

Kinh Biên

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

SỬ HỌC VÀ ĐỔI MỚI

ĐẶC SAN DO KHOA LỊCH SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI -
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ HỢP TÁC THỰC HIỆN
NHÂN KỶ NIỆM 35 NĂM THÀNH LẬP KHOA LỊCH SỬ (1956-1991)

5 (258)
IX - X
1991

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : CAO VĂN LƯỢNG
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối - Hà Nội
Điện thoại : 42. 53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG - Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM - Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Phó Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT - Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG - Giáo sư sử học
VĂN TẠO - Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH - Phó Giáo sư sử học

VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI TRONG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Dại hội Đảng lần thứ VII đã chỉ rõ: "Khoa học xã hội phải góp phần xứng đáng trong việc đổi mới tư duy, xây dựng luận cứ khoa học cho con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, xây dựng lập trường, quan điểm, ý thức và nhân cách đúng đắn, khắc phục những tư tưởng sai lầm" (1).

Là một bộ phận của khoa học xã hội, khoa học lịch sử có trách nhiệm góp phần vào việc đổi mới tư duy, cung cấp những cơ sở khoa học cho Đảng và Nhà nước hoạch định đường lối, chính sách. Và, để phục vụ có chất lượng, hiệu quả sự nghiệp đổi mới của Đảng, khoa học xã hội, trong đó có khoa học lịch sử phải tự đổi mới.

Đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta hiện nay là một thực tế khách quan, một yêu cầu cấp thiết. Nhưng đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử là một vấn đề lớn, phức tạp. Đổi mới không phải là phủ nhận quá khứ, xóa bỏ những cái gì đã có, mà là phát huy những thành quả, những mặt mạnh và khắc phục những mặt yếu, kém trong công tác nghiên cứu lịch sử trước đây. Do đó, để có cơ sở đổi mới, điều cần phải làm trước hết đối với chúng ta là đánh giá đúng thực trạng của sử học ở nước ta hiện nay. Đây là một vấn đề lớn, cần có sự hợp tác, tham gia của nhiều cơ quan nghiên cứu, giảng dạy lịch sử.

Cùng với việc đánh giá đúng thực trạng của sử học ở nước ta hiện nay, chúng ta cần làm rõ về nội dung đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử. Nội dung đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử bao gồm nhiều mặt: đối tượng, lý luận, phương pháp luận, phương pháp cụ thể..., nhưng trước hết là đổi mới về lý luận, phương pháp luận. Đổi mới về lý luận, phương pháp luận trong công tác nghiên cứu lịch sử là một vấn đề then chốt. Nhưng đổi mới về mặt này như thế nào không phải là một việc làm dễ dàng, vì chính ngay chủ nghĩa duy vật lịch sử là

phương pháp luận mà chúng ta thường vận dụng để giải thích lịch sử cũng đang cần được bổ sung và hoàn chỉnh.

Đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử về mặt nhận thức, lý luận là một vấn đề quan trọng, nhưng vận dụng nhận thức và lý luận đó như thế nào vào việc nghiên cứu lịch sử cụ thể, nhằm nâng cao chất lượng khoa học của các công trình lại là vấn đề khó khăn và quan trọng hơn.

Rõ ràng, đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử là một yêu cầu cấp thiết, nhưng khó và phức tạp nên phải được tiến hành lâu dài, liên tục, không những trong nhận thức, lý luận, mà cả trong vận dụng nghiên cứu những vấn đề lịch sử cụ thể. Để đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử, những nhà sử học phải không ngừng tự đổi mới và nâng cao trình độ lý luận. Thước đo đánh giá kết quả cuối cùng của sự đổi mới này là ở chất lượng nghiên cứu khoa học và hiệu quả sử dụng của các công trình nghiên cứu lịch sử được công bố.

Để mở đầu cho việc nghiên cứu, trao đổi về vấn đề đổi mới và tiến hành đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta hiện nay, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* hợp tác với *Khoa Lịch sử* của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tổ chức nghiên cứu, biên soạn và cho công bố một số bài về chuyên đề này.

Rất mong bạn đọc và giới sử học tích cực tham gia thảo luận, tranh luận, đóng góp nhiều ý kiến vào vấn đề rộng lớn, phức tạp, nhưng đầy hứng thú đang đặt ra đối với những người làm công tác sử học chúng ta.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII - NXB Sự thật, Hà Nội, 1991. trang 80.

CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI SỬ HỌC

PHÙNG HỮU PHÚ

Đổi mới là sự nghiệp lớn lao, lâu dài, phức tạp, khó khăn, đòi hỏi sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, trong đó các nhà khoa học có trách nhiệm hết sức nặng nề.

Cũng như các ngành khoa học xã hội khác, Sử học có trách nhiệm góp phần tích cực vào công cuộc đổi mới và "phải trở thành công cụ sắc bén trong việc đổi mới tư duy, xây dựng luận cứ khoa học cho con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, xây dựng lập trường, quan niệm đúng đắn, xây dựng ý thức và nhân cách xã hội chủ nghĩa". (1) Trước mắt, Sử học không thể không tham gia - theo đúng chức năng, đối tượng và phương pháp của mình - vào việc nghiên cứu những vấn đề lịch sử, góp cơ sở nhận thức - lý luận cho việc hoàn thiện và triển khai thực hiện cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội; chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.

*
* *

Mỗi ngành khoa học tồn tại, phát triển và tự khẳng định chỗ đứng của mình trong đời sống kinh tế - xã hội theo một cách riêng. Cái mạnh của sử học là nhận thức đúng quá khứ, tìm ra qui luật vận động của cái đã qua để hiểu đúng hiện tại và góp một cơ sở đầy sức thuyết phục cho việc định hướng tương lai.

Vấn đề lớn nhất mà toàn Đảng, toàn dân ta đang trăn trở là tìm cho ra một mô hình xây dựng đất nước, vừa bảo đảm nguyên tắc đi lên chủ nghĩa xã hội, vừa phù hợp với đặc điểm dân tộc và xu hướng cơ bản của thời đại.

Trong việc xác định mô hình xây dựng đất nước, hàng loạt vấn đề đang được đặt ra, mà sử

học bằng thế mạnh của mình có trách nhiệm góp phần làm sáng tỏ.

1. *Trước hết, về kinh tế.* Cần thiết phải phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đa dạng về hình thức sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu, về cơ cấu ngành nghề, về hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh; coi đó là một định hướng chiến lược lâu dài của đất nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Để cơ sở khoa học, giúp cho việc hoàn chỉnh mô hình kinh tế theo định hướng trên và hiện thực hóa mô hình đó trong đời sống rất cần thiết phải làm rõ kết cấu và bản chất các mô hình kinh tế đã từng tồn tại trong lịch sử nước ta. Những vấn đề về chế độ sở hữu tư liệu sản xuất, đặc biệt là chế độ sở hữu ruộng đất; thực trạng và khả năng phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta từ trước đến nay... rất cần được các nhà sử học giải đáp một cách thỏa đáng. Ở thời kỳ hiện đại, cũng cần thiết phải đánh giá một cách khoa học quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế được tiến hành trong những năm 1958-1985, chỉ ra cái được, cái chưa được và những bài học thấm thía cho con đường đi tới.

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước, chúng ta nêu phương hướng xây dựng cơ cấu ngành nghề công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ. Đồng thời với việc nhấn mạnh yêu cầu phát triển các ngành công nghệ mũi nhọn, chúng ta hết sức chú trọng "hiện đại hóa những công nghệ truyền thống có ý nghĩa kinh tế - xã hội cao, kết hợp truyền thống với hiện đại" (2). Một câu hỏi đặt ra đối với các nhà sử học: những công nghệ truyền thống nào có giá trị kinh tế -

xã hội cao? Và, làm thế nào để kết hợp truyền thống với hiện đại một cách nhuần nhuyễn, có hiệu quả? Những năm gần đây, chúng ta đã bước đầu triển khai nghiên cứu lịch sử nông nghiệp, lịch sử thủ công nghiệp, lịch sử khoa học - kỹ thuật, nhưng những câu hỏi mà cuộc sống đặt ra vẫn chưa có một lời giải chắc chắn.

Một vấn đề có ý nghĩa rất lớn đối với sử học là nghiên cứu lịch sử tư tưởng kinh tế. Từ xa xưa, nhất là từ thế kỷ XIX trở lại đây, ở nước ta xuất hiện không ít những đề nghị cải cách, tiêu biểu là các chương trình canh tân của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Phan Chu Trinh... Công cuộc đổi mới ngày nay rất cần những luận giải khoa học về nội dung các tư tưởng cải cách; hạt nhân hợp lý và yếu tố phi lý trong các dự án canh tân đất nước; nguyên nhân làm cho các tư tưởng cải cách trước đây không thể đi vào đời sống hiện thực. Trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử hiện đại - lịch sử Đảng, rất nên tìm hiểu những quan điểm phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta những năm đầu miền Bắc mới được giải phóng. Trở lại với 8 chính sách khuyến khích phát triển sản xuất năm 1955 của Đảng và Nhà nước; những quan điểm về hợp tác hóa nông nghiệp trước hội nghị Trung ương 16 (khóa II); những cuộc tranh luận xung quanh việc xác định con đường phát triển kinh tế ở miền Bắc những năm 50, 60... chắc chắn sẽ có rất nhiều điều bổ ích.

2. Về chính trị - xã hội, có rất nhiều vấn đề cần tiếp tục được làm sáng tỏ, nổi bật là một số vấn đề có liên quan trực tiếp đến yêu cầu thực tiễn hiện nay.

a) Một là, vấn đề trí thức Việt Nam. Chúng ta vừa có một khái niệm mới: liên minh công nhân - nông dân - trí thức. Cuộc sống và thời đại đang khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của trí thức. Trong khi đó, việc nghiên cứu đến bờ đến gốc vấn đề trí thức ở nước ta chưa được quan tâm đúng mức. Ở chừng mực nhất định, đã có một số công trình đề cập đến tầng lớp nho sĩ trong chế độ khoa cử thời phong kiến; đã nói đến vai trò các sĩ phu trong phong trào yêu nước chống thực dân Pháp. Song nhìn chung, việc tìm

hiểu hệ thống, toàn diện về trí thức Việt Nam, nhất là từ năm 1930 đến nay chưa được chú trọng, thậm chí có một thời kỳ dài chúng ta còn e ngại nói và viết về trí thức.

Nhấn mạnh yêu cầu nghiên cứu trí thức không có nghĩa là việc nghiên cứu giai cấp công nhân, nông dân, tư sản dân tộc và tiểu tư sản thành thị đã được giải quyết. Tuy đã có những công trình nghiên cứu công phu về giai cấp công nhân từ khi hình thành đến năm 1945, về các phong trào khởi nghĩa nông dân và quá trình nông dân đi lên chủ nghĩa xã hội, song ở lĩnh vực này cũng còn có nhiều điểm phải bàn. Không phải không có những ý kiến cho rằng ở nước ta chưa có giai cấp công nhân hiện đại, rằng khái niệm nông dân phải được xem xét lại một cách khoa học hơn. Những câu hỏi về sự biến đổi của công nhân nước ta từ năm 1945 đến nay; về vấn đề đẳng cấp - giai cấp ở nông thôn, dù đây đó đã có những nhà sử học muốn tìm cách trả lời, nhưng chưa giàu sức thuyết phục. Vấn đề tư sản dân tộc, tiểu tư sản thành thị cũng đã ít nhiều được nghiên cứu, song dường như lịch sử và hiện tại đều đòi hỏi một sự đánh giá khách quan và xác đáng hơn.

b) Hai là, vấn đề dân tộc và giai cấp. Lau nay, trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử cổ - trung đại, dường như có khuynh hướng nhấn mạnh yếu tố dân tộc; còn trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử cận - hiện đại, lại có khuynh hướng nhấn mạnh yếu tố giai cấp.

Mấy năm gần đây, yếu tố nhân dân và vấn đề đoàn kết dân tộc được đặc biệt đề cao. Hàng loạt vấn đề liên quan đến quá trình phát triển của cộng đồng dân tộc trong thời kỳ cách mạng vô sản; liên minh công nông và Mặt trận dân tộc thống nhất; quan hệ giữa giai cấp - đẳng cấp - sắc tộc - địa vị rất cần được luận giải thấu đáo. Gắn vào đó là vấn đề quan hệ dân tộc - quốc tế. Những biến động phức tạp của tình hình chính trị thế giới gần đây cho thấy hàng loạt vấn đề nói trên phải được nhìn nhận lại một cách chính xác hơn.

c) Ba là, vấn đề Nhà nước. Đã có những chuyên khảo về sự ra đời của nhà nước Văn

Lang - Âu Lạc; về Nhà nước phong kiến, điển hình là nhà nước Lý - Trần; về chính quyền thuộc địa của thực dân Pháp; về sự hình thành và phát triển Nhà nước dân chủ nhân dân.... Đó là những cố gắng bước đầu rất có ý nghĩa của giới sử học. Song, ở lĩnh vực này vẫn còn tồn đọng nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu. Tỷ dụ: tính chất và đặc trưng của các loại hình Nhà nước đã tồn tại trong lịch sử Việt Nam; mối quan hệ giữa Nhà nước và các thành tố khác trong hệ thống chính trị; quan hệ giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng; chức năng, hoạt động, vai trò của các loại hình Nhà nước; những yếu tố phân tiến bộ và những di sản cơ thể kế thừa (về cấu trúc bộ máy và phương thức quản lý, vận hành) của Nhà nước phong kiến, Nhà nước thực dân...

Trong nhiều năm nay, chúng ta đang tìm cách minh giải cơ chế: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Sử học, bằng cách của mình, có thể góp phần thiết thực làm sáng rõ vấn đề này.

3. Về văn hóa, giờ đây chúng ta đặc biệt nhấn mạnh nhân tố con người, nhân tố văn hóa; đặt con người vào vị trí trung tâm các chính sách và chương trình phát triển xã hội; đồng thời khẳng định mục tiêu xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Xung quanh vấn đề con người và văn hóa Việt Nam lâu nay đã có những lời bàn, nhưng chưa đi đến những kết luận thống nhất. Có người đề cao những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam; có người nhấn mạnh những khuyết tật; có người khẳng định tính trội của yếu tố bản địa trong văn hóa Việt Nam; có người tuyệt đối hóa các yếu tố ngoại nhập...

Để góp phần xác định một hình mẫu con người Việt Nam và một mô hình văn hóa mới, các nhà sử học có trách nhiệm trả lời một cách minh bạch: con người Việt Nam là thế nào? phẩm chất và nhận cách, điểm mạnh truyền thống và hạn chế lịch sử? bản sắc văn hóa dân tộc là gì?

4. Tất cả những vấn đề lịch sử kinh tế - xã hội - văn hóa của dân tộc không thể làm rõ được

nếu các nhà sử học tự đóng cửa, nghiên cứu lịch sử dân tộc mình tách rời nghiên cứu lịch sử văn minh nhân loại, nhất là lịch sử các dân tộc láng giềng.

Trong nhiều năm nay, do các nguyên nhân khách quan, chủ quan, lĩnh vực nghiên cứu lịch sử thế giới, lịch sử khu vực của chúng ta tuy đã hình thành, nhưng chưa đủ mạnh. Đã có những công trình chuyên khảo giới thiệu khái quát lịch sử các nước và đi sâu vào một số vấn đề, một số sự kiện lớn, nhưng vẫn thiếu các chuyên gia có tầm cỡ về lịch sử thế giới, lịch sử khu vực và lịch sử các nước tiêu biểu. Việc nghiên cứu, so sánh, đối chiếu các loại hình lịch sử đã bước đầu được chú ý, song vẫn chưa có một sự thể nghiệm hiệu quả.

Đất nước đang cần những giải đáp khoa học về các hiện tượng đột biến của thời đại, làm kinh nghiệm rút ngắn con đường vượt qua đói nghèo, tiến lên. Bước tiến thần kỳ của Nhật Bản, Nam Triều Tiên và các nước trong khu vực; sự khủng hoảng sâu sắc, toàn diện của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu... đang là những câu hỏi nhức nhối, mà trách nhiệm trả lời trước hết là các nhà sử học, chứ không phải ai khác.

Đã qua rồi thời kỳ Sử học được quan niệm như một ngành nghiên cứu cái xa xưa, hoàn toàn tách biệt với đời sống hiện tại - có cũng được, không có cũng chưa chết ai! Sự nghiệp đổi mới đất nước rất cần tiếng nói trung thực, khách quan, khoa học của các nhà sử học. Để có thể đáp ứng đòi hỏi cấp bách, nghiêm ngặt của cuộc sống, những người làm công tác nghiên cứu lịch sử phải tự đổi mới, từ nhận thức đến phương pháp tư duy, phương pháp nghiên cứu, ngõ hầu tiếp cận chân lý khách quan; hơn thế nữa, cần có dũng khí nói và viết sự thật lịch sử vì lợi ích của Dân, của Đảng.

(1) Đại hội VII - Đại hội của trí tuệ - đổi mới - dân chủ - kỷ cương - đoàn kết. Tạp chí Tuyên truyền; 7-1991, tr. 32.

(2) Nghị quyết của Bộ Chính trị về khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới. Số 26-NQ/TW, 30-3-1991.

HIỆN ĐẠI HÓA PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT NGHIÊN CỨU - MỘT YÊU CẦU CẤP BÁCH CỦA SỬ HỌC NƯỚC TA

VŨ MINH GIANG

Đối tượng của sử học là những cái đã qua, thậm chí đã qua từ rất xa xưa. Nhưng như vậy hoàn toàn không có nghĩa là phương pháp nghiên cứu lịch sử không cần hiện đại hóa. Đối với mọi khoa học, đổi mới phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu là đòi hỏi tất yếu khách quan trong quá trình phát triển. Sử học không nằm ngoài quy luật đó.

Dù cho có tính đặc thù (mà suy cho cùng thì khoa học nào cũng có tính đặc thù), sử học vẫn có một tính chất và một chức năng giống như tất cả các khoa học khác. Đó là tính chất *khách quan* và chức năng *phát hiện quy luật*: Tính chất khách quan và chức năng phát hiện quy luật có mối liên hệ mật thiết với nhau. Quy luật (kể cả tự nhiên và xã hội) đều khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Một khi thiếu khách quan trong khoa học thì không thể hy vọng tìm ra quy luật nằm trong bản chất của sự vật và quá trình, nói gì đến việc nắm vững sự vận động của chúng và điều tiết chúng. Đã nói đến *khách quan khoa học* thì không có sự phân biệt "khách quan tư sản" hay "khách quan vô sản", vì bản chất của mỗi sự vật hay quá trình *bao giờ cũng chỉ có một*. Trước một hiện tượng nào đó mà có những nhận định trái ngược nhau về bản chất của nó thì chỉ có thể xảy ra hai khả năng:

1. Một trong số những nhận định đó đúng.
2. Tất cả những nhận định đó đều sai.

Không thể có khả năng tất cả những nhận định này đều đúng. Nguyên nhân của sự sai khác nhận định về bản chất có thể là do tính

chất đa dạng, phức tạp của những hiện tượng phản ánh bản chất gây ra. Những người nghiên cứu đã bị hiện tượng đánh lừa. Bởi đôi khi hiện tượng xuyên tạc bản chất. Nhưng sự sai khác cũng có khi là do cố ý của người nghiên cứu. Nhằm phục vụ cho một chủ đích nào đó, người ta không tuân thủ tính chất khách quan khoa học mà chỉ dùng hình thức khoa học để trình bày nội dung những quan điểm mang tính chủ quan. Trong hai trường hợp này, trường hợp thứ nhất có thể coi là sự sai khác trên con đường tiếp cận chân lý. Đó là sự sai khác được phép đối với các nhà khoa học. Còn trường hợp thứ hai thì rõ ràng không nằm trong phạm trù khoa học.

Để tăng tính khách quan trong nghiên cứu và nâng cao khả năng tiếp cận chân lý khoa học, người ta phải không ngừng phát triển các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu.

Khác với khoa học tự nhiên, các khoa học xã hội, trong đó có sử học phải tìm hiểu những hiện tượng và quá trình diễn ra thông qua hoạt động có ý thức của con người. Do đó bản chất và những quy luật của nó thường rất khó phát hiện. Thêm vào đó, do tính có mục đích của mọi hoạt động xã hội nên trong xã hội có giai cấp, con người thường sử dụng khoa học và xã hội như những vũ khí lợi hại để bảo vệ quyền lợi giai cấp và đấu tranh chống lại kẻ thù. Trong hoàn cảnh đó tất yếu dẫn tới tình trạng *khoa học xã hội không phải chỉ được dùng như một công cụ nhận thức mà còn được dùng như một công cụ tuyên truyền, ca ngợi hoặc dả kích theo đơn đặt hàng của chính trị*. Tình trạng này

không phải là hiện tượng cá biệt mà thường xuyên có ở tất cả mọi quốc gia. Chính vì thế việc đảm bảo tính khách quan khoa học trong sử học luôn luôn là một công việc hết sức khó khăn. Nó càng trở nên khó khăn hơn khi mà trong giới sử học chưa xác định được một cách rõ ràng, thống nhất về nội hàm của khái niệm tính đảng trong khoa học lịch sử. Đây không phải là bài viết bàn trực tiếp về vấn đề này nên chúng tôi không đi sâu phân tích những quan niệm khác nhau về tính đảng trong khoa học lịch sử, mà chỉ xin nêu ra những suy nghĩ của mình như một tiền đề cần phải xác định rõ ràng để tiện trình bày trong những phần sau.

Theo chúng tôi, không phải chỉ riêng sử học mà xét cho cùng, tất cả các khoa học đều có tính đảng. Tính đảng ở đây phải hiểu theo nghĩa rộng là tính có mục đích chính trị của việc nghiên cứu khoa học. Đối với sử học, điều đó được thể hiện trên các mặt sau đây.

1. Hoạt động của sử học phải có định hướng. Định hướng ở đây là định hướng vấn đề nghiên cứu sao cho những kết quả khoa học giải đáp được những câu hỏi do nhiệm vụ chính trị đặt ra, chứ không phải là định hướng kết luận. Vì nếu tổ chức "nghiên cứu" để rồi đi tới những kết luận đã có sẵn thì không phải là hoạt động khoa học.

2. Trên cơ sở những nghiên cứu có định hướng, sử học phải là một trong những cơ sở khoa học cho các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

3. Việc công bố các tư liệu lịch sử và kết quả nghiên cứu phải đảm bảo nguyên tắc không làm phương hại đến phương diện chính trị.

Nếu hiểu tính đảng như trên thì hoàn toàn không có mâu thuẫn gì với tính khách quan khoa học của sử học, mà trái lại, càng đòi hỏi nghiêm ngặt tính khách quan khoa học.

Như vậy thì dù xét theo bất kỳ góc độ nào, tính chất khách quan của sử học vẫn là một nguyên tắc, là một trong những thước đo chất lượng khoa học của một công trình.

*
* *

Có lẽ không cần phải phân tích thêm về tình trạng lạc hậu của khoa học xã hội ở nước ta, trong đó có sử học, vì đã có nhiều tiếng nói đề cập đến vấn đề này. Chính do sự lạc hậu mà sử học đang tỏ ra lúng túng, bất cập trước những yêu cầu to lớn của công cuộc đổi mới đất nước hiện nay đặt ra. Sự chậm trễ đó biểu hiện rõ nét nhất trong lĩnh vực phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu.

Kể thừa một nền sử học mà các thể loại biên khảo chủ yếu là chép việc theo lối biên niên, cương mục, sắp xếp vấn đề thành các chí (loại chí), kế sự tích, hành trạng (truyện)... sử học mác-xít nước ta ra đời là bước tiến đáng kể của khoa học lịch sử. Từ đây, với cách nhìn nhận mới, lịch sử được coi là một quá trình vận động có quy luật, một đối tượng nghiên cứu, phát hiện của khoa học. Nhiều công trình sử học mác-xít đã góp phần nâng cao nhận thức về lịch sử dân tộc và có vị trí xứng đáng trong nền sử học nước ta. Song nhìn chung bước tiến của sử học trong thời gian qua chủ yếu mới chịu sự tác động về mặt phương pháp luận. Phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu cụ thể chưa có được sự chú ý đúng mức. Loại công trình dùng phương pháp luận làm công cụ vận năng, thay thế cho cả phương pháp nghiên cứu cụ thể vẫn là hiện tượng phổ biến. Đã vậy, việc sử dụng phương pháp luận dường như cũng chỉ dừng ở mức vận dụng một số nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, chứ chưa đi sâu tìm hiểu để xây dựng thành một hệ thống phương pháp luận hoàn chỉnh cho khoa học lịch sử.

Nói như vậy không có nghĩa là các nhà sử học nước ta hoàn toàn không biết đến các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu mà giới sử học thế giới sử dụng. Ở một số ngành, trong đó biểu hiện tương đối rõ là khảo cổ học, dân tộc học, lịch sử cổ trung đại và chừng mực nào đó là lịch sử cận hiện đại Việt Nam, do yêu cầu thực tế đòi hỏi, các nhà khoa học đã bước đầu áp

dụng các phương pháp nghiên cứu tiên tiến được thịnh hành như phương pháp chuyên gia, liên ngành (interdisciplinary), phương pháp điền dã (field work)... Cá biệt, toán học thống kê (statistology), hình thái học (morphology) cũng đã được các nhà khảo cổ học sử dụng để phân tích và nghiên cứu sự tiến triển của các loại hình công cụ hiện vật. Nhưng tiếc rằng những hiện tượng này còn rất hãn hữu. Trong mấy chục năm qua, hầu hết các công trình sử học của ta chỉ dùng phương pháp mô tả lịch sử (historical description). Người nghiên cứu, trên cơ sở những *nguyên lý kinh điển cơ bản*, tiến hành tập hợp *tư liệu* (chủ yếu là theo phương pháp thủ công) để có được một *hình dung* nào đó về một quá trình hay sự kiện lịch sử rồi tiến hành *mô tả* chúng một cách luận lý (logique) theo sự hình dung của mình.

Ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển biến từ sử học truyền thống sang khoa học lịch sử, tình trạng trên đây là một bước đi tất yếu. Nó giúp chúng ta từ vô số sự kiện đơn lẻ, rắc rối, nhìn lịch sử *như một quá trình phát triển hợp logic*. Nó cũng giúp chúng ta hiểu sâu sắc thêm ý nghĩa của các sự kiện lịch sử để từ đó có thể rút ra được những *bài học lịch sử*, góp phần giáo dục lòng yêu nước và ý thức dân tộc cho nhân dân. Thế nhưng nếu không có sự phát triển tiếp theo thì sử học có nguy cơ chuyển thành một công cụ thuần túy làm nhiệm vụ tuyên truyền. Sử học chúng ta đã dừng lại quá lâu trong giai đoạn ban đầu này. Giờ đây để đáp ứng những đòi hỏi mới của tình hình, hiện đại hóa phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu là một yêu cầu cấp bách của sử học nước ta.

Để hiện đại hóa phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu, một yêu cầu có tầm quan trọng hàng đầu là phải *hoàn thiện phương pháp luận và cập nhật hóa thông tin*. Chúng ta sẽ không thể đi sâu để tìm ra được bản chất của các quá trình lịch sử nếu chỉ dùng phương pháp luận ở những nguyên lý cơ bản mang tính phổ thông mà phải xây dựng phương pháp luận chuyên ngành. Cần phải mở rộng quan hệ quốc tế để

giới sử học có điều kiện tiếp xúc và tiếp thu những lý thuyết, phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu tiên tiến. Trước đây đã từng có những lý thuyết và phương pháp nghiên cứu được giới sử học quốc tế sử dụng một cách rộng rãi, nhưng ở nước ta các nhà sử học không biết đến, hoặc chỉ biết thoáng qua. Chẳng hạn, vào những thập kỷ 60, 70 của thế kỷ này, khi mà phương Đông học thế giới đang có những bước phát triển mới, người ta đã ứng dụng rộng rãi phương pháp hình loại học (typology) để nghiên cứu các nước châu Á. Việc áp dụng phương pháp này đã đem lại nhiều phát hiện mới mẻ. Ưu điểm của typology là giúp các nhà sử học hạn chế bớt tư biện, không bị quá lệ thuộc vào những mô hình phân loại có sẵn. Việc ứng dụng phương pháp này vừa phải có hiểu biết rộng về khu vực vừa phải đi sâu nghiên cứu từng nước. Ở nước ta, có một số nhà khoa học biết đến phương pháp này, nhưng hầu như nó không hề được áp dụng để nghiên cứu. Thậm chí những kết quả áp dụng phương pháp này để nghiên cứu lịch sử Việt Nam của các nhà khoa học nước ngoài cũng không được giới thiệu ở Việt Nam.

Cũng trong tình trạng tương tự, phương pháp hệ thống (systematization) cũng chỉ được một số không nhiều các nhà sử học nước ta biết đến một cách sơ lược. Trong khi đó, đây là phương pháp được các nhà sử học nước ngoài đánh giá cao, vì nó giúp người nghiên cứu tiếp cận đối tượng nghiên cứu một cách toàn diện.

Gần đây lý thuyết khu vực học và những kỹ thuật nghiên cứu vùng (area studies) đang trở nên rất thông dụng đối với giới phương Đông học nước ngoài, kể cả các nước xung quanh ta; thế nhưng đối với sử học nước ta vẫn còn là xa lạ.

Nếu không cập nhật thông tin, không nắm bắt được các phương pháp hiện đại đang thịnh hành thì sử học nước ta sẽ ngày càng xa cách với khoa học lịch sử thế giới. Và dần dần chúng ta sẽ trở thành nơi khai thác tư liệu điền dã của các nhà sử học nước ngoài, và các nhà sử học

Việt Nam sẽ không thể đối thoại bình đẳng với giới sử học quốc tế; thậm chí, nếu cứ để khoảng cách ngày càng xa thì sẽ đến lúc chúng ta không hiểu nổi các công trình do người nước ngoài viết.

Muốn tiếp thu và áp dụng các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu mới, có một yêu cầu không kém phần quan trọng khác đối với sử học nước ta là các nhà nghiên cứu phải biết *lượng hóa thông tin* trong các tư liệu lịch sử. Trong một thời gian dài các nhà sử học thường chú ý nhiều đến *ý nghĩa* của các sự kiện mà ít có thói quen đo, đếm. Đó là một nhược điểm cần khắc phục. Chưa nói gì đến việc áp dụng các phương pháp mới, lượng hóa thông tin, đo lường được các sự kiện lịch sử thì ở mức thấp nhất cũng đã giúp cho người nghiên cứu chuẩn hóa, chính xác hóa tư liệu, do đó hạn chế được cảm tính chủ quan. Từ cách đây hơn một thế kỷ, bằng kinh nghiệm nghiên cứu của mình, K.Mác đã từng kêu gọi: "Hãy lượng hóa tất cả những gì có thể định lượng được". Ngày nay, khi mà thế giới đang bước vào thời đại thông tin, tin học đang xâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, lượng hóa thông tin tư liệu lịch sử đang trở thành một khuynh hướng có ý nghĩa thời đại. Hơn thế, lượng hóa thông tin còn là tiền đề cho việc áp dụng những phương pháp phân tích định lượng hiện đại mà ngày nay đang trở nên rất phổ biến trong nghiên cứu lịch sử ở nước ngoài.

Trong số các phương pháp phân tích định lượng, toán thống kê là phương pháp có nhiều triển vọng ứng dụng để nghiên cứu lịch sử ở nước ta. Toán thống kê có khả năng giúp cho nhà sử học xử lý các tài liệu đám đông để từ đó khám phá ra những khuynh hướng, những quy luật mà với các phương pháp thủ công truyền thống không thể nào tìm ra được. Hiện nay loại tài liệu đám đông có thể phục vụ cho công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta có rất nhiều mà hầu như vẫn chưa được sử dụng triệt để. Đối với ngành khảo cổ học, đó là khối lượng đồ sộ các mảnh gốm sau các đợt khai quật. Đối với lịch sử cổ - trung đại, những bộ sử biên niên dài như

Việt sử thông giám cương mục, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Nam thực lục... hoàn toàn chưa được khai thác bằng phương pháp toán thống kê. Đặc biệt, những tài liệu có số lượng lớn như địa bạ, hương ước, thần tích... là loại tư liệu rất khó khai thác bằng các phương pháp truyền thống thì lại là tài liệu lý tưởng để phân tích bằng phương pháp toán thống kê. Trong các kho lưu trữ từ trung ương đến địa phương, từ các cơ quan quản lý các cấp đến các cơ sở sản xuất kinh tế đang tồn giữ nhiều triệu các bản tổng kết với những số liệu từng tháng, từng năm... Đó là những tư liệu hết sức quý giá đối với các ngành lịch sử hiện đại và sử Đảng nếu những ngành này biết sử dụng phương pháp toán thống kê để khai thác.

Dưa các phương pháp của toán học vào nghiên cứu lịch sử thực ra không phải là điều gì mới mẻ. Ở châu Âu và Bắc Mỹ cũng như ở Liên Xô, người ta đã sử dụng toán để nghiên cứu lịch sử từ cách đây hơn nửa thế kỷ. Chính V. Lenin, sau khi vận dụng thống kê để nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga đã từng cho rằng: "thống kê là công cụ nhận thức quy luật mạnh mẽ nhất". K.Mác cũng đã từng nói: "một khoa học được coi là hoàn thiện chỉ khi nào nó ứng dụng được toán học".

Đến hôm nay, sau mấy thập kỷ khoa học và kỹ thuật phát triển như vũ bão, đòi hỏi chuẩn hóa, chính xác hóa các quy trình nghiên cứu ngày càng cao, hầu như ngành khoa học nào cũng dùng đến toán. Ở các nước tiên tiến, khẩu hiệu cho tất cả mọi giải pháp của họ là:

Society - science mathematics - technology. Tinh thần của khẩu hiệu này là mọi vấn đề định giải quyết đều xuất phát từ yêu cầu thực tế của xã hội, và để có giải pháp không thể thiếu sự góp mặt của khoa học, toán và công nghệ.

Khả năng ứng dụng toán học trong nghiên cứu lịch sử cũng rất rộng lớn, không phải chỉ bó hẹp trong thống kê học. Khi đã lượng hóa được các nhân tố cấu thành sự kiện lịch sử hay tham gia vào quá trình lịch sử, ta có thể coi chúng

như các đại lượng toán học và từ đó có thể áp dụng những công thức do các nhà toán học xây dựng để tìm hiểu mối liên hệ giữa các nhân tố. Có những công thức tính hệ số để biết được giữa các nhân tố có hay không mối liên hệ với nhau và nếu có thì cường độ liên hệ của chúng đến mức độ nào (chẳng hạn như hệ số spirmen, hệ số Kelden...).

Khi đã xây dựng được các mô hình toán học, chúng ta cũng có thể sử dụng các ma - trận toán để tìm hiểu vai trò, mức độ tác động của một (hay một số) nhân tố đối với các nhân tố khác trong quá trình lịch sử (chẳng hạn như loại ma - trận alternatip).

Với những phương pháp dùng đến phương trình tuyến tính hay phân tích dây năng động, các nhà sử học có thể khắc phục được tình trạng thiếu hụt thông tin trực tiếp về những số liệu cần thiết ở thời điểm cần nghiên cứu.

Gần đây trên thế giới, các phương pháp định lượng chẳng những được áp dụng rộng rãi cho nghiên cứu lịch sử mà còn ngày càng được hoàn thiện để có thể đưa các nhà sử học đi xa hơn. Người ta đã bắt đầu xây dựng các lý thuyết mô hình hóa mô phỏng cho nghiên cứu lịch sử. Các mô hình toán đã giúp các nhà sử học kiểm chứng các giả thuyết và đang thử nghiệm tham gia phân tích các tư liệu định tính.

Chỉ có lượng hóa thông tin và tiếp thu các phương pháp phân tích định lượng, sử học nước ta mới có điều kiện vươn tới những loại hình kỹ thuật nghiên cứu hiện đại mà tiêu biểu là kỹ thuật máy vi tính. Máy tính sẽ giúp cho các nhà sử học vươn dài cánh tay và rút ngắn được thời gian nghiên cứu. Cho đến nay, sử học Việt Nam hầu như còn chưa biết đến việc sử dụng máy vi tính để nghiên cứu. Như vậy là quá chậm trễ. Có lẽ đã đến thời điểm sự chậm trễ này không thể để tiếp tục kéo dài.

Hiện đại hóa phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu rõ ràng đang trở thành một yêu cầu cấp bách của sử học nước ta. Sự đòi hỏi ấy là lẽ

sống còn tự thân của khoa học lịch sử trước sự phát triển mạnh mẽ của khoa học thế giới, đồng thời nó cũng xuất phát từ những yêu cầu lớn lao của công cuộc đổi mới đất nước hiện nay. Tuy nhiên, để hiện đại hóa, vấn đề hoàn toàn không đơn giản.

Trước hết, cần có sự nhận thức tự thân của các nhà sử học. Thói quen nếp cũ và sức ỳ bảo thủ là những trở lực không nhỏ cản đường đi lên của cái mới. Nếu như chính các nhà sử học còn thấy việc đổi mới phương pháp nghiên cứu còn là phiến toái, khó khăn, chưa cần thiết thì đó là tín hiệu đáng lo ngại về trình độ lạc hậu của sử học nước ta.

Thứ hai, để khắc phục tình trạng trì trệ trong khoa học xã hội nói chung và trong sử học nói riêng, trên cơ sở ý thức được tầm quan trọng của việc đổi mới phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu, giới nghiên cứu cần có thái độ cầu thị, động viên, khích lệ những nhân tố mới, những công trình áp dụng những phương pháp mới, tránh tình trạng vội vàng quy chụp, công kích những sơ hở, vụng về thường khó tránh khỏi lúc ban đầu của việc áp dụng phương pháp mới.

Thứ ba, đối với các cấp quản lý và các cơ quan có thẩm quyền cần có cái nhìn rộng mở và tin cậy với khoa học lịch sử. Bao cấp tư duy và đóng cửa đối với khoa học xã hội là cách giết dần những khoa học này.

Thứ tư, để đổi mới phương pháp và hiện đại hóa kỹ thuật nghiên cứu cần đổi mới về quan niệm đầu tư cho khoa học xã hội, trong đó có sử học. Không có đầu tư kinh phí thích đáng thì hiện đại hóa công việc nghiên cứu mãi mãi chỉ là khẩu hiệu.

Cuối cùng, nhưng lại là điều có ý nghĩa quyết định, là cần sớm tổ chức việc giảng dạy các phương pháp nghiên cứu hiện đại ở các cơ sở đào tạo cán bộ nghiên cứu lịch sử. Tiếc rằng công việc này hiện nay mới chỉ bắt đầu được tiến hành ở khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

SỬ HỌC VỚI ĐỔI MỚI HAY LÀ ĐỔI MỚI SỬ HỌC

(Một cái nhìn từ lịch sử cận đại Việt Nam)

ĐINH XUÂN LÂM - NGUYỄN VĂN KHÁNH

I

Từ sau khi miền Bắc nước ta được giải phóng đến nay, đã hơn 35 năm trôi qua. Trong khoảng thời gian ấy, nền sử học mác-xít Việt Nam đã đạt được nhiều thành tích to lớn và rất đáng tự hào. Riêng về lịch sử cận đại Việt Nam, bên cạnh các cuốn thông sử, đã ra mắt bạn đọc nhiều công trình chuyên khảo có giá trị về các phong trào chống thực dân Pháp xâm lược và giải phóng dân tộc ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX - đầu XX. Ví dụ như *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* của Trần Huy Liệu (Hà Nội, 1955-1957), *Chống xâm lăng* của Trần Văn Giàu (Hà Nội, 1955-1958), *Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế* của Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Trần Hồng Việt... (Hà Nội, 1958), *Từ Ba Đình Hùng Lĩnh* của Đinh Xuân Lâm- Trịnh Nhu (Thanh Hóa, 1985) v.v... một số yếu nhân của các phong trào yêu nước chống Pháp ở thời kỳ này như Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh... cũng được giới thiệu khá đầy đủ trong nhiều cuốn sách và bài báo của các nhà sử học và văn học sử. Các công trình nói trên, một mặt đã góp phần khôi phục nhiều sự kiện lịch sử quan trọng, soi sáng nhiều trang sử bị thương và oai hùng của dân tộc; mặt khác khích lệ và bồi bổ tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc cho các tầng lớp nhân dân, góp phần huy động sức

mạnh của toàn dân vào sự nghiệp kháng chiến chống ngoại xâm, giải phóng Tổ quốc, thống nhất đất nước.

Tuy nhiên, bước vào thời kỳ cả nước cùng thực hiện một nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội, sử học Việt Nam nói chung, sử học Việt Nam thời cận đại nói riêng đã không đáp ứng kịp thời đòi hỏi của thực tiễn, và ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế. Có thể nói hơn một thập kỷ vừa qua là thời kỳ trì trệ của sử học về lịch sử Việt Nam cận đại. Trong thời kỳ này, công tác nghiên cứu lịch sử cận đại Việt Nam vẫn chỉ dừng lại trên các hướng đã được triển khai suốt mấy chục năm, với các đề tài khá mòn cũ như lịch sử chính trị, lịch sử phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp giải phóng dân tộc. Rất hiếm thấy xuất hiện các công trình nghiên cứu về lịch sử kinh tế, văn hóa, tư tưởng, pháp quyền, nghệ thuật. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể cũng rất giản đơn, kinh viện so với trình độ thế giới. Phải đợi đến giữa những năm 80, ở một số cuộc hội thảo (1) và bài viết, các nhà sử học mới bắt đầu đề cập tới yêu cầu đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử. Nhưng khuynh hướng đổi mới vẫn còn ở trong mong tưởng, chưa trở thành công tác thực tế của các nhà sử học, nhất là khi chưa được ánh sáng đổi mới của Đảng soi đường.

II

Để có thể làm tròn nhiệm vụ của mình, công tác nghiên cứu lịch sử cận đại Việt Nam không thể chỉ tiếp tục theo các hướng cũ, mà cần phải mở rộng sang các lĩnh vực khác, các hướng nghiên cứu mới, trước hết là mảng kinh tế - xã hội và lịch sử văn hóa trước đây đã bị lướt qua một cách đáng tiếc.

Vấn đề đầu tiên từng thu hút sự chú ý của nhiều người làm công tác nghiên cứu lịch sử cận đại Việt Nam là đánh giá nhà Nguyễn trong lịch sử dân tộc như thế nào cho thỏa đáng. Trong tình hình hiện nay, chúng ta không thể bằng lòng với một nhận định đơn giản và có tính chất áp đặt rằng triều Nguyễn là một triều đại phong kiến "phản động toàn diện". Cố nhiên, xét tới cùng thì trách nhiệm của nhà Nguyễn là ở chỗ đã làm mất nước ta vào tay thực dân Pháp, và sở dĩ đi tới cái chung cục bi thảm ấy chính vì bằng một số chính sách sai lầm và phản động, triều Nguyễn đã làm thui chột các khả năng đề kháng của dân tộc trước hành động xâm lược của giặc Pháp; do đó đã làm cho việc nước ta mất vào tay Pháp lúc đầu không phải là tất yếu dần dần đã trở thành tất yếu, và đến một thời điểm nhất định thì cơ hội giữ gìn nền độc lập dân tộc không còn nữa. Những ông vua như Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức cần được đánh giá thận trọng hơn. Họ đâu phải hoàn toàn mù quáng, không nhìn thấy nguy cơ xâm lược từ bên ngoài. Buộc tội họ hoàn toàn không biết gì về tình hình thế giới là chưa thật khách quan và công bằng. Bởi vì nhận định như thế thì làm sao giải thích được việc Tự Đức đã nhiều lần phái người đi công cán nước ngoài (Bùi Viện, Đặng Huy Trứ, Trần Đình Túc...) để nắm bắt tình hình và về báo cáo cho Triều đình biết? Lén án họ không quan tâm đến thời cuộc trong nước và trên thế giới thì làm sao giải thích được việc Tự Đức luôn luôn ra đề trong các kỳ thi Đình để hỏi

ý kiến các ông Nghè - những trí thức lớn thời phong kiến - về những vấn đề kinh tế, xã hội và quốc phòng, v.v... của đất nước?

Đến thời nước ta đã mất quyền độc lập và trở thành thuộc địa, lại có một vấn đề lớn cần được quan tâm giải quyết, đó là làm thế nào để có thể xác định hay lượng hóa mức độ phát triển của xã hội Việt Nam. Rõ ràng là không thể dừng lại ở khái niệm "xã hội thuộc địa nửa phong kiến" lần đầu tiên được đưa ra trong Luận cương chính trị năm 1930 của Đảng Cộng sản Việt Nam, và sau đó được chấp nhận một cách vô điều kiện. Tính chất thuộc địa thì đúng rồi, nhưng tại sao lại còn nửa phong kiến? Trên thực tế, chủ nghĩa đế quốc Pháp nhằm thu lợi nhuận tối đa đã duy trì quan hệ phong kiến trong các lĩnh vực kinh tế-chủ yếu là trong nông nghiệp - nên phương thức bóc lột phong kiến vẫn chiếm địa vị thống trị ở nông thôn, ngay cả trong các cơ sở kinh doanh nông nghiệp của Pháp, và xét tỷ lệ tương quan thì nó vẫn là chủ yếu, trong khi đó phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa chỉ là các quan hệ bao trùm ở bên trên mà thôi! Từ đó xét trên góc độ hình thái kinh tế - xã hội thì Việt Nam thời thuộc Pháp tương ứng với giai đoạn phát triển nào trong lịch sử? Cấu trúc và bản chất của xã hội đó là gì? Cho tới nay vẫn chưa có một lời giải đáp thỏa đáng. Tình hình đó đòi hỏi phải tiến hành nghiên cứu toàn bộ các mặt từ các quan hệ sản xuất, kết cấu giai cấp đến thượng tầng kiến trúc của xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc. Trong đó đặc biệt chú ý tới vấn đề biến đổi của các hình thái kinh tế - xã hội, các quan hệ sở hữu ruộng đất, sự phát triển của kinh tế hàng hóa và đặc điểm của chủ nghĩa tư bản Việt Nam, quá trình thực dân hóa và kết quả của quá trình đó ở nước ta, v.v... Chỉ có trên cơ sở hiểu biết đúng đắn và đầy đủ các vấn đề trên mới có thể giải đáp và làm sáng tỏ được khái niệm "xã hội thuộc địa

nửa phong kiến", đồng thời mới có điều kiện lý giải một cách khoa học và thấu đáo các hiện tượng xã hội và tư tưởng, các phong trào chính trị và tôn giáo đã xuất hiện và tồn tại ở nước ta vào thời kỳ này.

Dưới thời thuộc Pháp, đặc biệt là trong mấy thập kỷ đầu của thế kỷ XX, nước ta đã chứng kiến một thời kỳ chuyển mình và hiện đại hóa của nền văn hóa dân tộc để vươn lên hòa nhập vào đời sống văn hóa nhân loại. Trước sức tấn công của đế quốc Pháp và sự du nhập ngày càng mạnh mẽ của nền văn hóa phương Tây, văn hóa phong kiến và toàn bộ hệ thống các giá trị phương Đông được hình thành trên nền tảng Nho giáo đã tỏ ra bất lực, không còn thích hợp và mất dần vị trí. Tư tưởng và lối sống phương Tây dần dần chi phối và chiếm lĩnh một số giai tầng xã hội, trước hết ở đô thị. Nói một cách khác, đầu thế kỷ này là thời kỳ hình thành của nền văn hóa mới Việt Nam trên cơ sở tiếp thu các giá trị văn hóa phương Tây. Ảnh hưởng của nền văn hóa châu Âu còn được lưu giữ khá đậm nét trong các lĩnh vực ngôn ngữ và văn học, tư tưởng và lối sống... Do đó nghiên cứu lịch sử cận đại Việt Nam, không thể không chú ý khai thác những đặc trưng và những mặt biểu hiện hết sức phức tạp và phong phú này của nền văn hóa dân tộc ở giai đoạn giao thời.

Liên quan tới việc xác định phương hướng nghiên cứu và đổi mới phương pháp tư duy lịch sử, có một vấn đề cũng khá phức tạp, tức là đánh giá sự có mặt và ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam. Từ trước tới nay hầu hết mọi người đều thống nhất khẳng định rằng, bằng cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã biến nước ta từ một nước độc lập thành một nước thuộc địa, đồng thời đã gây ra biết bao đau thương, tang tóc cho nhân dân ta. Hàng chục vạn người con ưu tú

của đất nước đã bị bọn xâm lược bắt bớ, khảo tra, hành hình man rợ. Chúng còn hủy hoại biết bao giá trị văn hóa và tinh thần của dân tộc ta. Tội ác ấy của bọn thực dân mãi mãi bị nhân dân Việt Nam và loài người tiến bộ lên án và nguyền rủa. Nhưng mặt khác cũng cần phải nhận thấy rằng cùng với quá trình xâm lược và bình định, khai thác và bóc lột đất nước ta, thực dân Pháp đã du nhập vào Việt Nam một phương thức sản xuất tiến bộ hơn so với xã hội Việt Nam lúc đó, tạo điều kiện kích thích và thúc đẩy sự phát triển và trưởng thành của chủ nghĩa tư bản, đẩy nhanh tốc độ hiện đại hóa của nền văn hóa dân tộc. Đó là một thực tế lịch sử nằm ngoài ý muốn chủ quan của bọn xâm lược. Về vấn đề này, có thể coi phương pháp của Mác là một mẫu mực. Khi nghiên cứu lịch sử Ấn Độ, chính Mác đã rất chú ý đánh giá mặt tích cực, tức là kết quả khách quan của quá trình thực dân hóa của người Anh trước đây. Ông quan niệm công cuộc thực dân hóa của đế quốc Anh như một "ngoại lực" giúp Ấn Độ thực hiện một cuộc cách mạng xã hội (2), bởi vì nó đã làm thay đổi tất cả các quan hệ sản xuất, đẩy nhanh quá trình tan rã của nền kinh tế tự nhiên phong kiến, mở rộng và phát triển nền sản xuất hiện đại gắn liền với việc áp dụng kỹ thuật tiên tiến. Cũng như vậy, nghiên cứu các ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam, không nên chỉ thấy mặt tiêu cực, tức là những tác hại đối với đất nước ta, mà còn cần phải nhận rõ những mặt tích cực, tức là những giá trị vật chất và văn hóa mà chúng đã vô thức mang lại.

Đối với một số vấn đề khác của lịch sử cận đại VN, cũng cần có phương pháp nhận thức và đánh giá khoa học hơn. Chẳng hạn khi xem xét vị trí và mối quan hệ của giai cấp công nhân trong khối liên minh công nông, đại đa số các nhà nghiên cứu đều thừa nhận một thực tế là: khác với giai cấp công nhân ở các nước tư bản

chủ nghĩa, giai cấp công nhân Việt Nam hình thành trực tiếp từ nông dân, giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân có các mối liên hệ kinh tế và xã hội tự nhiên gần gũi. Đó là những điều kiện rất thuận lợi để xây dựng khối liên minh công nông, hình thành đội quân chủ lực của cách mạng Việt Nam. Song cần thấy cả mặt thứ hai, tức là mặt hạn chế của tình trạng trên. Như chúng ta đã biết, nếu quá trình chuyển hóa từ người nông dân thành người công nhân ở các nước tư bản phương Tây thường diễn ra từ một đến hai thế kỷ thì ở Việt Nam quá trình đó trải qua không quá một thế hệ (khoảng từ 25 đến 30 năm). Hơn nữa, người công nhân trong khi làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ vẫn thường xuyên có liên hệ với cha mẹ, anh em, họ hàng ở nông thôn. Thậm chí có người còn có ruộng vườn tại thôn quê, và vào những lúc mùa màng cấy gặt vẫn trở về làm ăn như một người nông dân thực thụ. Do đó cần thấy rằng giữa người công nhân ở đô thị và người nông dân ở thôn quê không có gì cách biệt nhiều lắm về tư tưởng, tình cảm và lối sống. Công nhân Việt Nam chưa mang đầy đủ đặc tính hiện đại của một giai cấp công nhân gắn liền với nền đại công nghiệp cơ khí, như trình độ văn hóa thấp (đã ảnh hưởng tới khả năng giác ngộ ý thức giai cấp), rồi do không được làm việc trong dây chuyền sản xuất hiện đại của nền công nghiệp cơ khí nên trình độ, khả năng tổ chức và ý thức kỷ luật không cao. Hạn chế đó càng được bộc lộ rõ rệt trong điều kiện giai cấp công nhân lên nắm chính quyền, thực hiện vai trò quản lý và lãnh đạo đất nước. Không thấy hết mặt hạn chế ấy, chúng ta sẽ không tránh khỏi khuynh hướng ca ngợi một chiều, đồng thời không biết chủ động tìm các biện pháp để khắc phục nhằm tạo điều kiện cho giai cấp công nhân có thể hoàn thành được sứ mệnh lịch sử cao cả trước dân tộc và nhân dân.

Gắn liền với lịch sử giai cấp công nhân là vấn đề Đảng Cộng sản. Khác với điều kiện và qui luật hình thành Đảng Cộng sản ở các nước tư bản phát triển, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Được xây dựng và trưởng thành trong một nước thuộc địa nửa phong kiến, lực lượng công nhân rất ít ỏi (chỉ chiếm 1%, 22 vạn trên tổng số trên 20 triệu dân, tính đến năm 1930), nền kinh tế chủ yếu dựa trên sản xuất nông nghiệp, nông dân chiếm tuyệt đại đa số (95% dân số). Thêm vào đó, những công trình nghiên cứu mới nhất hiện nay cho biết những người đầu tiên tiếp thu và truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, tham gia thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam đều xuất thân từ tầng lớp tiểu tư sản trí thức. Tám mươi trong bối cảnh lịch sử kinh tế và xã hội ấy, Đảng Cộng sản Việt Nam không thể không bị thấm thấu và ảnh hưởng của các hệ tư tưởng phi vô sản (thực chất là tư tưởng tiểu nông). Đó là một trong những nguyên nhân cơ bản làm nảy sinh tư tưởng tả khuynh, cực đoan trong việc đề ra một số chủ trương, chính sách, cũng như trong quá trình chỉ đạo cách mạng, diễn hình như thời kỳ Xô viết Nghệ Tĩnh (1930-1931), và cuộc cải cách sau này. Nghiên cứu lịch sử Đảng là phải nhìn thẳng vào thực tế đó để có thể lý giải một cách khoa học cội nguồn của những thành công, và cả những sai lầm, vấp vấp khó tránh khỏi của Đảng trên chặng đường hơn 60 năm dẫn dắt dân tộc và nhân dân đi tới độc lập và phồn vinh.

Còn một vấn đề nữa là việc nghiên cứu và đánh giá vai trò, vị trí của các giai cấp trong phong trào giải phóng dân tộc nói riêng, trong lịch sử Việt Nam nói chung ở giai đoạn trước năm 1930. Về vấn đề này, cho tới gần đây người ta chỉ chú trọng đến giai cấp công nhân, còn các giai tầng xã hội khác, nhất là tầng lớp trí thức,

và các tổ chức chính trị của tiểu tư sản và tư sản thì bị xem nhẹ, có khi còn bị né tránh. Nhưng thực tế lịch sử lại khẳng định rằng trong giai đoạn từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, hầu hết các phong trào đấu tranh yêu nước chống thực dân Pháp đều do các nhóm trí thức sĩ phu và trí thức tiểu tư sản khởi xướng và lãnh đạo.

Các tổ chức chính trị đóng vai trò nòng cốt cho phong trào giải phóng dân tộc từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1930, như *Hội phục Việt, Đảng Thanh niên, Tân Việt Cách mạng đảng, Việt Nam Quốc dân đảng* cũng đều là các tổ chức yêu nước và cách mạng của tầng lớp trí thức và tiểu tư sản tiến bộ. Ngay trong *Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội* - một tổ chức có xu hướng xã hội chủ nghĩa đầu tiên của nước ta do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thành lập năm 1925 - thành phần xã hội lúc đầu cũng chiếm tới "90% là tiểu tư sản trí thức, chỉ có 10% xuất thân từ công nông" (3). Sau này, mặc dù thành phần công nhân và nông dân có tăng lên, nhưng lực lượng tiểu tư sản trí thức vẫn chiếm tới 40% (4).

Thực tế lịch sử đó đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải có sự điều chỉnh và thay đổi cách nhìn nhận và đánh giá sao cho sát hợp, tránh các quan điểm cực đoan, phiến diện, dừng vì mục đích chính trị trước mắt, hoặc cá nhân cục bộ mà đánh mất tính khách quan và khoa học của sử học. Đối với một số nhóm chính trị như *Nam Phong, Trung Bắc tân văn, hội Khai trí tiến đức*, cũng như một số trí thức tiêu biểu: Trương Vĩnh Ký, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh..., cũng không nên chỉ thấy mặt phản động cấu kết với Pháp, mà còn cần làm sáng tỏ cả những đóng góp nhất định của họ trong quá trình truyền bá tư tưởng phương Tây, phát triển ngôn ngữ dân tộc (chữ quốc ngữ) và hiện đại

hóa nền văn hóa Việt Nam.

*

* *

Công cuộc đổi mới đất nước ta hiện nay đang đặt ra cho các ngành khoa học xã hội nói chung, cho sử học nói riêng, những nhiệm vụ hết sức nặng nề và vinh quang. Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ là một ngành khoa học xã hội, sử học, "cần trở thành công cụ sắc bén trong việc đổi mới nhận thức, đổi mới phương pháp tư duy, xây dựng ý thức xã hội và nhân cách xã hội chủ nghĩa" (5). Nhưng để có thể hoàn thành được sứ mệnh trọng đại đó, *trước tiên sử học cần phải đổi mới chính bản thân mình*. Phải vừa nâng cao giá trị phục vụ thực tiễn của khoa học lịch sử trên cơ sở xác định phương hướng và đề tài nghiên cứu sao cho phù hợp với những yêu cầu cơ bản trước mắt và lâu dài của công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước đặt ra, đồng thời phải nhanh chóng đổi mới lý luận sử học và vận dụng các phương pháp mới vào nghiên cứu lịch sử. Chỉ có bằng con đường đó, Sử học nước ta mới có thể vượt nhanh khỏi tình trạng trì trệ và lạc hậu hiện nay để bước sang một thời kỳ phát triển mới đóng góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên Tổ quốc Việt Nam yêu dấu của chúng ta.

CHÚ THÍCH:

(1) Tình hình và kết quả các cuộc hội thảo đã được giới thiệu trong cuốn *Sử học Việt Nam trên đường phát triển*. H.: Khoa học xã hội., 1984.

(2) K.Marx. *Les résultats éventuels de domination en Inde*. K. Marx, F. Engels, *Textes sur le colonialisme*.- M. Ed. Progrès., 1977.- tr. 98-99.

(3) (4) Các tổ chức tiền thân của Đảng (văn kiện).- H.: Sự thật., 1977.- tr. 279.

(5) Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. *Tạp chí Cộng sản*. - H. Sự thật., 1987., - Số 1. tr. 52.

ĐÔI ĐIỀU SUY NGHĨ VỀ SỬ HỌC VÀ DỰ BÁO

VŨ DƯƠNG NINH

Thế giới đang chuẩn bị bước vào một thế kỷ mới, một thiên niên kỷ mới. Điều gì đang đón đợi ở phía trước? Nhiều nhà tương lai học đã đưa ra những dự báo quan trọng, đoán định những điều sẽ xảy ra trong thập niên 90, trong thế kỷ XXI:

1. Sử học không phải là cơ sở khoa học duy nhất cho những dự báo tương lai mà nó có mối quan hệ qua lại với nhiều ngành, nhiều lĩnh vực nghiên cứu. Song trong phạm vi của mình, làm thế nào để sử học có thể khai thác và phát huy tiềm năng vào việc đoán định tương lai?

Yêu cầu hàng đầu và cơ bản nhất đối với khoa học lịch sử là phải bảo đảm *tính khách quan của lịch sử*. Chúng tôi đã có dịp đề cập đến vấn đề này trên Tạp chí Lịch sử Đảng (1). Song việc nhấn mạnh yếu tố khách quan vẫn là điều cần thiết để cho sử học mang tính khoa học đích thực. Và đây cũng là nhược điểm lớn mà ngày nay giới sử học chúng ta đã bước đầu nhận thức. Đánh rằng khờ có thể đạt được tính khách quan tuyệt đối, bởi vì những sử liệu còn lại với chúng ta ngày nay đã bị khúc xạ nhiều qua thời gian, qua nhận thức của người đương thời và qua sự phản ánh của nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu. Nhưng dù sao ý thức về sự tiếp cận chân lý khách quan sẽ hạn chế những sai lầm chủ quan, nâng cao tính khoa học của sử học. Còn nếu không tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc bảo đảm tính khách quan mà uốn cong lịch sử theo ý muốn chủ quan thì chính là làm hỏng chất liệu ngay khi bắt tay vào quy trình tạo nên sản phẩm. Thực tiễn lịch sử dù thắng hay bại, dù

thịnh hay suy, dù vui hay buồn thì đều là những chứng nhân của quá khứ, là tấm gương soi cho hậu thế. Nói về di sản của lịch sử, J. Nehru đã nêu lên: "Tôi kế thừa cái gì? Kế thừa tất cả những gì mà nhân loại đã suy nghĩ, cảm xúc, chịu đựng và thương thức, kế thừa những tiếng reo hò chiến thắng và nỗi đau thương thất bại, kế thừa sự phiêu lưu kỳ lạ của con người - một công việc đã bắt đầu từ lâu, nhưng vẫn còn tiếp tục và vậy gọi chúng ta" (2). Nhà kinh tế học J. Woronoff đã nói đúng khi đề cập đến việc tìm hiểu sự thần kỳ của các "con rồng châu Á" là "phải nghiên cứu cẩn thận và khách quan để rút ra từ những điều đúng của họ, và không kém phần quan trọng là từ những sai lầm của họ" (3). Việc nghiên cứu "những sai lầm" cũng như "những nỗi đau thương thất bại" trong lịch sử chẳng những không kém phần quan trọng mà còn rất bổ ích cho hiện tại và tương lai. Nếu ngần ngại hoặc dấu diếm những sai lầm đó thì làm sao có thể rút ra được những bài học kinh nghiệm thiết thực có lợi cho cuộc sống, làm sao có thể tránh được vết xe đổ mà người xưa đã sa lầy. Đương nhiên, việc khai thác phiến diện những sai lầm lịch sử cũng là vi phạm tính khách quan của sử học và việc sử dụng nó cho một ý đồ xấu là điều không thể chấp nhận được.

Lịch sử phát triển theo những quy luật của nó, là hệ quả của những tiền đề khách quan nhất định. Song phải chăng việc sử dụng có phần dễ dãi cụm từ "tất yếu lịch sử" trong một số công trình nghiên cứu đã hạn chế khả năng tiếp cận chân lý khách quan của lịch sử. Cuộc

sống xưa và nay rất đa dạng, chịu tác động từ nhiều chiều và tỏa ảnh hưởng ra nhiều phía. Mọi sự việc diễn ra trong một hoàn cảnh nhất định, một tình huống nhất định có thể dẫn đến nhiều khả năng diễn biến, có thể tìm ra nhiều giải pháp xử lý với những tiền đề, điều kiện nhất định. Các sự kiện đã từng xảy ra trong quá khứ cũng không có nghĩa đều là "tất yếu lịch sử", bởi vì ngay trong những điều kiện của thời đại đó, vẫn phải tính đến khả năng diễn biến theo chiều hướng khác. Nhất là trong những tình huống nhiều hình nhiều vẻ của lịch sử thì đúng như Rybakov đã viết: "Sự phát triển lịch sử trong các thời kỳ khác nhau và ở những khu vực địa lý khác nhau là cực kỳ đa dạng. Nhiệm vụ của các nhà sử học là phải phát hiện ra tính đa dạng của sự phát triển lịch sử trong tính năng động của nó" (4). Đến hôm nay và mai sau, trong những điều kiện tương tự thì cũng không hẳn là lịch sử sẽ lặp lại giống hoặc gần giống như xưa. Đặt vấn đề như vậy, chúng tôi mong muốn "trường tư duy" của nhà sử học được mở rộng, tầm nhìn phóng khoáng hơn để có thể đề xuất nhiều giả thuyết, dự đoán nhiều khả năng, đưa ra nhiều giải pháp. Dẫu rằng không thể làm lại được lịch sử, không thể sửa lại những sự kiện đã xảy ra, nhưng người nghiên cứu vẫn nên và vẫn cần đặt ra chữ "nếu". Nếu xử lý khác đi, tình huống sẽ khác đi, kết quả sẽ khác đi. Chữ "nếu" đó đặt ra với quá khứ, nhưng chính là tìm lời giải đáp cho tương lai. Tương lai ấy có phần gắn liền với thái độ khách quan của nhà sử học hôm nay.

2. Giá trị của kinh nghiệm lịch sử là từ thực tiễn của quá khứ, phát hiện ra những quy luật chung và riêng của các diễn biến, tìm ra nguồn gốc của thành bại để đoán định những khả năng và những giải pháp cho tương lai. Nhưng không thể chuyển dịch một cách máy móc và giản đơn mà phải tính đến sự khác biệt về thời gian và không gian của các sự kiện. Sự khác biệt về thời gian không chỉ là khoảng cách về năm tháng mà

cái chính là độ chênh rất lớn về nội dung của mỗi thời kỳ. Viện sĩ triết học V.Stôpin viết: "Dự báo luôn luôn gắn liền với phân tích các khả năng xuất hiện trên mỗi giai đoạn lịch sử" (5). Nói một cách khác, dự báo khoa học phải coi trọng "tính thời đại" của các sự kiện đã qua, của ngày hôm nay và của những ngày sắp tới.

Chúng ta vẫn thường nhắc đến công cuộc duy tân Minh Trị ở Nhật hay cuộc cải cách Chulalongkorn ở Thái Lan nửa sau thế kỷ XIX. Rõ ràng đây là những kinh nghiệm quý báu, có thể rút ra nhiều bài học bổ ích cho sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước ta trong quá trình chuyển biến từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu sang nền kinh tế công nghiệp hiện đại. Nhưng đáng lưu ý là khi đó chủ nghĩa tư bản mới bắt đầu chuyển sang giai đoạn lũng đoạn với những công ty độc quyền và hệ thống thuộc địa rộng lớn. Đến nay, hơn một thế kỷ sau với bao biến chuyển về chính trị, tham gia "cuộc đua" kinh tế còn có một số nước mới giành độc lập và đang vươn lên với tốc độ đáng kinh ngạc; cho nên nếu áp dụng máy móc những kinh nghiệm xưa, tiến lên theo những bước đi tuần tự thì tuy có đem lại một số kết quả, nhưng cuối cùng vẫn là nước đứng ở hàng cuối. Gần hơn nữa, chúng ta nghiên cứu NEP của Lênin trong những năm 20, học hỏi chính sách linh hoạt của giai đoạn đầu tiên bước vào thời kỳ quá độ XHCN; có người nghĩ rằng công cuộc đổi mới trên đất nước ta ngày nay là trở về với chính sách kinh tế mới này. Thực ra, không thể đi tìm một mô hình có sẵn như vậy để thực hiện, mặc dầu chính sách kinh tế mới chưa đựng nhiều yếu tố đáng suy nghĩ cho chúng ta ngày nay.

Điều đó có nghĩa là sự vận dụng những bài học lịch sử phải chú ý đến độ chênh lệch về nội dung của thời đại - thời đại của các sự kiện đã diễn ra, và thời đại ta đang sống và những ngày sắp tới. Sự chuyển biến nội dung thời đại diễn ra trên các lĩnh vực một cách sâu sắc với gia tốc cực kỳ nhanh. Đặc biệt là sự phát triển vượt bậc

về khoa học kỹ thuật đã và đang làm thay đổi dữ dội các mặt của đời sống. Cuộc cách mạng công nghiệp cuối thế kỷ XVIII cùng với những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong suốt thế kỷ XIX đã làm thay đổi đến tận cùng bộ mặt của thế giới với khả năng sản xuất to lớn và đồ sộ chưa từng có trước đó. Kèm theo nó là sự thay đổi lớn lao về nhận thức, về tư duy với những học thuyết mới mà chủ nghĩa Mác-Lênin là một trong những thành tựu vĩ đại của loài người, có ý nghĩa thực tiễn đối với sự phát triển của một thời kỳ lịch sử. Cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật nửa sau thế kỷ XX với sự ra đời của nhiều thế hệ computers và việc ứng dụng công nghệ sinh học đã mở ra con đường rộng lớn đi vào thế kỷ XXI với những triển vọng kỳ diệu về sản xuất và đời sống con người. Thực tiễn mới đặt ra nhiều câu hỏi, nhiều giả thuyết mới khác và có khi trái ngược hẳn với những gì ta đã quan niệm và đã thực hiện trong thời gian qua. Nếu như bước chuyển từ làn sóng văn minh nông nghiệp sang làn sóng văn minh công nghiệp đã làm nảy sinh những khu công nghiệp đồ sộ, những thành phố đông đúc thì đến bước chuyển sang làn sóng văn minh thông tin lại diễn ra một quá trình ngược lại với sự phân tán các cơ sở sản xuất trên một địa bàn rộng lớn bao gồm toàn bộ nông thôn. Do đó quá trình phát triển của các làng xã cũng sẽ khác đi với nội dung hoạt động mới và nhờ vậy cấu trúc cũng như nếp sống sẽ hoàn toàn đổi khác. Nếu như trước đây, công nghiệp càng phát triển thì số lượng công nhân càng tăng và lao động càng tập trung thì nền kinh tế "siêu công nghiệp" lại làm giảm đi số lượng công nhân với năng suất cao gấp bội. Nếu như học thuyết sinh học của Darwin cách đây gần một thế kỷ rưỡi nêu lên "sự đào thải tự nhiên" của các giống loài thì sự áp dụng rộng rãi công nghệ sinh học lại bắt đầu một quá trình ngược lại là "sự đào thải không tự nhiên" với sự can thiệp của con người. Một vài thí dụ như vậy cho thấy sự biến đổi trong tương lai đòi hỏi phải có phương pháp nhận thức mới, phải suy nghĩ

theo đà phát triển của cuộc sống trên cơ sở của những kinh nghiệm lịch sử. Những ý tưởng mới phát sinh không có nghĩa là chối bỏ quá khứ, phủ nhận lịch sử mà là vận dụng kinh nghiệm của quá khứ vào cấu trúc của một xã hội hiện đại. Cho nên trong dự báo phải tính đến một cách nghiêm túc những yếu tố "động" trong các mối quan hệ xã hội, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc và quan hệ quốc tế. Từ đó định ra hướng đi cho tương lai phù hợp với những điều kiện mới của xã hội, phù hợp với nội dung mới của thời đại. Không nhận thức đầy đủ về những bước tiến khổng lồ của thiên niên kỷ mới, do đó không đưa ra cách ứng xử thích hợp thì một lần nữa mắc phải những sai lầm mà các triều đại phong kiến châu Á đã bỏ lỡ cơ hội khi bước vào ngưỡng cửa thế kỷ XX.

3. Trong cuộc hành trình vào thập niên mới, điểm xuất phát của mỗi quốc gia rất khác nhau. Lấy mức thu nhập bình quân đầu người năm 1990 làm một tiêu chí để hình dung độ chênh lệch giữa các nước châu Á thì thấy rằng: Nhật Bản - một trong những nước công nghiệp hàng đầu - là 23570 đôla Mỹ, Singapo - một nước NIC - 11575, Thái Lan - nước được coi là kế cận "con rồng nhỏ" thứ năm - 1418, còn Việt Nam là 200 (6) với sự nỗ lực và niềm hy vọng sẽ bước vào năm 2000 bằng con số gấp đôi (7). Có nhiều lý do lịch sử giải thích hiện tượng trên, song dù sao chúng ta cũng đang đứng trước một thực tại không phấn khởi. Vậy thì những dự báo tương lai, dù có bắt kịp thời đại, cũng sẽ trở thành vô nghĩa nếu như không chú ý đến tình hình thực tế của đất nước. Điều đó đòi hỏi dự báo phải mang *tính thực tiễn*, đưa ra những luận cứ về tương lai của một đất nước cụ thể với thực trạng và năng lực cụ thể. Nói cách khác là từ những dự báo chung về thời đại phải tìm ra những dự báo thiết thực vừa phù hợp với hoàn cảnh của mình, vừa thích nghi với bước tiến của loài người. Muốn vậy, trước hết phải nhận thức rõ về mình, mình là ai và đang đứng ở vị trí nào

trong tiến trình đi lên của nhân loại. Chúng tôi đã trình bày vấn đề này trên tạp chí Thông tin lý luận (8).

Từ thực tiễn của đất nước, chúng ta không ảo tưởng về sự phát triển đột biến thành một "cường quốc kinh tế" như ai đó đã từng có niềm hoang tưởng Don Quichotte về "cường quốc quân sự". Chúng ta cũng không bi quan về số phận lặn dận của một nước nghèo đang đứng ở "đường biên" giữa thế giới thứ Ba và thế giới thứ Tư, viết tắt là LDC (9). Bởi vì lịch sử thế giới trong một thế kỷ qua đã cho những bằng chứng về sự phát triển không đều giữa các nước, đã có một số nước trẻ vượt lên, bỏ lại phía sau các nước đàn anh. Và gần ta, nhiều nước vốn lạc hậu ở miền Đông và Đông Nam Á đã có độ tăng trưởng kinh tế vượt bậc trong vòng vài thập niên gần đây. Song những bước đi được gọi là thần kỳ đó không phải là thần thoại mà dựa trên những tiền đề, điều kiện nhất định. Trong đó, kinh nghiệm lịch sử và truyền thống dân tộc nên được coi như một tiền đề, một tiềm năng quan trọng bên cạnh các nguồn tài nguyên thiên nhiên và sức lao động trong nước.

Trong những năm gần đây, nhiều nhà sử học đã quan tâm đến lịch sử phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa của đất nước qua các thời đại. Những kết luận rút ra từ hướng nghiên cứu này phản ánh một thực tế trong quá khứ và qua đó đem lại nhiều kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Không rập theo khuôn mẫu của người xưa, song ít phải có những nhân tố hợp lý trong các chính sách về ruộng đất và thuế khóa, về thủ công nghiệp và thương nghiệp, về sự hình thành các đô thị và sự phân chia ranh giới tỉnh thành, về cơ cấu hành chính và phương cách tuyển chọn nhân tài, về mối quan hệ với các nước láng giềng cùng nhiều vấn đề khác. Loại trừ những yếu tố tiêu cực do tầm nhìn hạn hẹp của những vương triều, do quyền lợi ích kỷ của giai cấp cầm quyền cũng như những hạn chế do hoàn cảnh, có thể tìm ra lý do tồn tại của các

chính sách, và từ đó vận dụng có chọn lọc vào hoàn cảnh mới, góp phần vào việc dự báo đường hướng phát triển sau này.

Khi bàn đến nguồn gốc sự phát triển của các quốc gia, yếu tố con người rất được coi trọng, bao gồm con người lãnh đạo và con người thực thi. Con người thực thi là quần chúng lao động sáng tạo ra sản phẩm, thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Song yếu tố có ý nghĩa quyết định lại là ở con người lãnh đạo, nguồn khởi phát của đường lối chiến lược, của biện pháp thực hiện và năng lực điều hành. Nhấn lại những bước thăng trầm của lịch sử nước nhà, cần làm sáng rõ trách nhiệm của các triều đại, tách biệt song phẳng đầu là những hạn chế khách quan (nói cho cùng vẫn là hậu quả thuộc về trách nhiệm chủ quan của nhiều đời vua), đâu là do tầm nhìn hạn hẹp và năng lực thấp kém của các vua chúa? Sự so sánh lịch sử châu Á nửa sau thế kỷ XIX giữa Thiên hoàng Minh trị Nhật Bản, nhà vua Chulalongkorn Thái Lan với triều Nguyễn ở Việt Nam cho thấy rõ điều đó. Còn nói về nhân dân lao động, ống kính sử học cũng nên soi rọi vào cả hai mặt tốt và xấu của cộng đồng cư dân trong suốt chiều dài lịch sử. Những mặt tốt được ngợi ca làm nên bản sắc và truyền thống dân tộc vẫn tiếp tục phát huy trong công cuộc xây dựng xã hội mới. Song những mặt xấu tồn tại dai dẳng theo thời gian cũng cần được mổ xẻ rạch ròi để khắc phục mà thích nghi một cách tự giác vào xã hội công nghiệp và siêu công nghiệp có gia tốc cao, năng suất lớn và nếp sống văn minh. Nhiều nhà phân tích ca ngợi giới quản lý Nhật Bản và nhiều nước NIC phương Đông đã khai thác yếu tố Khổng giáo trong người lao động, tạo nên đội ngũ có ý thức về kỷ luật, về tôn ti trật tự, về lòng trung thành với chủ và coi đó như một nhân tố làm cho kinh tế phát triển (10). Cũng là một nước nằm trong "thế giới Hán hóa", chịu ảnh hưởng sâu sắc của triết lý Nho giáo, chúng ta có thừa nhận điều này không và nếu có thì phát huy như thế nào

vào công cuộc xây dựng đất nước? Từ góc độ sử học, có lẽ nào không đưa ra một câu trả lời đáng tin cậy, nhất là đối với mục tiêu của chúng ta là xây dựng CNXH với những con người XHCN?

Hướng về tương lai đầy triển vọng, chúng ta tìm tòi, học hỏi kinh nghiệm của các nước NIC và ASEAN. Từ việc nghiên cứu lịch sử các nước trong khu vực, có thể rút ra ở đây nhiều điều bổ ích, bởi vì giữa ta và các nước này có sự gần gũi về địa lý, về lịch sử, về hoàn cảnh xuất phát trên con đường công nghiệp hóa và một phần nào về tâm lý xã hội. Có thể tìm thấy ở đây niềm hy vọng về tốc độ phát triển nhanh với những bước đi hợp lý trong vòng vài thập niên. Cũng có thể tiến đến thiết lập ở đây những mối quan hệ kinh tế, chính trị và xã hội thuận lợi có tác dụng kích thích sản xuất và lưu thông trong nước. Song mặt khác, không nên quên rằng có độ chênh rất lớn trong thực tiễn giữa nước ta với các nước đó. Có một thực tế lịch sử là không ít quốc gia đã khởi động công cuộc công nghiệp hóa của mình bằng nguồn đầu tư ồ ạt ban đầu của Mỹ. Quá trình đó lại được nuôi dưỡng bằng những nguồn lợi kiếm được nhờ ở cuộc chiến tranh của Mỹ xâm lược Việt Nam. Và "cái nút" của bài toán khó là ở chỗ làm thế nào vận dụng kinh nghiệm thành công của nền kinh tế TBCN vào mục tiêu xây dựng CNXH. Rõ ràng là không một ngành khoa học riêng biệt nào có thể giải đáp được câu hỏi này mà chỉ có sự phối hợp giữa các nhà nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực, xem xét vấn đề trên nhiều khía cạnh mới có khả năng đưa ra những dự báo có căn cứ. Đương nhiên, sử học làm nhiệm vụ của mình trong việc đề xuất dự báo trên cơ sở kinh nghiệm lịch sử trong nước và ngoài nước, kết hợp chặt chẽ tính khách quan, tính thời đại và tính thực tiễn.

Một trong những dự báo lớn của nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới là thế kỷ XXI sẽ trở thành "thế kỷ Thái Bình Dương", là "thời đại phát triển của Vòng cung Thái Bình Dương"(16). Vạy Việt Nam - một quốc gia miền

Đông và Đông nam châu Á, một đầu cầu bên bờ Thái Bình Dương sẽ hòa mình vào trào lưu chung như thế nào, sẽ bước vào cuộc hành trình nhân loại với tốc độ nào và sẽ đứng vững trên hành tinh với tư thế nào? Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định con đường XHCN và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế đến năm 2000. Song từ góc độ của nhiều ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật, xã hội và nhân văn, các nhà nghiên cứu đưa ra những dự báo về những bước đi, những biện pháp và những hệ quả trong tương lai. Sử học sẽ góp phần minh vào những dự báo quan trọng đó.

Tháng 7-1991

CHÚ THÍCH:

(1) Vũ Dương Ninh: *"Tiến tới tính khách quan của lịch sử"* Tạp chí Lịch sử Đảng số 4-1990.

(2) J.Nehru *"Phát hiện Ấn Độ"* Tập I; Tr 47

Trong đoạn này, tôi dùng chữ "kế thừa" thay chữ "kế vị" trong bản dịch. VDN.

(3) J.Woronoff: *"Những nền kinh tế thần kỳ ở châu Á"* Tập I; Nxb KHXH, H. 1990.

(4) Xem *"Sử học - Những xu hướng mới hiện nay"* Viện Thông tin KHXH; H 1990; Tr 40.

(5) Xem sách trên. Tr 41

(6) Xem *"Asiaweek"*. Số 28-6-1991; Tr 8

(7) Xem: *"ĐCSVN: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội năm 2000"*.

(8) Vũ Dương Ninh: *"Vấn đề nghiên cứu Việt Nam trong sự phát triển của thế giới"*

Tạp chí Thông tin lý luận; số 4-1991.

(9) LDC: The Least Developed Countries - Những nước chậm phát triển nhất.

(10) Xem: - L.Vandermesch *"Le nouveau monde sinisé"*. Bài lược thuật của Phan Ngọc.

Tạp chí "Nghiên cứu Đông Nam Á" Số 1-1990

- Harry T.Oshima: *"Tăng trưởng kinh tế ở Châu Á gió mùa"* Tập III; Viện Châu Á-Thái Bình Dương UBKHXH; H 1989; Tr 200-201

(11) Xem: H.T.Oshima: Sách trên, Tr 148

J.Naishitt-p. Aburdene: *"Các xu hướng vì mô năm 2000"* TTKHGD số 22-1990.

SỬ HỌC - MỘT KHOA HỌC, MỘT THỰC TRẠNG

PHẠM XUÂN HĂNG

Khái niệm cơ bản nhất của sử học là *lịch sử*. Khái niệm này được hiểu trên hai phương diện bản thể luận và nhận thức luận.

Trên phương diện bản thể luận, *lịch sử* là quá trình phát triển của tự nhiên và xã hội. Lịch sử xã hội con người là quá trình hoạt động của con người nhằm đạt tới mục đích nhất định. Những sự kiện lịch sử với những hình thức tồn tại cụ thể là đối tượng nhận thức của người nghiên cứu, tồn tại độc lập và khách quan ngoài ý thức của người nghiên cứu.

Trên phương diện nhận thức luận, *lịch sử* là sự hiểu biết, là tri thức của con người về những gì đã diễn ra trong quá khứ. Không phải mọi tri thức về quá khứ đều là tri thức khoa học. Tri thức lịch sử thực sự trở thành tri thức khoa học khi hoạt động nhận thức quá khứ là hoạt động khoa học. Tổng thể tri thức khoa học này là sự phản ánh tiến trình phát triển của xã hội trong quá khứ, trong sự phát triển tư duy khoa học của con người.

Nhiệm vụ của sử học là xem xét sự kiện, hiện tượng lịch sử trong toàn bộ quá trình của nó với tính cụ thể trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định để rút ra được bản chất của quá trình, nguyên nhân, động lực, tính quy luật và cái đặc biệt quan trọng là quá trình ấy còn ích lợi gì đối với hiện tại và định hướng cho tương lai. Thực hiện nhiệm vụ đó, sử học sẽ chiếm lĩnh được thực tại "vật tự nó" và biến thành "cái cho ta" (1). Như vậy sử học đòi hỏi tự bản thân nó phải tìm kiếm, hình thành những con đường tiệm cận chân lý (sự thật lịch sử). Mọi sự che đậy sự thật lịch sử chỉ làm cho khoa học lịch sử nghèo

đi và tước đi của nó khả năng tích cực, chủ động tham gia cải tạo thực tại xã hội. Giới sử học phải chiến đấu với lớp bụi của thời gian và còn phải đấu tranh với chính mình mới trả lại được tiếng nói đích thực của lịch sử cho lịch sử.

Phép biện chứng và quan điểm duy vật là đỉnh cao của quá trình phát triển tri thức loài người, trong đó có tri thức nhận biết quá khứ lịch sử. Giá trị khoa học của sử học biện chứng - duy vật thể hiện ở chỗ xuất phát điểm để xem xét một sự kiện lịch sử là bản thân sự kiện đó trong một điều kiện lịch sử cụ thể. Do đó những tiền đề, những kết luận lịch sử xuất phát và hình thành từ ý đồ chủ quan, định sẵn đều làm cho các thông tin hồi cố lịch sử mất đi độ tin cậy và tính trung thực. Tiếp cận một thực trạng sử học là tiếp cận một hình ảnh của lịch sử do con người tái hiện.

*

Lịch sử sử học là một khái niệm thuộc khoa học lịch sử. Khái niệm này được dùng trong hai trường hợp:

1. Lịch sử sử học là lịch sử viết sử hay tổng thể các công trình nghiên cứu lịch sử về một thời đại, một đề tài.

2. Lịch sử sử học là một bộ môn của khoa học lịch sử có đối tượng nghiên cứu là quá trình tích lũy tri thức lịch sử, các khuynh hướng, phương pháp luận trong nghiên cứu, trong trình bày, trong giải thích các hiện tượng lịch sử.

Sử học Việt Nam mỗi thời đại đều có quá trình với những đặc thù riêng của nó, tức có lịch sử của nó. Giới sử học Việt Nam hiện đại cũng

đã chú ý quan tâm nhìn lại chặng đường đã qua của nền sử học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám qua một số vấn đề như tổng kết quá trình phát triển của khoa học lịch sử; tiến trình nghiên cứu vấn đề hình thái xã hội trong lịch sử; vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân; truyền thống chống ngoại xâm; phong trào công nhân; lịch sử văn hóa...(2). Tuy vậy khái niệm "Lịch sử sử học" ít được xuất hiện, dường như nó chưa trở thành đối tượng nghiên cứu sâu rộng của giới sử học. Nhận thức quá khứ lịch sử là hoạt động của giới có chuyên môn và là một dạng trong tổng thể hoạt động của xã hội. Nghiên cứu lịch sử quá trình này (quá trình của sử học) không chỉ là xem xét tính đa dạng của hoạt động sử học mà chủ yếu là xem xét đến cái cụ thể của bản thân sử học từ tính khách quan, trung thực đến khám phá qui luật. Thông qua việc khái quát thành tựu sử học, có thể nhận thức rõ con đường xuyên suốt chiều dài lịch sử của mỗi dân tộc. Con đường hướng tới tương lai của mỗi dân tộc đều bắt nguồn từ quá khứ là sự thống nhất giữa truyền thống và hiện tại. Khoa học lịch sử mácxít ở nước ta đã có một quá trình gần nửa thế kỷ. Quá trình hoạt động lịch sử ấy cần được nghiên cứu. Có lẽ, khoa Lịch sử trường ĐHTH Hà Nội hiện là nơi duy nhất sớm đưa môn lịch sử sử học vào chương trình giảng dạy cơ sở. Đây là một mảng chuyên sâu đòi hỏi sự quan tâm của nhiều chuyên gia trong giới sử học.

Có thể nói sử học Việt Nam phát triển mạnh bắt đầu từ cuối những năm 50, đầu những năm 60; nhưng đất nước vào thời kỳ ấy còn bị chia cắt, miền Nam phải trực tiếp tiến hành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, miền Bắc vừa cải tạo xã hội theo hướng XHCN, vừa chỉ viện cho miền Nam. Rồi từ 1964 đến 1972 miền Bắc còn chia lửa với miền Nam bằng chống chiến tranh phá hoại. Thêm vào đó, miền Bắc có sứ mệnh phải vượt lên chính mình để trở thành cơ

sở hậu thuẫn cho cả nước sau khi cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc kết thúc thắng lợi. Tình hình ấy đòi hỏi sử học phải tham gia thực hiện những nhiệm vụ chiến lược của đất nước. Chúng ta thấy nhiều công trình lịch sử, nhiều bài nghiên cứu đều có đối tượng nghiên cứu là chiến tranh chống ngoại xâm hoặc dưới dạng tổng thể, (3) hoặc dưới dạng từng sự kiện riêng rẽ, từng nhân vật lịch sử cụ thể gắn liền với các cuộc đấu tranh ấy (4). Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ năm 1967 dành 80%, năm 1968 dành 100% bài mục về đấu tranh giữ nước cho việc nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Mỹ (5). Nói như thế không phải là trong sử học Việt Nam hiện đại vắng những công trình đề cập đến các vấn đề khác. Song, trọng tâm chú ý của sử học Việt Nam hiện đại là chiến tranh, là đấu tranh giai cấp. Mọi chủ đề khác cũng nhằm phục vụ cho trọng tâm ấy. Với "chiếc bút Trường Sơn", các nhà sử học cũng lên đường đánh giặc. Không ai có thể phủ nhận sự đóng góp to lớn của các nhà sử học mácxít Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc, cũng như trong sự nghiệp khởi đầu xây dựng một nền sử học mới. Song dường như khoa học lịch sử Việt Nam hiện đại dồn hết lực lượng tham gia để cho "lực lượng tinh thần thấm sâu vào quần chúng nhân dân" trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, nên những vấn đề kinh tế, văn hóa và con người Việt Nam với những đặc điểm dân chủ, dân trí cụ thể trong lịch sử vẫn chưa trở thành đối tượng nghiên cứu rộng rãi. Ngay cả sau khi giành được độc lập trên phạm vi cả nước, những bài nghiên cứu về lịch sử chiến tranh, lịch sử chính trị vẫn chiếm ưu thế trên tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ. Chỉ tính từ 1975 đến 1990, trên tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ có khoảng trên 300 bài viết về lịch sử chính trị, lịch sử chiến tranh, trong khi đó chỉ có khoảng 110 bài viết về lịch sử kinh tế mà chủ yếu là về kinh tế nông nghiệp.

Khi đất nước bước sang thời kỳ mới, thời kỳ nhân tố con người là trung tâm chiến lược của mọi chiến lược, thì việc dừng lại ở các đối tượng nghiên cứu đã đề cập với khả năng chỉ được sáng tạo trong khuôn khổ những kết luận cơ bản, (6) sử học sẽ hoàn toàn không đủ khả năng chủ động đáp ứng nhu cầu của thời kỳ đổi mới toàn diện.

Thông thường các bước cơ bản trong một chu trình nghiên cứu một sự kiện lịch sử là: Xử lý sử liệu để khôi phục sự kiện. Giải thích và đánh giá sự kiện. Nhưng thực tế trong sử học Việt Nam có không ít những vấn đề lại làm ngược lại: sự kiện đã được kết luận, đánh giá, công việc còn lại là tìm kiếm những sử liệu, đôi khi chỉ có những sử liệu gián tiếp, để chứng minh, minh họa điều đã kết luận; tiếp theo là bình luận, nêu bài học của sự kiện đó.

Xét về mặt phương pháp luận, một khi đối tượng nghiên cứu đã được kết luận (nhất là khi không được kết luận khác) thì mọi sự triển khai nghiên cứu khác của sử học chỉ mang tính chất minh họa và tuyên truyền. Một khoa học lịch sử với sắc thái đậm nét minh họa, tuyên truyền thì nó không đầy đủ với tư cách là một khoa học. Đó là tư cách tìm tòi, khám phá để nhận thức cái chưa biết và một đặc điểm cực kỳ quan trọng là khoa học phải đi trước một bước để tham gia dự báo phát triển, để đi tới cái chưa từng tồn tại, nhưng sẽ hình thành. Sẽ là vô nghĩa và phi khoa học một khi khoa học đi "tìm tòi", "khám phá" cái đã biết, đã kết luận. Nhìn lại lịch sử sử học nước nhà trong mấy thập kỷ qua, có nhà sử học đã nêu ra câu hỏi: "Sử bút chúng ta đã thật nghiêm chưa, đã viết đúng sự thật lịch sử hay chưa?" (7). Trả lời câu hỏi đó đồng nghĩa với việc góp phần làm cho sử học Việt Nam nhìn lại chính mình để đổi mới và để trở lại chính mình - một khoa học.

Có ý kiến cho rằng "trong phương pháp tư tưởng, từ bao lâu nay ta vẫn chưa thật sòng

phẳng với lịch sử. Ta quan niệm việc tìm hiểu lịch sử là có cả mặt lợi và mặt hại. Và một thái độ nhận thức lịch sử được coi là chính thống là phải ra sức khắc phục mặt có hại bằng biện pháp giảm đẳng, hoặc lờ đi không nói tới, đồng thời phải ra sức khai thác mặt có lợi của lịch sử, dùng nó để cổ vũ cho phong trào cách mạng đang diễn ra trước mắt và sẽ diễn ra trong tương lai" (8). Xét cho cùng biện pháp giảm đẳng này lợi ít, hại nhiều. Con người trong hiện tại và cả trong tương lai chỉ được thu nhận và tích lũy những thông tin lịch sử sai lệch. Hiểu sai quá khứ là hiểu sai về một trong những tiền đề quan trọng của mọi hoạt động trong hiện tại.

Trong mấy thập kỷ gần đây, trong sử học ta có một số vấn đề hoặc chưa được phản ánh một cách thấu đáo và có sức thuyết phục, hoặc bị né tránh. Chẳng hạn như vấn đề trong cơ cấu giai tầng xã hội Việt Nam đầu thế kỷ thì quan hệ giữa giai cấp công nhân (vừa mới được hình thành) với tầng lớp trí thức, học sinh yêu nước như thế nào? Mối quan hệ ấy đã chi phối như thế nào đến con đường phát triển của xã hội Việt Nam? Đó là những vấn đề dường như còn trống vắng trong sử học.

Sử học Việt Nam đã đề cập đến quá trình hình thành giai cấp công nhân, đặc biệt có nhiều ý kiến khác nhau về mốc thời gian "giai cấp tự mình" và "giai cấp cho mình" (9). Tuy vậy, quá trình chuyển hóa về chất với những nhân tố cụ thể từ "tự mình" sang "cho mình" chưa được ý giải đầy đủ. Thực trạng của giai cấp công nhân Việt Nam như *Luận cương chính trị* năm 1930 chỉ rõ: "Vô sản giai cấp ở Đông dương phần nhiều do dân cây hoặc là thủ công nghiệp thất nghiệp mà hóa ra, còn đương mới mẻ, chưa thoát khỏi những tư tưởng hẹp hòi, những hủ tục phong kiến và ít biết chữ, ... sự giác ngộ giai cấp có bị trở ngại" (10). Cái chất ấy không chỉ biểu hiện ở giai đoạn "tự mình", mà vẫn "hóa ra" ở cả giai đoạn "cho mình". Lực, chất này tự nó

đã đủ để CN vươn lên giành quyền lãnh đạo trong thời gian ngắn hay chưa? Ai đã thức tỉnh giai cấp công nhân Việt Nam ý thức được sứ mệnh của mình trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể ấy ở Việt Nam? Phải chăng đó không phải là tầng lớp trí thức, học sinh yêu nước - lớp người là chủ thể tiếp thu, bảo tồn và sáng tạo những sản phẩm văn hóa và trí thức tiên tiến của loài người. Chỉ có tầng lớp trí thức, học sinh yêu nước mới đủ trí thức để tìm tòi, tiếp thu và đem luồng gió tư tưởng mới - chủ nghĩa Mác - Lênin đến cho giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Đại biểu chân chính của tầng lớp trí thức ấy là Nguyễn Ái Quốc. Đúng là Nguyễn Ái Quốc đã làm nhiều nghề, nhưng những nghề đó chỉ là phương tiện sống để phục vụ cho một sự nghiệp duy nhất là tổ chức cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, dân chủ, nhân dân - tiền đề của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hơn 200 thanh niên - học sinh yêu nước do Nguyễn Ái Quốc đào tạo đã lăn lộn trong phong trào "Vô sản hóa" thời kỳ 1928 - 1929 để thức tỉnh và vận động quần chúng công nhân. Thức tỉnh người khác là biểu hiện cụ thể của tự thức tỉnh ở trình độ cao. Tất cả những điều đó nói lên vị trí đặc biệt, vai trò nòng cốt của trí thức, học sinh yêu nước trong quá trình chuyển hóa về chất của giai cấp công nhân với đỉnh cao là thành lập chính đảng của mình.

Nghiên cứu thành phần trí thức, học sinh trong các tổ chức cộng sản trước khi thành lập Đảng, trong bộ máy lãnh đạo của Đảng trong từng thời kỳ cách mạng, có nói lên được vị trí đích thực của tầng lớp trí thức yêu nước hay không, hay chỉ là nói lên những người khi đã nhận thức được vai trò, sứ mệnh của giai cấp công nhân thì họ tất yếu phải trở thành công nhân?

Lịch sử đất nước ta đã trải qua nhiều cuộc cải cách, canh tân. Hiện nay, đất nước ta lại đang bước vào công cuộc đổi mới toàn diện, mà

nhiệm vụ của sử học "phải trở thành công cụ sắc bén trong việc đổi mới nhận thức, đổi mới tư duy, xây dựng ý thức xã hội và nhân cách xã hội chủ nghĩa" (12). Thực hiện nhiệm vụ nặng nề đó, sử học Việt Nam phải thể hiện bản lĩnh của một khoa học, mà trước hết là khả năng phản ánh khách quan. Đương nhiên, việc khôi phục lại sự thật lịch sử lại phụ thuộc vào tư duy sử học của người nghiên cứu vốn hình thành từ hai nguồn trí thức: trí thức từ sử liệu và trí thức ngoài sử liệu. Đây cũng là vấn đề thuộc phạm vi lý luận sử học hiện chưa được quan tâm nhiều.

Xem xét lịch sử sử học nước nhà trên các khía cạnh khác nhau của lý luận sử học cũng là một cách góp phần làm cho sử học luôn giữ mình là một khoa học.

5-1991

CHÚ THÍCH:

- 1 Xem: Nguyễn Huệ Chi. Đổi mới nhận thức lịch sử trong nghiên cứu khoa học xã hội nói chung, nghiên cứu văn học nói riêng. - Tạp chí Văn học, số 6-1990, tr.2.
2. Xem: Sử học Việt Nam trên đường phát triển. - Nxb Khoa học xã hội, H. 1981.
3. Trần Huy Liệu. Lịch sử tám mươi năm chống Pháp. H. 1956, 1961.
4. Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự... Hoàng Hoa Thám và phong trào Yên Thế. - H. 1958.
5. Cao Văn Lượng, Nguyễn Danh Phiệt, Điểm lại kết quả nghiên cứu về truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc ta/ Sử học Việt Nam trên đường phát triển. H., 1981, tr.158.
6. Một số vấn đề phương pháp luận sử học. H. 1970, tr.147.
7. Hà Văn Tấn. Lịch sử, sự thật và sử học. - Tổ quốc, 1-1988.
8. Nguyễn Huệ Chi. Bài đã dẫn, tr.1.
9. Xem: Văn Tạo. Nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt Nam/ Sử học Việt Nam trên đường phát triển. - H. 1981, tr. 193-230.
10. Văn kiện Đảng 1929 - 1935. - Nxb Sự thật, H. 1964, tr.52-53.
11. Tạp chí Cộng sản, số 1-1987, tr.52.

ĐỔI MỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP BÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN KHẢ NĂNG DỰ BÁO CỦA DÂN TỘC HỌC

LÊ SỸ GIÁO

Công cuộc đổi mới mà Đảng và nhân dân ta đang tiến hành là sự nghiệp cách mạng rộng lớn đụng chạm đến tất cả các lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học...

Sự nghiệp đổi mới đòi hỏi các nhà dân tộc học trong khuôn khổ của ngành mình phải chỉ ra cho được xu hướng phát triển của các hiện tượng, các yếu tố đã và đang nảy sinh. Nói cách khác, yêu cầu đổi mới đòi hỏi ở dân tộc học khả năng dự báo chuẩn xác và kịp thời để góp phần làm cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách có liên quan, trước hết là đến các vấn đề dân tộc.

Những vấn đề cấp bách đang đặt ra ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số của nước ta là trên rất nhiều lĩnh vực: đời sống vật chất khó khăn, cuộc sống tinh thần nghèo nàn, trình độ học vấn hết sức thấp, nhân dân mất lòng tin, v.v... Muốn khắc phục tình trạng này, phải bắt đầu từ yêu cầu cải thiện đời sống vật chất cho nhân dân, mà cụ thể ở đây là cho nông dân. Nhưng cải thiện đời sống như thế nào và bằng cách nào? Câu trả lời đúng nhất, theo chúng tôi là phải từ phía những người nông dân. Và bằng hành động thực tế, họ đã cho thấy phải lấy các hộ gia đình làm đơn vị đầu tư để phát triển nông nghiệp, nâng cao mức sống bằng chính thế mạnh nông nghiệp của mỗi vùng.

1. Hộ gia đình phải trở thành tế bào kinh tế - xã hội quan trọng nhất.

Trong các làng bản truyền thống của các cư dân vùng núi ở nước ta, hình thái gia đình hạt nhân (một vợ một chồng và những đứa con) đã được xác lập từ khá lâu, rõ hơn là ở các tỉnh phía Bắc. Bên cạnh hình thái gia đình nhỏ này là tổ chức các gia đình lớn tồn tại ở một số vùng của Tây Bắc, của miền núi Thanh Hóa, Nghệ An và điển hình là ở các vùng của Tây Nguyên. Các hình thái gia đình này đã trở thành các tế bào kinh tế - xã hội trong nhiều giai đoạn phát triển của lịch sử đất nước. Nhưng nhìn chung thì gia đình nhỏ, gia đình hạt nhân là thích hợp hơn cả đối với các xã hội nông nghiệp truyền thống, những xã hội mà theo nhiều nhà nghiên cứu là khá "ngưng đọng". Những gia đình hạt nhân như vậy vẫn đang tiếp tục được hình thành trên cơ sở tan rã của các đại gia đình mà tiêu biểu nhất là ở Tây Nguyên. Như vậy sự tồn tại của các gia đình hạt nhân là kết quả của sự phát triển khách quan của lịch sử.

Nhưng có một thực tế là trong mấy chục năm vừa qua, nhất là ở giai đoạn hợp tác hóa nông nghiệp, chúng ta hầu như quên mất chức năng nó là đơn vị kinh tế - xã hội cơ bản của hộ gia đình mà lại đề cao mô hình hợp tác xã vốn là một tổ chức các con số cộng của "bế" các gia đình hạt nhân.

Điều cần hết sức lưu ý là ở miền núi của các tỉnh phía Bắc do địa hình núi non, sông suối chia cắt mà nhà cửa của các làng bản được xây

cất, bố trí thường rất gần nhau, không có đất để làm vườn như kiểu trung du và đồng bằng. Nhưng điều hết sức mâu thuẫn là rừng tự nhiên hiện đã suy giảm rất nhiều mà nhu cầu rau cỏ và nhiều khoản chi phí khác cho sinh hoạt lại không hề giảm. Để giải quyết mâu thuẫn này, một loại vườn rừng đã xuất hiện. Có thể coi vườn rừng gần như là một loại nương được thâm canh theo kiểu thâm canh vườn, do vậy cũng có thể gọi là vườn nương.

Loại vườn này hiện các hộ đang canh tác có diện tích trung bình từ 1-5 ha. Không ít trường hợp nhận thầu và canh tác từ hàng chục đến hàng trăm ha. Với diện tích lớn như vậy người ta thiên về chăm sóc theo kiểu trồng rừng hơn là theo kiểu canh tác vườn.

Thế mạnh thứ hai sau vườn rừng là chăn nuôi gia súc lớn - chăn nuôi trâu, bò. Trâu, bò đã được nuôi ở nước ta từ hàng nghìn năm nay và đồng bào các dân tộc ở miền núi rất giàu kinh nghiệm nuôi trâu bò theo kiểu chăn thả. Chỉ trừ một số huyện vùng cao của Hà Giang, Lào Cai, nơi núi đá chiếm tỉ lệ diện tích rất lớn, người nông dân (người Hơmông chẳng hạn) mới phải "nuôi bò trên vai" (cắt cỏ chăn bò).

Từ các thế mạnh đó chúng ta có thể đề nghị một công thức (hay mô hình) cho sự phát triển kinh tế hộ gia đình ở các vùng miền núi Việt Nam như sau:

$$KT_h = V_r + C$$

(KT_h = Kinh tế hộ nông dân, V_r = vườn rừng, C = chăn nuôi (gia súc lớn)).

2. Nạn mù chữ - căn bệnh xã hội trầm trọng cần được hạn chế và thanh toán.

Tại sao cho đến nay nạn mù chữ vẫn còn trầm trọng ở nhiều vùng của đất nước? Có thể nói là có hàng loạt nguyên nhân. Đó là sự nghèo nàn, sự thiếu thốn của đời sống vật chất và đời sống tinh thần; sự kém phát triển của giao thông, lưu thông; sự khép kín của nền kinh tế tự cấp, tự túc; sự tác động hết sức yếu ớt (hoặc

chưa hề có sự tác động) của kinh tế hàng hóa.... Ở đây chúng tôi thấy cần lưu ý nhấn mạnh đến một hiện tượng hay là một nguyên nhân rất cơ bản của nạn mù chữ là do mù tiếng Việt, tức là mù ngôn ngữ chung, mù nghĩa. Mù ngôn ngữ chung, mù nghĩa còn tệ hại hơn rất nhiều so với mù chữ. Ngoài ra do không thể giao tiếp bằng ngôn ngữ chung, người ta không thể nghe và nhận thông tin từ ngôn ngữ chung được phát đi trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Đó là một mối lo cần được thường xuyên báo động.

Khi đề xuất các chủ trương, chính sách đối với các vùng dân tộc, đặc biệt là chính sách giáo dục, có hai đặc điểm rất cơ bản mà chúng ta nhất định phải tính đến. Thứ nhất: sự cư trú xen kẽ của các nhóm cư dân khác nhau trên một địa bàn hành chính. Thứ hai: các ngôn ngữ mà các tộc người sử dụng là không đồng nhất. Ở Đông Nam Á có bốn ngữ hệ là Hán - Tạng, Nam Á, Nam đảo và Thái thì ở Việt Nam cũng có đủ cả bốn ngữ hệ đó.

Đặc điểm cư trú xen kẽ ở Việt Nam không phải là theo các mảng, các vùng mà theo kiểu phân bố "lấm tấm" đến tận các địa bàn huyện, xã và thậm chí đến các làng bản. Trên lãnh thổ Việt Nam chưa bao giờ tồn tại hình thái các nước Cộng hòa theo kiểu Liên Xô, dù một thời có mặt các khu tự trị thì cũng chỉ là một thứ "ngoại nhập" mà thôi. Thực tế đó khiến cho chúng ta có được sự may mắn là không có các cuộc "chiến tranh ngôn ngữ", không có các cuộc cãi vã xem ngôn ngữ nào là công cụ giao tiếp chung cho toàn bộ cư dân. Tiếng Việt được thừa nhận ở tất cả các vùng cho dù hiện tượng mù tiếng Việt còn rất phổ biến. Nguyên nhân của tình trạng này cũng là một vấn đề cần được làm sáng tỏ.

Xét dưới góc độ phát triển kinh tế, trong phạm vi cả nước, mấy chục năm vừa qua nền kinh tế vẫn mang nặng tính chất tự cấp, tự túc. Kinh tế hàng hóa dù ở dạng phôi thai hầu như cũng chưa được biết đến ở phần lớn các vùng

miền núi. Nếu kinh tế hàng hóa phát triển, nghĩa là trao đổi phát triển sẽ buộc tất cả, nếu không cũng là đại bộ phận nhân dân phải học, phải biết ngôn ngữ chung để phục vụ ngay cho yêu cầu trao đổi và buôn bán của họ. Như vậy trao đổi phát triển là một kích thích tố của sự phát triển giao lưu và tiếp xúc ngôn ngữ. Ở đây rõ ràng là có mối gắn kết rất tự nhiên giữa kinh tế và văn hóa.

Trong điều kiện của chúng ta với nền sản xuất tiểu nông là phổ biến, khi mà con người có thể cả đời không ra khỏi làng mình, không nghe đài, càng không đọc (và không biết đọc) báo chí thì yêu cầu biết chữ hầu như là không cần thiết chữ dùng nói đó là yêu cầu cấp bách. Những người dân đã từng luận giải một cách đơn giản rằng "học cũng ăn cơm, không học cũng ăn cơm". Ở đây có khía cạnh thực tế của nó là học cũng chẳng để làm gì, biết chữ cũng không dùng vào việc gì. Tình hình này cho thấy mặt bằng dân trí là rất thấp và nó cũng tương ứng với mặt bằng kinh tế tự túc, tự cấp khép kín. Vì vậy hạn chế và đi đến xóa bỏ nạn mù chữ, mù ngôn ngữ chung được coi là chiếc chìa khóa để mở cánh cửa dân trí, không thể chờ có sự phát triển song song của yếu tố kinh tế. Cách tốt nhất để mở mang dân trí, nâng cao trình độ học vấn vẫn là việc động viên các thế hệ trẻ đến trường.

Nhưng thực trạng các trường học ở miền núi là như thế nào? Phần lớn trường lớp nằm trong tình hình chung "trường không ra trường, lớp không ra lớp" cả về phương diện vật chất, cả dưới góc độ kỷ cương học đường. Nói theo cách phổ biến hiện nay thì đó là tình trạng xuống cấp của ngành giáo dục ở khắp mọi nơi.

Các em học sinh phần đông phải sống trong cảnh nghèo túng mà việc học cũng không mang lại điều gì thiết thực. Đó là đối với những em sống trong các làng bản định cư. Một bộ phận đáng kể các em phải sống theo chế độ du canh, du cư, nay đây, mai đó càng không thể có điều kiện theo học ở một trường lớp cố định nào. Đã thế sự cản trở về ngôn ngữ cũng rất lớn. Chúng

ta vẫn nói các dân tộc là con một nước, anh em một nhà, nhưng tình trạng "ngôn ngữ bất đồng" lại là một thực tế gây rất nhiều khó khăn cho yêu cầu mở mang dân trí. Ở nhiều bản làng của các vùng Đồng Văn, Mèo Vạc, Xín Mần, Hoàng Su Phì của tỉnh Hà Giang, tỉ lệ người mù tiếng và mù ngôn ngữ chung là gần 100%; còn nói chung ở các vùng cao của nước ta tỉ lệ này là trên 90%.

Cần phải chấm dứt tình trạng biến miền núi thành cái túi đựng những giáo viên bị kỷ luật, những học sinh tốt nghiệp vào loại yếu kém. Nếu cứ kéo dài tình trạng này như lâu nay thì không thể mong nâng cao được chất lượng học tập của học sinh dân tộc miền núi chứ đừng nói gì đến việc thanh toán nạn mù chữ cho đại bộ phận nhân dân.

3. Canh tác truyền thống tham gia bảo vệ môi trường

Ở nước ta do tốc độ gia tăng dân số quá nhanh, diện tích đất canh tác bình quân theo đầu người quá thấp, do sức ép thường xuyên của nạn thiếu lương thực và do nhiều nguyên nhân khác nữa đã dẫn đến tình trạng mất cân bằng sinh thái trầm trọng. Điều nguy hiểm mà bất cứ ai cũng nhìn thấy là việc thu hẹp với tốc độ phi mã của các cánh rừng. Rừng bị triệt hạ là do bị khai thác bừa bãi, nhưng nguyên nhân chính là do phát nương trồng cây lương thực, nghĩa là nạn mất rừng gắn liền với một phương thức canh tác cổ truyền - canh tác nương rẫy.

Từ trước đến nay và nhất là hiện nay khi nói đến hiện tượng phá rừng, người ta thường đổ lỗi cho phương thức canh tác này. Cách nói như vậy là chỉ đúng một phần. Nếu con người không phá rừng, không tiến hành khai hoang, khẩn hóa hàng ngàn năm nay thì lấy đâu những cánh đồng "thằng cánh cò bay", những xóm làng trù phú suốt từ Bắc vào Nam.

Những người nông dân chuyên sống bằng canh tác nương rẫy qua kinh nghiệm hàng ngàn năm của mình đã tạo ra thể ứng xử hợp lý với

đất rừng. Họ hoàn toàn không coi công việc phát rừng, làm rẫy là công việc thô bạo và phá hoại. Ngược lại họ luôn nghĩ và mong muốn cho rừng chóng tái sinh.

Quả vậy, để rừng chóng tái sinh đòi hỏi mảnh nương phải được phát thật kỹ, phơi thật khô, dọn thật sạch. Có như vậy đất nương mới tốt và sau hai ba vụ gieo trồng, đến khi bỏ hóa rừng mới mọc lại nhanh hơn. Phương thức chọc lỗ tra hạt bằng một thân gỗ tương như lạc hậu, nhưng để chống xói mòn và giữ độ phì của mảnh nương dốc (mà nương của các cư dân miền núi thì hầu như ở đâu cũng dốc) thì đây lại là phương thức tối ưu. Đốt nương thường dễ gây cháy rừng, nhất là các rừng cỏ tranh. Với rừng rậm cây mọc hỗn tạp (gỗ - giầy leo - nứa, giang), nạn cháy rừng ít xảy ra hơn vì bản thân các thân và lá cây đã chứa một lượng nước khá lớn. Ở những vùng hanh khô, ở các rừng cây rụng lá khi đốt nương lửa dễ bắt cháy tràn lan. Để khắc phục tình trạng này, trước khi đốt rẫy người ta làm các đường chống bắt lửa, tiếng Thái gọi là "quện hay". "Quện hay" là một phần đất bao quanh nương, được dọn sạch cây cỏ với chiều rộng chừng 2m. Khi đốt rẫy, các "quện hay" này sẽ hạn chế không cho lửa cháy lây lan. Không những thế các cây cỏ tự nhiên xung quanh mảnh nương cũng đã bị sự tác động mạnh của một sức nóng ghê gớm.

Nhưng nguồn đất rừng có thể khai phá được không phải là vô hạn. Chẳng hạn ở tỉnh miền núi Lai Châu, độ phủ của rừng chỉ còn khoảng 6% tổng diện tích đất đai. Ở các địa phương khác, tình hình cũng tương tự. Thực tế đó dẫn đến kết quả là các phương thức canh tác đã xâm nhập vào nhau. Các quạ đồi đất giờ đây đã kém khả năng tái sinh hoặc là không đủ thời gian để tái sinh các lô rừng tự nhiên để lại có thể đốt rừng làm rẫy đã được biến thành các triền ruộng bậc thang. Và như vậy là phương thức canh tác kiểu ruộng nước đã được đưa lên đồi. Có thể nói những triền ruộng bậc thang như vậy đã tồn tại hàng trăm năm nay với chủ nhân của nó là các cư dân Hà Nhì, La Chí và

các tộc người khác. Kinh nghiệm khai phá ruộng bậc thang của họ có hai điểm cần chú ý: 1. Tiến hành vào mùa mưa để lợi dụng độ mềm của đất; 2. Bao giờ cũng để lại một vạt rừng trên đỉnh đồi và không đụng đến các rừng đầu nguồn. Những vạt rừng này không biết từ lúc nào đã được thần linh hóa và trở thành rừng cấm. Từ thực tiễn phải bảo vệ nguồn nước cho ruộng lúa, những vạt rừng cấm này đã mang ý nghĩa tôn giáo. Đó thực là cách giữ rừng và bảo vệ rừng tốt nhất.

Ruộng nước xuất hiện tạo nên cuộc sống định cư lâu dài. Nhưng ruộng nước hóa các sườn đồi không thể trở thành cứu cánh cho yêu cầu phủ xanh đồi trọc. Điều giản đơn là không phải sườn đồi, sườn núi nào cũng có thể biến thành ruộng nước. Việc trồng rừng trên một diện tích khổng lồ đất hoang hóa (15 triệu ha) chỉ có thể thực hiện được khi giao nó cho các hộ gia đình với đầy đủ quyền sở hữu và thừa kế.

Có thể kể ra nhiều hơn nữa những vấn đề cấp bách, "những việc cần làm ngay" như hiện tượng "truyền đạo" ở nhiều địa phương của Việt Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên; thực trạng của tình hình di dân tự phát từ các tỉnh miền núi phía Bắc vào các tỉnh Tây Nguyên và Nam Bộ; tình trạng tranh chấp đất đai gay gắt từ khi thực hiện chủ trương "khoán 10", v.v... Giải quyết tất cả các vấn đề trên là công việc của các tổ chức Đảng, của các cấp chính quyền, của nhiều ngành liên đới, nhưng người thực hiện trực tiếp là đồng bào nhân dân. Dù khoa học có cho các dự báo chính xác, dù nhân dân có hăng hái đến đâu đi chăng nữa, song nếu cứ kéo dài tình trạng "im lặng đáng sợ" của các cơ quan chức năng như lâu nay thì dù có kiến nghị cũng chỉ là kiến nghị cho "vui" mà thôi.

Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, có thể nói rằng có một thời kỳ dài khoa học nói chung, và khoa học xã hội nói riêng tham gia giải quyết các vấn đề thực tiễn là rất yếu kém. Còn thực tiễn đòi hỏi ở khoa học cũng chỉ ở mức "dưới dùng". Sự nghiệp đổi mới đòi hỏi phải có sự gắn kết và hòa nhập hai lĩnh vực này.

CÁC NGUỒN SỬ LIỆU VÀ NHẬN THỨC LỊCH SỬ

NGUYỄN VĂN THÂM

Nhìn lại tình hình nghiên cứu lịch sử của chúng ta trong vài thập kỷ gần đây, có một câu hỏi mà lâu nay nhiều người vẫn thường băn khoăn, đó là tại sao cho đến nay chúng ta vẫn chưa có nhiều tác phẩm sử học có sức sống lâu bền và có sức hấp dẫn rộng rãi đối với độc giả trong cũng như ngoài nước? Không ít tác phẩm mà làm cho người đọc cảm thấy hình như lịch sử là một cái gì đó bằng phẳng, giản đơn, phát triển hợp logic hoàn toàn so với nhận thức của chúng ta. Người đọc thường gặp trong các tác phẩm đó những kết luận giống như trong một bản báo cáo chính trị nào đó không có gì khúc mắc. Trong khi đó ai cũng biết rằng lịch sử phát triển hết sức phức tạp, còn nhận thức lịch sử thì không phải bao giờ cũng có sẵn các môtip để dùng làm chiếc áo khoác lên tác phẩm sử học.

Làm sáng tỏ nguyên nhân của tình trạng trên phải chăng cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng của quá trình đổi mới trong nghiên cứu lịch sử ở nước ta hiện nay.

Các nguồn sử liệu có thể giúp chúng ta nhận thức được những hình thức khác nhau của sự phát triển lịch sử nhờ ở chỗ chúng chứa đựng trong đó những thông tin lịch sử khác nhau về đời sống con người trong tự nhiên và trong xã hội. Chúng ta có thể dựa vào chúng để đánh giá sự tiến bộ xã hội. Như thế các nguồn sử liệu chính là môi trường của nhận thức lịch sử. Trên ý nghĩa đó mà xét, chúng ta có thể nói đến sự đóng góp của nhà sử học và tác phẩm của người đó trên hai phương diện: một là từ những sử liệu mà người đó sử dụng trong tác phẩm của mình; hai là từ cách xử lý sử liệu để đưa ra kết luận nhằm hướng dẫn các nhận thức lịch sử. Trong hai yếu tố này sử liệu là yếu tố cơ sở, mang tính khách quan, còn phương pháp xử lý

sử liệu mang tính chủ quan, là yếu tố cho thấy phương pháp tư duy của nhà sử học.

Như chúng ta có thể thấy, sự kiện lịch sử có thể được phản ánh trong nhiều nguồn sử liệu khác. Khi sử liệu bao trùm được toàn bộ sự kiện thì giới hạn của các nguồn sử liệu và giới hạn của sự kiện sẽ là một. Đó là trường hợp lý tưởng. Nhưng trên thực tế không một nhà sử học nào lại đòi thu thập đầy đủ mọi sử liệu về sự kiện rồi mới nghiên cứu nó. Sự kiện xảy ra càng cách xa thời điểm được nghiên cứu bao nhiêu thì điều đó lại càng khó đạt được bấy nhiêu. Bởi vậy, người ta thường nghiên cứu lịch sử với những gì có được trong tay.

Từ thực tế trên, một mâu thuẫn thường gặp trong quá trình nghiên cứu lịch sử là làm thế nào để nhận thức lịch sử không bị hạn chế bởi tình trạng thiếu thốn sử liệu? Lối thoát tất nhiên không thể bằng con đường tư biện lịch sử. Tư biện lịch sử thực chất là coi thường lịch sử, cho rằng chúng ta có quyền mô tả lịch sử sao cho phù hợp với ý muốn của mình. Từ một quan điểm đúng đắn là tác phẩm lịch sử cần phải có tác dụng giáo dục nhưng lại dựa trên phương pháp tư biện chủ quan, có trường hợp người viết sử đã không ngại việc làm sai lịch sử ít nhiều, cốt sao tác phẩm đạt được một ý nghĩa thời sự - chính trị nhất định.

Tất nhiên nhà sử học có thể chọn cho mình những phương pháp thích hợp nhưng dù phương pháp nào thì việc ứng dụng nó cũng phải được hỗ trợ bởi các nguồn sử liệu. Phương pháp nghiên cứu luôn luôn tìm thấy chỗ dựa trong các nguồn này. Đến lượt mình, tính chất của các nguồn sử liệu lại làm sáng tỏ con đường và nhiệm vụ nghiên cứu. Việc lựa chọn các sử liệu điển hình và xem xét quan hệ giữa các loại

tài liệu với nhau và với sự kiện được nghiên cứu là điều tuyệt đối cần thiết để đảm bảo cho việc nghiên cứu không bị sa vào những chi tiết không cần thiết nhưng cũng không quên đi những khía cạnh sâu sắc, có tính bản chất của vấn đề. Nói cách khác, điều này sẽ giúp cho nhận thức lịch sử có được khả năng trở nên toàn diện và chính xác.

Mặc dù nguồn có thể phản ánh trực tiếp hay gián tiếp sự kiện được nghiên cứu nhưng kinh nghiệm thực tế chứng tỏ rằng các nguồn sử liệu điển hình nói chung phải phản ánh trực tiếp sự kiện và thường nảy sinh từ hoạt động thực tiễn của con người vì những mục tiêu cụ thể của đời sống. Thông tin sử liệu trong nguồn này là thông tin cấp một, có tính xác thực cao. Để làm ví dụ có thể nói đối với lịch sử cổ đại Việt Nam huyền thoại không phải là một nguồn sử liệu điển hình. Để nghiên cứu thời kỳ lịch sử này việc tìm kiếm các nguồn sử liệu khác có tính điển hình thực sự vẫn là yêu cầu cấp thiết cho đến nay. Trình bày lịch sử từ những sử liệu không điển hình, như chúng ta từng thấy, chỉ có thể mang lại cho người đọc những nhận thức lịch sử có tính mô phỏng. Chúng đòi hỏi phải được củng cố qua việc xem xét mối quan hệ giữa huyền thoại với các nguồn sử liệu khác có tính xác thực cao hơn. Ở đây việc đánh giá khoa học các nguồn sử liệu có một ý nghĩa rất quan trọng. Trong quá trình này cần đặt lên hàng đầu vấn đề tính chính xác của sự phản ánh trong các huyền thoại hiện thực lịch sử và các quy luật phát triển của nó. Cần làm sáng tỏ tính hợp lý của sự thể hiện trong đó những nhân tố có thật của lịch sử và quan hệ giữa chúng với các yếu tố huyền thoại để không suy đoán chủ quan trong nhận thức lịch sử. Có lẽ cũng nên nhắc lại rằng huyền thoại lịch sử thường được xã hội hóa và nhân loại hóa cao độ. Các huyền thoại được uốn theo lịch sử để tồn tại theo thời gian và trong những không gian thích hợp chứ không phải là lịch sử đã uốn theo huyền thoại. Không chú ý đến điều này sẽ không thể làm sáng tỏ đặc trưng của các giai đoạn lịch sử khác nhau khi mô tả chúng.

Để xử lý các nguồn sử liệu có thể có nhiều phương pháp, các nhà sử học có thể chọn cho mình những phương pháp thích hợp. Cần nói rằng mỗi phương pháp theo nghĩa là cách thức xem xét, tiếp cận sử liệu, là thủ tục được ứng dụng để phân tích, đánh giá sử liệu đều có những yêu cầu cụ thể, tính ưu việt và những hạn chế riêng của mình. Tôi cho rằng tiếp cận sử liệu theo phương pháp hệ thống là một trong những kiểu nghiên cứu có nhiều khả năng ứng dụng rộng rãi.

Có ý kiến cho rằng phương pháp hệ thống không có gì mới mẻ vì xưa nay chúng ta vẫn nghiên cứu và trình bày lịch sử một cách có hệ thống. Phương pháp hệ thống hiểu theo quan điểm đó là việc nghiên cứu các sự kiện lịch sử theo quan hệ giữa chúng với nhau và từ đó trình bày lịch sử có lớp lang sau trước, theo một mặt nhất định của sự phát triển lịch sử như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội v.v...

Thật ra vấn đề không đơn giản như vậy. Khi được xây dựng thành một phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp hệ thống bao gồm những khái niệm, quy ước, thủ tục ứng dụng rất đặc trưng xuất phát từ bản chất của các mối liên hệ bên trong của các hiện tượng, các sự vật. Chẳng hạn, khái niệm hệ thống ở đây được dùng để chỉ những tập hợp gồm nhiều phần tử có liên quan với nhau hoạt động theo những quy luật riêng trong một giới hạn nhất định. Mỗi hệ thống đều có môi trường tồn tại của mình và sự tồn tại của nó lệ thuộc vào sự liên hệ giữa các yếu tố trong cũng như ngoài hệ thống. Nghiên cứu hệ thống đòi hỏi phải xác định mục tiêu, môi trường, nguồn lực cũng như cấu trúc của nó. Như thế nếu quan niệm về phương pháp hệ thống không đầy đủ chúng ta sẽ không thể vận dụng được nó.

Có thể hiểu tiếp cận sử liệu theo phương pháp hệ thống là việc nghiên cứu toàn bộ sử liệu có liên quan về một sự kiện, một quá trình được xác định theo một giới hạn nhất định, nhằm mục đích nhận thức đúng đắn giá trị thông tin chứa trong sử liệu và tìm kiếm khả năng sử

dụng chúng để nghiên cứu lịch sử.

Theo quan điểm đó, chẳng hạn nếu chúng ta sử dụng các truyền thuyết dân gian như một nguồn sử liệu để nghiên cứu lịch sử thì mỗi truyền thuyết cần phải được xem xét trong một hệ thống tương ứng cùng loại, cùng thời kỳ. Hơn thế nữa, cũng cần phải đối chiếu truyền thuyết với các nguồn sử liệu khác như là môi trường tồn tại của chúng để có thể rút ra được những thông tin chính xác về thời kỳ lịch sử được nghiên cứu.

Phương pháp hệ thống không chỉ giúp cho nhà nghiên cứu xác định các hệ thống sử liệu phù hợp với yêu cầu nghiên cứu và quan hệ giữa các sử liệu với nhau mà một mặt khác không kém phần quan trọng là nó cho phép tìm ra những biện pháp cần thiết để xử lý sử liệu theo mỗi đề tài. Việc phân tích như vậy sẽ cho thấy chiều sâu của lịch sử phản ánh trong sử liệu và việc sử dụng sử liệu sẽ có độ tin cậy lớn. Gần đây, do thiếu quan tâm đến tính hệ thống của các sử liệu, một vài trường hợp công bố và đánh giá sử liệu đã không có tính thuyết phục. Những hiểu biết rời rạc, phiến diện rút ra từ một sử liệu này hay một sử liệu khác rất khó có khả năng đem lại những nhận thức lịch sử có tính toàn diện. Chúng không cho phép làm sáng tỏ bản chất các mối liên hệ lịch sử vốn luôn luôn phức tạp và đa dạng. Có thể giải thích các sai lầm trong nhận thức lịch sử chính là do không xác định được các quan hệ ẩn tiềm giữa sử liệu và sự kiện mà nhiều khi bị thời gian che khuất. Để khắc phục những sai lầm như vậy, không nghi ngờ gì, phương pháp tiếp cận hệ thống có một ý nghĩa đặc biệt.

Sử liệu học đã xuất hiện như một môn khoa học thuộc phạm trù các khoa học lịch sử chính là từ nhu cầu nghiên cứu các nguồn sử liệu với tư cách là một đối tượng trong quan hệ với nhận thức lịch sử. Sử liệu học cũng như các môn khoa học lịch sử khác đều phải hướng tới việc nhận thức chân lý lịch sử mà đặc trưng cơ bản của nó là độ tin cậy. Trong sử liệu học độ tin cậy được

xác định qua việc tổng hợp những phê phán về nội dung và hình thức sử liệu, qua việc xem xét khả năng và phương thức phản ánh thông tin lịch sử trong các nguồn. Nhà sử liệu học không đặt cho mình nhiệm vụ trình bày các sự kiện và quá trình lịch sử như trong các tác phẩm sử học thông thường. Các phân tích sử liệu học nhằm hướng tới việc làm sâu sắc cơ sở lý luận khoa học của quá trình sử dụng sử liệu. Sưu tầm đánh giá và công bố sử liệu là những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của sử liệu học. Sử liệu học có quan hệ chặt chẽ với văn bản học và nó đóng vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ văn bản học để chuẩn bị tác phẩm công bố.

Cùng với sự mở rộng các nhận thức lịch sử, quá trình tìm kiếm sử liệu là một quá trình liên tục, là nhu cầu khách quan của sự phát triển khoa học lịch sử. Việc xử lý sử liệu có thể theo nguồn gốc xuất hiện, theo hình thức thể hiện thông tin hoặc theo thể loại của chúng. Trong quá trình đó các phương pháp nghiên cứu sẽ được ứng dụng.

Cho đến nay có thể nói ở nước ta sử liệu học vẫn chưa phát triển. Điều này đã làm ảnh hưởng không ít đến sự phát triển của khoa học lịch sử nước nhà, đặc biệt đã ảnh hưởng đến khả năng mở rộng các nhận thức lịch sử trong giai đoạn mới.

Nhìn vào thực trạng của sử học nước ta trong mấy chục năm qua, các tác phẩm về sử liệu học lịch sử Việt Nam đã còn quá hiếm hoi. Nhiều vấn đề nhận thức lịch sử dân tộc chần chừ sáng tỏ hơn nếu các nguồn sử liệu được sưu tầm và xử lý một cách khoa học và đưa vào các tác phẩm sử học một cách rộng rãi.

Chúng tôi cho rằng mở rộng các nghiên cứu về sử liệu học là một trong những phương hướng quan trọng trong quá trình đổi mới của khoa học lịch sử Việt Nam hiện nay. Cùng với các loại hình khác của khoa học lịch sử, các tác phẩm sử liệu học sẽ là phương tiện quan trọng giúp ta mở rộng các nhận thức lịch sử và điều chỉnh các nhận thức sai lầm trước đây.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI VÀ VIỆC CHÚNG TA "MUỐN LÀ BẠN VỚI TẤT CẢ CÁC NƯỚC"

NGUYỄN QUỐC HÙNG

Theo sự phân chia truyền thống lịch sử thế giới bao gồm ba phần lớn: Cổ Trung đại, Cận đại và Hiện đại. Trong công cuộc đổi mới tư duy hiện nay thì hai phần lịch sử cận đại và hiện đại là có nhiều "đụng chạm" nhất với những suy nghĩ nhận thức mới và cả những đánh giá nhận định hoàn toàn không như trước, đặc biệt ở phần hiện đại. Để có thể bàn nhiều về những điều mới mẻ và cấp bách, bài viết này không nhắc lại những việc đã làm được, những thành tích đã được khẳng định trong giảng dạy và nghiên cứu lịch sử thế giới của thời gian qua. Nhưng mặt khác, khi bàn về những vấn đề đang đặt ra lại không thể không nhắc lại những việc đã qua, chủ yếu là những việc chưa làm được hoặc những hạn chế, ~~điều~~ đó không có nghĩa là phủ nhận những việc đã làm được.

1. Từ sau ngày hòa bình lập lại năm 1954, bộ môn lịch sử thế giới đã được xây dựng ở các trường Đại học sư phạm và Đại học Tổng hợp Hà Nội, và gần như cùng lúc các ban quốc tế hoặc thế giới cũng được hình thành ở một số Viện nghiên cứu (như ở Ban nghiên cứu lịch sử Đảng TƯ, Viện Sử học...). Cùng với lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới trở thành một môn học cơ bản, không thể thiếu được của các khoa lịch sử đại học. Việc giảng dạy và nghiên cứu lịch sử thế giới đã được xem là một vấn đề quan trọng và cần thiết. Nhưng sau đó không bao lâu số phận của môn học lịch sử thế giới và những người theo nó đã không có được những may mắn - nếu không muốn nói là những bất hạnh thiệt thòi - mà hậu quả dai dẳng đến tận ngày nay. Bởi chỉ vài năm sau - nghĩa là vừa mới kịp dựng lên hoặc mới bước đầu xây dựng - thì ở một số viện nghiên cứu các bộ phận thế giới hoặc quốc tế đều bị giải thể, đội ngũ cán bộ của nó thất tán,

một phen long dong chuyển đổi. Còn ở các trường đại học, các cán bộ giảng dạy lịch sử thế giới hầu hết còn đang hết sức trẻ tuổi, đang độ sung sức lại gặp tình trạng bế tắc, không được tiếp tục đào tạo nâng cao ở trình độ trên đại học như ở nhiều bộ môn khoa học xã hội khác vì lý do sợ "ô nhiễm tư tưởng". Không nhắc lại những lý do, nguyên nhân dẫn tới những thiệt thòi đó mà chỉ xin nêu lại một luận điểm tư tưởng có người đã gọi là "kiểu căng đầy hoang tưởng" khá phổ biến lúc bấy giờ ở một số người có trách nhiệm để làm kinh nghiệm, rằng "ta đánh thắng Mỹ có nghĩa là đạt tới đỉnh cao của khoa học xã hội; ta không cần đi học ở đâu cả, ai cần thì đến ta mà học" (!). Những tình hình trên rõ ràng là một bước lùi về nhận thức khoa học xã hội nói chung, trong đó có lịch sử thế giới nói riêng.

Chúng ta đã phải trả giá và cái bao trùm là sự lạc hậu của khoa học xã hội nước ta so với trình độ của thế giới.

Từ thực tế ấy và nhất là trong công cuộc đổi mới ngày nay khi nước ta đang rộng mở với thế giới thì việc nhận thức hiểu rõ thế giới - lịch sử và hiện tại của nó - đã trở thành một đòi hỏi bức thiết, một yêu cầu quan trọng để học hỏi và xây dựng các mối quan hệ quốc tế. Trong Báo cáo tại Đại hội lần thứ VII của Đảng ta vừa qua (6.1991), đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh nhấn mạnh: "Với chính sách đối ngoại rộng mở, chúng ta tuyên bố rằng: Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển (1).

Đó là một tuyên bố quan trọng, đánh dấu một thời kỳ quan hệ mới của nước ta với thế giới. Rõ ràng *muốn là bạn* để kết bạn và làm ăn hợp tác với bạn thì trước hết *phải hiểu bạn*, phải

càng hiểu sâu sắc bạn bè. Cũng phải thẳng thắn nhận rằng, do nhiều nguyên nhân, so với các nước trong khu vực, hiện nay nước ta vẫn chưa có được những mối quan hệ quốc tế bình thường với tất cả các nước như họ.

Cùng với nhiều ngành khoa học khác, lịch sử thế giới có thể góp phần quan trọng và đặc lực trong việc hiểu bạn - hiểu một cách cơ bản, có hệ thống, nhất là theo chiều dài lịch sử của các quốc gia dân tộc. Nhưng để hiểu bạn một cách thật sự và đúng đắn cũng không phải là một việc dễ dàng và đơn giản, ấy là chưa nói tới khía cạnh làm thế nào để bạn bè hiểu ta và tin ta.

2. Một trong những khó khăn liên quan tới điều nói ở trên là trong nhiều thập kỷ qua do sự phân chia thế giới thành hai khối Đông - Tây đối đầu căng thẳng mà ở ta cũng như ở các nước xã hội chủ nghĩa khác (và kể cả các nước phương Tây) thường có xu hướng hoặc phủ định hoặc khẳng định một cách tuyệt đối về nhau. Dưới tác động phiến diện, đầy chủ quan đó, trong giảng dạy, nghiên cứu và biên soạn lịch sử thế giới - chủ yếu ở phần hiện đại thế giới - khá phổ biến xu hướng thay vì trình bày một toàn cảnh lịch sử thế giới lại là lịch sử phong trào cách mạng thế giới trong quan điểm suy nghĩ, cơ cấu và cấu tạo nội dung trên phạm vi toàn cầu cũng như trong mỗi nước, lãng quên cái chung trong sự tiến hóa của cả loài người. Lịch sử hiện đại thế giới được xây dựng như lịch sử phong trào cách mạng thế giới, gần như xoay quanh cái trục lần lượt đi từ phong trào cách mạng này đến phong trào cách mạng khác với những cuộc đấu tranh nổi dậy, biểu tình bãi công rồi khởi nghĩa lật đổ... Điều đó hoàn toàn là đúng đắn và cần thiết nhưng *không đủ*, bởi còn bao vấn đề khác: sản xuất kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa xã hội trong đời sống của loài người cũng như của mỗi quốc gia dân tộc. Ngay cả khi đề cập chẳng hạn lịch sử mỗi nước, các vấn đề kinh tế, xã hội... được trình bày cũng chỉ là để minh họa, dẫn tới sự bùng nổ các phong trào đấu tranh cách mạng, mà không phải như một đối tượng riêng cần thiết phải nghiên cứu trong tiến trình văn minh của quốc gia đó. Cách tư duy như thế, một mặt đã không phản ánh một cách

khách quan chân thật lịch sử của các dân tộc, mặt khác lại càng không ổn khi ngày nay nước ta "muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới". Không thể để hiểu bạn, muốn là bạn với tất cả các nước lại chỉ nghiên cứu, trình bày theo cái xu hướng đó. Chúng ta cần rộng mở hơn nữa với thế giới, tìm hiểu, nghiên cứu và giới thiệu các nước - trước hết với những quốc gia trong khu vực và những nước có nhiều mối quan hệ với ta trong tiến trình văn minh của các nước và của cả loài người. Đối với những người giảng dạy và nghiên cứu lịch sử thế giới, có thể nói là đứng trước những đòi hỏi cố gắng lớn: những thay đổi trong tư duy, nhìn nhận lại những điều trước đây và bổ sung những mới mẻ do lãng quên hoặc những thông tin mới đưa lại. Mặt khác đó còn là một nhu cầu cấp bách của xã hội, bởi trình độ dân trí nước ta còn chưa cao, những hiểu biết về thế giới và các nước còn không ít hạn chế, lại trong hoàn cảnh nhiều khó khăn như hiện nay.

Đây mới chỉ nói tới khía cạnh hiểu bạn một cách khách quan đúng đắn và chưa nói tới từ hiểu bạn để thấy những bài học kinh nghiệm thành công và không thành công của các nước giúp chúng ta học hỏi, tham khảo tìm ra một con đường phát triển phù hợp và tối ưu đối với nước ta.

3. Một trong những yếu tố cực kỳ quan trọng tiếp theo để hiểu bạn, nhận biết thế giới là thu nhận *những thông tin* về họ bao gồm những hiểu biết kiến thức, tư liệu sách báo, quan điểm tư tưởng và cả những vấn đề về phương pháp luận. Trong khi đó, có thể nói nhìn chung từ trước đến nay thì đây lại là một trong những mặt hạn chế, yếu kém nhất của bộ môn lịch sử thế giới ở ta. Có nhiều lý do khách quan và chủ quan đã dẫn tới tình hình không thể yên tâm này. Trước hết là các nguồn sách báo tư liệu (khó khăn này ngày nay lại càng tăng lên do các nguồn sách báo chiếm phần lớn từ Liên Xô và các nước Đông Âu nhập vào ta đều chuyển sang thanh toán bằng ngoại tệ mạnh), điều kiện tiếp xúc trao đổi, ý thức và khả năng tiếp thu được những thông tin (bao gồm cả cái "hàng rào" ngoại ngữ).

Đồng thời cũng với việc thu nhận các thông tin, điều không kém phần quan trọng là phân tích, xử lý và đánh giá các thông tin hết sức đa dạng, nhiều chiều và nhiều nguồn ấy. Nếu như vào những năm 60 trước đây M. Toraoso - vị tổng thống Mali vừa bị lật đổ - đã nói một câu nổi tiếng khi xem xét tình hình thế giới là "một thế giới đầy biến động và lo âu" (lúc đó ở ta không ít người đã phê phán về thứ hai "đầy lo âu" của câu nói là thiếu lạc quan, phương pháp suy nghĩ không đúng đắn biện chứng, rằng ông vốn không phải là một người mácxít v.v...) thì ngày nay tình hình thế giới lại càng biến động mà chúng ta có thể bổ sung là "một thế giới đầy biến động và đảo lộn". Quả là chỉ trong vài thập kỷ qua, nhất là trong những năm gần đây, đã và đang diễn ra trên hành tinh bao đảo lộn hầu như trên mọi bình diện cuộc sống - chính trị, quan hệ quốc tế, kinh tế, khoa học kỹ thuật, xã hội trên phạm vi toàn cầu cũng như ở nhiều nước. Có những giá trị hàng được khẳng định như bất biến, có những điều hầu như không có một ai nghĩ tới nhưng nó lại đến và làm đảo lộn hoàn toàn. Trong những thay đổi và đảo lộn ấy lại chứa chất bao thông tin đủ loại, đúng, sai hoặc lẫn lộn...

Đối với những người giảng dạy và nghiên cứu lịch sử thế giới là phải nắm được những thông tin đủ loại, dù đúng, dù sai. Rõ ràng đó không phải là một công việc dễ dàng và điều trước hết, chủ yếu đòi hỏi là phải có một bản lĩnh khoa học vững vàng đủ sức phân định, đánh giá đúng sai, bảo vệ lẽ phải và sự công bằng của sự thật lịch sử. Chỉ mới trong thời gian qua đã có những biểu hiện tỏ ra thiếu bản lĩnh khoa học. Hoặc cũng thật đáng ngạc nhiên khi xem xét, đánh giá lại các sự kiện trong lịch sử thế giới lại thường dựa vào hay chờ đợi những ý kiến "chỉ đạo" của các cấp trên nào đó mặc dù đây không phải là một cơ quan nghiên cứu lịch sử thế giới. Phải chăng văn thấp thoáng của một kiểu tư duy cũ, khoa học chỉ là để minh họa? Rõ ràng một mặt cần tranh thủ tham khảo ý kiến của những cơ quan có thể giúp được, nhưng việc xem xét đánh giá các sự kiện lịch sử thì những người làm công tác lịch sử phải có ý kiến trước

hết, ý kiến của mình và ý thức sẵn sàng phát biểu đóng góp làm tham khảo cho các cấp. Các ý kiến có thể khác nhau cũng là một việc rất bình thường, và điều quan trọng là chân lý được "cọ sát", tìm hiểu sâu sắc hơn đồng thời tạo nên một nền nếp dân chủ, bình đẳng trong sinh hoạt khoa học, học thuật.

4. Cũng trong việc thông tin, có một vấn đề đặt ra đối với những người nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thế giới là cuộc khủng hoảng trầm trọng hiện nay của chủ nghĩa xã hội và sự sụp đổ của một loạt nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu từ cuối năm 1989. Đây là một vấn đề quan trọng, không thể né tránh như từng xảy ra trước đây, bởi đó là một sự thật lịch sử đã diễn ra và đối với chúng ta - một nước đi theo con đường của chủ nghĩa xã hội - ắt có nhiều liên quan mật thiết. Chắc chắn với những cương vị khoa học của mình, các nhà triết học, chính trị, kinh tế và báo chí các nước... đã, đang và còn sẽ đổ nhiều công sức nghiên cứu sự kiện "đầy biến động và đảo lộn" này mà trước đây có lẽ ít ai dám nghĩ tới sự tan rã nhanh chóng như vậy ở Đông Âu cũng như tình trạng khủng hoảng trầm trọng chưa từng có như hiện nay ở đất nước Xô Viết, quê hương của Cách mạng tháng Mười.

Với chuyên môn của mình, những người giảng dạy và nghiên cứu lịch sử thế giới ở ta cần thiết phải thu thập, tập hợp đầy đủ những thông tin về các sự kiện ấy, dựng lên một bức tranh toàn cảnh về chúng. Qua đó, một mặt khẳng định những thành tựu, những cái đã làm được của chủ nghĩa xã hội trong những thời kỳ trước đây; mặt khác phải vạch ra cả cái quá trình từ tri tri, suy thoái và cuối cùng đi tới một cuộc khủng hoảng trầm trọng và sụp đổ nhanh chóng ở các nước Đông Âu như đã xảy ra, những nguyên nhân chủ quan và khách quan, những hậu quả cực kỳ nặng nề của sự kiện.

Chắc chắn rằng từ đó sẽ rút ra được nhiều bài học, những điều phải tránh ngay đối với chúng ta. Một loạt vấn đề chính trị, kinh tế và xã hội của mô hình chủ nghĩa xã hội như ta vẫn biết đã đặt ra để suy nghĩ, xem xét và đánh giá lại. Lịch sử thế giới phải công các khoa học khác

làm điều ấy. Thử nêu lên một vấn đề chắc không phải là lớn. Trong chúng ta chắc rằng trước đây đã từng được nghe giới thiệu, đề cao về tinh thần làm việc hăng say, ý thức và trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa cao của công nhân và nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Chúng ta được kêu gọi và hằng tâm niệm phải học tập, phấn đấu và theo kịp họ. Nhưng vừa với những gì xảy ra - như báo chí vạch ra rằng "cuộc cách mạng chung" ở Hungari kéo dài 2 năm, ở Đông Đức rút lại còn 6 tuần và ở Tiệp Khắc - 10 ngày, chỉ riêng ở Rumani là phải đổ máu trong vài ngày - nghĩa là họ đã từ bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa và các đảng cộng sản cầm quyền quá nhanh, kể cả những thế hệ dưới 45 tuổi đã hoàn toàn sinh ra và lớn lên dưới chế độ xã hội chủ nghĩa thì một câu hỏi lớn được đặt ra là những điều được gọi là ý thức và trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa sẽ là như thế nào? thực chất ra sao và bén rễ tới mức độ nào? Mọi người đều biết ý thức xã hội bao giờ cũng đi sau tồn tại xã hội, mọi giá trị tinh thần đều phải bắt rễ từ những cơ sở giá trị vật chất của nó. Từ những chuyện của "thiên hạ", đã tới lúc cần thẳng thắn nhìn nhận và đánh giá ý thức và trình độ giác ngộ ở ta (trên quy mô số đông) thực chất là như thế nào để có những chủ trương, biện pháp sát hợp thật sự, đi được vào lòng dân. Điều này còn liên quan tới nhiều lĩnh vực và chính sách khác.

Lại nữa nên xem xét và đánh giá một cách thẳng thắn, khách quan và thiết thực về cái gọi là phong trào thi đua ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây để nhìn lại ta. Phong trào đó có ý nghĩa thật sự không và khi mọi người làm việc có phải vì ý thức thi đua thường trực hay vì lương tâm, trách nhiệm nghề nghiệp? Tất quả thật sự nó có tương xứng với những tổng kết đánh giá, nhất là với công của bỏ ra để dàn dựng và cả một bộ máy được gọi là các Ban thi đua từ trung ương tới các địa phương và các cấp, các ngành? Khi người các nước Đông Âu chia tay với chế độ xã hội chủ nghĩa và các đảng cộng sản lại càng làm băn khoăn về tính đích thực của thi đua xã hội chủ nghĩa đã từng được tuyên truyền đề cao ở các nước này.

5. Để có thể hiểu bạn và trở thành bạn của

các nước trong cộng đồng thế giới đã tới lúc ngành lịch sử thế giới cần thay đổi phương hướng đào tạo cán bộ của mình thay vì các chuyên gia theo các giai đoạn lịch sử Cổ - Trung đại, Cận đại và Hiện đại như trước đây bằng các chuyên gia theo khu vực, từng nước. Chúng ta cũng đã bàn bạc trao đổi nhiều lần về vấn đề này trong những năm gần đây và đi tới sự nhất trí chung. Không nhắc lại những hoàn cảnh và hạn chế trước đây, mà ngày nay tới lúc cần khẳng định hoàn toàn và triển khai tích cực phương hướng đào tạo, nghiên cứu mới này do yêu cầu đổi mới của đất nước, đòi hỏi của chính chúng ta và những điều nhận biết được qua các cuộc tiếp xúc, làm việc với các giới nghiên cứu nước ngoài.

Có nhiều việc phải làm và không phải là nhanh chóng dễ dàng để có được những chuyên gia theo hướng mới này. Trước hết là xác định những khu vực, những quốc gia có nhiều quan hệ với nước ta và những điều kiện, khả năng có thể thực hiện; chọn lựa những vấn đề, những giai đoạn ưu tiên trong từng quốc gia. Hai là, vấn đề ngoại ngữ, một điều kiện không thể thiếu được và có thể nói đây là một trong những khó khăn, hạn chế lớn nhất. Nhìn chung, hiện nay chúng ta mới ở mức có được một ngoại ngữ thông dụng (như Anh, Nga...) và phải tiến tới sử dụng được ngôn ngữ của quốc gia nghiên cứu. Ba là, để thúc đẩy công việc của mỗi người, nhanh chóng có được "sản phẩm" phục vụ cho việc hiểu bạn, "muốn là bạn", cần có kế hoạch biên soạn, xuất bản các loại sách giới thiệu, nghiên cứu theo chuyên đề, có chất lượng về các nước (đương nhiên cần phải kết hợp với việc điều tra nhu cầu của xã hội). Bốn là, về lâu dài cần tạo điều kiện để các chuyên gia của ta được nhìn tận mắt, đứng trên đất nước mà mình nghiên cứu "trăm nghe không bằng một thấy" thay cho tình trạng nghiên cứu "hàm thụ" như trước đây và hiện nay. Đối với nước ta cho đến nay thì điều này vẫn còn là một chuyện xa vời, nhưng không thể không nói tới.

CHÚ THÍCH:

(1) Nhân dân, 25-6-1991

BÀN THÊM VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC

NGUYỄN HUY QUÝ

Vấn đề đối mới sử học đề ra lần này trong bối cảnh chung của công cuộc đổi mới CNXH, tất nhiên không phải chỉ là sự cải tiến bình thường mà đòi hỏi một sự nhận thức mới, sâu sắc về các vấn đề phương pháp luận.

1. VẤN ĐỀ TÍNH ĐẢNG TRONG SỬ HỌC

Đây là vấn đề quan trọng bậc nhất, nhưng cũng phức tạp bậc nhất. Hiểu đúng làm đúng, hay hiểu sai làm sai, sẽ can hệ đến phương hướng và hiệu quả hoạt động sử học của chúng ta.

Có những quan điểm, tôi nghĩ rằng chúng ta đã thống nhất và không cần phải bàn luận nữa:

- Trong xã hội có giai cấp, sử học bao giờ cũng có tính đảng. Tính "phi đảng" chỉ là sự giả dối, nếu không phải là sự mơ hồ.

- Tính đảng vô sản của sử học mác xít là dùng nhãn quan của chủ nghĩa duy vật lịch sử để giải thích lịch sử xã hội và cái tạo xã hội.

- Tính đảng vô sản thống nhất với tính khoa học.

Thế nhưng, trong nhận thức về tính đảng và trong vận dụng và thực tiễn hoạt động sử học không phải đã không còn vấn đề.

Một nhận thức sai lầm tương đối phổ biến là người ta quan niệm đồng nhất chữ "đảng" trong "tính đảng" với tính chất là phương pháp luận khoa học, với chữ "đảng" trong "chính đảng" với tính chất là một tổ chức chính trị. Thực ra hai khái niệm "đảng" đó có liên quan chặt chẽ với nhau, nhưng không phải bao giờ cũng thống nhất, và tất nhiên không phải là đồng nhất.

Chính xuất phát từ nhận thức sai lầm về mối quan hệ giữa tính đảng trong khoa học với đường lối chính sách của một chính đảng cụ thể mà có người cho rằng đường lối của đảng là "cái chìa khóa" để hiểu qui luật vận động của lịch sử (1), mà không thấy rằng chính sự hiểu qui luật vận động của lịch sử mới là "cái chìa khóa" để đảng mở ra con đường đúng đắn cho cách mạng đi tới thắng lợi. Thậm chí, người ta còn định nghĩa "Khoa học lịch sử có tính đảng là sự phục tùng của nó đối với sự kiểm soát của Đảng" (2). Vì vậy "...Nếu trong khi nghiên cứu thấy có vấn đề mới, có thể đi đến những kết luận không phù hợp với kết luận của Trung ương thì báo cáo, xin ý kiến của Trung ương, lúc Trung ương chưa có kết luận gì khác thì vẫn phải theo kết luận của Trung ương" (3).

Xét về mặt lí luận, đường lối của một chính đảng phản ánh nhận thức chủ quan của đảng đó. Khi nhận thức chủ quan phản ánh đúng thực tại khách quan, nói cách khác, đường lối của đảng phù hợp với qui luật vận động của lịch sử, thì đường lối đó là đúng đắn và sẽ giành được thắng lợi. Trong trường hợp đó, đường lối của chính đảng thống nhất với tính đảng trong khoa học lịch sử. Trong trường hợp ngược lại, thì tuân thủ đường lối, chính sách sai lầm của một chính đảng là mâu thuẫn với tính đảng trong khoa học lịch sử. Nói chung, sử học có tính đảng, trước hết phải cùng các lĩnh vực khoa học khác, tạo cơ sở lý luận khoa học cho đường lối chủ trương của chính đảng vô sản.

Ở nước ta, trong suốt hai cuộc kháng chiến anh dũng của dân tộc, giới sử học thực sự đã là

một lực lượng chiến đấu, đã có công trong việc huy động sức mạnh lịch sử mấy nghìn năm của dân tộc vào trận đánh thời nay. Nhưng bước sang giai đoạn cách mạng XHCN và xây dựng CHXN thì sử học chúng ta mới chấp chứng những bước đi ban đầu còn quá dè dặt. Tình trạng chung là né tránh những đề tài đương đại, né tránh những vấn đề gay gắt, do tâm lý sợ sai về "quan điểm, lập trường", muốn các vấn đề được chỉ thị, nghị quyết cấp trên làm sáng tỏ rồi mới đi sâu nghiên cứu cụ thể. Chương trình, giáo trình lịch sử hiện đại Việt Nam trong nhiều năm không khác mấy chương trình, giáo trình lịch sử Đảng. Việc giảng dạy và nghiên cứu lịch sử Đảng trong nhiều năm chủ yếu là minh họa sự đúng đắn của các văn kiện đại hội. Lịch sử hiện đại thế giới thì được giảng dạy và nghiên cứu theo thời sự ngoại giao. Nhìn chung, bộ môn lịch sử cận hiện đại ở nước ta, lạc hậu so với cuộc sống thực tại, chưa phát hiện, giải quyết được những vấn đề hiện thực đã tích tụ nhiều năm để cùng các ngành khoa học khác tạo cơ sở lý luận khoa học cho chính đảng vô sản đổi mới đường lối cách mạng kịp với nhịp độ biến đổi của thời cuộc.

Đối mới tư duy sử học mác xít, thiết nghĩ trước hết phải đổi mới nhận thức về tính đảng.

2. VẤN ĐỀ QUY LUẬT ĐẶC THÙ CỦA LỊCH SỬ DÂN TỘC

Trong báo cáo chung của Hội nghị phương pháp luận sử học năm 1966 có đề ra việc "phát hiện và nghiên cứu về các quy luật đặc thù của cuộc cách mạng nước ta", nhưng lại khẳng định: "Tuyệt nhiên không thể có qui luật đặc thù chỉ có ở một nước nào đó, và chỉ của riêng nước đó mà thôi" (4). "Những quy luật đặc thù của cách mạng Việt Nam mà Đảng ta đã tổng kết và nêu lên một số, không phải chỉ có tính chất Việt Nam, và chỉ áp dụng được ở Việt Nam. Nó là qui luật của một loại nước nhất định, và một số có tính chất phổ biến cho tất cả các nước" (5).

Về mặt lý luận, luận điểm trên cần được bàn lại.

Thứ nhất, không phải trong những qui luật đặc thù của cách mạng Việt Nam "một số" là qui luật của một loại nước nhất định (đặc thù), và "một số" là các qui luật phổ biến cho tất cả các nước. Không thể hiểu mối quan hệ giữa qui luật đặc thù và qui luật phổ biến như vậy, mà phải hiểu rằng qui luật đặc thù chính là hình thức biểu hiện đặc thù của qui luật phổ biến.

Thứ hai, "Tuyệt nhiên không thể có qui luật đặc thù chỉ có ở một nước nào đó, và chỉ của riêng nước đó mà thôi" là một luận điểm chưa được chứng minh và tôi nghĩ là không có căn cứ. Chúng ta phải hiểu qui luật đặc thù một cách biện chứng. Ví dụ: Khu vực Á, Phi, Mỹ La tinh có những qui luật đặc thù tác động trong quá trình lịch sử cận hiện đại. Nó là "đặc thù" so với toàn thế giới. Nhưng, những qui luật đó lại có những biểu hiện "đặc thù" ở châu Á (so với châu Phi và châu Mỹ La tinh). Và trong các nước châu Á, những qui luật đặc thù đó lại có những biểu hiện đặc thù, ở Trung Quốc khác với ở Việt Nam, ở Mông Cổ khác với ở Xingapo v.v... Có thể có những qui luật đặc thù tác động như nhau trong một số nước có điều kiện lịch sử giống nhau (ví dụ như các nước Á rập chẳng hạn). Nhưng cũng không thể loại trừ khả năng có những qui luật đặc thù chỉ tác động ở một nước nào đó có điều kiện lịch sử không giống một nước nào khác.

Về mặt thực tiễn, quá cường điệu "đặc thù dân tộc" để phủ nhận qui luật phổ biến của lịch sử nhân loại là lý luận của chủ nghĩa xét lại hiện đại, nhưng hoàn toàn phủ nhận quy luật đặc thù của từng dân tộc, từng quốc gia cũng dễ rơi vào khuynh hướng rập khuôn theo người khác hoặc áp đặt cho kẻ khác.

Một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của sử học chúng ta hiện nay là từ nghiên cứu lịch sử dân tộc để phát hiện các đặc điểm truyền thống, qui luật phát triển của xã hội nước ta, dạng tìm ra con đường tốt nhất và mô hình tốt nhất đi lên chủ nghĩa xã hội. Cách mạng Việt Nam thể hiện xu hướng chung của thời đại, theo những nguyên tắc cách mạng của chủ nghĩa Mác -

Lênin. Cách mạng Việt Nam có những điểm gần gũi với cách mạng Trung Quốc, cách mạng Lào, cách mạng Campuchia. Nhưng con đường đi lên của cách mạng Việt Nam và mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam khác với Trung Quốc, Lào và Campuchia.

Nhiệm vụ của sử học là phải phát hiện và nghiên cứu các qui luật đặc thù của lịch sử dân tộc.

3. VẤN ĐỀ QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ

Vấn đề phương pháp lịch sử và phương pháp logic cũng như vấn đề chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan trong sử học đã được thảo luận nhiều. Ở đây tôi không có ý kiến về mặt lý luận. Tôi chỉ xin nêu một hoạt động thực tiễn của sử học có liên quan đến hai vấn đề lý luận nói trên: đó là vấn đề quan điểm lịch sử trong việc đánh giá các sự kiện, các nhân vật lịch sử.

Chúng ta đều đồng ý rằng trong khi nhận định, đánh giá, phải đặt sự kiện, nhân vật lịch sử trong một hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Nhưng trong hoạt động thực tiễn, trong sử học thường xuất hiện 2 khuynh hướng không đúng đắn: hiện đại hóa những cái cổ xưa và "cổ xưa hóa" những cái hiện đại.

Nhiều người đã phê phán khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử cổ xưa: khen một nhân vật lịch sử cổ xưa thì tô vẽ cho họ những tư tưởng, đạo đức, tri thức hiện đại; chê một nhân vật lịch sử cổ xưa thì trách cứ họ theo tiêu chuẩn của người ngày nay.

Thời gian qua, trong sử học của chúng ta lại xuất hiện xu hướng hiểu thực tại theo tiêu chuẩn của quá khứ, đối với cả những vấn đề cực kỳ quan trọng trong thời đại của chúng ta, như vấn đề nhận thức về chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội.

Trong giáo trình và bài giảng, chủ nghĩa tư bản hiện đại không khác mấy bộ mặt của chủ nghĩa tư bản thế kỷ XIX và vài thập kỷ đầu của thế kỷ XX mà C. Mác, F. Angghen và V.I. Lênin

đã mô tả và giải phẫu. Chủ nghĩa tư bản hiện đại từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, trong thời đại cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ hai cũng được đập khuôn mẫu 4 đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc để miêu tả và phân tích. Kết quả là nhận thức được bản chất bóc lột và sự diệt vong tất yếu trong tương lai của chủ nghĩa tư bản, nhưng không hiểu được nó bóc lột như thế nào và vì sao đang "giấy chết" mà nó lại còn có sức sống như vậy. Trong thực tế, gần một thế kỷ qua, nhất là từ sau thế chiến thứ hai tới nay, nhiều hiện tượng mới đã xuất hiện trong lịch sử các nước tư bản không giống như cách hiểu của chúng ta trước đây. Ví dụ: về kinh tế, vai trò điều tiết của nhà nước tư bản đã hạn chế tình trạng vô chính phủ trong sản xuất; tính tổ chức và tính kế hoạch của nền sản xuất trong các nước tư bản phát triển đã đạt đến một trình độ cao, có thể hạn chế tác hại của khủng hoảng kinh tế và thực hiện những mục tiêu kinh tế vĩ mô. Về chính trị, trong nhiều nước tư bản phát triển, số người có mức thu nhập trung bình ngày càng tăng, nhiều chính sách phúc lợi xã hội được thực hiện, mâu thuẫn giai cấp tương đối hòa hoãn. Hiện nay, về kinh tế các nước tư bản vẫn có tiềm năng phát triển rất lớn; về chính trị, chưa có dấu hiệu xuất hiện tình thế cách mạng vô sản trong các cường quốc tư bản.

Sử học phải phản ánh thực tế khách quan đối để Đảng và Nhà nước ta có cơ sở khoa học khi hoạch định chính sách đối ngoại trong quan hệ kinh tế - chính trị đối với các nước tư bản.

Về lịch sử các nước XHCN, nhận thức của chúng ta thời gian qua cũng quá lạc hậu so với cuộc sống. Nói chung, các giáo trình và bài giảng của chúng ta đã phản ánh được bước nhảy vọt của lịch sử các nước XHCN khi cách mạng thành công và mấy năm đầu đi lên con đường CNXH, nhưng lại không nhận thức được sự trì trệ kéo dài sau đó về kinh tế-xã hội. Vì vậy mà chúng ta ngỡ ngàng trước những sự kiện vừa diễn ra ở Đông Âu và Liên Xô trong thời gian qua. Nhiều vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội do đó cũng chậm được tổng kết như vấn đề cơ

chế kinh tế, vấn đề mâu thuẫn cơ bản và động lực phát triển của xã hội XHCN.

Có thể nói rằng quan điểm "phê lịch sử" hiện nay chủ yếu biểu hiện ở chỗ dùng những công thức trước đây để nhìn nhận lịch sử hiện tại, không nhận thức được lịch sử qua quá trình phát triển của nó, làm cho sử học lạc hậu so với hiện thực cuộc sống.

Những hạn chế về phương pháp luận đã phân tích trên làm cho sử học của chúng ta, nhất là bộ môn lịch sử cận hiện đại chưa đáp ứng được đòi hỏi của cuộc sống, của sự nghiệp cách mạng.

Nguyên nhân dẫn tới tình trạng trên có thể nhìn nhận từ hai phía: khách quan và chủ quan.

Về chủ quan là sự hạn chế về nỗ lực và phong cách của bản thân những người làm công tác sử học, nhất là sự hạn chế về bản lĩnh khoa học, dám nhìn thẳng vào sự thật, nói thẳng sự thật lịch sử.

Về khách quan: môi trường tinh thần và điều kiện vật chất của giới sử học bị hạn chế. Nói thẳng ra là nền dân chủ XHCN ở nước ta chưa phát triển, tự do tư tưởng trong học thuật còn bị hạn chế. Mặt khác, điều kiện vật chất còn quá thiếu thốn, nhất là các nguồn thông tin quốc tế, sách báo ngoại nhập không có vì thiếu ngoại tệ, thực tập nghiên cứu chủ yếu là đi Liên Xô mà cũng rất hạn chế.

Công cuộc đổi mới sự nghiệp cách mạng của chúng ta hiện nay đòi hỏi giới sử học phải có sự đổi mới trên lĩnh vực lý luận và cả trong hoạt động thực tiễn.

Những biện pháp nhằm đổi mới sử học là những biện pháp nhằm khắc phục những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trì trệ.

Thứ nhất: Phải phát huy dân chủ XHCN thực sự trong nghiên cứu khoa học, phải tạo ra một bầu không khí cởi mở trong hoạt động học thuật. Trên cơ sở chủ nghĩa duy vật lịch sử và tinh thần đổi mới cách mạng, nhà sử học có thể

phát biểu những kiến giải của mình, mặc dầu những kiến giải đó có khi không phù hợp với ý kiến của cấp trên. Ví dụ: Trong khi văn kiện của Đảng và Nhà nước, hoặc báo Nhân dân đánh giá tốt một sự kiện lịch sử, một nhân vật lịch sử nước ngoài (có thể là ví lý do ngoại giao), thì cho phép các công trình sử học, với tư cách cá nhân, tạp chí chuyên ngành có thể có những nhận định, đánh giá khác. Một loạt các vấn đề thuộc phạm vi lịch sử Việt Nam, nếu không phải là vấn đề bí mật quốc gia, thì nên tổ chức thảo luận công khai, rộng rãi, trên cơ sở dám nhìn thẳng vào sự thật lịch sử.

Thứ hai: tạo mọi điều kiện vật chất tối thiểu cần thiết cho các hoạt động sử học, đặc biệt là tạo điều kiện cho các nhà sử học tiếp xúc với những nguồn thông tin cần thiết ở trong nước và trên quốc tế bằng nhiều hình thức. Tổ chức lại mạng lưới thông tin sẵn có và sắp xếp lại các cơ sở nghiên cứu (các viện, các trường) để hoạt động nghiên cứu được tiến hành thuận lợi hơn.

Thứ ba, bản thân các nhà sử học phấn đấu nỗ lực tự thân, nâng cao nhiệt tình cách mạng và tri thức khoa học, đặc biệt là với tinh thần đổi mới, dám nhìn thẳng vào sự thật và nói lên sự thật lịch sử. Sử xưa có kể việc Đông Hồ chép thẳng án Đào viên: "Đã gọi là tín sử thì có thể nào phải chép như thế, bởi vậy đầu tôi có thể cắt được, chứ bản thảo này thì không thể chữa được". Sử gia mác-xít không những phải giỏi hơn sử quan phong kiến về lý luận mà còn phải vững hơn sử quan phong kiến về phong cách.

CHÚ THÍCH:

(1)(2)(3) Lê Thái Hòa: "Nguyên tắc tính Đảng và tính khoa học trong khoa học lịch sử"; trong: "Mấy vấn đề phương pháp luận sử học" Nxb KHXH, Hà Nội, 1970 tr. 134, 145, 147.

(4)(5) Nguyễn Hồng Phong: "Mấy vấn đề phương pháp luận sử học"; trong "Mấy vấn đề phương pháp luận sử học", Sđd, tr. 33.

LỊCH SỬ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI - ĐÔI ĐIỀU VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ TRÁCH NHIỆM

NGUYỄN TRI THU

Sau Đại hội toàn quốc lần thứ 6 của Đảng, một không khí công khai dân chủ bắt đầu mở ra trong các ngành khoa học, nhất là trong lĩnh vực khoa học xã hội, trong đó có sử học.

Ở nước ta, trên giấy trắng mực đen thì chưa nhiều, nhưng trong các cuộc "thời đàm" quanh bàn trà (tiếc thay loại "hội thảo sử học nghiệp dư" này lại quá nhiều!) và thông qua một số bài viết dưới dạng này hay dạng khác, thường là dưới hình thức văn học, đôi khi quá khứ cũng được đem ra mổ xẻ như một thời lầm lỗi, đầy những bạo cường, bất công, dốt nát và vô bổ. Ấy là chưa kể đến những kẻ đang rắp tâm "chuyển lửa về quê nhà". Cả một thời nô lệ lầm than của dân tộc bị quên lãng. Cuộc hành trình trong suốt mấy thập kỷ đầu xương máu của dân tộc để đi tới Độc lập, Tự do cũng bị nhạo báng. Trách nhiệm đó thuộc về đâu thì còn phải bàn. Nhưng chắc chắn có thể khẳng định một điều: sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta ngày nay đặt trước các nhà sử học, nhất là các nhà sử học nghiên cứu lịch sử Việt Nam thời kỳ hiện đại, một trách nhiệm hết sức nặng nề. Để hoàn thành trách nhiệm đó họ phải nỗ lực vươn lên và làm nhiều việc. Nhưng hơn lúc nào hết nhà sử học ngày nay càng phải tỉnh táo và suy ngẫm hơn nữa về cái "đạo" làm sử của mình, cái đạo theo nghĩa sâu sắc nhất của ngôn từ, nó bao trùm tất cả, nó là linh hồn của mọi công trình sử học có nhân cách. Cái "đạo" sử học ấy đòi hỏi một nhà sử học chân chính không những chỉ là sự tận tâm, say mê nghề nghiệp mà cả đức tính trung thực và lòng dũng cảm nữa. Họ phải trả lời cho đúng câu hỏi: Sử học phục vụ ai? Tính trung thực của sử học là thế nào? Xưa kia, ngày

nay và mãi mãi vấn đề đặt ra vẫn là như vậy. Nhưng trong bối cảnh phức tạp hiện nay, nhận dạng cho đúng bản chất của các sự kiện, phân biệt chính, tà, thiện, ác không phải là đơn giản.

Có một thời ta hiểu cái "đạo" của người làm sử và do đó cả hiện thực lịch sử nữa một cách đơn giản quá. Chủ nghĩa quan liêu bao cấp, thói tự mãn cộng sản - căn bệnh mà V.I. Lênin đã hơn một lần phê phán, đã dẫn đến đầy nghịch lý. Chúng ta nói lịch sử là một quá trình vận động quanh co phức tạp, muôn màu muôn vẻ. Nhưng trên thực tế chúng ta lại tước bỏ hết những nội dung phong phú vốn có của nó và lịch sử dường như chỉ còn là một lược đồ đơn giản. Ở mức độ nào đó chúng ta đã đồng hóa chính trị và lịch sử và không ít trường hợp chúng ta đối xử với sử học không đúng với tư cách là một ngành khoa học. Chân lý khoa học hình như đã được định sẵn. Hầu như vắng bóng các cuộc tranh luận và hội thảo khoa học theo đúng nghĩa của những danh từ này. Có một cái gì đó đơn điệu, nghèo nàn, tẻ nhạt. Nói như thế không có nghĩa là phủ nhận tất cả. Chúng ta đã làm được nhiều việc, rất nhiều việc là đáng khác, xét trong hiện tình cụ thể của đất nước. Nhưng phải thừa nhận một sự thật rằng: quan điểm sử học của chúng ta còn quá nhiều cái lỗi thời lạc hậu, gò bó và ấu trĩ. Có thể đưa ra vô số ví dụ điển hình về vấn đề này. Xưa nay chúng ta thường có một thói quen - thói quen đến nỗi dường như được coi là phẩm chất chính trị - khoa học và tư cách của người làm sử - là bỏ qua, tránh né tất cả, thậm chí phủ nhận tất cả hiện thực lịch sử nếu như cái đó không có lợi cho một định hướng tư tưởng có sẵn. Thành ra

tất cả đều đơn giản: ta luôn luôn thắng, địch luôn luôn thua, ta luôn luôn sáng suốt, địch luôn luôn khờ khạo, các nhân vật lịch sử tròn trịa đến mức lý tưởng v.v... Để biện minh cho lối tư duy đơn giản này người ta đã vận dụng các khái niệm về "tính đảng", "tính khoa học", các cặp phạm trù triết học về "bản chất và hiện tượng" một cách vô giới hạn. Rốt cuộc chỉ cần có năng lực tư duy một chút sẽ đi đến kết luận: sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta ngày hôm qua sao mà dễ dàng đến thế! Sự thật hoàn toàn ngược lại. Con đường đi mà chúng ta tới thắng lợi là con đường đầy chông gai nước mắt, mồ hôi và xương máu, không hiếm khi phải "bò sát bụng xuống chỗ bùn lầy" (V.I.Lênin), thậm chí cả thất bại đau đớn tạm thời nữa. Và để tiếp cận chân lý, chúng ta phải trải qua bao mò mẫm, thử nghiệm, không hiếm khi vấp phải khuyết điểm sai lầm thậm chí cả sai lầm nghiêm trọng. Bởi vì chúng ta không phải là thần thánh. Nhưng điều quan trọng là ta luôn luôn tiến lên phía trước và cuối cùng sự nghiệp của chúng ta đã thắng.

Khoa học xã hội, trong đó có sử học, vẫn còn phải làm chức năng minh họa. Chúng ta, những nhà sử học cách mạng, chẳng có gì phải ăn hận và hổ thẹn đã, đang và sẽ làm chức năng "minh họa" đó vì lợi ích của Tổ quốc và Nhân dân. Nhưng cần phải nhấn mạnh: sử học cũng như các ngành khoa học xã hội khác nói chung trước hết là phát hiện và dự báo. Chỉ có như thế nó mới đủ tư cách tồn tại, góp phần không phải chỉ là giải thích thế giới mà còn là cải tạo thế giới như F. Ăngghen đã nói. Hoặc diễn đạt một cách khiêm nhường hơn: nó mới góp phần xứng đáng của mình vào sự nghiệp đổi mới chung của đất nước. Và lại, khi trình độ dân trí đã được nâng cao, người ta không thể "minh họa" có hiệu quả một cái gì đó bằng một vài lời diễn tả đơn giản. Không có cách "minh họa" nào thuyết phục hơn bằng chính cái hiện thực khách quan và chân lý của lịch sử mà khoa học phát hiện. Sống trong một môi trường quốc tế thông tin bùng nổ và dân chủ hóa đang trở thành xu thế có tính chất thời đại, mọi việc làm thiếu khoa học, đơn giản

và áp đặt đều khó được chấp nhận. Cũng lại cần nhấn mạnh rằng: nói như thế không có nghĩa là phủ nhận mọi định hướng tư tưởng, phi chính trị hóa và truyền bá chủ nghĩa vô chính phủ vào trong sinh hoạt khoa học. Bởi vì mọi hành vi thái quá ở cả hai cực của một vấn đề, suy cho cùng đều là một thứ chủ nghĩa ngu dân không hơn không kém.

Như vậy, hơn bao giờ hết, các nhà sử học Việt Nam đang đứng trước một đòi hỏi và triển vọng to lớn. Nhưng hành trang của họ và điều kiện thực tế xem ra còn không ít khó khăn, nếu không muốn nói quá lên là nghiệt ngã. Họ là những nhà khoa học luôn luôn trung thành với sự nghiệp cách mạng, lấy phương pháp luận mác xít làm kim chỉ nam. Nhưng cuộc khủng hoảng để trưởng thành của chủ nghĩa xã hội hiện nay không phải chỉ làm choáng váng nhiều nhà lý luận và triết học, mà còn tác động không nhỏ tới tư duy khoa học của các nhà sử học. Biết bao vấn đề cần được làm sáng tỏ hơn nữa cho phù hợp với sự phát triển của hiện thực như các vấn đề dân tộc và giai cấp, hòa bình và chiến tranh, khoa học và tôn giáo, chủ nghĩa tư bản hiện đại và chủ nghĩa xã hội v.v... Cũng cần phải nói đến áp lực tâm lý của đời sống xã hội đang đè nặng lên nhiệt tình và dũng cảm của các nhà sử học. Cơ chế vẫn còn nhiều cứng nhắc, chưa tạo cho họ điều kiện cần thiết để làm việc: các nguồn tư liệu bị đóng kín, quá nhiều các vùng cấm địa, chưa có một quy chế khai thác và sử dụng tư liệu rõ ràng, sự trao đổi thông tin còn khó khăn chật hẹp. Và, đáng buồn hơn nữa, vì rất nhiều lí do, dường như tư duy của các nhà sử học vẫn còn đang luẩn quẩn, nghe ngóng và rụt rè, chưa thoát khỏi sự ràng buộc của thời quan liêu bao cấp. Trước hiện thực sôi động của ngày hôm nay họ ngơ ngác lúng túng là phải. Nhưng với một niềm tin lí trí, dường như là một quy luật của tồn tại, họ vẫn tiếp tục làm việc và dũng cảm đương đầu với những viên đạn bắn vào quá khứ để bảo vệ những giá trị tinh thần và đạo đức của dân tộc, hơn thế nữa, vì một ngày mai của đất nước.

VỀ QUAN HỆ GIỮA CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ, TƯ TƯỞNG VÀ TỔ CHỨC TRONG LỊCH SỬ ĐẢNG TA

NGÔ ĐĂNG TRI

Lâu nay việc nghiên cứu, giảng dạy về lịch sử Đảng ở nước ta, đã cố gắng nêu lên các hoạt động toàn diện của Đảng. Tuy vậy, do yêu cầu phục vụ chung có tính phổ cập, kịp thời cho mọi đối tượng, nhiều công trình còn thiếu hệ thống, lịch sử của Đảng một cách tóm tắt ngắn gọn, tập trung vào những sự kiện lớn, vào mặt hoạt động chính yếu của Đảng là lịch sử lãnh đạo chính trị, lịch sử đường lối cách mạng. Còn các mảng lịch sử tư tưởng, lịch sử tổ chức của Đảng mới được đề cập tới một cách hạn chế. Lịch sử Điều lệ của Đảng cũng ít được đề cập so với lịch sử đường lối chính trị. Thực tế này làm cho lịch sử của Đảng dường như chỉ là lịch sử các nghị quyết, là sự giới thiệu nội dung các văn kiện Đảng, mà điều này thì ngày nay các phương tiện thông tin đại chúng đã làm rất kịp thời và phong phú, nên khó có sự hấp dẫn đối với người đọc, người học.

Có tình hình đó, xét trên góc độ chuyên môn là do việc nghiên cứu và giới thiệu lịch sử của Đảng vừa qua còn có những hạn chế về chủ quan và khách quan, về nhận thức và điều kiện, trong đó có việc chưa nêu rõ và giải quyết tốt mối quan hệ giữa các hoạt động chính trị, tư tưởng và tổ chức trong lịch sử của Đảng.

Người đọc sẽ cảm thấy bình thường, không có những tranh trở, những cú "xóc" nhận thức về lịch sử của Đảng nếu ta làm rõ được cả ba mặt hoạt động của Đảng như thực tế đã diễn ra, nhất là các hoạt động về tư tưởng và tổ chức, về quan hệ quốc tế của Đảng qua từng thời kỳ cách mạng. Vấn đề có những điểm khác nhau trong nhận thức tư tưởng giữa "Luận cương chính trị" và "Chánh cương, Sách lược vắn tắt" sẽ dễ được sáng tỏ nếu có đầy đủ hơn những thông tin về các khuynh hướng khác nhau trong Quốc tế cộng sản ở thập kỷ 20, về tình hình chính trị, xã

hội, giai cấp, về âm mưu thủ đoạn của địch ở Việt Nam và Đông Dương thời điểm tháng 2 và tháng 10 - 1930, nhất là những vấn đề liên quan đến các tổ chức tiền thân của Đảng và tình hình nhận thức, tổ chức của Đảng lúc mới thành lập. Cần phê phán những biểu hiện giáo điều, chỉ rõ những hạn chế trong sự đánh giá đối với các tầng lớp tiểu tư sản, tư sản dân tộc, tiểu địa chủ, trí thức... ghi trong "Luận cương chính trị" tháng 10 - 1930. Đồng thời cũng có thể hiểu được những hạn chế ấy khi người đọc thấy rằng Đảng ta và phong trào cách mạng lúc đó đang gặp nhiều khó khăn tổn thất, Đảng cần phải sớm được Quốc tế cộng sản và các đảng anh em thừa nhận, đặt quan hệ ủng hộ giúp đỡ: tránh bị coi là tổ chức tiểu tư sản, là phong trào quốc gia cải lương, dân tộc chủ nghĩa.

Việc phân kỳ trong lịch sử của Đảng thường theo phân kỳ lịch sử cách mạng, căn bản là hợp lý, song đôi khi lại không phản ánh được đầy đủ, chính xác các hoạt động của bản thân Đảng. Nó thích hợp với lịch sử sự lãnh đạo chính trị của Đảng, nhưng không hẳn lúc nào cũng thích hợp với lịch sử tư tưởng và lịch sử tổ chức của Đảng vì ba mặt hoạt động đó không luôn luôn nhất loạt diễn ra đồng đều nhau. Đến giữa tháng Tám năm 1945 Đảng mới phát động cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân, song đường lối, chủ trương thì căn bản Đảng đã đề ra từ trước. Gần nhất là từ việc hoàn chỉnh chủ trương nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, chủ trương thành lập Mặt trận Việt Minh, xúc tiến cuộc khởi nghĩa vũ trang của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII (5-1941), từ dự kiến thời cơ tổng khởi nghĩa của Hội nghị thường vụ Trung ương ngày 12-3-1945. Đầu năm 1960, cuộc Đồng khởi của

nhân dân miền Nam mới nổ ra và thắng lợi, chuyển cách mạng miền Nam sang thế tiến công, song chủ trương đó lại được Đảng đề ra từ Hội nghị Trung ương lần thứ XV (khóa II) tháng 1 - 1959. Những năm 1949 - 1950 tuy không phải là mốc quan trọng về mặt chính trị, song về mặt tổ chức, sự phát triển đảng viên của Đảng thì chưa có thời kỳ nào trong lịch sử Đảng ta lại có sự tăng trưởng nhanh như vậy. Từ hơn 5.000 đảng viên vào tháng 8 - 1945, đến tháng 2 - 1951, Đảng ta đã có tới 766.349 đảng viên, gấp hơn 150 lần. Thời kỳ 1932-1935, tuy về tổ chức, Đảng bị tổn thất lớn, song về tư tưởng do biết "biến cái rủi thành cái may", Đảng đã biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng, tổ chức cho cán bộ, đảng viên và quần chúng ưu tú ở các nhà tù học tập lý luận Mác - Lênin, đấu tranh chống các tư tưởng phi vô sản, kiểm điểm sự lãnh đạo đối với cao trào cách mạng 1930 - 1931, làm cho trình độ lý luận, lập trường tư tưởng, kinh nghiệm đấu tranh của cán bộ, đảng viên được nâng lên một bước quan trọng, có tác dụng rất lớn cho sau này. Các Đại hội thường có ý nghĩa lớn, là những mốc quan trọng trong lịch sử của Đảng, song cũng có đại hội họp theo thường kỳ, không phải là bước ngoặt đối với Đảng, với dân tộc. Trong khi đó lại có những hội nghị Trung ương, hội nghị Bộ Chính trị mang tầm vóc lớn, tạo ra bước ngoặt trong sự lãnh đạo của Đảng, sự phát triển của phong trào cách mạng.

Mỗi cách phân kỳ lịch sử Đảng đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng trong việc nghiên cứu và trình bày lịch sử của Đảng. Phân kỳ theo các mốc xây dựng và trưởng thành của bản thân Đảng về cả ba mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức sẽ có những mốc trùng khớp và không trùng khớp với sự phân kỳ lịch sử cách mạng, lịch sử dân tộc. Nó tuy có những hạn chế, khó khăn trong khi trình bày, song sẽ làm sáng rõ hơn, sinh động hơn lịch sử của Đảng, không chỉ về lịch sử đường lối mà cả về lịch sử tư tưởng và lịch sử tổ chức, lịch sử điều lệ.

Những khó khăn, hạn chế trong khoa học lịch sử Đảng vừa qua còn do các nguyên nhân khách quan khác, mà quan trọng là về điều kiện tư liệu. Phải nói rằng, dù đã có nhiều cố gắng trong sưu tầm chỉnh lý, bảo quản tư liệu lịch sử Đảng theo cả ba mặt hoạt động của Đảng, song

chúng ta chưa thể coi là đã đầy đủ và cũng chưa thể công bố rộng rãi tất cả những tư liệu đó. Do yêu cầu khách quan của cách mạng, các cơ quan chức năng đã cho công bố tương đối có hệ thống các văn kiện chính trị - lý luận, đường lối của Đảng, còn các tư liệu về tổ chức, nhân sự, về sinh hoạt tư tưởng có tính nội bộ, nhất là ở các cấp chiến lược, liên quan nhiều đến an ninh, quốc phòng và đối ngoại chỉ mới công bố ở mức độ cần thiết. Chưa công bố rộng rãi hết mọi vấn đề trong lịch sử của Đảng, của Nhà nước như vậy không phải là che giấu hay thiếu tôn trọng sự thật, mà đó là nguyên tắc thông thường đối với mọi quốc gia.

Trên thế giới, nhiều nước mãi 50 năm sau các tư liệu lưu trữ mới được phép khai thác. Ở ta chắc cũng chưa thể làm được sớm hơn. Mặt khác, do Đảng ra đời và hoạt động ở một nước thuộc địa, kinh tế - kỹ thuật còn lạc hậu nên tài liệu gốc trước đây về lịch sử Đảng được in ấn thô sơ hay viết tay, lưu hành bí mật, bị kẻ địch thù tiêu, đánh tráo, hoặc "tam sao thất bản" nên càng có nhiều sai lạc, bị mất mát. Tình trạng này đã gây nên những khó khăn, phức tạp trong việc nghiên cứu.

Lịch sử là những sự kiện đã diễn ra trong quá khứ, vì vậy nó trở thành khách quan đối với hiện tại, không thể thay đổi và làm lại được. Lịch sử của Đảng CSVN là lịch sử sự lãnh đạo chính trị, lãnh đạo tư tưởng và lãnh đạo tổ chức đối với cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc và CNXH của nhân dân Việt Nam. Cần nhận thức và trình bày rõ lịch sử sự lãnh đạo cách mạng cũng như lịch sử xây dựng và trưởng thành của bản thân Đảng về cả ba mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức cùng các mối quan hệ biện chứng giữa chúng. Có như vậy, lịch sử về vang của Đảng mới được thể hiện một cách hoàn chỉnh, sinh động, mới thu hút được sự hứng thú học tập, tìm hiểu của mọi người, nhất là của thanh niên, làm cho họ càng thêm tự hào, tin tưởng và ra sức phát huy lên mãi những truyền thống tốt đẹp của Đảng, của dân tộc. Đó là thực tiễn và cũng là đòi hỏi của lịch sử đối với khoa học lịch sử hiện nay. Cùng với các ngành khoa học khác, khoa học lịch sử Đảng cũng tiếp tục đổi mới về phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và cách thức thể hiện để đáp ứng với những yêu cầu mới của Đảng, của cách mạng.

SỬ HỌC, NHÌN LẠI ĐỂ ĐỔI MỚI - CHỦ ĐỀ VÀ TƯ DUY NGHIÊN CỨU

NGUYỄN VĂN HỒNG

Nhiều lĩnh vực khoa học đã và đang có nhiều bước tiến nhờ thay đổi cách nhìn, cách làm. Kinh tế học với thuyết kinh tế thị trường; văn học với cách nhìn nhân bản khác phục những quan điểm hẹp hòi, phiến diện đã từng phạm phải một thời; xã hội học, triết học cũng đang có nhiều chuyển hướng và đã đang đạt được những bước tiến mới.

Chúng ta phải thừa nhận khoa học lịch sử còn chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của xã hội. Chúng ta còn do dự, ngóng chờ và thận trọng đến mức hầu như nền sử học của chúng ta chưa hề có cuộc sống đổi mới. Vẫn là chủ đề cũ, vẫn là cách làm muôn thuở, không có chủ đề lớn, lâu dài và phục vụ có ích cho kinh tế xã hội.

Chúng ta đã đào tạo nên một đội ngũ những nhà nghiên cứu lịch sử tự hào đến đam mê những chiến công hiển hách của cha ông với truyền thống chiến thắng giặc ngoại xâm. Sự cần thiết nghiên cứu lịch sử đấu tranh của dân tộc nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị, làm nhiều nhà nghiên cứu sử dầy năng lực của chúng ta dốc toàn tâm huyết cho chủ đề này. Chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể. Từ chống Hán, chống Tống, chống Nguyên Mông, chống Minh, chống Thanh, chống Pháp đến chống Mỹ, chúng ta đã có những bộ sử khá công phu. Phải thấy rõ toàn bộ thành tựu lớn lao của ngành Sử chúng ta là các tác phẩm đã hợp thành một bức hoành tráng: Nhân dân Việt Nam chống xâm

lược trong lịch sử.

Không nghi ngờ gì, những thành tựu đó là kết quả, công sức trí tuệ của một đội ngũ đi trước đầy tâm huyết. Không thể có thái độ phê phán phủ định, cho dù ngay cả chủ đề này chúng ta nghiên cứu còn bao điều khiếm khuyết. Chúng ta vẫn còn phải tiếp tục nghiên cứu, nhưng ngày nay chủ đề truyền thống chống ngoại xâm không nên là chủ đề chính nữa. Trong khi đó lịch sử thế giới lại tập trung vào nội dung chủ nghĩa thực dân xâm lược và nhân dân các nước Á - Phi - Mỹ la tinh chống xâm lược thực dân.

Các chuyên gia sử thế giới đã làm được việc lên án chủ nghĩa thực dân và chứng minh sự tan vỡ không tránh khỏi của nó. Vấn đề còn lại là cái mầm của chủ nghĩa tư bản cấy lên xã hội phương Đông, thì chưa được nghiên cứu, đánh giá đúng mức. Còn thiếu hụt việc nghiên cứu về thể chế chính trị và tiến bộ xã hội mà chủ nghĩa thực dân đem lại như một hệ quả tất yếu. Chưa có sự tập trung nghiên cứu về lịch sử kỹ thuật, kinh tế, văn hóa đã vào phương Đông lạc hậu như thế nào, mặt yếu và mạnh của nó. Theo chúng tôi những vấn đề này sẽ có lợi cho việc nghiên cứu đối sánh những hiện tượng kinh tế, chính trị, xã hội ở Việt Nam và chắc chắn giúp chúng ta hiểu các nước hơn, xây dựng những quan hệ cùng có lợi và tạo nên bước đi lên có thể.

Sự thức tỉnh dân tộc, ta thường bị quan điểm lấy cuộc cách mạng 1905 làm mốc. Nhìn vào Đông Nam Á trước 1905 ở Philippin đã có cuộc cách mạng dân tộc 1896, và nếu không có Mỹ nhảy vào thay thế chắc chắn chúng ta sẽ được chứng kiến một nhà nước dân tộc tư sản độc lập đầu tiên ở Đông Nam Á.

Có một chuyện lý thú, một giáo sư của chúng ta khi giảng dạy lịch sử nước chúng ta cho người nước ngoài, với niềm tự hào lớn, giáo sư khẳng định ta là người lãnh tiên phong trong các nước dân tộc đã giành độc lập sớm và "giật tung mặt xích yếu nhất của chủ nghĩa đế quốc" đầu tiên. Bạn học sinh quốc tế tất nhiên đã phản bác lại. Họ thuộc lịch sử châu Mỹ La tinh của họ nên viện dẫn: Peru độc lập năm 1824 và năm 1864 - 1869 sau cuộc chiến tranh trở lại, Tây Ban Nha phải thừa nhận độc lập của Peru. Brazil 1823 giành được độc lập, Chile 1817 - 1830 tiến hành cuộc đấu tranh giành độc lập và đã giành được độc lập... Cũng rất thông minh và không "cố chấp", đồng chí giáo sư của ta cảm ơn sự thông báo và xin kiểm tra lại hệ luận của mình!

Một mệnh đề chúng ta lâu nay thừa nhận là chỉ sau cách mạng tháng 10 - 1917 Nga, những tiền đề độc lập dân tộc mới có và trở thành hiện thực. Sự thực lịch sử lại không diễn ra như vậy.

Chúng ta đã và đang đứng trước nhiều hệ luận vô đoan mà lâu nay chúng ta coi đó là thước đo, là mệnh đề vạn năng chỉ cần giải thích chứ không cần kiểm tra. Đã đến lúc chúng ta phải xem xét lại một cách thực sự cầu thị.

Ý kiến cuối cùng của chúng tôi là đã đến lúc chúng ta nên tìm con đường hợp lực nghiên cứu. Tôi ví dụ như sử hiện đại, cận đại Việt Nam với sử hiện đại, cận đại thế giới. Có chủ đề, nội dung chúng ta cùng triển khai và tạo nên sức mạnh. Đã từ lâu ý định cùng các chuyên gia sử Việt Nam nghiên cứu Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện với phong trào Duy tân châu Á nhưng cho đến nay vẫn còn khó khăn. Đó là chưa nói đến sự liên kết nghiên cứu phong trào dân tộc, phong trào Cách mạng tháng Tám 1945... Chúng ta nhất định có thêm nội dung, thêm sức mạnh để đi tới. Hai cuộc Hội thảo về Cách mạng tháng Tám 1945 và kỷ niệm 50 năm thành lập Việt minh là một ví dụ.

Tiếp cận vấn đề Sử học đổi mới và đổi mới Sử học là cả một vấn đề cách mạng tư duy và phương pháp rộng lớn. Khoa học lịch sử vốn phụ thuộc rất nhiều với chính trị cho nên tính khoa học khách quan của nó có khi bị hạn chế. Đó là khó khăn lớn. Đây là chúng ta chưa nói đến năng lực của cán bộ nghiên cứu.

LỊCH SỬ HỌC và ĐỔI MỚI SỬ HỌC

TRẦN KIM ĐÌNH

Trong quá trình nghiên cứu về con người và xã hội, khoa học lịch sử "cũng như các ngành khoa học khác không thể phát triển được, nếu không hệ thống hóa được những sự hiểu biết khách quan, nếu không có những bước tổng quát lý luận các tư liệu về kinh nghiệm, nếu không thâm nhập vào nội dung chủ yếu của những hiện tượng khảo sát thông qua việc sử dụng những qui luật nội bộ để điều khiển hiện tượng khảo sát".

Con người làm ra lịch sử và con người viết về lịch sử. Quá trình nhận thức của con người ngày càng hoàn chỉnh và phong phú. Lịch sử sử học ra đời trong quá trình phát triển và đổi mới của khoa học lịch sử, đồng thời là sản phẩm tất yếu của quá trình nhận thức khoa học.

Ra đời vào những năm đầu thế kỷ XIX, thời gian biến chuyển lớn lao của chính khoa học lịch sử, lịch sử sử học ngày càng phát triển và trở thành một ngành khoa học có vị trí xứng đáng.

Trong tập giáo trình Lịch sử sử học giành cho sinh viên các trường Đại học, xuất bản năm 1990, các nhà sử học Liên Xô đã trình bày quan điểm mới nhất của mình về thuật ngữ "lịch sử sử học" như sau:

a. "Lịch sử sử học: đó là bộ môn khoa học nghiên cứu lịch sử khoa học lịch sử.

b. Lịch sử sử học là sự phân tích toàn bộ những tác phẩm sử học về một vấn đề nào đó" (1).

Cũng như các bộ môn khoa học khác, lịch sử sử học đã từng bước làm rõ và khẳng định đối tượng nghiên cứu của mình. Đối tượng của mỗi khoa học là một vấn đề cực kỳ quan trọng, bởi vì việc xác định rõ đối tượng của mình có nghĩa là đã tìm thấy phương pháp cho mình.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học ngày nay đã đưa khoa học tiếp cận tới mọi khía cạnh của thực tại khách quan và "*bản thân khoa học, cũng là đối tượng để nghiên cứu một cách khoa học*" (2). Do vậy đã xuất hiện một ngành tri thức chuyên môn được gọi là "khoa học về khoa học" hay còn gọi là "khoa học luận".

Vậy đối tượng của lịch sử sử học là gì. Đã có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này. Thực chất của nó là các nhà sử học muốn mở rộng phạm vi đối tượng của sử học. "Từ lịch sử sử học (lịch sử tư tưởng sử học) tới lịch sử sử học (lịch sử của khoa học lịch sử) và từ đó lại tới lịch sử sử học - lịch sử các tri thức lịch sử với tất cả hình thức và hiện tượng của nó" (3).

Đối tượng nghiên cứu của lịch sử sử học là quá trình hình thành và phát triển của sử học. Nhà sử học N.L. Ru-bin Stay viết: "Lịch sử sử học không phải tiến hành tổng kết một cách đơn giản, cũng không phải là tính tổng số các tri thức lịch sử đã được tích lũy mà là nghiên cứu sự trưởng thành của khoa học thông qua sự phát triển của nội dung khoa học, nghiên cứu con đường sáng tạo thông qua sự phát triển của tư tưởng lịch sử" (4).

Những nội dung cơ bản lịch sử sử học cần nghiên cứu là:

a. Phân tích điều kiện xã hội đối với sự phát triển của lịch sử trong các giai đoạn khác nhau.

b. Những thành tựu chủ yếu của sử học, trong đó đặc biệt chú ý đến sự xuất hiện các trường phái sử học, các phương pháp nghiên cứu lịch sử, và sự hình thành các vấn đề nghiên cứu mới.

c. Vai trò của sử học đối với sự phát triển của xã hội.

....

Là một môn khoa học, lịch sử sử học chỉ có thể được nghiên cứu một cách nghiêm túc và có hiệu quả khi nó được thực hiện bằng những phương pháp khoa học. *Phương pháp logic* và *phương pháp lịch sử* là cơ sở lý luận để lịch sử sử học khám phá, phát hiện và tổng kết những thành tựu to lớn của sử học. Thành tựu sử học ở mọi giai đoạn đều gắn liền với điều kiện lịch sử cụ thể, là sản phẩm của một hoàn cảnh cụ thể mang dấu ấn và theo quan điểm của một giai cấp trong xã hội. Việc phân tích và đánh giá các quan điểm lịch sử (của từng nhà sử học, từng trường phái lịch sử) có thể đánh giá vị trí, ảnh hưởng của khoa học lịch sử trong đời sống chính trị xã hội. Đồng thời qua đó có thể nêu rõ chức năng xã hội của khoa học lịch sử trong tiến trình phát triển của lịch sử xã hội.

Với tư cách là một môn khoa học, lịch sử sử học cũng cần có phương pháp luận cụ thể của mình. Lịch sử sử học coi những công trình nghiên cứu của nhà sử học là quan trọng và đó là nội dung cơ bản của *sử liệu lịch sử sử học*. Ngoài ra sử liệu lịch sử sử học còn bao gồm những tài liệu về tổ chức biên soạn lịch sử, về tiểu sử nhà sử học, về hệ thống đào tạo cán bộ sử học v.v... Lịch sử sử học cũng đã xác định rõ *sự kiện lịch sử sử học là gì* và vấn đề phân kỳ lịch sử sử học như thế nào.

3. Trong quá trình phát triển, lịch sử sử học ngày càng khẳng định vị trí và vai trò to lớn của mình.

Lịch sử mỗi ngành khoa học sẽ là những thành tố liên kết trong sự thống nhất của tất cả các mặt của một quá trình vận động của khoa học. Chỉ có thể phân tích một cách sâu sắc lịch sử khoa học mới đưa ra được sự khái quát hóa logic về lịch sử nhận thức khoa học, và vạch ra tính quy luật của quá trình đó. Điều này đã được V.I.Lenin viết trong *Bút ký triết học*: "Sự kế tục sự nghiệp của Hêghen và của Mác phải là sự xây dựng một cách biện chứng lịch sử của tư tưởng loài người, của khoa học và kỹ thuật" (5).

Các tác giả của tác phẩm "*Khái lược về lịch sử và lý luận phát triển khoa học*" cho rằng:

"Lịch sử khoa học không phải là cái kho hay cái nơi chứa các sự kiện và tư tưởng, và vai trò của nhà sử học không chỉ quy về chỗ làm sao bảo quản cái kho đó cho có trật tự, sắp xếp tài liệu cho thuận tiện và kiểm kê các tài liệu ấy cho tốt... Lịch sử khoa học không những chỉ trả lời câu hỏi: khoa học trong một giai đoạn nào đó đã đạt đến cái gì, mà còn phải giải đáp: nó đạt được bằng cách gì, nhờ cái gì? bằng con đường nào?" (6).

Nhà sử học Ba Lan J.Tô-pon-ski phân tích rõ hơn về vai trò của lịch sử sử học: "Lịch sử khoa học có thể là lịch sử xây dựng những định lý khoa học về một lĩnh vực nhất định hay là lịch sử các phương thức nghiên cứu... một lĩnh vực nhất định. Nếu chúng ta xem xét phương pháp luận khoa học một cách rộng rãi thì rõ ràng là những công trình khảo sát đó phải là thành phần của phương pháp luận khoa học nói chung, nhưng khi chúng ta xem xét một cách hẹp hơn thì chúng ta nói rằng: chúng ta nghiên cứu phương pháp luận khoa học (hoặc chúng ta có thể nghiên cứu) trên cơ sở lịch sử khoa học (tất nhiên còn dựa trên những cơ sở khác)... Do đó, thật khó tưởng tượng là có thể nghiên cứu ví dụ như phương pháp luận sử học mà không cần những công trình nghiên cứu về lịch sử của ngành khoa học này" (7).

Những công trình nghiên cứu lịch sử sử học đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của khoa học lịch sử:

a) Lịch sử sử học đánh giá một cách sâu sắc và toàn diện những thành tựu nghiên cứu của khoa học lịch sử, từ đó rút ra bản chất và những qui luật phát triển của nó.

b) Lịch sử sử học khái quát những phương pháp nghiên cứu của các trường phái lịch sử, từ đó phát hiện tính hiệu quả và giá trị của từng hệ thống phương pháp.

c) Lịch sử sử học góp phần làm phong phú nhận thức khoa học và khám phá những qui luật của nhận thức khoa học.

d) Lịch sử sử học là nội dung quan trọng trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng những nhà

ngiên cứu trẻ tuổi, giúp họ kinh nghiệm và phát hiện những mảng đề tài mới.

4. Lịch sử sử học được nghiên cứu và giảng dạy ở nhiều nước trên thế giới. Nhiều công trình lịch sử sử học nghiên cứu về các giai đoạn phát triển của lịch sử sử học thế giới và lịch sử từng vấn đề cụ thể.

Ở nước ta, cho đến nay, chưa có một giáo trình chính thức hay một tác phẩm riêng biệt nào nghiên cứu về lịch sử sử học Việt Nam. Song nghiên cứu về từng tác phẩm sử học, quan điểm sử học của từng tác giả hoặc của một trường phái, đã được nhiều người đề cập đến trong nhiều cuốn sách và luận văn (8).

Về mặt lí luận lịch sử sử học, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 86 (5.1966), có bài "Cần nghiên cứu lịch sử sử học". Tác giả dựa vào những tài liệu của Liên Xô trình bày khái quát về lịch sử sử học và kêu gọi các nhà sử học Việt Nam, hãy quan tâm đến ngành khoa học này. Trong luận văn "*Những vấn đề phương pháp luận trong công tác sử học của chúng ta mấy chục năm qua*", nêu vấn đề cần nghiên cứu lịch sử sử học và nhấn mạnh: "Nghiên cứu lịch sử sử học sẽ làm cho tri thức lịch sử của chúng ta thêm rộng, thêm sâu, lý luận nhận thức về lịch sử của chúng ta cũng sẽ sắc bén thêm.(9)

Lịch sử sử học đã được chính thức giảng dạy ở khoa Sử - Đại học Tổng hợp Hà Nội từ mấy năm qua. Bộ môn Phương pháp luận sử học đã có những cán bộ chuyên nghiên cứu về lịch sử sử học Việt Nam và lịch sử sử học thế giới. Tập giáo trình *Lịch sử sử học thế giới* của tác giả Hoàng Hồng đã được xuất bản phục vụ việc học tập của sinh viên ngành sử trong trường.

Sử học và đổi mới, một yêu cầu cấp bách của khoa học lịch sử, của công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử. Để làm được điều đó sử học cần phải mở rộng phạm vi nghiên cứu và từng bước tổng kết, đánh giá lại những thành quả của chính mình. Qua đó tìm thấy những giá trị đích thực trong quá trình phát triển, những bài học kinh nghiệm quý báu, những thông tin cần thiết về phương pháp và định hướng nghiên

cứu.

Lịch sử sử học sẽ góp phần không nhỏ và có hiệu quả vào quá trình đổi mới đó. Vấn đề đặt ra là những nhà sử học chúng ta hãy quan tâm hơn nữa và hãy đánh giá đúng vị trí của lịch sử sử học, để đầu tư nghiên cứu, coi đó là khâu quan trọng trong quá trình định hướng cho sự phát triển của sử học.

Tháng 9.1991

CHÚ THÍCH:

1. Lịch sử sử học lịch sử cận đại các nước Âu-Mỹ. Moskva, 1990, tr.5. (Bản tiếng Nga).
2. G.M.Dobrov. *Khoa học về khoa học*. NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. 1976. tr.7.
3. A.M.Xakharov. *Phương pháp luận sử học và lịch sử sử học*. Moskva, 1981, tr.104. (Bản tiếng Nga).
4. Dẫn lại trong sách: *A.M.Caxapob* . tr.96.
5. V.I.Lênin. *Toàn tập*. Tập 29. NXB Tiến bộ Mátscova. 1981 Bản tiếng Việt, tr.156.
6. X.R.Miculinxki và I.N.Rótunri. *Khái lược về lịch sử và lý luận phát triển khoa học*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội 1975. tr.77.
7. J.Tôpônski. *Phương pháp luận sử học*. Bản dịch. Thư viện ĐHTH. Ký hiệu VN. 12098. tr.31.
8. Có thể tham khảo trong các công trình nghiên cứu:
 - *Tạp chí Tri Tân* (xuất bản 1941 đến 1945).
 - Đào Duy Anh. *Muốn hiểu sử học*. Minh Đức xuất bản. Năm 1950.
 - Trần Văn Giàu. *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám 1945*. NXB KHXH. Hà Nội Tập 1 (1973) tập 2 (1975).
 - Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Thư viện quốc gia xuất bản năm 1971.
 - Trần Văn Giáp (chủ biên). *Lược truyện các tác gia Việt Nam*. NXB KHXH. Hà Nội.
 - Chu Thiên. *Chuyên đề thu tịch về lịch sử Việt Nam*. Tư liệu khoa Sử. ĐHTH Hà Nội. Ký hiệu VT. 291.
9. Viện Sử học. *Sử học Việt Nam trên đường phát triển*. NXB. KHXH. Hà Nội. 1981. tr.267.

v.v...

MẤY Ý KIẾN VỀ CÔNG TÁC KHAI THÁC TÀI LIỆU LỊCH SỬ ĐẢNG QUA NHỮNG NHÂN CHỨNG LỊCH SỬ

VŨ QUANG HIẾN

Mức độ thành công của những công trình nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng chẳng những phụ thuộc vào năng lực của người làm công tác nghiên cứu, biên soạn mà còn phụ thuộc vào nguồn tài liệu có được khai thác đủ hay không, kể cả tài liệu thành văn và tài liệu khai thác thông qua trí nhớ của những nhân chứng lịch sử (chúng tôi tạm gọi là tài liệu sống).

Với tư cách là lực lượng chính trị tiên phong của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam, Đảng cộng sản Việt Nam từ khi ra đời đã nắm trọn quyền lãnh đạo cách mạng, thực hiện sự lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối và toàn diện. Do vậy hoạt động lý luận và thực tiễn của đảng hết sức phong phú, cụ thể, các tài liệu thành văn không thể phản ánh hết được, mặt khác không phải mọi tài liệu thành văn đều phản ánh đúng thực tiễn.

Để bổ sung cho những thiếu sót đó, cơ thể và cần phải khai thác thêm tài liệu sống.

Khai thác tài liệu sống về lịch sử Đảng có tầm quan trọng đặc biệt trong việc ghi lại những phong trào quần chúng diễn ra dưới sự lãnh đạo của Đảng một cách sinh động, làm sáng tỏ công tác vận động quần chúng của Đảng, rút ra những kinh nghiệm về công tác đó. Việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng nhiều năm qua chưa thể hiện nội dung này thật thỏa đáng, vai trò làm ra lịch sử của quần chúng có phần mờ nhạt, mối quan hệ giữa Đảng và quần chúng, cũng như việc quần chúng tiếp thu và thực hiện chính sách của Đảng như thế nào chưa được làm rõ, đó là chưa kể tình trạng lạm dụng thuật ngữ "phong trào". Cái mà quần chúng phải thực hiện một cách gò ép, khiến chúng thì không thể coi là phong trào!

Khai thác tài liệu sống còn là một phương pháp công tác của cán bộ nghiên cứu, biên soạn lịch sử, thông qua đó mà kết hợp lý luận với thực tiễn, nghiên cứu khoa học với phục vụ đời sống, tích lũy thêm những tri thức lịch sử, hiểu rõ hơn tiêu chuẩn của chân lý, bồi dưỡng tư tưởng tình cảm... giúp cho người làm công tác nghiên cứu biên soạn lịch sử khác phục được một phần hạn chế của bản thân do không được

sống hoặc không được tham gia, chứng kiến sự thực trong một số thời kỳ lịch sử nào đó.

Càng xa thời gian xảy ra sự kiện bao nhiêu thì khả năng khai thác tài liệu càng khó bấy nhiêu, do các nhân chứng già yếu, giảm trí nhớ dần tới làm lẫn, hơn nữa số lượng các nhân chứng cũng giảm đi vì hết tuổi thọ. Chính vì thế, việc khai thác nguồn tài liệu này phải làm càng sớm, càng nhanh càng tốt. Kể cả đối với những sự kiện vừa mới hoặc đang diễn ra. Nếu để lâu hơn thì đường vòng sẽ xa hơn và không tránh khỏi nhiều sự kiện bị phai mờ, bị che lấp vì bụi thời gian.

Nhân chứng lịch sử không phải chỉ là những người làm công tác lãnh đạo, quản lý, mà bao gồm đông đảo quần chúng nhân dân. Khai thác tài liệu sống là biểu hiện sinh động của việc dựa vào quần chúng, lắng nghe ý kiến quần chúng trong công tác sưu tầm, nghiên cứu.

Khai thác tài liệu sống còn góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa lịch sử Đảng nói chung với lịch sử Đảng bộ các địa phương và cơ sở, giữa cái toàn thể và cái bộ phận, cái chung và riêng, cái phổ biến và cái đặc thù.

Khai thác tài liệu sống về lịch sử Đảng cũng là một phương thức đào tạo cán bộ. Ở khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, hàng năm các sinh viên được tổ chức đi phục vụ thực tế. Một trong những nội dung làm việc của họ là khai thác tài liệu sống, giúp Đảng bộ địa phương tập hợp, chỉnh lý tư liệu và biên soạn lịch sử Đảng bộ. Cùng với những thu hoạch về chuyên môn, thông qua công tác khai thác tài liệu sống, nhà nghiên cứu còn thu được tiếng nói quần chúng về những vấn đề nóng hổi của đời sống chính trị đất nước...

Tài liệu sống là một trong những nguồn tài liệu cơ bản. Việc khai thác nhiều năm qua đã thu được những kết quả quan trọng, song vẫn mới chỉ là bước đầu. Người Việt Nam hết sức tôn trọng quá khứ và truyền thống. Trong sự nghiệp đổi mới cần đẩy nhanh hơn nữa công tác khai thác tài liệu qua những nhân chứng lịch sử, góp phần tốt vào quá trình nghiên cứu khoa học và tổng kết lý luận, tạo cơ sở vững chắc cho việc đề ra những chủ trương chính sách mới.

TỪ VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN ĐẠI ĐẾN NHỮNG VẤN ĐỀ THỰC TIỄN HIỆN NAY

VŨ THỊ PHỤNG

1. Nhà nước và pháp luật Việt Nam hiện đại (1) - Một trong những đối tượng nghiên cứu của sử học Việt Nam.

Ở nước ta, cho đến hiện nay các nhà nghiên cứu cho rằng nhà nước đã trải qua các giai đoạn khác nhau: nhà nước sơ khai thời các Vua Hùng, nhà nước độc lập tự chủ, nhà nước phong kiến và từ cách mạng tháng 8 - 1945 đến nay Nhà nước dân chủ nhân dân và sau đó là nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, nhà nước và pháp luật Việt Nam thời kỳ hiện đại (từ cách mạng tháng Tám đến nay), với lịch sử 45 năm hình thành và phát triển, tuy chưa phải là dài so với lịch sử dân tộc - nhưng đó là hình thức nhà nước và pháp luật kiểu mới, đại diện và bảo vệ cho quyền lợi của đại đa số nhân dân lao động.

Nhà nước và pháp luật Việt Nam hiện đại đã trở thành đối tượng nghiên cứu của ngành sử học Việt Nam cũng như nhiều ngành khoa học khác. Ngoài những tác phẩm mang tính chất lý luận chung, trong những dịp kỷ niệm lớn, Đảng và Nhà nước đã có những tổng kết quan trọng về quá trình xây dựng và phát triển của Nhà nước và pháp luật trong từng giai đoạn cụ thể. Trên cơ sở đó, gần đây một số cơ quan chuyên môn và các nhà nghiên cứu đã xuất bản một số cuốn sách và công bố nhiều công trình nghiên cứu trên các tạp chí khoa học về lịch sử nhà

nước và pháp luật Việt Nam hiện đại (2). Những công trình nghiên cứu trên đây đã góp phần tái hiện lại toàn bộ quá trình hình thành và các giai đoạn phát triển khác nhau của nhà nước và pháp luật Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến nay, đồng thời bước đầu đưa ra một số nhận xét và đánh giá về những thành tựu của chúng ta trong quá trình xây dựng nhà nước và pháp luật.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu về lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam ở thời kỳ hiện đại, theo chúng tôi vẫn chưa đáp ứng được với yêu cầu, thể hiện ở những hạn chế sau đây:

- Trước hết, so sánh với lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam ở các thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám thì thời kỳ hiện đại còn ít được tập trung và đầu tư nghiên cứu. Chúng ta đã có nhiều công trình nghiên cứu về nhà nước và chế độ chính trị của thời kỳ Hùng Vương, thời kỳ phong kiến. Trong khi đó, ở góc độ sử học, chúng ta mới chỉ dừng lại ở một số bài báo hoặc các công trình lẻ tẻ công bố trên tạp chí "Nghiên cứu lịch sử", "Nhà nước và pháp luật",... (số lượng cũng không nhiều), mà chưa có những đề tài, những công trình mang tính chất quy mô hơn, lâu dài hơn để tập hợp các nhà nghiên cứu đầu tư vào lĩnh vực này.

- Trong các công trình đã công bố, như trên đã nhận xét, chúng tôi thấy chúng ta chỉ mới

dừng lại ở việc trình bày một cách có hệ thống quá trình hình thành và phát triển qua các giai đoạn lớn của nhà nước và pháp luật Việt Nam hiện đại, chứ chưa rút ra được những quy luật cần thiết, đặc biệt là việc phân tích những hạn chế về tổ chức nhà nước và pháp luật trong những năm qua để rút ra những bài học và kinh nghiệm cần thiết cho hiện tại. Mặt khác, không chỉ hạn chế về quy mô và bề rộng, mà còn quá ít các công trình tập trung nghiên cứu về một số vấn đề cụ thể như: hình thức nhà nước và nền tảng cơ sở hạ tầng hiện tại; cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, tình hình ban hành pháp luật và hiệu quả của pháp luật trong đời sống xã hội trong những năm qua có gì mạnh, yếu v.v...

Những hạn chế trên đây một phần do điều kiện thời gian. So với chiều dài của lịch sử dân tộc, những sự kiện của thời kỳ này vẫn còn mới mẻ, cần có thời gian nghiên cứu, chiêm nghiệm và suy xét kỹ càng mới có thể rút ra những nhận xét và đánh giá chính xác. Mặt khác, những người nghiên cứu đôi khi thiếu những thông tin cần thiết, nhất là những thông tin về tổ chức nhà nước và pháp luật của các nước trên thế giới để so sánh, đối chiếu và lý giải những vấn đề nội tại v.v... Tuy nhiên, ở khía cạnh chủ quan, chúng tôi thấy rằng vấn đề lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam cần phải được quan tâm và đầu tư nghiên cứu nhiều hơn nữa, nhất là hiện nay, khi tình hình chính trị trên thế giới đang có nhiều biến động phức tạp, việc nhìn nhận và đánh giá về lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam hiện đại sẽ có nhiều ý nghĩa thiết thực đối với sự nghiệp cách mạng cũng như công cuộc đổi mới ở nước ta.

2. Một vài vấn đề thực tiễn qua nghiên cứu lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam hiện đại.

Mặc dù còn có những hạn chế như đã nêu

trên, nhưng những kết quả nghiên cứu về lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến nay có thể cho phép chúng ta rút ra một số vấn đề về việc xây dựng nhà nước và pháp luật ở nước ta. Với những suy nghĩ bước đầu, chúng tôi xin nêu lên một số ý kiến nhằm góp phần vào công cuộc đổi mới toàn diện trong đó có lĩnh vực nhà nước và pháp luật:

a - Cần xác định rõ hơn hình thức, vị trí và chức năng nhiệm vụ của Nhà nước.

Từ năm 1980 trở lại đây, căn cứ vào tình hình đất nước và những mục tiêu chiến lược lâu dài, trong Hiến pháp cũng như trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước đều xác định rằng: Nhà nước của chúng ta là nhà nước xã hội chủ nghĩa. Việc thay đổi tên gọi và hình thức Nhà nước là cần thiết và đúng đắn. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra ở đây là phải xác định và giải thích rõ hơn những vấn đề liên quan tới hình thức nhà nước đó. Ví dụ: Những đặc điểm của Nhà nước xã hội chủ nghĩa về quy mô, thành phần, cơ cấu? Và một vấn đề quan trọng cần xác định là mô hình nhà nước đó phải dựa trên nền tảng của một cơ sở hạ tầng (hay một hình thái kinh tế xã hội) như thế nào? Ở mức độ nào? Hiện nay tình hình kinh tế xã hội của nước ta đã đạt tới mức độ đó chưa hay chúng ta còn phải phấn đấu. Mục tiêu phấn đấu cụ thể thế nào? Theo chúng tôi đó là những vấn đề cần phải được nghiên cứu và làm sáng tỏ.

Không phải ngẫu nhiên mà trong khi thảo luận Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhiều người đã đặt ra câu hỏi: đặc điểm của chủ nghĩa xã hội là gì? hoặc có những mục tiêu cần đến mấy kế hoạch 5 năm chứ không thể xác định chung chung là "vài ba kế hoạch 5 năm". Việc xác định những vấn đề cụ thể giúp cho việc nâng cao nhận thức, lòng tin và quyết tâm của nhân dân, giúp nhân dân giám sát và kiểm tra các hoạt động của nhà nước, tránh tâm lý đi tù ảo tưởng đến thất vọng.

Vấn đề thứ hai theo chúng tôi là cần xác định rõ hơn vị trí của Nhà nước trong toàn bộ hệ thống chính trị ở nước ta. Về mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước, chúng tôi thấy có 3 mệnh đề cần chú ý sau đây:

1 Đảng cộng sản Việt Nam là một đảng cầm quyền.

2 Tất cả quyền lực trong nước đều thuộc về nhân dân.

3 Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội nên Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất.

Tất cả những vấn đề trên đều đã được ghi trong Hiến pháp và các văn kiện của Đảng và Nhà nước. Nhưng vấn đề đặt ra là nên hiểu nội dung của mối quan hệ đó như thế nào cho đúng? Ở đây cần phải thấy rằng Nhà nước (trong đó có Quốc hội, Chính phủ, Tòa án và Viện kiểm sát) chỉ là một bộ phận trong toàn bộ hệ thống chính trị ở nước ta, mà trong hệ thống đó Đảng là tổ chức lãnh đạo cao nhất. Do đó Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất, nhưng là cao nhất trong hệ thống Nhà nước chứ không phải trong phạm vi toàn bộ hệ thống chính trị ở nước ta. Nhiều người đã xuất phát từ mệnh đề "quyền lực cao nhất" để cho rằng Nhà nước là tổ chức độc lập và tách biệt với Đảng mà quên đi một vấn đề cơ bản là Nhà nước ta đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng cầm quyền. Lãnh đạo ở đây không có nghĩa là áp đặt, là cưỡng chế bằng quyền lực, pháp chế. Đảng ta lãnh đạo bằng hệ tư tưởng của mình - đó là hệ tư tưởng Mác - Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh mà nhân dân ta đã tự nguyện đi theo. Còn Quốc hội - cơ quan đại biểu của nhân dân - có những quyền lực cao nhất trong phạm vi của Nhà nước, nghĩa là những vấn đề quan trọng mà Quốc hội quyết định không thể trái ngược với những tư tưởng và mục tiêu mà Đảng đã đề ra. Tuy nhiên, nội dung trên đây cần phải được thể hiện bằng những phương thức, biện pháp cụ thể mà trong

bài viết này chúng tôi chưa có điều kiện đề cập tới. Đúng như đồng chí Đỗ Mười đã nói, nếu "sự lãnh đạo của Đảng được thực hiện một cách đúng đắn chẳng những không mâu thuẫn hoặc hạn chế vai trò các cơ quan Nhà nước, ngược lại sẽ bảo đảm và phát huy mạnh mẽ vai trò đó".

b - Cùng cố bộ máy nhà nước phải đi đôi với việc xây dựng đội ngũ cán bộ.

Qua 45 năm xây dựng và phát triển, bộ máy nhà nước của chúng ta đã có nhiều thay đổi. Có những giai đoạn lịch sử, mặc dù với cơ cấu gọn nhẹ, bộ máy nhà nước vẫn đảm nhiệm và hoàn thành xuất sắc những nhiệm vụ hết sức nặng nề. Đánh rằng mỗi thời kỳ lịch sử có những đặc điểm khác nhau, nhưng nhìn nhận về tổ chức bộ máy nhà nước ở giai đoạn hiện nay có thể thấy rằng: bộ máy đó phát triển hơn rất nhiều so với những giai đoạn trước, nhưng tính chất quan liêu, công kênh và sự kém hiệu lực cũng đang có chiều hướng gia tăng. Sắp tới đây, chúng ta sẽ lại có những thay đổi mới về tổ chức bộ máy nhà nước cho phù hợp với tình hình mới. Tuy nhiên, theo chúng tôi, ngoài việc xác định mô hình cơ cấu lớn của bộ máy nhà nước, cần phải chú ý đến việc thành lập các cơ quan, đơn vị nhỏ, các tổ chức cơ sở và bộ phận trong các ngành và ở địa phương. Chính việc thành lập các cơ quan, bộ phận mới một cách tùy tiện đã làm công kênh hóa và giảm hiệu lực của bộ máy nhà nước hiện nay. Các cơ quan bộ phận và toàn bộ nhà nước đều là một tổ chức ở phạm vi, mức độ khác nhau, vì thế "đối với bất cứ một tổ chức nào, vấn đề hàng đầu là xác định cho được mục tiêu rõ ràng và hiệu quả của nó. Không có mục tiêu rõ ràng sẽ không xây dựng được tổ chức vững mạnh" (3). Đó là một quy luật cần thiết nhưng cũng đầy nghiệt ngã. Đi liền với việc cải tiến bộ máy nhà nước là vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ viên chức. Theo chúng tôi, đội ngũ cán bộ hiện nay có thể còn hạn chế về mặt chuyên môn - nhưng đó chưa phải là vấn đề đáng lo ngại

nhất - mà quan trọng hơn là sự yếu kém về kiến thức và trình độ về quản lý nhà nước và quản lý kinh tế. Sự yếu kém này cũng góp phần làm giảm hiệu lực và uy tín của các cơ quan Nhà nước. Do vậy, muốn khắc phục cần dần dần đưa kiến thức quản lý nhà nước và quản lý kinh tế vào các trường trung học và đại học, nơi đào tạo các cán bộ viên chức nhà nước tương lai. Mặt khác, một số vấn đề về tổ chức nhà nước và pháp luật, về kiến thức văn phòng và hành chính, về quản lý và sử dụng văn bản, v.v... cũng cần phải được trang bị trước khi các cán bộ được vào làm việc trong các cơ quan nhà nước.

c - Cùng với việc ban hành phải tăng cường biện pháp và hiệu quả tuyên truyền pháp luật.

Nhà nước bao giờ cũng đi liền với pháp luật. So với các giai đoạn trước, những năm gần đây công tác xây dựng pháp luật của Nhà nước ta tuy còn có hạn chế, nhưng "đã được kế hoạch hóa và tập trung vào những vấn đề cơ bản cấp thiết nhất của đời sống xã hội" (4). Đặc biệt là "các văn bản dưới hình thức Luật và Pháp lệnh được chú trọng hơn và nhịp độ nhanh hơn trước" (5). Tuy nhiên, chưa bàn đến chất lượng của các văn bản đó, chỉ xét riêng về sự nhận thức và thi hành pháp luật trong các cơ quan và trong nhân dân vẫn còn rất hạn chế. Tình hình đó đã "gây trở ngại lớn cho việc quản lý Nhà nước quản lý xã hội, quản lý kinh tế" (6). Một trong những nguyên nhân chủ yếu là công tác tuyên truyền và giáo dục pháp luật. Nhiều văn bản luật đã ban hành khá lâu, cơ cán bộ nhà nước và nhân dân vẫn chưa biết đến. Do vậy, theo chúng tôi, cùng với việc ban hành văn bản và muốn cho pháp luật pháp huy tác dụng cần phải chú ý đến vấn đề này. Việc tuyên truyền cần phải bằng nhiều biện pháp như phổ biến, giải đáp trên các phương tiện thông tin đại

chúng, qua công tác xét xử của tòa án v.v... Mặt khác cần chú ý đến cách tuyên truyền. Phải phân biệt đối tượng và phổ biến những vấn đề liên quan trực tiếp đến đối tượng đó. Không nên phổ biến một cách tràn lan, dàn trải, dẫn đến việc có phổ biến nhưng hiệu quả không cao.

Có thể nói rằng, qua nghiên cứu lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam đặc biệt là giai đoạn từ Cách mạng tháng Tám đến nay có thể rút ra nhiều vấn đề bổ ích. Vì vậy việc nghiên cứu cần được đẩy mạnh hơn, qua đó, sử học Việt Nam có thể đóng góp nhiều hơn nữa cho sự nghiệp đổi mới hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1) Chúng tôi tạm sử dụng khái niệm này để chỉ Nhà nước và Pháp luật Việt Nam thời kỳ từ cách mạng tháng 8 - 1945 đến nay.

(2) Xin xem :

- Trường Chinh - *Mấy vấn đề về Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Nxb Sự thật, H. 1985.

- *Mấy vấn đề về quản lý nhà nước*. Nxb Thông tin lý luận, H. 1981.

- Viện Luật học - *Sơ thảo lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam* (từ cách mạng tháng Tám đến nay). Nxb Khoa học xã hội. H. 1983.

- Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội - Tạp chí khoa học số 6 + 7 năm 1990 (*Kỷ niệm 45 năm Cách mạng tháng Tám Nhà nước và cách mạng*).

(3) *Mấy vấn đề về khoa học tổ chức - văn phòng tiểu ban danh mục và tiêu chuẩn viên chức nhà nước*. H. 1983, tr. 14.

(4), (5) Viện Luật học - *Sơ thảo lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam* (từ cách mạng tháng Tám đến nay). Nxb Khoa học xã hội, H, 1983, tr. 331.

(6) Chỉ thị của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật (số 315 - CT Ban hành ngày 7.12.1982).

MỘT TIỀM NĂNG SỬ LIỆU QUAN TRỌNG - TÀI LIỆU LƯU TRỮ

VƯƠNG ĐÌNH QUYỀN

I - Tiềm năng về nguồn sử liệu - tài liệu lưu trữ ở nước ta.

Nói đến nguồn sử liệu này, không thể không đề cập đến một mất mát lớn lao là trong các lưu trữ của nước ta hiện nay, hầu như vắng bóng tài liệu từ thế kỷ XVIII trở về trước. Tồn thất này làm cho nhiều vấn đề lịch sử thuộc các triều đại phong kiến từ nhà Nguyễn trở về trước chưa được nhận thức và lý giải một cách đầy đủ và chính xác, các cuốn sử viết về thời kỳ lịch sử này vẫn còn không ít khoảng trống cần được bù lấp. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tồn thất: bị ngoại bang cướp mang về nước, bị cướp phá và đốt hủy trong các cuộc nội chiến và khởi nghĩa nông dân, do thiếu sự quan tâm gìn giữ của các vương triều và tác động xấu của khí hậu làm mất mát, hư hỏng...

Tuy nhiên, tài liệu hình thành từ đầu thế kỷ XIX trở về sau thì chúng ta còn cả một kho tàng khá lớn, hiện được bảo quản trong hệ thống các lưu trữ của Nhà nước và của Đảng Cộng sản Việt Nam, một phần phân tán ở các bảo tàng, thư viện lớn và tư nhân.

Nguồn tài liệu này gồm những khối tài liệu và loại hình tài liệu chủ yếu sau đây:

A - Tài liệu lưu trữ bằng chữ Hán - Nôm.

Tài liệu Hán-Nôm có trong các lưu trữ, phần lớn được hình thành dưới triều Nguyễn, từ triều Gia Long (1802-1819) đến Bảo Đại (1926-1945). Những khối tài liệu quan trọng nhất của loại này là:

- *Châu bản triều Nguyễn*. Châu bản là các bản tấu, sớ có lời phê duyệt của vua ("ngự phê" hoặc "ngự lãm"), hoặc các văn bản có chữ ký của vua (chiếu, chỉ, sắc, dụ...). Khối tài liệu châu bản này hiện bảo quản ở Trung tâm lưu trữ Quốc

gia 2 (đặt tại thành phố Hồ Chí Minh), gồm trên 700 tập đã đóng thành quyển. Theo nhà nghiên cứu sử học người Trung Quốc Trần Kính Hòa, thì con số này chỉ bằng khoảng một phần năm số châu bản vốn có của triều Nguyễn. Châu bản triều Nguyễn có nội dung phản ánh về luật pháp; tổ chức bộ máy nhà nước; chính sách đối nội, đối ngoại; tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... ở nước ta dưới các triều vua Nguyễn. Đây có thể sẽ là nguồn sử liệu quan trọng nhất giúp cho các nhà sử học có thêm những bằng cứ chân xác để đưa ra những kết luận đầy đủ và khách quan về các mặt tích cực và hạn chế của nhà Nguyễn, đồng thời làm sáng tỏ thêm tình hình xã hội Việt Nam trong giai đoạn lịch sử này.

- *Địa bộ*. Loại hình tài liệu này đang được lưu trữ ở Trung tâm lưu trữ Quốc gia 2, có niên đại từ 1805 đến 1875. Địa bộ triều Nguyễn ghi chép tình hình ruộng đất của từng làng xã Việt Nam như ruộng công, ruộng tư, thảo điền, sơn điền... Số lượng địa bạ còn lưu giữ được gồm:

Địa bộ các tỉnh miền Bắc: 4296 cuốn.

Địa bộ các tỉnh miền Trung: 5354 cuốn.

Địa bộ các tỉnh miền Nam: 464 cuốn.

Khối tài liệu địa bộ này là một nguồn sử liệu quý đối với việc nghiên cứu tình hình ruộng đất, kinh tế, xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn nói riêng và dưới chế độ phong kiến nói chung.

- *Mộc bản*. Mộc bản là những khái niệm dùng để chỉ những tấm gỗ được khắc chữ để in sách. Dưới thời phong kiến Việt Nam, đặc biệt ở triều Nguyễn, các thư tịch thường được in ra bằng phương pháp này. Đây là loại tài liệu lưu trữ đặc thù của nước ta, có thể coi như là bản gốc của tài liệu. Loại mộc bản này trải qua nhiều năm tháng đã bị mất mát và hư hỏng một phần, hiện

còn trên 30.000 tấm và được cất giữ ở Đà Lạt, nơi có điều kiện khí hậu thích hợp cho việc bảo quản lâu dài tài liệu khắc trên gỗ này. Trước năm 1975, chính quyền Sài Gòn cho dập 12.000 tấm, phát hiện đó là bản khắc của 42 tên sách quý, như "Đại Nam thực lục chính biên", "Khâm định vịnh sử phú", "Đại Nam Hoàng Việt luật lệ"... Nhưng do phần lớn mộc bản chưa được dập lại, nên đến nay vẫn chưa biết được đầy đủ và có hệ thống nội dung và giá trị của loại tài liệu đặc biệt này.

- *Khối tài liệu của Nha Kinh lược Bắc Kỳ.*
 Đây là một cơ quan do thực dân Pháp và Triều đình Huế lập ra mà người đứng đầu (Kinh lược sứ) có quyền thay mặt vua giải quyết các công việc ở Bắc Kỳ, tồn tại từ năm 1886 đến năm 1897. Các nhà nghiên cứu lịch sử có thể tìm thấy ở khối tài liệu này những thông tin về tình hình chính trị, an ninh xã hội; các cuộc đàn áp, khủng bố của thực dân Pháp đối với các phong trào yêu nước; các hồ sơ, tài liệu về các vụ án chính trị, kinh tế... ở Bắc Kỳ trong hai thập kỷ cuối thế kỷ XIX.

B - Tài liệu của các cơ quan thuộc bộ máy cai trị của pháp.

Tài liệu lưu trữ của các cơ quan thuộc bộ máy cai trị của Pháp ở Việt Nam và Đông Dương, chủ yếu là các văn bản bằng tiếng Pháp. Khối tài liệu này có nội dung khá phong phú và khối lượng tương đối lớn - trên dưới 10.000 mét giá, phần lớn được bảo quản ở các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia.

Bảo quản ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1 đặt tại Hà Nội gồm tài liệu của phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương, phòng phủ Thống sứ Bắc Kỳ, các phòng của 13 tỉnh, thành phố (Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Đông, Hòa Bình, Lào Cai, Nam Định, Ninh Bình, Phú Thọ, Thái Bình, Tuyên Quang, Yên Bái, Thanh Hóa và thành phố Hà Nội) trong số 23 tỉnh và thành phố của Bắc Kỳ thời bấy giờ. Ngoài ra còn có các phòng với khối lượng tài liệu không nhiều, nhưng nội dung khá hấp dẫn như phòng Đô đốc và Thống đốc, phòng Tổng hội Viên chức Đông Dương, phòng Nhà máy dệt Nam Định, phòng Công ty Than Hòn Gai, phòng Tòa Thượng thẩm Hà Nội, phòng Tòa án Hải Phòng...

Lưu giữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2

gồm có khối tài liệu của các cơ quan thuộc Thống đốc Nam Kỳ (Văn phòng Thống đốc Nam Kỳ, Hội đồng Tư vấn, Hội đồng Quản hạt, Sở Địa chính, Sở Học chính...), và các tỉnh Nam Kỳ; khối tài liệu của các cơ quan thuộc Khâm sứ Trung Kỳ (Văn phòng Khâm sứ Trung kỳ, Hội đồng Bảo hộ, Viện Dân biểu, Hội đồng thuộc địa, Hội đồng Lợi ích kinh tế của người Pháp ở Trung Kỳ, Sở học chính). Ngoài ra còn có tài liệu của một số hãng tư nhân như Hãng Rượu bia và Nước ngọt BGI...

Tài liệu lưu trữ hình thành ở các cơ quan nói trên phản ánh chính sách thuộc địa, và tình hình các mặt ở Việt Nam trong suốt một trăm năm thống trị của thực dân Pháp. Những người viết sử có thể tìm thấy ở đây những hồ sơ, những tài liệu về hệ thống tổ chức bộ máy cai trị, từ cơ quan đầu não cho đến các cấp kỳ, tỉnh, huyện, xã; về chính sách khai thác thuộc địa; tình hình hầm mỏ, khoáng sản, lâm sản, ruộng đất, thuế khóa, văn hóa, xã hội ở Việt Nam nói chung và ở nhiều tỉnh, huyện và làng xã; về các phong trào yêu nước; các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân ta như phong trào Cần Vương, phong trào Đông kinh Nghĩa thực, khởi nghĩa Thái Nguyên, khởi nghĩa Yên Bái v.v...

C - Tài liệu hình thành trong hoạt động của các cơ quan, đoàn thể, lực lượng vũ trang, cá nhân... dưới chế độ mới.

Khối tài liệu này có nội dung rất phong phú, phản ánh một thời kỳ lịch sử hào hùng của nhân dân ta với hai cuộc kháng chiến oanh liệt chống ngoại xâm và công cuộc xây dựng đất nước xã hội chủ nghĩa giàu mạnh đang tiếp diễn. Đây là bộ phận tài liệu lưu trữ có khối lượng lớn nhất, được phân cấp bảo quản dựa theo ý nghĩa, tính chất của tài liệu và yêu cầu sử dụng chúng. Chỉ riêng Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1 đã có tới 3.000 mét giá tài liệu của trên 50 cơ quan trung ương đang hoạt động hoặc đã giải thể. Trong đó có nhiều phòng tài liệu quan trọng như phòng Quốc hội (có tài liệu từ năm 1946), phòng Phủ Thủ tướng, phòng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, phòng Bội Nội vụ (1945-1969) cùng nhiều Bộ khác.

Về sử liệu thuộc thời kỳ này, còn phải kể đến tài liệu lưu trữ do lưu trữ của các Bộ, Ngành ở trung ương, các Viện nghiên cứu, các bảo tàng lớn và Lưu trữ các tỉnh, huyện lưu

giữ. Chẳng hạn, Lưu trữ Bộ Quốc phòng hiện bảo tồn một khối lượng tài liệu được tính bằng nhiều nghìn mét giá, gồm tài liệu của Bộ Quốc phòng và các cơ quan trực thuộc, các Bộ Tư lệnh những chiến dịch lớn, các Quân, Binh chủng... Khối tài liệu này phản ánh quá trình lịch sử xây dựng và trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt Nam, đường lối chiến tranh nhân dân và nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh của Đảng, những chiến công lẫy lừng của lực lượng vũ trang nhân dân trong các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, Lưu trữ Bộ Ngoại giao với mấy nghìn mét giá tài liệu cũng là một kho sử liệu vô giá về lịch sử quan hệ quốc tế của nước ta từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay.

Tài liệu lưu trữ ảnh, phim điện ảnh và tài liệu ghi âm là loại sử liệu phản ánh một cách trực tiếp các sự kiện lịch sử bằng hình tượng và âm thanh. Loại hình tài liệu này khá phong phú, gồm hàng chục nghìn âm bản của các tấm ảnh tư liệu, hàng vạn thước phim thời sự tài liệu, hàng nghìn băng, đĩa ghi âm ghi lại những hình ảnh chiến đấu, lao động sản xuất, sáng tạo nghệ thuật... của nhân dân ta trên mọi miền đất nước. Có thể nghiên cứu nguồn sử liệu này ở Lưu trữ Thông tấn xã Việt Nam, Viện tư liệu phim Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1, các cơ quan Truyền thanh, Truyền hình, báo chí trung ương và địa phương...

D - Tài liệu của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Khối tài liệu này hình thành trong hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam được bảo quản trong hệ thống lưu trữ Đảng từ Trung ương đến tỉnh, huyện. Nguồn sử liệu này phản ánh chủ trương, đường lối, sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta kể từ ngày thành lập Đảng; phản ánh tình hình cách mạng Việt Nam; tình hình tổ chức và xây dựng Đảng ở các cấp; về cuộc đời và sự nghiệp của nhiều nhà lãnh đạo và cán bộ Đảng các cấp, v.v... Đây là những sử liệu hết sức cần thiết cho việc nghiên cứu lịch sử Đảng, lịch sử dân tộc, lịch sử địa phương...

E - Tài liệu của chính quyền Sài Gòn (1945 - 1975)

Khối tài liệu của các chính quyền do Pháp và Mỹ lập ra ở Sài Gòn trong các giai đoạn lịch sử 1945-1954 và 1954-1975 chủ yếu được bảo quản ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, có khối

lượng khá lớn; gồm có hồ sơ tài liệu của các chính phủ bù nhìn Nguyễn Văn Thỉnh, Lê Văn Hoạch, Nguyễn Phan Long, Trần Văn Hữu, Nguyễn Văn Tâm; tài liệu của Văn phòng Bảo Đại ở Hà Nội (1948 - 1951), và ở Đà Lạt (1948 - 1955) thuộc giai đoạn lịch sử 1945 - 1954. Tài liệu thuộc giai đoạn 1954 - 1975 phong phú hơn, gồm có hồ sơ tài liệu của chính quyền Ngô Đình Diệm (1954 - 1963), chính quyền giao thời Nguyễn Khánh (1964 - 1965), chính quyền trung ương thuộc Đế Nhị Cộng hòa (1967 - 1975). Trong đó, phong phú nhất là tài liệu của giai đoạn 1967 - 1975, gồm có nhiều hồ sơ tài liệu có giá trị sử liệu lớn của chính quyền trung ương như Phủ Tổng thống, Phủ Thủ tướng, các Bộ và cơ quan trực thuộc.

Khối tài liệu nói trên phản ánh chính sách xâm lược của Pháp và Mỹ đối với Việt Nam; tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và các mặt khác ở phần lãnh thổ Việt Nam bị chúng chiếm đóng từ năm 1945 đến năm 1975.

- Vấn đề sử dụng nguồn sử liệu tiềm tàng - tài liệu lưu trữ.

Qua các khối tài liệu nêu trên, tuy còn thiếu khá nhiều so với thực tế, nhưng thiết nghĩ cũng đủ để khẳng định tài liệu lưu trữ mà chúng ta bảo quản được quả là nguồn sử liệu quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX đến nay. Nhận thức được giá trị lớn lao của nguồn sử liệu này, trong mấy thập kỷ qua, nhiều nhà viết sử, trong đó có một số nhà sử học nước ngoài, đã tới các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia, Lưu trữ Trung ương Đảng, Lưu trữ của các ngành, các địa phương... để tìm đọc các sử liệu liên quan đến công trình nghiên cứu của mình. Ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1, trong 25 năm, từ năm 1963 đến năm 1987 có tới 2570 lượt người đến nghiên cứu tài liệu về đề tài lịch sử, bình quân mỗi năm có trên một trăm lượt người. Số lượt người nghiên cứu đã tăng lên trong những năm gần đây: 115 lượt người trong năm 1990 và 121 lượt người trong 9 tháng đầu năm 1991 (1). Đó là dấu hiệu đáng mừng. Đề tài nghiên cứu cũng khá đa dạng: biên soạn thông sử, lịch sử Đảng, lịch sử ngành, lịch sử cơ quan, lịch sử địa phương, lịch sử danh nhân, v.v... Có tới hàng trăm công trình nghiên cứu, luận án Đại học và trên Đại học về khoa học lịch sử đã hoặc nhiều, hoặc ít sử dụng nguồn sử liệu này. Ví như trong cuốn "Giai cấp Công nhân Việt

Nam" của nhà sử học Trần Văn Giàu (2), tác giả đã tham khảo nhiều nguồn tài liệu, trong đó có hàng chục hồ sơ lưu trữ của các cơ quan thời thuộc Pháp bảo quản ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1, đã đưa vào tác phẩm nhiều thông tin lưu trữ có sức thuyết phục để minh chứng cho những nhận định và lập luận của mình về quá trình hình thành và phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam, về các thủ đoạn bóc lột, bần cùng hóa giai cấp công nhân của thực dân Pháp v.v... Theo tôi, thành công lớn của công trình sử học này trên một chừng mực đáng kể là do tác giả đã khai thác thành công sử liệu lưu trữ.

Tuy nhiên, cho đến nay, nhìn chung các lưu trữ vẫn thừa thớt bóng dáng các nhà viết sử, nhất là các Lưu trữ địa phương. Ngay cả Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1, nơi bảo quản nhiều sử liệu có giá trị, lại đặt gần nhiều cơ quan nghiên cứu thì con số trên một trăm lượt người đến đây hàng năm quả chưa tương xứng. Hãy còn quá nhiều công trình nghiên cứu và tác phẩm về lịch sử Đảng, lịch sử địa phương, lịch sử danh nhân, biên niên... chưa sử dụng hoặc chưa khai thác triệt để nguồn sử liệu tài liệu lưu trữ. Có thể nói phần lớn hồ sơ tài liệu lưu trữ có giá trị về mặt sử liệu của các Lưu trữ chưa được các nhà sử học khai thác. Nguyên nhân của thực trạng này, theo tôi cần được xem xét từ nhiều phía:

- Về phía các nhà nghiên cứu lịch sử, nhìn chung chưa thấy hết tính ưu việt của các sử liệu là tài liệu lưu trữ, thường đánh đồng nó với các sử liệu có độ chính xác thấp hơn như sử liệu ấn phẩm (sách, báo, tạp chí), thậm chí với cả sử liệu truyền miệng. Do vậy mà họ chỉ đến với các Lưu trữ khi cảm thấy "bí" các nguồn sử liệu khác. Mặt khác, trong việc đánh giá các công trình nghiên cứu sử học, giới sử học thường chưa thật nghiêm khắc xem xét tính chân thực và mức độ tin cậy của các sử liệu được sử dụng. Điều này dễ tạo cho các nhà viết sử thói quen coi nhẹ, thậm chí tùy tiện trong việc thu thập, xử lý và sử dụng các nguồn sử liệu.

- Về phía các cơ quan Lưu trữ, tình trạng phổ biến là ở nhiều Lưu trữ, kể cả các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia, một bộ phận đáng kể tài liệu chưa được phân loại, xác định giá trị, thống kê và phản ánh lên các công cụ tìm tin (mục lục

hồ sơ, thẻ hệ thống, thẻ chuyên đề...) . Khởi tài liệu Hán - Nôm quý hiếm đề cập ở trên cũng nằm trong tình trạng đó. Bởi vậy chưa thể chủ động và kịp thời đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sử dụng tài liệu. Mặt khác, ở một số Lưu trữ, vẫn còn có những phiền hà nhất định về thủ tục đọc và mượn tài liệu không khỏi gây nên tâm lý ngại sử dụng tài liệu lưu trữ trong một số nhà nghiên cứu, thậm chí có người chỉ "kính nhi viễn chi".

- Về phía các cơ quan có thẩm quyền: với quan điểm đúng đắn xem tài liệu lưu trữ là "tài liệu có giá trị đặc biệt về phương diện kiến thiết quốc gia", là "di sản của dân tộc", trong mấy thập kỷ qua, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương và biện pháp nhằm "tổ chức tốt công tác lưu trữ, bảo vệ an toàn và sử dụng có hiệu quả tài liệu lưu trữ quốc gia". Tuy vậy, trong thực tế, mối quan hệ giữa nhiệm vụ giữ gìn an toàn và bí mật tài liệu với nhiệm vụ đưa tài liệu lưu trữ phục vụ rộng rãi nhu cầu của xã hội chưa được giải quyết hài hòa, dẫn đến việc một số chủ trương và quy định về công bố và sử dụng tài liệu được đề ra thiếu sự xem xét ở tầm vĩ mô, mà chỉ mang tính chất cục bộ hoặc đối phó. Thiết tưởng cũng cần nói tới một tồn tại có tính nghịch lý là trong lúc chúng ta xây dựng một số chương trình nghiên cứu quy mô, tổ chức những Hội nghị khoa học lớn về Đảng và Hồ Chủ tịch, nhằm đi đến những kết luận khoa học về sự nghiệp lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, về hạt nhân cơ bản của tư tưởng, đạo đức và tác phong Hồ Chí Minh, thì cánh cửa của một số Lưu trữ và cơ quan bảo quản nhiều tài liệu có liên quan lại không được rộng mở để các nhà viết sử có cơ hội tiếp xúc với những thông tin "mới".

Mong sao những tồn tại nói trên sớm được khắc phục, để tài liệu lưu trữ quốc gia, một tiềm năng sử liệu quan trọng được khai thác triệt để, góp phần tạo nên những công trình sử học có giá trị, phục vụ đắc lực cho công cuộc đổi mới của nhân dân ta.

(1) Số liệu do Phòng Tổ chức sử dụng tài liệu của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1 cung cấp.

(2) Trần Văn Giàu - *Giai cấp công nhân Việt Nam*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1961.

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ ĐỔI MỚI NỘI DUNG GIẢNG DẠY LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC HIỆN NAY

NGHIÊM ĐÌNH VỸ - TRỊNH ĐÌNH TÙNG

Trong bước ngoặt của sự phát triển xã hội hiện nay, càng ngày người ta càng chú ý đến quá khứ của loài người và của mỗi dân tộc. Nhiều vấn đề cần được tư duy lại cho phù hợp. Điều này có liên quan đến việc giảng dạy lịch sử ở đại học và phổ thông. Nội dung cơ bản của khoa học lịch sử được giảng dạy ở phổ thông hiện nay theo chương trình phù hợp với các cấp học, các lớp học. Dạy, học lịch sử đều là quá trình nhận thức và đi theo những qui luật của sự nhận thức khoa học. Trong học tập lịch sử, học sinh tiếp thu những kiến thức đã được khoa học lịch sử xác định theo yêu cầu giáo dục, giáo dục của bộ môn.

Ở phổ thông, học sinh được học cả lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới. Song mức độ ở các cấp có khác nhau. Cấp II bảo đảm hệ thống tri thức lịch sử VN, nhưng thiếu hệ thống tri thức lịch sử thế giới. Còn ở PTTH thì bảo đảm hệ thống tri thức lịch sử thế giới mà thiếu hệ thống tri thức về lịch sử VN. Nhưng chương trình lịch sử được cấu tạo theo nguyên tắc đồng tâm. Những phần đã được học ở cấp II, lại được nâng với mức độ cao hơn ở PTTH.

Về nội dung giảng dạy lịch sử ở PTTH hiện nay đang nổi cộm lên nhiều vấn đề phải thảo luận. Dĩ nhiên, chưa thể đề cập đến toàn bộ yêu cầu đổi mới, chúng tôi chỉ xin trình bày một số

điểm và cũng mới chỉ hạn chế ở lớp 10 (các lớp khác sẽ được giới thiệu ở bài sau). Thực ra đây không chỉ là những gì có trong sách giáo khoa, mà nó liên quan đến những vấn đề chung của khoa học lịch sử ở cả bậc đại học.

1. Ở lớp 10, lần đầu tiên học sinh được tiếp xúc với lịch sử thế giới cổ trung đại, mà ở cấp II (lớp 8) mới chỉ được làm quen với 3 tiết khái quát và là phần khó, xa lạ hơn phần lịch sử cận hiện đại. Sau bài xã hội nguyên thủy, vấn đề đặt ra là nên dạy theo lịch sử từng nước cụ thể hay giảng khái quát về xã hội cổ đại. Ở đây có quan niệm không giống nhau, liên quan đến hình thái kinh tế - xã hội.

Trước đây có quan niệm là xã hội cổ đại (bao gồm lịch sử các nước Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc, Ấn Độ thời kỳ cổ đại) đồng nhất với thời chiếm hữu nô lệ (của Hy Lạp và Rô-ma). Chúng tôi không có ý coi như vậy.

Chúng ta đã khá quen thuộc với lý luận về hình thái kinh tế - xã hội. Lý thuyết này được gắn với hệ thống chế độ xã hội, phương thức sản xuất. Người ta đã thừa nhận con người trải qua 5 phương thức sản xuất mà cái sau tiến bộ và cao hơn cái trước. Giờ đây, do những biến động của tình hình kinh tế - xã hội làm cho nhiều người hoài nghi lý thuyết về hình thái kinh tế - xã hội. Rồi luận điểm về "làn sóng văn minh thứ

ba" (sau hai "làn sóng") của Alvin Toffler đã làm xôn xao dư luận.

Trở lại lý thuyết về hình thái kinh tế - xã hội, chúng ta thấy điểm mấu chốt của lý thuyết này là một nền sản xuất nhất định, một cấu trúc kinh tế nhất định nhất thiết phải sinh ra một cấu trúc xã hội và một thiết chế chính trị tương ứng với nó. Sự biến đổi của hạ tầng sẽ dẫn tới sự thay đổi của thượng tầng. Như thế hạt nhân của lý thuyết về hình thái kinh tế - xã hội vẫn không có gì phải bàn cãi. Tuy nhiên có lẽ không nên hiểu lý thuyết về hình thái là vạn năng và cũng không nên hiểu nó chỉ nhất định phải như vậy. Lịch sử xã hội loài người hết sức sinh động, đa dạng và phức tạp. Bản thân chế độ chiếm nô ở Rôma cũng khác Hy Lạp. Và cũng là phong kiến, nhưng ở Anh và ở Pháp đâu có giống nhau. Như thế cả xã hội cổ đại lẫn phong kiến ở phương Đông và phương Tây càng có sự khác biệt.

Đã một thời chúng ta thảo luận về hình thái kinh tế - xã hội phương Đông. Giới sử học trong nước và thế giới ngày càng khẳng định sự tồn tại của một phương thức sản xuất mà Các Mác gọi là phương thức sản xuất Châu Á. Chúng tôi cho rằng đối với học sinh phổ thông chưa cần thiết phải cho họ hiểu rạch ròi vấn đề này. Ở đây, rút kinh nghiệm của việc dạy học sinh theo từng quốc gia riêng biệt, chúng tôi khái quát thành những mô hình xã hội khác nhau. Cần nhấn mạnh lại ưu điểm của việc học từng nước giúp cho học sinh hiểu biết chi tiết, song lại không nắm được những điểm chung nhất. Bản thân sự kiện lịch sử lại rất đa dạng. Bằng phương pháp lịch sử, từ sự kiện cụ thể dẫn đến khái quát thành những vấn đề lý luận. Và trong điều kiện số giờ dành cho môn sử ở phổ thông còn ít, việc đổi mới nội dung từ dạy các nước cụ thể sang khái quát là cần thiết đối với phần lịch

sử thế giới cổ đại.

Chúng tôi cho rằng có thể thời Cổ đại là một thời kỳ lịch sử đứng sau xã hội nguyên thủy và đứng trước xã hội phong kiến bao gồm hai hình thái: hình thái xã hội có giai cấp đầu tiên hay xã hội cổ đại phương Đông và xã hội chiếm nô hay xã hội cổ đại Địa Trung Hải.

Điều chủ yếu là làm cho người học nắm được một cách khái quát những đặc trưng của hai hình thái nói trên.

Xã hội có giai cấp đầu tiên ra đời khoảng 3500 năm TCN ở sông Nil, Lưỡng Hà, tiếp đó ở sông Ấn và sông Hằng (Ấn Độ), Hoàng Hà (Trung Quốc) và sông Hồng (Việt Nam), khoảng gần 2000 năm TCN. Điều kiện tự nhiên ở đây khá thuận lợi: đất ven sông phì nhiêu và dễ canh tác, mùa nước lên xuống ổn định, tiện việc gieo trồng và tưới tiêu. Nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, các nghề thủ công như đúc đồng, làm gốm, dệt vải cũng phát triển. Việc buôn bán trao đổi trong vùng và giữa các vùng với nhau đã được tiến hành. Nông dân công xã là tầng lớp đông đảo nhất trong xã hội và giữ vai trò chủ yếu trong sản xuất. Quý tộc chỉ gồm một số ít người, là tầng lớp bóc lột và chuyên cai quản xã hội. Nô lệ là tầng lớp thứ ba phải làm việc nặng nhọc và hầu hạ gia đình quyền quý. Đứng trên tất cả là bộ máy nhà nước, trong đó vua trở thành vua chuyên chế trong xã hội cổ đại phương Đông.

Xã hội cổ đại Địa Trung Hải có những đặc điểm riêng như một mô hình xã hội so sánh. Đây là vùng ven biển, nhiều đảo, đi lại khó khăn, đất canh tác ít và cứng, phải đợi đến khi đồ sắt xuất hiện, con người mới giải quyết được những khó khăn. Nhưng để bù lại, thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển. Tiền tệ xuất hiện. Thành thị ra đời và hoạt động nhộn

nhịp. Nó lệ trở thành người sản xuất chính. Tầng lớp những người bình dân không có vai trò chủ yếu trong sản xuất cũng như trong đời sống xã hội. Mặt khác, giữa các công dân tự do và giữa chủ nô với nhau không còn bị ràng buộc bởi những quan hệ huyết tộc, những tôn ti trật tự của bộ lạc mà là quan hệ buôn bán tự do. Thế chế dân chủ - cộng hòa cổ đại đã ra đời, thích hợp với điều kiện kinh tế - xã hội đó.

Như thế, trong khi tham gia làm chương trình lịch sử phổ thông và trong quá trình giảng dạy, chúng tôi cùng với các tác giả viết sách giáo khoa dần dần định hình quan niệm về hai con đường chính chuyển từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp nhằm góp phần đổi mới nội dung giảng dạy lịch sử ở phổ thông. Ở đây cái khó chưa phải là "đưa ra" mà là làm cho mọi người đồng cảm và cùng chia sẻ quan niệm với chúng tôi.

2. Nhìn lại các giáo trình đại học, sách giáo khoa phổ thông và trong giảng dạy, chúng ta thường ít chú ý dạy lịch sử các nước gần gũi với VN. Đôi khi do việc nghiên cứu khoa học chưa phát triển, chúng ta chỉ dịch và học theo một vài cuốn sách của nước ngoài. Như thế một cách vô tình các nhà sử học vẫn chưa hoàn toàn khắc phục được "bệnh" coi châu Âu là trung tâm, mà chưa tính đến sự tiến bộ của khoa học thế giới bao gồm tư tưởng khoa học của châu Á và châu Phi. Điều đó dẫn đến thực trạng hiện nay ở nước ta là sự hiểu biết về Châu Á, về các nước láng giềng còn hạn chế. Thậm chí có sinh viên đại học, giáo viên phổ thông, học sinh không kể được tên một vài nhà vua tiêu biểu trong lịch sử của Vương quốc Thái Lan, Lào, Campuchia... Gần đây, việc nghiên cứu về các nước châu Á của các Viện và trường Đại học đã có sự phát triển đáng kể. Trong chương trình lịch sử của phổ thông cũng đưa một số tiết về lịch sử các

quốc gia lân cận. Nhưng có lẽ vẫn còn chưa đủ.

Với quan niệm như trên, chúng tôi thấy rằng việc đổi mới nội dung giảng dạy lịch sử phải được thể hiện ở chỗ quan tâm thích đáng cho sự hiểu biết của giáo viên và học sinh về lịch sử phương Đông, châu Á, cũng như khu vực Đông Nam Á.

Ở lớp 10, sau phần lịch sử thế giới cổ đại, cần giúp giáo viên và học sinh làm quen với chế độ phong kiến, chủ yếu hướng vào châu Á. (Và chỉ cần hiểu khái quát về chế độ phong kiến ở châu Âu). Thí dụ, về lịch sử Trung Quốc, không cần đi sâu vào diễn biến của các cuộc chiến tranh, mà nên chú ý đến quá trình hình thành các quan hệ xã hội phong kiến, bộ máy chính quyền, những đặc điểm kinh tế, văn hóa... Trên cơ sở đó làm cho học sinh hiểu rõ kết cấu của xã hội phong kiến châu Á. Còn lịch sử Ấn Độ lại là một mô hình khác ở phương Đông. Đó là nước có lịch sử phong phú và có nền văn hóa lâu đời, một nước rất đa dạng và rất phân tán về điều kiện tự nhiên. Là một trong những trung tâm văn minh lớn của loài người, Ấn Độ đã mang ảnh hưởng kinh tế và văn hóa của mình đến nước ngoài, trong đó có miền Trung và miền Nam nước ta.

Lịch sử Đông Nam Á là nội dung ít quen thuộc lâu nay, nhưng không thể coi nhẹ như trước đây. Các nước Đông Nam Á có lịch sử lâu đời, có cùng bước đi với lịch sử của xã hội loài người. Đã có một thời kỳ (thế kỷ XIII-XV) Đông Nam Á trở thành một trung tâm kinh tế, văn hóa phát triển nhất so với các khu vực khác trên thế giới. Ngày nay nước ta càng có những quan hệ về nhiều mặt với các nước láng giềng. Do đó việc hiểu biết về các nước này là rất cần thiết. Chưa nói đến Philippin, Malaixia ..., trước mắt phải cho học sinh thấy được ba nước VN,

Lào, Campuchia tuy thuộc về những ngữ hệ khác nhau và ba nền văn hóa có nhiều khác biệt, nhưng lại cùng chung số phận, có quan hệ mật thiết với nhau trong chiều sâu lịch sử, để từ đó giúp học sinh cần phải phấn đấu cho một quan hệ láng giềng tốt, hữu nghị, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau.

3. Cùng với việc chú ý lịch sử các nước láng giềng, cần quan tâm đến những vấn đề về kinh tế và văn hóa trong giảng dạy. Chúng ta biết bộ môn lịch sử có vai trò quan trọng trong việc giúp con người hiểu biết lẫn nhau. Nó còn là công cụ của sự liên kết và củng cố những hiện tượng phụ thuộc giữa các nước. Do đó trong thời đại ngày nay không nên biến nó thành công cụ làm gay gắt thêm sự hận thù giữa các dân tộc. Nước ta trước đây luôn luôn bị kẻ thù xâm lược, thống trị, nên việc giảng dạy nhiều về lịch sử chiến tranh là hết sức quan trọng. Giờ đây việc giáo dục truyền thống vẫn không thể coi nhẹ để làm cho thế hệ trẻ hiểu rõ ông cha ta đã dựng nước và giữ nước như thế nào? Tuy nhiên cần đồng thời quan tâm đến vấn đề cho học sinh hiểu biết về lịch sử kinh tế và văn hóa của nhân loại. Những sự kiện chính trị, những biến động xã hội của thời cổ đại đã quá xa xôi, phức tạp không cần cho học sinh hiểu thật kỹ lưỡng. Bởi lẽ tất cả rồi sẽ qua đi, chỉ có văn hóa của loài người là còn lại, mà hậu thế nói chung, học sinh, sinh viên nói riêng cần biết để quý trọng, học tập, phát huy. Không phải ngẫu nhiên, trong những năm cuối của thế kỷ XX này, những vấn đề lý luận về văn hóa càng ngày càng xuất hiện nhiều trong các ấn phẩm của khoa học xã hội thế giới. Sự thực văn hóa đã trở thành vấn đề thực tiễn của sự phát triển lịch sử. Bằng lịch sử văn hóa, nhân dân các nước, các dân tộc có thể hiểu quá khứ của dân tộc mình và của loài người.

Do đó ở phổ thông cần gia tăng số tiết giảng dạy về văn hóa để giúp học sinh nhận thức được những thành tựu và trình độ văn hóa - văn minh của loài người ở mỗi thời kỳ lịch sử. Văn hóa phản ánh cuộc sống của con người, của mỗi xã hội và nó luôn luôn gắn liền với cuộc sống của con người, của quá trình phát triển xã hội. Đồng thời văn hóa cũng cho ta thấy con người đã thể hiện những ước mơ, hoài bão, những giá trị nhân văn vĩnh cửu của mình như thế nào?

Xin dẫn bài xã hội cổ đại trong lịch sử lớp 10 làm thí dụ. Văn hóa cổ đại phương Đông và văn hóa cổ đại Hy Lạp. Rôma được coi là trọng yếu của chương này, nên hai vấn đề về xã hội cổ đại cấp đầu tiên ở phương Đông và xã hội cổ đại vùng Địa Trung Hải góp phần làm cái nền lịch sử để hiểu về văn hóa cổ đại. Nhà nước ra đời là kết quả của sự chuyển mình thay đổi sâu sắc của kinh tế và xã hội. Đây cũng là buổi rạng đông của văn minh loài người đã thực hiện sự sáng tạo văn hóa trên một trình độ cao hơn. Mỗi thành tựu văn hóa đều gắn với một điều kiện kinh tế - xã hội nhất định sinh ra nó (như hình học gắn với người Ai Cập, đại số gắn với người Lưỡng Hà...). Trình độ kinh tế xã hội của vùng Địa Trung Hải cao hơn phương Đông cổ đại và thể chế dân chủ của người Hy Lạp cao hơn Rôma đã là cơ sở để họ đạt tới trình độ văn hóa cao hơn thời trước. Trải bao thăng trầm của lịch sử, văn hóa cổ đại, trong đó có các công trình kiến trúc cổ xưa không còn là của thần thánh, không còn là tượng trưng cho vua chúa, mà là hiện thân của sức lao động và tài năng sáng tạo của con người.

Như thế hướng chung của chương trình và nội dung giảng dạy nên cho học sinh hiểu biết nhiều hơn về các nền văn minh của nhân loại, thực chất cũng là lịch sử văn minh. Điều đó cũng có ý nghĩa là mở rộng cách nhìn trên bình

diện lịch sử văn minh của loài người để thấy bức tranh toàn cảnh của xã hội.

4. Về các cuộc cách mạng tư sản.

Nội dung cơ bản của lịch sử thế giới cận đại là sự sụp đổ của chế độ phong kiến và sự thắng lợi của chủ nghĩa tư bản trên phạm vi thế giới. Sự quá độ từ chế độ phong kiến lên chủ nghĩa tư bản diễn ra do kết quả của những cuộc cách mạng tư sản (lật đổ quan hệ sản xuất phong kiến) và của những cuộc cách mạng công nghiệp (sự phát triển của lực lượng sản xuất). Vì vậy các cuộc cách mạng tư sản có vị trí quan trọng trong chương trình của sách giáo khoa lớp 10, đồng thời cũng là một trong những nội dung có nhiều đổi mới cần làm sáng tỏ.

Trong lịch sử nhân loại, từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XX, đã xảy ra hàng loạt cuộc cách mạng tư sản dưới nhiều hình thức và kết quả khác nhau ở khắp nơi trên thế giới. Có nước vì những điều kiện lịch sử riêng biệt phải làm đi làm lại cuộc cách mạng tư sản nhiều lần (ví dụ Pháp: 4 lần: 1789; 1830; 1848; 1870). Có cuộc cách mạng tư sản có ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài đến tiến trình lịch sử nhân loại, ví như Cách mạng Pháp 1789, mà V.I.Lenin đã đánh giá rất cao, hơn 10 lần gọi là "đại cách mạng" và cho rằng trọn thế kỷ XIX diễn tiến dưới dấu hiệu của Cách mạng Pháp. Nhiều nhà sử học mác xít đã dày công nghiên cứu các cuộc cách mạng tư sản như Anbe Xôbun ở Pháp, A.Manfrết ở Liên Xô...

Trong chương trình lịch sử ở trường phổ thông trung học và đại học ở Việt Nam, học sinh được tiếp xúc với một số cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu (tất nhiên không thể tất cả được).

Một cuộc cách mạng tư sản - dù dưới hình thức nào - đều rất cuộc thiết lập chế độ tư bản, đưa giai cấp tư sản lên cầm quyền, và không

phải là những lý tưởng mà các nhà cách mạng tư sản đã đề ra cho đến nay đều đã được thực hiện đầy đủ. Chế độ tư bản là một chế độ người bóc lột người, điều đó không ai chối cãi. Cũng không ai phủ nhận rằng hiện nay, ngay ở các nước tư bản phát triển nhất, không ít vấn đề xã hội đang tồn tại khá gay gắt.

Mặc dù vậy nên đánh giá các cuộc cách mạng tư sản trong lịch sử như thế nào cho khách quan, khoa học, hợp lý, hợp tình.

a. Trước hết phải nói đến sự nghiệp tiến bộ của các cuộc cách mạng tư sản - tức là việc lật đổ chế độ chuyên chế phong kiến, phá bỏ những quan hệ sản xuất phong kiến đã đè nặng lên các tầng lớp nhân dân hàng mấy thế kỷ, làm cho xã hội tri tri trong "đêm trường trung cổ" theo lời của K.Marx. Sự nghiệp cách mạng ấy có ý nghĩa tiến bộ vô biên, vì nó mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển ngày càng mạnh mẽ và nhanh chóng, mặc dù có những chu kỳ khủng hoảng, và có những lúc mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với tính chất của lực lượng sản xuất tỏ ra vô cùng gay gắt. Cho đến nay, do biết điều chỉnh quan hệ sản xuất, ở các nước công nghiệp phát triển, lực lượng sản xuất vẫn phát triển không ngừng, việc quản lý kinh tế xã hội đạt đến trình độ khoa học cao, sự giao lưu càng mở rộng, năng suất lao động đạt đến một trình độ mà trước đây không thể tưởng tượng nổi. V.I.Lenin đã từng nói rằng năng suất lao động là cái quyết định thắng lợi của một chế độ xã hội này đối với một chế độ xã hội khác.

b) Việc lật đổ chế độ chuyên chế phong kiến đã làm cho kỹ thuật và khoa học phát triển với một tốc độ chóng mặt, với những phát minh ngày càng mới mẻ, trí tuệ con người mở rộng, nền văn minh nhân loại ngày càng đi lên. Điều đó góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh

thần không chỉ của các tầng lớp giàu có, mà của các tầng lớp nhân dân nói chung. Tuy ngày nay thế giới ngày càng phân cực thành những nước giàu và nước nghèo, văn minh và lạc hậu - có nơi quá ư lạc hậu - điều đó có những lý do của nó, ví như do hoàn cảnh địa lý, lịch sử, việc tồn tại những tàn dư của chế độ phong kiến nông nô cũ (như ở châu Phi còn có tàn dư của những chế độ lạc hậu), việc áp dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và quản lý kinh tế... Có nhiều điều cần phải học của các nước tư bản tiên tiến để khắc phục dần tình trạng lạc hậu ở một số nơi.

c) Chúng ta thường nhấn mạnh đến tính chất tư sản của các cuộc cách mạng tư sản, nhưng không nhấn mạnh đầy đủ đến tính chất dân chủ, nhân dân của chúng, thường quên những mục tiêu dân chủ của chúng.

Chính cách mạng tư sản đã đề cao nhân quyền và dân quyền (Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ, Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp). Các cuộc cách mạng tư sản đã giành được những quyền tự do, dân chủ tư sản. Và nhân dân cũng được hưởng những quyền ấy, vì chính nhân dân - động lực chủ yếu của cách mạng - đã cùng giai cấp tư sản đấu tranh giành những quyền ấy. Chính cách mạng tư sản đã giải phóng con người khỏi ách chuyên chế vô độ của chế độ cũ. Ngày nay cuộc đấu tranh cho những quyền tự do, dân chủ của con người - mà cách mạng tư sản đã đề xướng - còn tiếp diễn. Tổ chức chính quyền ở các nước sau cách mạng tư sản có những mặt cần phê phán, nhưng cũng có những mặt cần suy nghĩ, ví như sự chặt chẽ của hiến pháp, pháp luật, chế độ tam quyền phân lập, sự bình đẳng trước pháp luật, nhiệm kỳ của Tổng thống... Tính chất nhân dân thể hiện ở chỗ chính quyền chúng đã gánh vác tất cả

gánh nặng của cuộc đấu tranh chống thế lực phản động phong kiến, để lại dấu vết sâu đậm trong quá trình cách mạng và những thể chế của nó (ví dụ Cách mạng Pháp 1789). Sự tham gia tích cực và sáng tạo của nhân dân đã làm nảy sinh nhiều nhân tài. Thời Cách mạng Pháp 1789, như người ta thường nói, mỗi người lính đều có thể có cái gậy chỉ huy trong túi đạn của mình (nghĩa là trở thành tướng lĩnh). Quả thực đã có nhiều tướng lĩnh xuất thân từ những tầng lớp cùng cực của xã hội.

d) Cuối cùng phải nói đến giai cấp tư sản là giai cấp lãnh đạo cách mạng (có nơi liên minh với quý tộc tư sản hóa). Ở những điều kiện lịch sử nhất định (ví như ở Pháp-Mỹ latin), trong các cuộc cách mạng, giai cấp tư sản đã tỏ ra là một giai cấp trẻ, táo bạo, cách mạng, xứng đáng là người lãnh đạo, đồng thời có văn hóa, trí tuệ để có thể xây dựng chế độ mới. Có người đi theo cách mạng nửa vời, thậm chí giữa đường thì phản bội, hoặc tham nhũng (như Danton ở Pháp), song cũng có biết bao nhiêu người lính hy sinh vì lý tưởng mà mình đeo đuổi, để rồi cuộc lên máy chém khi tuổi còn xuân xanh (như Robespierre ở Pháp). Giai cấp tư sản có những mặt tiêu cực, hạn chế của nó, song có nơi, có lúc nó có những mặt tích cực không nên bỏ qua. Ở nhiều nước, cách mạng tư sản đã tạo nên những truyền thống cách mạng và tinh thần dân chủ khá đậm nét.

Trên đây là một số suy nghĩ của chúng tôi về việc đổi mới giảng dạy lịch sử nói chung, việc giảng dạy lịch sử ở phổ thông trung học, mà trước hết là ở lớp 10 nói riêng, với hy vọng góp phần làm cho việc dạy và học lịch sử có ý nghĩa thiết thực hơn, nhằm đào tạo thế hệ trẻ đáp ứng được những yêu cầu hiện nay của đất nước.

VỀ TẦNG LỚP LAO ĐỘNG LÀM THUÊ TRONG NÔNG NGHIỆP Ở NAM BỘ - LỊCH SỬ VÀ HIỆN TRẠNG

NGUYỄN VĂN NHẬT

Với đặc trưng vốn có của vùng trọng điểm lúa số một của cả nước sớm bị chủ nghĩa tư bản xâm nhập, ở đồng bằng Nam Bộ vấn đề làm thuê trong nông nghiệp từ lâu đã xuất hiện và tồn tại một cách phổ biến. Ngày nay khi Nhà nước coi kinh tế nông nghiệp là một nền kinh tế sản xuất hàng hóa thì vấn đề làm thuê trong nông nghiệp lại có cơ sở để tiếp tục tồn tại.

Quan niệm như thế nào về vấn đề làm thuê? Đó có phải là sự tồn tại tất yếu hay không? Nhà nước nên có chính sách như thế nào để một mặt vẫn kích thích sản xuất hàng hóa phát triển, nâng cao năng suất lao động, mặt khác hạn chế một phần sự bất bình đẳng xã hội và ổn định cuộc sống của tầng lớp lao động làm thuê trong nông nghiệp.

I. TRỞ LẠI LỊCH SỬ TRƯỚC NGÀY MIỀN NAM ĐƯỢC GIẢI PHÓNG

Trước ngày miền Nam được giải phóng, ở nông thôn Nam Bộ nói riêng; và ở miền Nam nói chung, làm thuê là một hình thức lao động khá phổ biến.

Như chúng ta đã biết, khác với miền Bắc, ở miền Nam, nhất là ở Nam Bộ, chủ nghĩa tư bản đã sớm xâm nhập vào nông nghiệp và nông thôn. Ngay từ khi nước ta còn dưới ách thống trị của thực dân Pháp, nền kinh tế nông nghiệp Nam Bộ đã là một nền kinh tế nông thôn

thương nghiệp chứ không còn là một nền kinh tế nông nghiệp tự nhiên như ở các vùng khác trong nước. Sự xâm nhập chủ của nghĩa tư bản vào nông nghiệp một mặt làm cho nền kinh tế tự nhiên của chế độ phong kiến tan rã - mặt khác vẫn duy trì và củng cố nền tảng của chế độ phong kiến. Thực dân Pháp và bọn tư bản tài chính đã tạo điều kiện tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ, đẩy nhanh sự phân hóa giai cấp, củng cố chế độ đại điền chủ và chế độ tá canh ở miền Nam. Do đó 82% diện tích ruộng đất ở Nam Bộ tập trung vào tay bọn địa chủ, 2/3 nông dân không có một tấc đất.

Vì vậy trong thời kỳ này "ở nông thôn Nam bộ có hai hạng người chính:

1- Địa chủ, tư sản thương nghiệp (kiếm nghề cho vay với hệ thống bán buôn của chúng ở khắp thành thị, nông thôn) là hạng bóc lột.

2- Những người lao động sản xuất ra hàng hóa (trung nông và những người bán sức lao động để sản xuất hàng hóa: bần nông, tá điền, cố nông)" (1).

Như vậy sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn, nông nghiệp Nam Bộ kéo theo sự phân hóa giai cấp sâu sắc. Cùng với việc tạo ra tầng lớp đại địa chủ và bọn tư sản thương nghiệp là sự nảy sinh đội ngũ những người bán sức lao động để sản xuất hàng hóa. Họ là những tá điền chuyên lĩnh canh ruộng đất của địa chủ

để sản xuất và những người không có ruộng chuyên làm thuê.

Từ 1955 chính quyền Ngô Đình Diệm tìm mọi cách cướp lại những thành quả ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã đem lại cho nông dân qua 9 năm kháng chiến. Cái gọi là chính sách "cải cách điền địa" của Ngô Đình Diệm đã khôi phục lại chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến với hai giai cấp cơ bản của xã hội nông thôn là địa chủ và tá điền. Phương thức bóc lột chính của giai cấp địa chủ là phát canh thu tô. Tầng lớp tá điền là đội ngũ đông đảo nhất lao động với hình thức lĩnh canh cho địa chủ. Cùng với tầng lớp tá điền còn có một bộ phận nhỏ những người làm thuê hay đi ở cho giai cấp địa chủ theo ngày, hoặc theo thời vụ, hoặc cả năm.

Số lượng của đội ngũ này chiếm tỷ lệ khá lớn trong cư dân nông nghiệp. Theo John Donoghue trong "Mỹ Thuận - A Mekong Delta Village in South Vietnam" thì vào năm 1961 hơn 70% nông dân là người mướn ruộng để cày. (2) Nghiên cứu trên bình diện rộng hơn, 24 trong tổng số 27 tỉnh Nam Bộ cũ, Viện nghiên cứu Stanpho (Stanford Research Institute) cho rằng trong thời điểm vào 1968 gần 50% nông dân Nam Bộ là những người đi làm thuê. (3)

Nguồn thu nhập chính của tá điền là hoa lợi. Tá điền phải nộp tô trung bình theo quy định từ 15-20% số thu hoạch. Nhưng thực tế họ phải nộp cao hơn, tức là khoảng 30-40% số lúa thu được tùy theo ruộng tốt hay xấu và tùy vào quan hệ giữa địa chủ và tá điền. (4)

Còn những người đi làm thuê theo ngày, theo vụ hoặc theo năm thì không có mức quy định cụ thể và cố định về thu nhập. Thu nhập của họ tùy theo công việc, theo điều kiện và phụ thuộc vào quan hệ giữa họ với chủ, dưới dạng tiền hoặc lúa gạo.

Như vậy, ở nông thôn Nam Bộ đến những năm cuối thập kỷ 60, việc thuê mướn lao động

nông nghiệp đã tồn tại, song chủ yếu dưới hình thức phát canh. Những người làm thuê chủ yếu là tá điền, lao động dưới hình thức lĩnh canh cho địa chủ.

Đến năm 1970, rút kinh nghiệm thất bại của chính sách cải cách điền địa của Ngô Đình Diệm, để cứu vãn tình thế và giành giật nông dân, nông thôn với cách mạng, Mỹ và chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã ban hành một loạt chính sách thâm độc và xảo quyệt về nông nghiệp, ruộng đất. Mục đích cơ bản của các chính sách đó là nhằm chuyển mạnh nền kinh tế nông nghiệp miền Nam phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, biến đại bộ phận nông dân miền Nam thành những tiểu chủ sản xuất hàng hóa hòng tách nông dân ra khỏi cách mạng. Ngày 26-3-1970, Nguyễn Văn Thiệu ban hành luật "Người cày có ruộng". Khác với "cải cách điền địa" của Diệm, luật "Người cày có ruộng" của Thiệu đã xóa bỏ quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, chuyển địa chủ sang hướng kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Số ruộng đất trấu hữu của địa chủ được chuyển giao cho tá điền và gia đình ngụ quân, ngụ quyền, biến họ thành những tiểu điền chủ có diện tích canh tác 3 ha ở Nam Bộ.

Cùng với việc ban hành luật "Người cày có ruộng", Mỹ-Thiệu thực hành song song hàng loạt chính sách mới như "canh tân hóa nông nghiệp", "hiện đại hóa nông thôn", đầu tư lớn vào khoa học kỹ thuật, du nhập một khối lượng lớn máy móc, phân bón, giống mới vào nông thôn. Vì thế vào thời kỳ này ở Nam Bộ có hàng trăm đồn điền cao su, cà phê và hàng chục trại chăn nuôi lợn, gà, bò sữa. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất được tăng nhanh về số lượng và chất lượng. Đến ngày miền Nam giải phóng, nông nghiệp miền Nam đã được trang bị tới 20.987 máy cày, 549 máy gặt đập, 2150 máy bơm nước, và hơn 70% số lượng máy này tập

trung ở đồng bằng sông Cửu Long (5).

Trình độ, quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hóa cũng phát triển mạnh. Tỷ suất hàng hóa trong nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ là 65-70%. Nhiều vùng sản xuất nông nghiệp đã thoát khỏi tình trạng tự cấp, tự túc, sản xuất đã được tập trung hóa và chuyên môn hóa.

Do nhiều nhân tố tác động, từ 1970, sở hữu ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn miền Nam đã biến đổi cơ bản; giai cấp địa chủ và tầng lớp tá điền đã chính thức được xóa bỏ về mặt giai cấp, và thế vào đó là một bộ phận phú nông, tư sản nông thôn và tầng lớp đông đảo những trung nông sản xuất hàng hóa theo hướng tư bản chủ nghĩa.

Còn tầng lớp những người làm thuê hay vô sản nông thôn thì chúng ta hãy xem chính sách ruộng đất mới của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu có gì liên quan tới họ.

Trong luật "Người cày có ruộng", những đối tượng được ưu tiên cấp đất không bồi thường là những "nông dân hiện canh", "gia đình tử sĩ" (phục vụ cho chính quyền Sài Gòn), rồi đến "quân nhân, công chức, cán bộ giải ngũ" v.v... Trong 5 đối tượng được chia cấp đất, không có danh sách những người không có ruộng, chuyên sống bằng nghề làm thuê.

Trong khi đó, trong mục đối với địa chủ, luật "Người cày có ruộng" cho phép những người này được giữ lại 15 ha canh tác và được quyền thuê mướn nhân công để sản xuất.

Như vậy, cùng với việc tăng nhanh tầng lớp trung nông sản xuất hàng hóa là sự phân hóa thành hai cực trong nông dân: Một bên là chủ đất, chủ phương tiện sản xuất, phương tiện chế biến sản phẩm, và một bên là tầng lớp những người không có ruộng, không có phương tiện sản xuất, nhưng thừa sức lao động, sống chủ yếu bằng đi làm thuê.

Đến sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, cơ cấu giai cấp ở nông thôn Nam Bộ được hình thành như sau (6).

Phân loại hộ (+)	Tổng số hộ điều tra	Tỷ lệ %	Tỷ lệ ruộng đất %
Hộ loại I	844	4,77	0,48
Hộ loại II	434	24,55	10,02
Hộ loại III	9397	56,21	59,40
Hộ loại IV	2128	12,04	23,00
Hộ loại V	429	2,43	7,10

(+) Hộ loại I: Hộ không sản xuất nông nghiệp.

Hộ loại II: Hộ không có hoặc có ít ruộng, sống chủ yếu bằng đi làm thuê.

Hộ loại III: Hộ trung nông thường.

Hộ loại IV: Hộ trung nông lớp trên.

Hộ loại V: Hộ phú nông, tư sản nông thôn.

Theo bảng trên, hộ không có ruộng hoặc có ít ruộng sống chủ yếu bằng đi làm thuê chiếm tới 24,55% số hộ, hộ trung nông (kể cả trung nông thường và trung nông lớp trên) chiếm 68,25%, còn hộ phú nông và tư sản nông thôn chiếm 2,43% số hộ. Trong hộ loại II phần lớn không có đất canh tác, thậm chí phải đi ở dậu và sống chủ yếu bằng đi làm thuê. Hộ làm thuê chủ yếu cho các hộ tư sản nông thôn và một số làm thuê cho các hộ trung nông lớp trên, và một số ít làm cho các hộ khác khi cần thuê việc, thuê công nhật.

Cơ cấu làm thuê rất đa dạng và phong phú. Ta có thể chia theo các hình thức sau đây:

a) Làm thuê thường xuyên: Đây là những người có công việc ổn định, được chủ thuê lâu dài. Đa phần họ là những người có tay nghề hay là công nhân nông nghiệp. Họ thường xuyên làm việc cho các hộ phú nông và tư sản nông

thôn với các việc lái máy kéo, lái ô tô vận tải, lái tàu, xuống, sử dụng máy xay xát, máy tuốt lúa, máy ép mía, sửa chữa máy móc v.v... Các hộ tư sản nông thôn phần lớn đều thuê công nhân lâu dài, có những hộ thuê từ 3 đến 5 người để kinh doanh máy xay xát, máy xới, máy ép mía v.v...

Bên cạnh việc làm thuê có tính chất công nghiệp, một bộ phận khác cũng làm thuê lâu dài nhưng chủ yếu là làm nông nghiệp và phục vụ cuộc sống của gia chủ. Họ chủ yếu làm những công việc như chăn trâu, cắt cỏ, chăn nuôi gia cầm và giúp việc cơm nước. Trong số này bên cạnh việc thuê mướn theo kiểu tư bản chủ nghĩa, cũng còn một bộ phận làm thuê theo kiểu phong kiến, dùng lao động để trả nợ hay đi ở cho nhà chủ.

b) Làm thuê theo thời vụ và cộng nhật. Đây là hình thức cũng rất phổ biến ở nông thôn Nam Bộ. Trong nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, như Lênin đã nói: "Do diện tích trồng trọt của nông dân khá giả đã vượt quá mức lao động của một gia đình, họ bắt buộc phải mướn nhân công làm thuê. Trái lại, tầng lớp nông dân nghèo thì lại cung cấp nhân công", nghĩa là bán sức lao động (7). Đối với người nông dân làm thuê, đây cũng là hình thức phổ biến và phù hợp nhất. Bởi vì, họ không bị lệ thuộc vào người thuê và giá cả được đặt ra sòng phẳng. Mặt khác, vì là nền kinh tế sản xuất hàng hóa, nên việc thuê lao động là cần thiết và phổ biến, do vậy vấn đề kiếm việc theo thời vụ hay cộng nhật không khó đối với nông dân làm thuê. Hầu như 100% nông dân có ruộng (trung nông trở lên) đều ít nhiều sử dụng lao động làm thuê cộng nhật hay thời vụ, tùy theo mức độ chiếm hữu ruộng đất và nhân lực lao động của từng hộ. Ta hãy xem số ngày công thuê mướn của các hộ có ruộng đất (trong tổng số ngày công sử dụng) (8).

Hộ trung nông:	17,4%
Hộ phú nông - tư sản nông thôn:	62,59%

Như vậy đối với hộ trung nông, họ đã phải thuê mướn gần 1/5 số ngày công sử dụng, còn đối với các hộ phú nông và tư sản nông thôn thì số ngày công thuê mướn chiếm tới gần 2/3 tổng số ngày công sử dụng.

Trong thời kỳ này xuất hiện một hình thức kinh doanh mới của tầng lớp tư sản nông thôn mà trong đó người lao động làm thuê bị hai lần bóc lột. Đó là hình thức sử dụng lao động làm thuê để kinh doanh. Một số hộ giàu có đã sử dụng lao động làm thuê, chủ yếu là công nhân công nghiệp lái máy kéo, máy xới, xe vận tải... "cày thuê", "chở thuê" cho các hộ khác, những hộ có nhiều ruộng, nhưng thiếu phương tiện sản xuất. Ở đây công nhân nông nghiệp bị hai lần bóc lột: bóc lột qua chủ đất, chủ hàng và qua chủ phương tiện.

Về cơ cấu ngày công, đối với những hộ làm thuê, số ngày công làm trong năm bình quân một lao động là 162 ngày, trong khi đó số ngày công làm thuê từ 100 đến 110 ngày, chiếm 62,65% tổng số ngày công làm trong năm (9).

Về thu nhập, tổng thu nhập của hộ đi làm thuê chỉ chiếm 3,3% tổng số thu nhập của tất cả các loại hộ ở nông thôn. Trong đó 54% tổng thu nhập của hộ loại này có được do đi làm thuê nông nghiệp, và tiếp đó 31% có được do chăn nuôi. Phần thu nhập còn lại do làm các ngành nghề khác như dăng câu, kiếm củi v.v...(10)

Đời sống của tầng lớp này khó khăn và bấp bênh. Một số hộ không có thổ cư, phải đi ở đậu. Hết thời vụ làm thuê nông nghiệp, họ phải đi dăng câu, kiếm củi, có hộ phải cho con đi ở theo tháng hoặc năm. Khi túng bấn họ phải đi vay công non, công này chỉ bằng 50-60% giá trị ngày công trong ngày mùa. Nếu vay tiền hoặc thóc thì phải trả gấp rưỡi hoặc gấp đôi. Những hộ có ít ruộng đất phải thuê phương tiện để canh tác và tiền trả cho chủ phương tiện rất cao, thường là 1/3 sản lượng thu hoạch được. Vì vậy đối với

những hộ này việc duy trì ruộng đất để canh tác là một điều rất khó. Họ bị hai lần bóc lột: qua đi làm thuê, đi vay lãi để lấy vốn sản xuất và qua việc thuê với giá cao phương tiện sản xuất. Thu nhập của họ thấp nhất và bấp bênh nhất trong các loại hộ ở nông thôn.

Nền kinh tế nông nghiệp Nam Bộ là nền kinh tế sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa với trình độ và trang bị kỹ thuật khá cao và sự phân công, hợp tác lao động khá chặt chẽ giữa các giai tầng trong xã hội nông thôn. Do đó làm thuê không chỉ là công việc của những người nghèo không ruộng đất, không tư liệu sản xuất mà hầu hết các hộ nông dân ngoài việc tự mình sản xuất đều ít nhiều thuê mướn nhân công hoặc đi làm thuê ở những mức độ khác nhau. Ta hãy xem cơ cấu ngày công của các loại hộ ở nông thôn Nam Bộ (11).

3,98% tổng số ngày công sử dụng.

Từ những thực tế trên, chúng ta có thể nhận xét rằng, ở nông thôn Nam Bộ việc thuê mướn hay làm thuê đã trở thành một vấn đề mang tính chất xã hội, là một hình thức trao đổi, hợp tác lao động mang tính tự giác giữa các loại hộ mà đại diện cho nó là tầng lớp những người làm thuê. Tầng lớp này đã chiếm một tỷ lệ đáng kể trong cư dân nông thôn. Sự tồn tại của vấn đề làm thuê là do những nguyên nhân sau:

- Sự xâm nhập sâu và mạnh của chủ nghĩa tư bản vào nền kinh tế nơi chung và nền kinh tế nông nghiệp nơi riêng đã kéo theo sự phân công lao động và sự chuyên môn hóa trong sản xuất. Những yếu tố trên bắt buộc đưa tới sự hợp tác lẫn nhau hay "làm thuê" cho nhau giữa những chủ ruộng đất với chủ phương tiện và giữa họ với những người có sức lao động. Không những

Cơ cấu ngày công	Hộ loại I	Hộ loại II	Hộ loại III	Hộ loại IV	Hộ loại V
1- Số ngày công tự làm trong tổng số ngày công sử dụng (%)	97,9	96,02	90,65	74,53	37,40
2- Số ngày công thuê mướn trong tổng số ngày công sử dụng (%)	2,1	3,98	9,35	25,47	62,60
3- Số ngày công làm thuê trong tổng số công làm trong năm	34,40	62,63	12,20	3,60	1,0

Tư liệu trên cho chúng ta thấy rằng không có hộ nào không sử dụng lao động làm thuê và đi làm thuê cho các hộ khác. Hộ phú nông và tư sản nông thôn cũng có ngày công đi làm thuê chiếm 1% tổng số ngày công làm trong năm, và hộ không có ruộng đất có số ngày công làm thuê chiếm tới 62,63% trong tổng số ngày công sử dụng. Đồng thời cũng không có hộ nào không thuê mướn lao động, ngay cả hộ chuyên đi làm thuê cũng có số ngày công thuê mướn chiếm tới

thế, sức lao động đã trở thành hàng hóa và luôn được trao đổi với nhau giữa các loại hộ.

- Sự chênh lệch về sở hữu ruộng đất và phương tiện sản xuất dẫn tới sự phân hóa giai cấp trong xã hội. Kẻ giàu có đất đai và phương tiện sản xuất sẽ thiếu nhân công và ngược lại, người nghèo có sức lao động nhưng không có tư liệu sản xuất và ruộng đất. Sự chênh lệch đó dẫn tới có kẻ bán, người mua sức lao động để duy trì và phát triển sản xuất.

- Việc thâm nhập mạnh mẽ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa kéo theo sự đòi hỏi về trình độ và năng lực quản lý, kinh doanh sản xuất. Với nền sản xuất bước đầu đã được hiện đại hóa và một phần chuyên môn hóa, những người không có kinh nghiệm tổ chức, quản lý sản xuất và không có vốn tất yếu sẽ bị phá sản và bắt buộc phải chọn cho mình một nghề đơn giản và phù hợp nhất "nghề làm thuê".

- Ngoài ra cũng phải kể thêm đến đặc tính sòng phẳng vốn có của cư dân Nam Bộ. Nông dân ở đây từ lâu khi cần nhân lực họ sẵn sàng thuê mướn và coi thuê mướn dễ chịu hơn là sự nhờ vả.

II- TỪ SAU NGÀY MIỀN NAM HOÀN TOÀN GIẢI PHÓNG.

Sau ngày miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, công cuộc cải tạo nền nông nghiệp miền Nam đã được khẩn trương tiến hành nhằm xóa bỏ sự áp bức bóc lột, sự bất bình đẳng; đem lại cuộc sống tự do và no ấm cho nông dân.

Nhưng quá trình cải tạo nông nghiệp miền Nam nhất là ở Nam Bộ đã gặp nhiều khó khăn, trắc trở và diễn biến phức tạp.

Trong giai đoạn 10 năm từ 1976 đến 1986 chúng ta đã tiến hành một loạt biện pháp nhằm chủ tiêu tàn dư của chế độ chiếm hữu thực dân, phong kiến về ruộng đất, xóa bỏ bóc lột của phú nông và tư sản nông thôn, điều chỉnh bất hợp lý về ruộng đất trong nội bộ nông dân và tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp dưới nhiều hình thức.

Đối với những nông dân không có ruộng, chuyên sống bằng đi làm thuê, nhà nước tiến hành chia cấp đất và tổ chức họ vào làm ăn tập thể. Trong vòng 10 năm nay, Nhà nước đã chia và điều chỉnh 381.517 ha ruộng đất cho 480.342 hộ nông dân (12). Có thể nói rằng đến 1980 hầu hết nông dân không có ruộng đã được nhà nước chia cấp đất.

Nhưng như chúng ta đã biết, phong trào hợp tác hóa với hình thức tập thể hóa đã không đạt

được kết quả như mong muốn. Do chủ quan, nóng vội và do cách nhìn không đúng về tập thể hóa và hợp tác hóa, chúng ta đã thành lập ở các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã mà không chú ý đến nội dung và chất lượng của nó. Cộng vào đó, "Trước việc đổi mới cơ chế quản lý từ cơ chế hành chính quan liêu sang cơ chế hạch toán kinh doanh sản xuất hàng hóa, xác lập hộ là đơn vị sản xuất tự chủ và đứng trước tình hình biến động về ruộng đất, các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất chững lại và lúng túng trước việc chuyển hướng nội dung và hình thức hoạt động mới, trong đó một bộ phận đáng kể do trước đây tổ chức ào ạt, gò ép, đội ngũ cán bộ chưa đảm bảo, vì vậy tổ chức chỉ là hình thức, có một số nơi thực chất là làm ăn cá thể" (13).

Không những thế, việc chia đều ruộng đất, tập thể hóa máy móc và tư liệu sản xuất một mặt trực tiếp đánh vào tầng lớp trung nông, lực lượng sản xuất chủ yếu ở nông thôn, mặt khác làm cho nông dân nghèo mất chỗ làm việc, trong khi tình trạng dư thừa lao động ở nông thôn là phổ biến.

Đối với những hộ mới được nhà nước chia cấp đất, trong điều kiện hiện nay, nhà nước chưa đủ khả năng trang bị tư liệu sản xuất, vốn, thuốc trừ sâu và các nhu cầu khác phục vụ sản xuất cho các hộ này. Trong khi đó ở môi trường của nền sản xuất hàng hóa, sự cạnh tranh với thực tế làm không đủ ăn đang là hiện trạng đe dọa cuộc sống của họ.

Vì thế một thực tế diễn ra ở Nam Bộ là không ít hộ được nhà nước chia cấp đất nhưng sau một thời gian làm ăn không hiệu quả, đành bỏ đất canh tác và trở lại cuộc sống làm thuê của mình. Trong khi đó một số hộ có vốn và có khả năng tổ chức sản xuất, cần nhiều ruộng đất để canh tác thì lại bị trưng thu bớt hoặc không được cấp thêm.

Đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6 năm 1986, với cách nhìn đổi mới, Đảng ta đã xác định lại rằng "cải tạo xã hội chủ nghĩa là một nhiệm vụ thường xuyên liên tục trong suốt thời kỳ quá độ" và cho phép tồn tại, phát triển nền

kinh tế nhiều thành phần. Đối với nông nghiệp, Đảng đã ban hành "Nghị quyết 10" với việc tạm giao quyền sử dụng ruộng đất trong một thời gian dài cho nông dân và cho phép được thuê mướn lao động theo yêu cầu của sản xuất.

Chính sách mới về nông nghiệp một mặt kích thích sản xuất phát triển, mặt khác kéo theo sự thay đổi và xáo trộn về sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở nông thôn Nam Bộ. Cuối 1988 việc tranh chấp ruộng đất đã nổ ra gay gắt. Các chủ đất cũ dựa vào chính sách này đòi lại ruộng đất mà họ bị mất trong chính sách "nhường cơm sẻ áo". Cho đến tận bây giờ, việc tranh chấp ruộng đất vẫn còn diễn ra âm ỉ. Ở các địa phương, chủ cũ đòi lại ruộng đất làm nhiều hộ mới được cấp đất trở nên trắng tay. Riêng ở thành phố Hồ Chí Minh đến cuối năm 1990 hơn 2000 hộ nông dân bị mất đất do các chủ cũ đòi lại (14).

Bên cạnh đó việc sang bán, cầm cố ruộng đất trong nội bộ nông dân vẫn diễn ra và có chiều hướng phát triển. Một số hộ nông dân, nhất là đồng bào Khơme, vì quá nghèo, thiếu vốn và tư liệu sản xuất đã sang, bán, cầm cố ruộng đất và trở thành những hộ không ruộng, phải sống bằng đi làm thuê.

Theo báo cáo của tỉnh ủy Hậu Giang, đến 1990 tại xã Thới An (huyện Ô Môn) có tới 31,7% số hộ không có ruộng, sống bằng nghề phụ và đi làm thuê, và ở xã Thuận Hưng (huyện Mỹ Trí) số hộ có ruộng đất chuyên sống bằng đi làm thuê chiếm 2,4% số nông hộ. Sự phân hóa này đang có xu hướng phát triển (15).

Như vậy, với chính sách mới về nông nghiệp tầng lớp nông dân giàu có được tái hiện dưới sự bảo trợ của Nhà nước, và cùng với nó tất yếu tồn tại một bộ phận những nông dân làm thuê nông nghiệp.

Tầng lớp này hiện nay có thể chia làm 2 nhóm như sau:

- Những người làm thuê có tính chất kỹ thuật mà chúng ta thường gọi là "công nhân nông nghiệp" chuyên làm những việc như lái máy kéo, máy xới, xe vận tải, tàu xuồng, sử

dụng máy tuốt lúa, máy xay xát, máy ép mía và sửa chữa các loại máy móc đồ. Nhìn chung họ có nghề nghiệp, công việc cũng như nơi làm cố định. Thu nhập và cuộc sống của họ cũng tương đối ổn định. Hiện nay lương của một lái xe được trả khá cao từ 120.000 đến 180.000 đồng một tháng, trong khi đó lương của một lái xe quốc doanh từ 50.000 đến 80.000 đồng một tháng (16).

- Những người trực tiếp tham gia sản xuất nông nghiệp hay làm các công việc dịch vụ khác. Một số trong họ được thuê ở lâu dài, làm những công việc chăn nuôi gia súc cày kéo, gia cầm và cõm nước cho chủ nhà. Một bộ phận lớn khác làm thuê theo thời vụ canh tác hay làm công nhật. Hiện nay vào thời vụ, lao động dịch vụ rất cần và được trả công khá cao. Vào vụ đông xuân giá công thuê lao động là 3 giá 1 công diện tích, còn vào vụ hè thu giá đó lên tới 4-5 giá 1 công diện tích (17). Song hết thời vụ những người có sức lao động thì lại hết sức nhàn rỗi.

*

Tóm lại, nhìn lại lịch sử và thực trạng hiện nay chúng ta có thể khẳng định rằng ở nông thôn Nam Bộ làm thuê nông nghiệp là một hình thức phổ biến, và tầng lớp lao động làm thuê nông nghiệp là một bộ phận của cơ cấu giai cấp trong xã hội nông thôn. Vấn đề làm thuê không chỉ là sản phẩm của tư tưởng truyền thống của nông dân Nam Bộ mà còn là kết quả của sự phân công lao động xã hội, sự chuyên môn hóa sản xuất; là hình thức liên kết, hợp tác giữa những người thiếu sức lao động với những người thừa sức lao động, giữa những người có tư liệu sản xuất, có ruộng đất với những người có sức lao động.

Thực trạng này đòi hỏi chúng ta phải có một chính sách thích hợp vừa duy trì nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa vừa hạn chế sự bất bình đẳng xã hội, đảm bảo và ổn định cuộc sống của những người làm thuê nông nghiệp ở nông thôn.

Như đã trình bày ở trên, tầng lớp làm thuê nông nghiệp được hình thành từ 2 bộ phận: Một bộ phận hoàn toàn tự giác, coi việc làm thuê hay

lao động dịch vụ nông nghiệp là một "nghề" của mình. Bộ phận này gồm những người lao động kỹ thuật (công nhân nông nghiệp) và những nông dân khác không có khả năng sản xuất, không có tính độc lập, không làm chủ được cuộc sống của mình, thích đi làm thuê "làm dâu ăn dấy".

Một bộ phận khác từ những nông dân yêu thích ruộng đất, gắn bó với sản xuất nông nghiệp, nhưng do những khó khăn về vốn, tư liệu sản xuất, đã phải từ bỏ mảnh ruộng của mình nhập vào đội ngũ những người làm thuê nông nghiệp. Đối với những hộ này chúng ta cần thiết và hoàn toàn có khả năng đưa họ khỏi đội ngũ những người làm thuê, biến họ thành những nông hộ có khả năng duy trì và phát triển sản xuất trên mảnh đất mà họ yêu thích. Điều này đòi hỏi sự chú ý đến đầu tư của Nhà nước với việc cho nông dân vay vốn, bán rẻ hoặc cho nợ tư liệu sản xuất, giảm mức thuế hoặc gia hạn thời gian nộp thuế.

Đối với những công nhân nông nghiệp và những nông dân không có khả năng tự lập sản xuất, chuyên sống bằng đi làm thuê thì chúng ta bắt buộc phải duy trì tầng lớp này, bởi vì đó không chỉ là sản phẩm của tâm lý truyền thống có tính chất địa phương mà còn là sản phẩm hay bộ phận cấu thành của cơ cấu giai cấp xã hội của nền kinh tế hàng hóa hiện nay.

Đối với đội ngũ công nhân nông nghiệp, những người có trình độ nghiệp vụ nhất định, sản phẩm của nền nông nghiệp bước đầu được chuyên môn hóa và có kỹ thuật cao, thì không chỉ phải duy trì mà cần thiết mở rộng và tăng cường về số lượng cũng như chất lượng của đội ngũ này. Chúng ta cần đưa những người không có việc làm vào học các lớp đào tạo kỹ thuật, lái và sửa chữa các máy móc và phương tiện vận tải nhằm duy trì và đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

Riêng đối với những nông dân chuyên làm thuê nông nghiệp, coi làm thuê là một "nghề"

của mình thì vấn đề đặt ra đối với họ là làm sao để liên tục có việc làm và có thu nhập vừa phải để duy trì và ổn định cuộc sống của bản thân và gia đình. Để tránh tình trạng người có việc làm, người không có việc, lúc có việc, lúc không, nên chăng thành lập những "tổ hợp lao động dịch vụ" hay những "đội chuyên" như "đội cấy", "đội vận chuyển", "đội sửa chữa", "đội xây dựng" v.v... Các tổ đội này tự tìm việc làm và phân chia với nhau, tạo cho mọi người đều có việc. Khi hết thời vụ, có thể thành lập các tổ sản xuất thủ công hay các đội lao động nhận thầu các công trình thủy lợi (đào kênh cấp 3, kênh nội đồng...) thu hút họ vào một tổ chức nghề nghiệp tạm thời để chờ đến ngày mùa.

Tháng 6-1991

CHÚ THÍCH

1) Lê Duẩn: Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông. NXB Sự thật, Hà Nội, tr.126-127.

2) John Donoghue: Mỹ Thuận: A Mekong Delta Village in South Vietnam. Sài Gòn, 1961.

3, 4) Stanford Reseach Institute: Land Reform in Vietnam. Menla Park, California. SRI 1968 - Tom IV.

Bản dịch Ban Kinh tài Miền Nam, tr.31, 86.

5) 35 năm kinh tế Việt Nam (1945-1980) Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1980, tr.269.

6) Tóm tắt tình hình nông thôn Nam Bộ qua hai đợt điều tra. Ban Nông nghiệp Trung ương 1981, tr.1.

7) Lenin, toàn tập. Tập 3, Nxb Sự thật, Hà Nội 1962, trang 72.

8), 9), 10), 11). Tóm tắt tình hình nông thôn Nam Bộ. Bài đã dẫn, biểu 1.

12) Nghiên cứu Lịch sử, số 3-1990, tr.14.

13) Báo "Nhân dân" ngày 30-11-1989.

14) Báo cáo của Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh về tình hình sản xuất nông nghiệp 1990. Tư liệu Ban Nông nghiệp Trung ương.

15) Báo cáo của Tỉnh ủy Hậu Giang tháng 8-1990. Tư liệu Ban Nông nghiệp Trung ương.

16), 17) Tạp chí Thông tin Lý luận, số 8-1990, tr.21, 24.

TÌNH HÌNH MUA BÁN RUỘNG ĐẤT Ở NINH BÌNH

(1930 -1945)

CAO VĂN BIÊN

Trong bài "Phân bố sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình, thời kỳ 1930 - 1945" (1), chúng tôi đã dẫn những số liệu nói rằng từ năm 1930 đến năm 1943, tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình đã tăng từ 58882 người lên 98080 người, tăng thêm 39198 người trong vòng 13 năm; trung bình mỗi năm tăng thêm hơn 3000 người. Trong khoảng thời gian đó, dân số Ninh Bình tăng từ 360.000 người (2) lên 406.000 người (3), tăng thêm 46.000 người; trung bình mỗi năm tăng thêm 3500 người. Như vậy là mỗi năm ở Ninh Bình có 3500 con người ra đi, đồng thời cũng có 3000 chủ sở hữu ruộng đất tư mới xuất hiện. Sự tăng trưởng nhanh chóng về dân số đó làm cho mật độ dân số tăng từ 233 người lên 302 người trên 1km². Sự tăng trưởng số lượng các loại chủ sở hữu ruộng đất tư cũng làm cho bình quân sở hữu của mỗi chủ ruộng đất, nếu tổng diện tích canh tác của Ninh Bình không tăng thêm trong khoảng thời gian đó, giảm từ 2 mẫu 1 sào vào năm 1930 xuống còn 1 mẫu 2 sào vào năm 1943. Những số liệu đó nói lên quá trình phân hóa rất nhanh chóng của chế độ sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình. Tham gia vào quá trình này có nhiều yếu tố: mua bán, chia gia tài, cho biếu ruộng đất v.v... Trong bài này, chúng tôi chỉ đề cập đến yếu tố mua bán ruộng đất có liên quan đến chế độ tư hữu ruộng đất ở địa phương đó trong chừng mực tài liệu cho phép.

Vào thời điểm này, việc mua bán ruộng đất có hai hình thức: *mua bán đoạn* và *mua bán dợ*. Trong hình thức mua bán đoạn, hay mua bán đứt, người bán không có quyền chuộc lại. Quyền

sở hữu và quyền sử dụng ruộng đất chuyển hẳn từ tay người bán sang tay người mua. Người mua trở thành chủ nhân, có toàn quyền sở hữu và sử dụng ruộng đất như là một tài sản riêng của mình để sản xuất, phát canh, cho biếu, chia gia tài, bán v.v... Còn trong hình thức bán dợ, người bán chỉ bán một phần quyền sở hữu ruộng đất của mình và có quyền chuộc lại phần quyền sở hữu đã bán đi. Niên hạn chuộc lại do đôi bên thỏa thuận. Pháp luật cho phép niên hạn này dài nhất là 30 năm. Hết hạn đó, nếu người bán không chuộc lại được thì cơ quan pháp luật sẽ xét xử và người bán bắt buộc phải bán nốt phần quyền sở hữu về ruộng đất còn lại của mình - bán dợ chuyển sang bán đoạn. Thông thường niên hạn chuộc lại không kéo dài như pháp luật quy định. Người mua dợ ruộng đất chỉ trở thành người sở hữu không hoàn toàn sở ruộng đất đã mua. Và với tư cách là người sở hữu một phần, người mua có quyền thu địa tô tương ứng với quyền sở hữu đã mua được. Trong thực tế, người bán thường nộp tô cho người mua hàng năm bằng thóc hoặc bằng tiền với số lượng do hai bên đã thỏa thuận lúc mua bán, hoặc thỏa thuận hàng năm.

Hai hình thức mua bán ruộng đất nói trên đã tồn tại phổ biến ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng nói chung, và ở Ninh Bình nói riêng. Rất tiếc rằng hiện tượng mua bán ruộng đất đã xuất

1) *Nghiên cứu lịch sử số 1 - 1991.*

2) Yves Henry. *Economie agricole de l'Indochine*, 1932, trang 23.

3) *Annuaire du Tonkin*, 1943, trang 186.

hiện từ rất xa xưa, cùng với sự ra đời của chế độ tư hữu ruộng đất, nhưng do sự hiếm hoi của tài liệu, hiện tượng này ít được nghiên cứu. Những tài liệu về ruộng đất vào thời điểm trước Cách mạng tháng Tám cũng không nhiều hơn, ngoài hồ sơ lưu trữ của Sở Địa chính Bắc Kỳ và Ty Địa chính Ninh Bình mà chúng tôi đã tiếp cận và hệ thống lại trong hai bảng kèm theo đây làm cơ sở cho sự phân tích và nhận xét của chúng tôi.

Qua hai bảng thống kê, trên những nét chung chúng ta thấy hiện tượng mua bán ruộng đất tư đã được ghi lại chi tiết và đầy đủ trong khoảng thời gian từ 1935 đến 1938. Từ 1935 về trước, tài liệu còn lại rất sơ lược và thiếu hệ thống. Từ 1939 về sau, tài liệu thống kê của nhiều tháng bị gộp lại với nhau. Vì vậy chúng tôi chỉ có điều kiện để phân tích kỹ hơn về thời kỳ 1935 - 1938. Đó cũng là thời điểm, trong đó nền kinh tế ở nước ta rơi chung bước vào giai đoạn ổn định sau khủng hoảng và phát triển cho đến trước Chiến tranh thế giới thứ hai.

Trước hết, chúng tôi xét *hiện tượng mua bán đoạn* (xem bảng số 1).

Trong 4 năm, số lượng các trường hợp mua bán đoạn ruộng đất ở Ninh Bình ngày càng tăng. Nếu vào năm 1935, có 3193 trường hợp bán đoạn ruộng đất thì vào năm 1936, số trường hợp này tăng lên 3990 trường hợp. Năm 1937, có 7410 trường hợp, tăng thêm 3420 trường hợp so với năm 1936. Số lượng tăng thêm này nhiều hơn số chủ đã bán đoạn ruộng đất trong năm 1935 và tương đương với số tăng của dân số ở toàn tỉnh trong năm đó. Năm 1938, có 10524 trường hợp bán đoạn ruộng đất, gấp hơn 3 lần số trường hợp bán đoạn ruộng đất trong năm 1935. Tính trung bình mỗi tháng của năm 1938 có gần 880 trường hợp bán đoạn ruộng đất. Tổng cộng trong 4 năm có 25117 chủ ruộng tư đã bán đoạn ruộng đất, và trung bình mỗi năm có 6300 trường hợp bán đoạn ruộng đất. Tổng số trường hợp bán đoạn ruộng đất được phân chia theo đơn vị thời gian tháng như sau:

Tháng 1 - 2850	trường hợp	Tháng 2 - 1334	trường hợp.
- 3 - 1779	" "	- 4 - 1470	"
- 5 - 866	" "	- 6 - 2338	"
- 7 - 3136	" "	- 8 - 2890	"
- 9 - 2177	" "	- 10 - 1716	"
- 11 - 1817	" "	- 12 - 2791	"

Tính chung trong 4 năm, những tháng có nhiều trường hợp bán đoạn ruộng đất nhất là vào các tháng 1, 6, 7 và 12; còn tính riêng từng năm:

Năm 1935:	Các tháng 6, 7, 8 chiếm 57,2%	tổng số trường hợp bán đoạn ruộng đất trong năm
" 1936	" 1, 7, 8	43%
" 1937	" 1, 11, 12	42,2%
" 1938	" 1, 7, 12	36,6%

Cùng với việc tăng thêm số trường hợp bán đoạn thì số thửa ruộng đất bán đoạn cũng tăng thêm.

Năm 1935:	có 4562 thửa ruộng đất bán đoạn
1936:	" 5903 " , tăng thêm 1341 thửa
1937:	" 12.178 " , tăng gấp hơn 2,5 lần số thửa so với năm 1935
1938:	" 16.856 " , tăng gấp hơn 3,5 lần so với năm 1935

Tổng số các thửa ruộng đất bán đoạn trong 4 năm là 39499 thửa, trung bình mỗi năm có gần 9800 thửa ruộng đất bán đoạn, và trung bình mỗi trường hợp bán 1,5 thửa. Có thể trong số thửa ruộng đất bán đoạn này, có một ít thửa được bán đi, bán lại vài ba lần. Nhưng hiện nay chúng tôi chưa có đủ điều kiện để xác định số lượng các trường hợp này. Điều chắc chắn là những trường hợp này xảy ra không nhiều.

Tổng số thửa ruộng đất bán đoạn trong 4 năm được phân bố theo các tháng như sau:

Tháng 1 có 4698 thửa	Tháng 2 có 2211 thửa
- 3 2553 "	- 4 " 2082 "
- 5 1257 "	- 6 " 3182 "

-	7	4553 "	-	8 "	3884 "
-	9	3551 "	-	10 "	3967 "
-	11	2744 "	-	12 "	4737 "

Sự phân bố trên cho thấy vào tháng 1, tháng 7 và tháng 12 là những tháng có số ruộng ruộng đất bán đoạn nhiều nhất. Số thửa ruộng đất bán đoạn trong 3 tháng này là 13979 thửa, chiếm 35,39% tổng số ruộng đất bán đoạn, trong đó tháng 1 chiếm 11,87%, tháng 7 chiếm 11,52%, tháng 12 chiếm 11,99%. Những tháng 2, 3, 4 và 5 có số ruộng ruộng đất bán đoạn ít nhất. Tuy vậy số ruộng ruộng đất bán đoạn theo đơn vị tháng của từng năm cụ thể lại có những nét riêng biệt. Chẳng hạn, tháng 12 năm 1935 và tháng 12 năm 1936 là những tháng có số ruộng ruộng đất bán đoạn ít nhất trong năm.

Sự phân bố số ruộng ruộng đất bán đoạn theo đơn vị thời gian tháng cũng tương ứng với sự phân bố số ruộng ruộng đất bán đoạn ruộng đất theo đơn vị tháng đã nói trên. Nghĩa là số ruộng ruộng đất bán đoạn tăng, giảm tùy theo số ruộng người bán đoạn. Cụ thể là số ruộng ruộng đất trung bình của mỗi trường hợp bán tính chung trong 4 năm, cũng như tính theo đơn vị năm và tháng không có sự chênh lệch đáng kể. Chẳng hạn số ruộng ruộng đất bán đoạn trung bình của mỗi trường hợp bán trong cả 4 năm là 1,5 thửa, chỉ số đó của năm 1935 là 1,40 thửa, năm 1936 là 1,40 thửa, năm 1937 là 1,60 thửa và năm 1938 là 1,60 thửa. Trong 4 năm chỉ có một trường hợp là vào tháng 10 năm 1937 có 331 trường hợp bán đoạn ruộng đất và đã bán 1887 thửa, trung bình mỗi trường hợp bán đoạn 5,7 thửa ruộng đất. Hiện nay chúng tôi chưa có tư liệu về trường hợp riêng này.

Trong các năm sau, tình hình chiến sự gần như không có mấy ảnh hưởng đến việc mua bán ruộng đất ở nông thôn Ninh Bình. Theo tài liệu hiện có, năm 1939 có 8834 trường hợp bán đoạn ruộng đất, năm 1940 có 9082 trường hợp và năm 1941 có 9099 trường hợp. Trong 3 năm có tất cả 27.015 trường hợp bán đoạn ruộng đất,

trung bình mỗi năm có trên 9000 trường hợp. Sự chênh lệch giữa chỉ số của các năm và chỉ số trung bình này không lớn. Đó là điểm khác biệt so với khoảng thời gian 1935-1938 đã nói ở trên. Còn chỉ số trung bình của mỗi trường hợp bán đoạn là 1,7 thửa, tương đương với khoảng thời gian trước.

Số ruộng ruộng đất bán đoạn trong 3 năm này là 46143 thửa, trung bình mỗi năm có 15.400 thửa ruộng đất bán đoạn. Cũng như chỉ số trung bình trường hợp bán đoạn, chỉ số trung bình ruộng đất bán đoạn trong 3 năm chênh lệch so với số ruộng ruộng đất bán đoạn hàng năm chỉ tính đến đơn vị số hàng trăm là lớn nhất. Như vậy chúng ta thấy trong khoảng thời gian 1939-1941 việc mua bán đoạn ruộng đất diễn biến theo kiểu vận động đều, với vận tốc tăng giảm không đáng kể trên quy mô toàn tỉnh.

Nếu xét toàn bộ thời gian từ 1935 đến 1941 là thời gian chúng tôi có tư liệu, thì khoảng thời gian 4 năm đầu (1935-1938) số ruộng ruộng đất bán đoạn và số thửa ruộng đất bán đoạn đã tăng lên theo kiểu vận động nhanh dần. Hai kiểu vận động trên tất nhiên tác động khác nhau đến sự phân hóa các loại chủ tư hữu ruộng đất. Kiểu vận động nhanh dần làm cho tiến độ phân hóa ngày càng nhanh, còn trong kiểu vận động đều thì tiến độ phân hóa của các loại chủ tư hữu ruộng đất ở thời gian sau chậm hơn khoảng thời gian trước. Vấn đề là ở vận tốc phân hóa. Các số liệu cho thấy rằng trong khoảng thời gian đầu, trung bình mỗi năm có 6200 chủ tư hữu bán đoạn khoảng 9800 thửa ruộng đất, còn trong khoảng thời gian sau trung bình mỗi năm có trên 9000 chủ tư hữu bán đoạn tất cả gần 15400 thửa ruộng đất. Nghĩa là cả về số ruộng ruộng đất bán đoạn lẫn số thửa ruộng đất bán đoạn ở khoảng thời gian sau đều gấp rưỡi ở khoảng thời gian trước. Do đó tốc độ phân hóa của các loại chủ tư hữu ruộng đất ở khoảng thời gian sau cao hơn ở khoảng thời gian trước.

Sự tăng trưởng về số lượng trường hợp bán đoạn, về số lượng ruộng đất bán đoạn, về chỉ số ruộng đất trong mỗi trường hợp bán đoạn đã trình bày ở trên trong suốt thời kỳ 1935-1941 cho phép rút ra nhận xét rằng trong việc mua bán đoạn ruộng đất tư hữu ở Ninh Bình không có những đột biến, và do đó nó không dẫn đến những đột biến trong sự phân hóa các loại chủ sở hữu ruộng đất tư trong thời gian được nghiên cứu, mặc dầu tiến độ của nó ở điểm này, điểm khác có sự chênh lệch nhau.

Ruộng đất bán đợ. Như trên đã nói, trong hình thức mua bán đợ ruộng đất, người bán chỉ bán một phần quyền sở hữu ruộng đất của mình và có quyền chuộc lại; người mua cũng chỉ mua một phần quyền sở hữu và buộc phải bán lại khi hết hạn mua. Đó là một hình thức mua bán đặc biệt mà gần như chỉ có hàng hóa ruộng đất còn duy trì. Như vậy hiện tượng bán đợ ruộng đất gồm hai mặt đối lập nhau, làm điều kiện tồn tại cho nhau: bán và mua. Đối với người này thì lúc đầu là người bán và sau là người mua lại cái đã bán đi, tức là chuộc lại; đối với người kia, ngược lại, lúc đầu là người mua và sau là người bán đi cái đã mua được. Nếu giả định rằng tất cả những người bán đợ đều chuộc lại hết số ruộng đất mà họ đã bán đợ, nghĩa là những người mua đợ phải bán lại tất cả số ruộng đất đã mua được thì hiện tượng mua bán đợ ruộng đất không còn có ý nghĩa gì đối với việc phân bố lại quyền tư hữu ruộng đất nữa, vai trò của việc mua bán đợ ruộng đất bị triệt tiêu. Đối với quyền tư hữu ruộng đất, hiện tượng mua bán đợ lại có ý nghĩa khi ruộng đất bán đợ chưa được chuộc lại.

Phù hợp với ý nghĩa đó, việc phân tích hiện tượng bán đợ ruộng đất phải bao gồm 2 phần. Phần bán đợ và phần chuộc về. Rất tiếc là những tài liệu của sở Địa chính Bắc Kỳ mà chúng tôi được tiếp cận không phân biệt rạch ròi như vậy. Số lượng người bán đợ và số lượng ruộng đất bán đợ và chuộc lại chỉ được ghi tổng cộng vào trong một mục: "Bán đợ và chuộc lại" (Ventes à réméré et rachats).

Để thẩm định lại các tài liệu đó, chúng tôi đã tìm gặp một số Chương bạ làng xã và Chủ sự của Ty Địa chính cũ, và được biết rằng mục "bán đợ và chuộc lại" trong tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ chỉ ghi lại số đơn bán đợ và số thửa ruộng đất bán đợ hàng năm, còn việc chuộc lại thì không có đơn. Khi hết hạn bán đợ, người bán trả tiền chuộc và nhận lại văn khế bán đợ, có chứng thực của Chương bạ. Số liệu chuộc lại không nằm trong mục "Bán đợ và chuộc lại". Điều đó cho phép chúng tôi an tâm khi phân tích những tài liệu trong mục này.

Theo tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ (xem bảng số 2), trong khoảng thời gian 1935-1938, trên địa bàn Ninh Bình có tất cả 1444 trường hợp đã bán đợ 2546 thửa ruộng đất, trong đó chia ra:

Năm	1935 có	308 trường hợp bán đợ	840 thửa
"	1936	294 "	471 "
"	1937	363 "	568 "
"	1938	479 "	667 "

So với số lượng trường hợp bán đoạn, số lượng trường hợp bán đợ ruộng đất chiếm tỉ lệ rất thấp: có 25117 trường hợp bán đoạn ruộng đất trong khoảng thời gian 1935-1938 so với 1444 trường hợp bán đợ ruộng đất, cũng trong khoảng thời gian ấy, tức là số trường hợp bán đợ chỉ chiếm 5,74% số trường hợp bán đoạn. Còn về số lượng ruộng đất thì phần bán đợ chỉ bằng 6,44% số ruộng đất bán đoạn, tức là 2546 thửa so với 39.499 thửa.

Cũng như hiện tượng bán đoạn, vào các tháng 1, 7, 8, 12, hiện tượng bán đợ thường diễn ra nhiều hơn các tháng khác. Điều đó cho phép nhận định rằng việc di chuyển quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất dưới tác động của hình thức mua bán chịu ảnh hưởng của thời vụ, tức là đa số trường hợp diễn ra vào các tháng sau khi đã thu hoạch xong mùa màng.

Trong 3 năm tiếp theo (1939-1941) có 1082 trường hợp bán đợ ruộng đất với 1868 thửa, trung bình mỗi trường hợp bán 1,7 thửa. So với

khoảng thời gian trước, số lượng ruộng đất trung bình trong mỗi trường hợp bán đợ không thay đổi. Và so với hình thức bán đoạn, chỉ số này cũng tương tự. Điều đó chứng tỏ rằng các chủ ruộng đất bán (kể cả bán đoạn lẫn bán đợ) ruộng đất của mình, một cách hết sức dè dặt, nghĩa là họ chỉ bán ruộng đất khi cần thiết và hạn chế số lượng ruộng đất đem bán đến mức thấp nhất.

Tương quan giữa ruộng đất bán đoạn và ruộng đất bán đợ trong thời kỳ 1935-1941 như sau (đơn vị thửa):

Năm	Ruộng đất bán đoạn	Ruộng đất bán đợ	Tổng cộng	% của ruộng đất bán đoạn
1935	4.562	840	5.400	84,48
1936	5.903	471	6.374	92,61
1937	12.178	568	12.746	95,54
1938	16.856	667	17.523	96,19
1939	15.033	474	15.507	96,94
1940	15.849	698	16.547	95,78
1941	15.261	705	16.966	95,58

Những số liệu trên đây chứng tỏ rằng trong việc mua bán ruộng đất, hình thức mua bán đoạn đã chiếm ưu thế tuyệt đối, hình thức mua bán đợ chỉ chiếm tỉ lệ thấp. Và như vậy ruộng đất mua bán đoạn đóng vai trò tuyệt đối trong sự phân hóa của các chủ sở hữu ruộng đất so với ruộng đất bán đợ.

Hình thức bán đoạn ruộng đất trở nên có ưu thế tuyệt đối là kết quả của một quá trình lâu dài. Chúng ta biết rằng trong điều kiện ruộng đất ít, dân số đông, ruộng đất là tư liệu sản xuất quan trọng nhất, là cơ sở đảm bảo cho sự sinh sống của các hộ nông dân thì việc bán đoạn ruộng đất là sự kiện hết sức quan trọng, nếu không phải là quan trọng nhất, trong đời sống kinh tế của các hộ nông dân. Trong những năm mất mùa, nhiều người dân ít ruộng phải bỏ làng đi tha phương cầu thực, nhưng họ vẫn không bán ruộng đất của mình. Và có nhiều chủ ruộng

đã ra thành phố sinh sống nhiều năm, hay đi làm phu đồn điền không hẹn ngày về, nhưng họ cũng vẫn giữ lại ruộng đất của mình. Ruộng đất không chỉ là điều kiện đảm bảo sự sinh sống hiện tại, mà còn đảm bảo cho sự hậu hưởng của chủ ruộng khi đã sang thế giới bên kia.

Trong điều kiện như vậy, người bán bao giờ cũng chỉ muốn bán đợ ruộng đất để mong có ngày chuộc lại; còn người mua thì bao giờ cũng chỉ muốn mua đứt để tạo lập cơ sở sinh sống. Cuộc đấu tranh đó kéo dài trong lịch sử, để cuối cùng người mua đã chiến thắng khi mà ruộng

đất còn là hàng hóa phổ biến. Đó là kết quả của sự phát triển lịch sử và cũng phản ánh trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Ngay trong thời gian 7 năm này, thì trong 4 năm đầu, ruộng đất bán đoạn ngày càng đẩy lùi ruộng đất bán đợ. Nhưng trong 3 năm sau ruộng đất bán đợ đã lấn tới, ruộng đất bán đoạn lui dần trong tương quan tỉ lệ giữa chúng. Có thể là trong hoàn cảnh chiến tranh, có một số người đông đảo đã từ thành thị trở về nông thôn và bỏ tiền ra tậu ruộng đất. Vì không mua đoạn được ruộng đất, người mua đã phải bằng lòng với hình thức mua đợ.

Trên đây chúng tôi đã trình bày diễn biến tình hình mua bán ruộng đất ở Ninh Bình ở thời điểm trước Cách mạng Tháng Tám trong giới hạn tài liệu cho phép. Nhận định chung có thể rút ra là:

Thứ nhất, hiện tượng mua bán ruộng đất ở nông thôn Ninh Bình, nhất là hiện tượng mua bán đoạn, ngày càng tăng lên không ngừng.

Nếu năm 1935 có 3501 trường hợp thì đến năm 1941 tăng lên đến 9560 trường hợp và tương ứng với nó là ruộng đất đã tăng từ 5402 thửa lên đến 15.965 thửa.

Thứ hai, so với ruộng đất bán dợ, ruộng đất bán đoạn đóng vai trò tuyệt đối trong tác động làm phân hóa chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình. Tuy vậy trong tổng số ruộng đất tư ở Ninh Bình, số ruộng đất bán đoạn chỉ chiếm một phần nhỏ. Thí dụ, theo tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ (4), năm 1938 Ninh Bình có 379 làng xã, gồm 369 làng xã nông nghiệp, 9 làng xã vụn chài không có ruộng đất và thị trấn Ninh Bình. Ruộng đất của 396 làng xã này đo đạc được 668.000 thửa, trong đó công điền công thổ

chiếm 56.849 thửa, tư điền tư thổ chiếm trên 611.100 thửa. Số lượng ruộng đất bán đoạn năm 1938 là 16.856 thửa, chỉ chiếm 2,75% tổng số thửa ruộng đất tư.

Ngoài yếu tố mua bán ruộng đất nói trên tác động vào quá trình phân hóa chế độ sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình, còn có các yếu tố khác như thế chấp, cho, biếu cũng góp phần tác động vào quá trình phân hóa này; chúng tôi sẽ đề cập trong bài sau:

THỐNG KÊ RUỘNG ĐẤT BÁN ĐOẠN

Bảng số 1

Tháng	Năm 1935		Năm 1936		Năm 1937	
	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán
Giêng	55	222	579	805	785	1021
Hai	56	85	246	300	432	606
Ba	139	189	444	568	454	776
Tư	173	199	298	526	357	505
Năm	115	176	68	123	77	135
Sáu	523	654	295	390	552	900
Bảy	667	880	602	1073	720	1049
Tám	637	814	535	773	731	937
Chín	414	691	397	573	622	934
Mười	260	452	333	485	331	1887
Mười một	109	137	137	209	942	1474
Mười hai	45	63	56	78	1407	1954
Tổng cộng	3193	4562	3990	5903	7410	12178

THỐNG KÊ RUỘNG ĐẤT BÁN ĐOẠN

Bảng số 1

Tháng	Năm 1938		Năm 1939		Năm 1940		Năm 1941	
	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán
Giêng	1431	2650	1002	1944				
Hai	600	1260	193	357	2481	4076		
Ba	742	1020	147	208				
Tư	642	852	40	51	271	570	287	527
Năm	606	823	1656	2696	1389	3334	1147	1792
Sáu	968	1238			410	642	554	788
Bảy	1147	1551	1629	2270	247	404	1059	1433
Tám	987	1360			120	504	848	1453
Chín	744	1353	1613	2766	388	523	753	1082
Mười	792	1183			1707	2571	803	1300
Mười một	629	924					728	1112
Mười hai	1283	2642	2554	4741	2069	3220	776	1506
Tổng cộng	10524	16856	8834	15033	9082	15849	9099	15261

Nguồn: Cục Lưu trữ Nhà nước. Các hồ sơ M3 từ số 113 đến số 117. Từ 1939 về sau, nhiều tháng không có số liệu.

Có thể số liệu của các tháng đó được đưa vào số liệu của các tháng tiếp theo.

THỐNG KÊ RUỘNG ĐẤT BÁN DỢ

Bảng số 2

Tháng	Năm 1935		Năm 1936		Năm 1937	
	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất
Một	01	01	44	55	32	60
Hai	06	11	12	12	12	15
Ba	08	13	18	17	73	143
Tư	12	08	17	18	08	11
Năm	06	10	03	06		
Sáu	45	80	12	12	16	22
Bảy	77	398	50	61	29	39
Tám	80	240	41	68	38	47
Chín	36	58	23	27	26	36
Mười	30	46	27	37	30	52
Mười một	07	17	27	75	36	57
Mười hai			20	83	60	86
Tổng cộng	308	840	299	471	363	568

THỐNG KÊ RUỘNG ĐẤT BÁN ĐỢ

Bảng số 2

Tháng	Năm 1938		Năm 1939		Năm 1940		Năm 1941	
	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất bán	Số trường hợp bán	Số thửa ruộng đất
Một	77	106	73	217				
Hai	28	33	14	42	30	128		
Ba	24	46	16	21			116	186
Tư	20	25	01	02	01	02	34	43
Năm	25	31	25	54	106	169	45	52
Sáu	44	62			37	40	25	44
Bảy	63	78	24	38	04	06	39	47
Tám	52	84			07	07	29	47
Chín	40	62	23	52	29	33	45	70
Mười	20	28			110	151	43	84
Mười một	16	20					38	50
Mười hai	70	92	26	48	96	158	47	82
Tổng cộng	479	667	202	474	420	698	461	705

Nguồn: Cục Lưu trữ Nhà nước, các hồ sơ M3 từ số 113 đến số 119. Trong hồ sơ chúng tôi phát hiện có 2 tháng số đơn xin bán nhiều hơn số thửa ruộng đất bán là tháng 4-1935 và tháng 3-1936. Nguyên nhân chưa rõ.

FUKUZAWA - NHÀ CẢI CÁCH LỪNG DANH THỜI MINH TRỊ DUY TÂN

ĐẶNG XUÂN KHÁNG

Một nhân vật có ảnh hưởng lớn đối với việc hoạch định đường lối cải cách thời Minh Trị là *Fukuzawa Yukichi* (1835 - 1901) - một con người đã công hiến cả đời mình cho sự nghiệp văn minh hóa đất nước, khước từ mọi lời mời từ Mạc Phủ đến Minh Trị, không ra làm quan, đứng ngoài vòng cương tỏa để dễ bề thực hiện ý đồ của mình và trở thành một nhà cải cách vĩ đại, gắn liền với những năm tháng vinh quang nhất của Nhật Bản.

Vốn là người có ý chí ngay từ nhỏ, lại cộng thêm những kinh nghiệm của người cha chỉ bảo, ông đã dành cả thời trai trẻ của mình cho việc trau dồi ngoại ngữ để tìm hiểu những điều mới lạ của thế giới phương Tây, ban đầu là tiếng Hà Lan. Nhưng đến khi Nhật Bản mở cửa để phương Tây vào buôn bán, ông rất ngạc nhiên thấy người phương Tây ở Yokohama nói tiếng Anh, chứ không phải tiếng Hà Lan. Thế là ông lại tiếp tục học tiếng Anh, rồi tiếng Pháp. Đồng thời, được sự giúp đỡ của bộ tộc, ông tự mình mở trường *Keiō Gijuku* (Khánh - Ứng Nghĩa thực) vào năm 1858 dạy ngoại ngữ và truyền bá những kiến thức mới mẻ mà ông vừa tiếp thu được.

Khi chính quyền Mạc Phủ gửi phái bộ sang Hoa Kỳ (1860) và châu Âu (1862), Fukuzawa được chọn làm tùy viên. Sau nhiều tháng tận mắt chứng kiến và tìm hiểu xã hội nhiều nước phương Tây, ông cho rằng các nước phương Tây đang là nơi có nền văn minh tiên tiến nhất.

Trên cơ sở những kiến thức tiếp thu được qua sách vở và các chuyến đi thực tế đã nung nấu trong ông một ý tưởng cho rằng: chỉ bằng

cách tiếp thu những khoa học kỹ thuật mới nhất, Nhật Bản mới có hy vọng đưa nước mình lên ngang tầm với các nước phương Tây, rồi dần dần tạo điều kiện yêu cầu phương Tây sửa lại các Hiệp ước bất bình đẳng. Với ý tưởng ấy, ông đã trở thành một trong những người nhiệt thành nhất cổ động cho khẩu hiệu: "Học hỏi phương Tây, bắt kịp phương Tây, đi vượt phương Tây". Tuy nhiên, về điểm này ông quan niệm hết sức rõ ràng: việc tiếp thu văn minh phương Tây không phải là cứu cánh, mà bất quá chỉ là phương tiện như ông đã chỉ rõ trong tác phẩm "*Bunmeinonno gairyaku*" (Văn minh luận chỉ khái lược", 1875): "Để bảo vệ độc lập không có cách nào khác ngoài con đường tiến đến văn minh. Lý do duy nhất để người dân nước ta tiến đến văn minh là để bảo vệ độc lập quốc gia" (1).

Fukuzawa đã tự hiến thân làm cái gạch nối giữa tư tưởng văn minh của châu Âu với tiền đồ của Nhật Bản. Ông cùng các đồng chí trong tổ chức do ông sáng lập nên (*Meirokeisha* - Minh lục xã) đã có công lao to lớn trong việc truyền bá văn minh, đưa tinh thần tự do, dân chủ cũng như nâng cao trình độ học vấn của nhân dân dưới thời Minh Trị. Có thể nói nắm quyền hành động là chính quyền, nhưng động cơ thúc đẩy chính quyền phải hành động cho đến thành công công cuộc duy tân hóa đất nước chính là Fukuzawa và nhóm cộng tác của ông. Fukuzawa đã không bỏ sót một điểm ích nước lợi dân nào để có thể đưa đất nước tiến kịp các quốc gia Âu - Mỹ mà không nhiệt thành mở xé đến tận căn nguyên để giới thiệu cho đồng bào mình.

Trước hết phải kể đến cuốn sách *Seiyō Jijō* ("Tây dương sự tình", 1866 - 1868) (2) viết về lịch sử, chế độ chính trị của các nước Âu - Mỹ, nhất là những cái hay, cái lạ về kinh tế, văn hóa, giáo dục, quân sự của họ. Đặc biệt phần phụ lục với nhan đề *Yono bunmei kaika* "Thế chi văn minh khai hóa" với lý luận sắc bén như hun nấu lòng người cùng hăng hái vén tay lên xây dựng cho "nước giàu, quân đội mạnh". Sách in tại Edo (Giang Hộ, tức Tokyo bây giờ) bán chạy đến nỗi các nhà in ở miền Tây và ngoài *Kyushu* đua nhau in lậu tới mức không kiểm soát nổi quyển nào là chính, quyển nào là lậu. Cuốn sách ra đời giống như một hồi chuông thức tỉnh và đẩy lên một làn sóng học hỏi phương Tây. Cả dân tộc lại say mê văn minh phương Tây giống như họ đã từng say mê nền văn minh và văn học Trung Hoa vào thế kỷ VII, VIII vậy. Và thế là những trường dạy ngoại ngữ nhất là tiếng Anh bắt đầu mọc lên như nấm. Vào năm 1874, Nhật Bản có 91 trường dạy tiếng nước ngoài với tổng số sinh viên là 13.000 người. Người ta đam mê tiếng Anh hết mức, thậm chí nhiều người chủ trương thay thế tiếng Nhật bằng tiếng Anh, mà đại biểu là *Arinori Mori* - Bộ trưởng Giáo dục đầu tiên của Nhật Bản.

Đặc biệt, Fukuzawa có những đóng góp lớn nhất cho sự nghiệp canh tân giáo dục. Trong tổng kết 100 năm nền giáo dục Nhật Bản sau Minh Trị duy tân, khi đánh giá về giáo dục với vấn đề canh tân hóa đất nước, người ta không ngần ngại coi Fukuzawa là "người thầy chủ yếu của giai đoạn Minh Trị". Nếu như mọi người đều thừa nhận rằng sự thành đạt của nước Nhật ngày nay, một nguyên nhân quan trọng nhất là kết quả của công tác giáo dục, khởi đầu từ Minh Trị, thì Fukuzawa là người có công nhất.

Fukuzawa cho rằng chính Nhật Bản đã tự làm cho bản thân mình lâm vào tình trạng bất bình đẳng vì lạc hậu hơn các nước khác trong lĩnh vực tri thức khoa học. Bởi vậy ông hô hào hãy gấp rút cho quảng đại quần chúng làm chủ các khoa học. Ông lập luận: mọi người sinh ra

đều bình đẳng, sự khác biệt này sinh chỉ vì trình độ học vấn. Vì vậy, khi từ phương Tây trở về, một mặt ông viết sách tuyên truyền, mặt khác ông trực tiếp nâng trường Keiō do ông sáng lập lên trình độ đại học vào năm 1871. Và cho đến bây giờ *Keiō Daigaku* không những là cơ sở giáo dục cao cấp giá trị bậc nhất của Nhật Bản mà còn là một trong những trường nổi tiếng trên thế giới (3). Đó cũng là kết quả của việc vận dụng tư tưởng giáo dục mới của nhà sáng lập Fukuzawa.

Trong lĩnh vực giáo dục, ông phê phán gay gắt lối học cũ - *Kyogaku* (hư học), tức là lối học tầm chương trích cú, và nhấn mạnh rằng nền học thuật Nhật Bản cần phải xây dựng là *Jitsugaku* (thực học) không tách rời với đời sống hàng ngày và dựa trên tinh thần khoa học, tinh thần độc lập, tinh tự trọng, tinh thần thực dụng và óc phê phán. Ông nói: "Khoa học - thực ra không phải là ở chỗ hãy ghi nhớ thật nhiều những chữ tượng hình rắc rối, nghiền ngẫm các tập sách khó hiểu, ngâm nga những câu cổ thi, biết làm thơ theo vần luật, cách cú Trung Hoa, nghĩa là cứ chuyên chú vào thứ văn chương cũ từ vốn chẳng có ích gì cho đời" (4). Hoặc là, "một người có thể đọc thuộc lòng sử biên niên, nhưng không nắm vững được giá lương thực, một người có thể hiểu thấu suốt các tác phẩm kinh điển và lịch sử, nhưng không thể tiến hành một sự giao dịch kinh doanh đơn giản; những người như thế chẳng qua chỉ là những cuốn từ điển ăn hại lúa gạo mà chẳng có ích gì cho đất nước, hơn nữa còn cản trở nền kinh tế tiến lên" (5). Thứ khoa học ấy, theo ông không thể đưa đất nước lên ngang hàng với các ngoại bang giàu có. Vì vậy Nhật Bản cần phải phổ cập một nền khoa học mới mà cái đích của nó, trước tiên phải biết viết, biết thảo những văn bản ích dụng, biết làm tính đo lường, kế đến phải biết thêm nhiều thứ khác nữa như địa dư, tự nhiên học, kinh tế học, đạo đức học... Nhật Bản "phải biết chất lọc lấy từ mỗi ngành tri thức (của châu Âu), mỗi bộ môn khoa học ấy những gì hữu ích cho thực tiễn; khi nghiên cứu mỗi sự vật, sự việc, khi

khảo sát các quy luật của những sự vật, sự việc phải hướng nó vào những nhu cầu cần thiết hiện thời" (6). Hầu như toàn bộ tư tưởng về cải cách nền giáo dục Nhật Bản đã được ông đề cập đến trong tác phẩm *Gakumanno Susume* ("Khuyến học" 1872-1876) (7). Cuốn sách được in tới 3.250.000 bản và Bộ Giáo dục Nhật Bản có lẽ đã tham khảo rất nhiều ở ông khi soạn thảo và công bố Đạo luật căn bản về giáo dục (*Gakusei* - Học chế) vào năm 1872. Trong đó có đoạn: "Từ nay, giáo dục phải được truyền bá trong dân chúng (quý tộc, cựu quân nhân, tá điền, thợ thủ công và người buôn bán cũng như phụ nữ) để không còn, gia đình mù chữ trong làng mạc và không còn, người mù chữ trong các gia đình" (8). Đây cũng là ý tưởng của Fukuzawa, ý tưởng "giáo dục cho tất cả mọi người". Và thực tế nội dung giáo dục và giáo dưỡng của Nhật Bản lúc này đều chứa đựng những tư tưởng của Fukuzawa. Đây là thời kỳ nền giáo dục Nhật Bản bắt đầu "cất cánh". Các cơ sở giáo dục thuộc nhiều loại khác nhau bắt đầu phát triển và đưa đến những thành tựu được xếp vào loại bậc nhất thế giới không bao lâu sau.

Tuy nhiên con đường canh tân hóa đất nước không phải bao giờ cũng thuận lợi. Nhiều thế lực vẫn còn luyến tiếc chế độ cũ. Vì vậy Fukuzawa đã luôn luôn dùng những lời lẽ phê phán chua cay đối với những tư tưởng bảo thủ. Ông cho rằng muốn văn minh hóa đất nước thì trước tiên hãy văn minh hóa bộ óc của chính mình bằng tư tưởng văn minh và bằng hành động đưa quốc gia tiến đến văn minh. Đất nước chưa thể nào văn minh, nếu con người còn kém trí và thiếu đức. Ông đề xướng lên khẩu hiệu "công lý - chủ nghĩa" và coi đây là mục tiêu cao nhất của "con người thời Minh Trị duy tân". Mỗi người hãy lo cho sự giàu có của đất nước trước thì nhà mình sẽ đương nhiên cùng giàu có mà trường tồn, chứ không thể như thời phong kiến, làm quan bắt dân phải đóng thuế cho sự giàu có của nhà mình, bất chấp thứ dân có đóng nổi hay không. Làm quan không thể cai trị theo

quan niệm của Nho giáo mà phải cai trị bằng pháp luật. Nhà nước văn minh là Nhà nước phải có nền chính trị quang minh, xây dựng bằng Hiến pháp để phân định thế trị và thế loạn, hợp hiến ấy là trị, phản hiến ấy là loạn. Ông lên án gay gắt những thủ đoạn chính trị phản dân chủ. Đồng thời giải thích cho nhân dân bằng những lời lẽ giản dị, dễ hiểu nhất để người dân sử dụng được quyền tự do của mình trong một Nhà nước pháp quyền.

Ngày nay, khi Nhật Bản ngày càng thành công trên tất cả các lĩnh vực thì người ta càng đánh giá cao những đóng góp to lớn của ông trong việc đặt nền móng xây dựng một nước Nhật hiện đại. Đó cũng là lý do khiến chính phủ Nhật Bản quyết định vào năm 1985 in ảnh ông lên đồng tiền giá trị nhất của Nhật Bản - tờ 10.000 Yên.

CHÚ THÍCH:

1. Vinh Sính, "Nhật Bản cận đại", Văn hóa từng thư, 1990, tr. 127.
2. Bộ sách này gồm 2 phần: "Tây dương sự tình sơ biên", xuất bản năm 1866 và "Ngoại biên", năm 1868.
3. Khi thành lập vào năm 1858 là trường trung - tiểu học tư thực, đặt tại phố Teppō Zu (Thiết - Pháo). Từ 1871 nâng lên thành trường Đại học, ông chuyển về phố Mitla (Tam Diên) như hiện nay. Trường có 4 khu dạy về 4 khoa: Văn học, Kinh tế, Luật khoa và Y khoa. Tuy là trường tư thực, nhưng sinh viên nào lọt được kỳ thi tuyển (4,5 thí sinh hàng năm) nhập học thì tự cho là số may lắm, vì chắc chắn sẽ thành nhà trí thức nổi tiếng.
4. Konrad N.I. "Những tác phẩm chọn lọc. Văn học và sân khấu". M. 1978, tr. 262.
5. G.C. Allen, "Chính sách kinh tế Nhật Bản". T.2, Viện Kinh tế thế giới, H. 1988. tr. 126.
6. Konrad N.I. S. đ.d Tr. 264.
7. Bộ này bao gồm 17 cuốn, quyển đầu in năm 1872, quyển cuối in năm 1876.
8. Makoto Asō và Ikumō Amano. "Giáo dục và vấn đề canh tân hóa trị Nhật Bản: MONBUSHO 1973.
9. Iwasaki Yatarō là người sáng lập ra Công ty nổi tiếng Mitsubishi, vốn xuất thân từ giai cấp võ sĩ.

"TRUNG QUỐC CÁCH MẠNG ĐỒNG MINH HỘI" VÀ CÁC NHÓM CỘNG ĐỒNG NGƯỜI HOA Ở ĐÔNG NAM Á.

CHAU HẢI

Cách mạng Tân Hợi diễn ra cách đây 80 năm (1911-1991), nhưng tiếng vang của nó vẫn còn vọng đến hôm nay và mai sau. Nghiên cứu về Cách mạng Tân Hợi, chúng ta không thể không đề cập đến tổ chức "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội" - một nhân tố quan trọng quyết định sự thắng lợi của cuộc cách mạng đó - cũng như không thể không nhắc đến linh hồn của tổ chức này: nhà cách mạng dân tộc dân chủ tiến bộ Tôn Trung Sơn - "một người đi hàng đầu trong cuộc cách mạng dân chủ Trung Quốc, một nhà ái quốc vĩ đại, một chiến sĩ suốt đời phấn đấu cho độc lập, tự do của Tổ quốc". (1)

Chúng tôi giới thiệu một số tư liệu để chứng minh về mối quan hệ giữa tổ chức "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội" do Tôn Trung Sơn sáng lập với các nhóm cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á, nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Cách mạng Tân Hợi bùng nổ và 125 ngày sinh của Tôn Trung Sơn.

*
* *

Tôn Trung Sơn tên là Tôn Văn, tự Dật Tiên, sinh ngày 12-11-1866 trong một gia đình nông dân nghèo ở thôn Thúy Hanh, huyện Hương Sơn (nay là huyện Trung Sơn), tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Ông sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh xã hội Trung Quốc có nhiều biến động phức tạp: chính quyền phong kiến Mãn Thanh thối nát,

bất lực trước sức mạnh tấn công của chủ nghĩa tư bản phương Tây; đất nước bị chia năm, xẻ bảy; quê hương ông lại là nơi thuận lợi cho bọn tư bản đế quốc vơ vét của cải, tiến hành những cuộc vây bắt, buôn bán "cu ly" để cung cấp cho công cuộc khai thác thuộc địa của chúng ở vùng Đông Nam Á. Hiện tượng buôn bán "nô lệ hiện đại" này diễn ra khá phổ biến ở các trung tâm thương mại như Thẩm Quyến, Chu Hải, Sán Đầu, Hạ Môn. Riêng ở Sán Đầu, từ năm 1852 đến năm 1858 số công nhân Trung Quốc bị đưa ra nước ngoài bằng con đường buôn bán này là 40.000 người, bị chết ở dọc đường là 8.000 người (2). Hai người chú ruột của Tôn Trung Sơn cũng bị bắt trong hoàn cảnh đó.

Nhưng sự kiện có ảnh hưởng lớn đối với cuộc đời hoạt động cách mạng của ông là phong trào "Thái Bình Thiên Quốc" (1850-1863). Tôn Trung Sơn tôn sùng Hồng Tú Toàn và ông cho đó là "người anh hùng số một chống nhà Thanh". Ông thường tự nhận mình là người kế tục sự nghiệp cách mạng của "Thái Bình Thiên Quốc" và cho rằng học thuyết Tam dân chủ nghĩa của ông có liên hệ chặt chẽ với Cương lĩnh cách mạng của "Thái Bình Thiên Quốc". Năm 1922, trong một cuộc diễn thuyết, Tôn Trung Sơn nói: "Chủ nghĩa dân sinh tức là giàu, nghèo bằng nhau; không thể lấy người giàu áp bức kẻ nghèo. Nhưng chủ nghĩa dân sinh trong mấy chục năm trước đây đã có người thực hành,

người đó là ai, tức là Hồng Tú Toàn" (3). Đặc biệt là sau chiến tranh Trung - Nhật năm 1894, Tôn Trung Sơn nhận thức được rằng bằng con đường cải lương không thể giải phóng được xã hội Trung Quốc thoát khỏi các thế lực đế quốc và chế độ thống trị của nhà Thanh. Vì thế sau khi bị Lý Hồng Chương cự tuyệt bản điều trần của ông về việc đổi mới nền thống trị ở Trung Quốc, Tôn Trung Sơn quyết định đi theo con đường cách mạng mới - cách mạng dân tộc dân chủ. Để có lực lượng cách mạng, ông đã đến đảo Hônôlulu (thủ phủ của quần đảo Haoai), vận động người Hoa ở đây lập ra tổ chức "Hưng Trung Hội", tháng 11-1894. Thành phần của Hội phần lớn là người Hoa (chiếm 75%, trong số đó có 48% là tư sản). Căn cứ vào Chương trình hành động của Hội là "học tập những điều phú quốc, cường binh" để đạt mục đích "chấn hưng Trung Hoa và duy trì quốc thể" thì "Hưng Trung Hội" là một tổ chức cách mạng sớm nhất của giai cấp tư sản Trung Quốc. Và so sánh với Chương trình hành động của "Cường học Hội" của phái cải lương Khang Hữu Vi - Lương Khải Siêu chỉ làm "biến pháp duy tân" thì Chương trình hành động của "Hưng Trung Hội" tiến bộ hơn nhiều. Chính nhờ vào Cương lĩnh và Tuyên ngôn của "Hưng Trung Hội" ghi rõ nhiệm vụ lật đổ ách thống trị của Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, lập nền dân chủ cộng hòa nên đã thu hút đông đảo quần chúng tham gia. Người Hoa ở Hônôlulu đã tuyên truyền, vận động quần chúng ở ngoài Hội, liên lạc với người Hoa ở các nước để quyên góp kinh phí, mua súng đạn, khí giới, liên lạc với các nhóm hoạt động vũ trang của đám lực lâm, hội đảng phản Thanh, của nông dân để chuẩn bị các cuộc khởi nghĩa ở Quảng Châu (1895); Huệ Châu (1898), và có kế hoạch liên kết với phong trào "Nghĩa Hòa Đoàn" ở miền Bắc và phong trào phản đế "Tự lập quân" ở Hán Khẩu. Nhưng kế hoạch này cuối cùng bị thất bại vì sự đàn áp của bọn phong kiến Mãn Thanh dựa vào các thế lực đế quốc bên ngoài.

Sau cuộc khởi nghĩa Quảng Châu thất bại, Tôn Trung Sơn phải chạy sang các nước Âu - Mỹ và nhân cơ hội đó ông đã có dịp khảo sát nền chính trị của các nước này. Qua thực tế, ông nhận thấy "trạng thái nguy ngập" do hiện tượng khủng hoảng kinh tế của các nước Âu-Mỹ. Và theo ông, với "trạng thái kinh tế này không thể làm cho quốc gia phú cường, dân quyền phát đạt" được và cũng không thể "đưa nhân dân các nước đến hạnh phúc" (4) được. Nhưng bằng con đường cách mạng nào hiệu nghiệm nhất để đưa nhân dân đến chỗ tự do, bình đẳng hoàn toàn thì Tôn Trung Sơn vẫn chưa xác định được một cách rõ ràng. Ông đã tiếp xúc với nhiều học thuyết về chủ nghĩa xã hội: từ chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác, chủ nghĩa xã hội tưởng của Ôoen, Phuriê đến chủ nghĩa xã hội của những người cải lương như Hăngri Gioócgiơ, Vinhem. Nhưng có ảnh hưởng sâu sắc đến ông hơn cả là chủ nghĩa xã hội cải lương. Trong nội dung "bình quân địa quyền" mà ông chủ trương sau này có dấu ấn khá đậm nét của chủ trương "quốc hữu hóa ruộng đất" của Hăngri Gioócgiơ.

Trải qua thực tế, dần dần Tôn Trung Sơn nhận thức được rằng nếu chỉ hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ tư sản thì vẫn chưa giải quyết được vấn đề xã hội, nhưng ông vẫn hoài nghi tính tất yếu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ông nuôi ảo tưởng làm một lần có thể hoàn thành cả hai cuộc cách mạng "để tránh những tệ hại nảy sinh như ở các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây" (5). Từ những quan niệm lịch sử về dân sinh, hệ thống tư tưởng Tam dân chủ nghĩa của ông dần dần hoàn thiện.

Khi thế giới quan đã được hình thành, ông không ngại gian khổ, hy sinh, quyết tâm phấn đấu thực hiện Cương lĩnh cách mạng dân chủ tư sản của ông. Quyết tâm của ông càng được củng cố. Sau cuộc "chính biến Mậu Tuất" (1898) và phong trào "Nghĩa Hòa Đoàn" năm 1900, quyết

tâm thực hiện cuộc cách mạng dân chủ tư sản của ông càng được củng cố. Tháng 7 năm 1905, Tôn Trung Sơn từ Châu Âu sang Đông Kinh (Nhật Bản) để liên lạc với người Hoa sống ở đây cùng với những người có chí hướng với ông chuẩn bị thảo luận, thành lập một tổ chức cách mạng nhằm tập hợp lực lượng cách mạng trong cả nước. Ngày 20-8-1905, trên cơ sở các tổ chức "Hưng Trung hội", "Hoa trung Hội", "Quang phục Hội" và các tổ chức hội đảng cách mạng khác, họ nhất trí đi đến thành lập một chính đảng cách mạng thống nhất lấy tên là "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội", gọi tắt là "Đồng minh Hội". Đại hội gồm 300 người, đại biểu của 18 tỉnh thành đã nhất trí bầu Tôn Trung Sơn làm Tổng lý và thông qua Cương lĩnh, Chương trình hành động của Hội là "đánh đuổi Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, thành lập Dân quốc, bình quân địa quyền" do Tôn Trung Sơn khởi thảo (6), lấy Đông Kinh (Nhật Bản) làm trụ sở hoạt động của Tổng bộ "Đồng minh Hội". Đại hội còn thành lập 3 bộ: bộ Chấp hành, bộ Bình nghị, bộ Tư pháp, cử người chuyên trách các tỉnh, liên lạc với phong trào nhân dân trong nước, phát triển hội viên trong quần chúng người Hoa ở nước ngoài, vận động người Hoa đóng góp sức người, sức của cho quá trình hoạt động của Hội. Hội cũng xuất bản tờ "Dân báo" làm cơ quan tuyên truyền cho chủ nghĩa Tam dân (Dân tộc - Dân quyền - Dân sinh) lấy khẩu hiệu "Tự do - Bình đẳng - Bác ái" của Cách mạng tư sản Pháp làm tinh thần duy nhất cho hoạt động của Hội. Ngoài nhiệm vụ tuyên truyền, tờ "Dân báo" còn phải làm nhiệm vụ luận chiến chống lại tư tưởng cải lương của Lương Khải Siêu trên tờ "Tân dân tùng báo". Sau 4 năm luận chiến (1905-1909), cuối cùng tư tưởng Tam dân chủ nghĩa của Tôn Trung Sơn đã giành được thắng lợi.

Sau khi thành lập, "Đồng minh Hội" dưới sự lãnh đạo của Tôn Trung Sơn đã tập hợp được lực lượng, tranh thủ được sự viện trợ tài chính

của người Hoa ở nước ngoài, thống nhất được phong trào trong nước để tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền một cách quy mô ở Quảng Châu, Quảng Đông, Hồ Nam, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Phúc Kiến; và đến ngày 10-10-1911 khởi nghĩa Vũ Xương thắng lợi. Ít lâu sau, ngày 1-1-1912 tại Nam Kinh, "Chính phủ lâm thời Trung Hoa Dân quốc" chính thức tuyên bố thành lập, Tôn Trung Sơn được bầu làm Tổng thống lâm thời. Nhưng chỉ một tháng sau (2-1912), do sức ép của thế lực phản động phương Bắc được các thế lực đế quốc bên ngoài làm hậu thuẫn, do tính cách mạng không triệt để, không kiên quyết của giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc, nên Điều ước "Nghị hòa Bắc-Nam" đã ký kết, và Tôn Trung Sơn phải nhường chức Tổng thống lâm thời cho Viên Thế Khải. Cuộc cách mạng Tân Hợi bị thất bại.

Cuộc cách mạng Tân Hợi đã thành công nhanh chóng, nhưng nó cũng bị thất bại nhanh chóng. Điều đó nói lên khả năng lãnh đạo cách mạng của giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc chưa vững vàng, chủ trương bạo lực cách mạng của Tôn Trung Sơn muốn làm một lần hoàn thành ngay cả hai cuộc cách mạng "để tránh những tệ hại này sinh như ở các nước phương Tây" là hoàn toàn ảo tưởng. Trong thực tế, mọi thành quả cách mạng đã rơi vào tay bọn quân phiệt mại bán. Nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ như Cương lĩnh của "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội" đề ra lúc đầu chưa thực hiện được. Sự thực thì cuộc "Cách mạng Tân Hợi chỉ mới đuổi chạy được một ông Hoàng đế, còn Trung Quốc vẫn ở dưới sự áp bức của phong kiến và đế quốc". Tuy vậy, từ những thất bại chưa xót đó, ông đã có những nhận thức mới, nhất là từ sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga thắng lợi (7-11-1917). Tôn Trung Sơn hoan nghênh Cách mạng Tháng Mười, hoan nghênh sự giúp đỡ của người Nga, hoan nghênh Đảng Cộng sản Trung Quốc và sự hợp tác của Đảng Cộng sản đối với ông. Đến

năm 1924, trong Đại hội đại biểu toàn quốc Quốc dân Đảng họp ở Quảng Châu, Đại hội đã cải tổ đảng này thành liên minh của các giai cấp công nhân, giai cấp tiểu tư sản (thành thị và nông thôn) và giai cấp tư sản dân tộc. Tôn Trung Sơn đã giải thích lại "Tam dân chủ nghĩa" và bổ sung thêm "Tam đại chính sách": "liên Nga, liên Cộng, phù trợ công nông". Với chủ trương đó, lịch sử Trung Quốc bước vào một giai đoạn mới - giai đoạn hợp tác Quốc - Cộng - và có được một liên minh toàn dân tộc theo Cương lĩnh cách mạng chung do chính Tôn Trung Sơn khởi thảo. Nhưng khi Tôn Trung Sơn tiếp nhận được ánh sáng của phong trào cách mạng vô sản thế giới thì cũng chính là lúc sức ông đã tàn. Ngày 12-3-1925, ông mất và từ bỏ vĩnh viễn hoài bão cách mạng của mình.

Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của ông, Tôn Trung Sơn đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm quý báu, trong đó có bài học phải biết tranh thủ tối đa lòng nhiệt thành ủng hộ cách mạng và sự viện trợ sức người, sức của của quần chúng người Hoa sống xa Tổ quốc. Ngay từ lúc 14 tuổi, Tôn Trung Sơn đã theo anh là Tôn Đức Chương đến Dân Hương Sơn (Hônôlulu), và ở đây ông đã hòa mình vào cuộc sống của người Hoa; rồi từ trong cuộc sống đó ông trưởng thành, tiếp nhận được tư tưởng dân chủ tư sản, đồng thời ông đã biết dựa vào lực lượng người Hoa ở Hônôlulu để thành lập "Hưng Trung Hội", cũng như dựa vào các đồng chí của ông ở đây như Hà Khoan, Lý Xương, Đặng Ân Nam, Lưu Tường, Hoàng Lương, Trịnh Kim, Hoàng Hoa Khôi, Sử Tấn, Tăng Trường Phúc, Hoàng Thời Sơ, Lương Hải, Hứa Đường, Trình Tự, Quang Lương, Lâm Quang, Lư Khôi, Đàm Lục v.v... để tuyên truyền giác ngộ cách mạng, vận động quần chúng người Hoa tham gia vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Từ buổi đầu mới thành lập với 20 người Hoa ở Hônôlulu tham gia, ảnh hưởng của "Hưng Trung Hội" dần dần lan rộng trong người Hoa ở

những nước, đi đến thành lập một tổ chức cách mạng tiến bộ hơn là "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội" ở Đông Kinh, Nhật Bản (1905), rồi đến "Trung Quốc Quốc dân Đảng" (1912) với 879 chi nhánh trên toàn thế giới, trong đó ở Châu Á có 590, ở Châu Mỹ có 189, ở Châu Âu có 9, ở Châu Phi có 40, ở Châu Đại Dương có 51 (7). Nhờ sự hoạt động của các chi nhánh "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội", sau đó là "Trung Quốc Quốc dân Đảng" và sự tuyên truyền giác ngộ của Tôn Trung Sơn; các tầng lớp người Hoa ở các nước đã dần dần nhận thức được sự khác biệt giữa tư tưởng bảo hoàng và tư tưởng cách mạng, nên họ tham gia cách mạng ngày càng đông hơn và khí thế cách mạng của họ càng hăng hái hơn. Để người Hoa ở nước ngoài có đủ trình độ và điều kiện tiếp thu Chương trình hành động và chủ trương cách mạng của "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh hội", Tôn Trung Sơn chủ trương thành lập "Đồng sự hội học đường" để chỉ đạo và quản lý chương trình giáo dục của các trường học của con em người Hoa. Từ đó một phong trào "tự trị văn hóa dân tộc" phát triển rộng rãi trong các nhóm cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á và trên thế giới. Năm 1898, Trần Cương mở trường học ngay trong Lãnh sự quán tại Philippin, gọi là trường "Trung Tây", đó là tiền thân của "Nam Dương Hoa kiều học hiệu" sau này. Từ đó về sau, các trường học của người Hoa ở nước ngoài gọi là "Hoa kiều học hiệu" hay "Tôn Trung Sơn Hoa Kiều học hiệu" được tổ chức ở hầu khắp các nước Đông Nam Á; chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn như Băng Cốc, Răng Gun, Manila, Kualampơ, Giava, Sài Gòn, Chợ Lớn. Thông qua các trường học như "Hoa văn học hiệu" (ở Hônôlulu), "Nam Dương Hoa kiều học hiệu" (ở Philippin), "Tân Hoa học hiệu" (ở Băng Cốc), "Hoa kiều học hiệu" hay "Tôn Trung Sơn Hoa kiều học hiệu" ở nhiều nước khác; Tôn Trung Sơn và các đồng chí của ông đã tuyên truyền được tư tưởng cách mạng dân

tộc dân chủ đến từng người Hoa, làm cho họ hiểu được ý nghĩa của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do ông lãnh đạo là cuộc cách mạng lật đổ ách thống trị thối nát của Mãn Thanh, giành quyền dân sinh, dân chủ cho nhân dân lao động. Từ đó họ cũng nhận thức được rằng ủng hộ cách mạng và bảo vệ Tôn Trung Sơn không những là biểu hiện của một cử chỉ hào hiệp mà còn là nghĩa vụ thiêng liêng có ý nghĩa quyết định đến sự thành bại của cách mạng ở chính quốc. Nhờ đó phong trào ủng hộ cách mạng của người Hoa ở Đông Nam Á phát triển sôi nổi. Người Hoa sống ở Miến Điện (nhất là ở các tỉnh biên giới) đã tích cực chiêu mộ tướng sĩ, cung cấp lương thực cho nghĩa quân để cùng hợp đồng tác chiến với tỉnh Vân Nam nổi dậy giành chính quyền (8). Người Hoa ở Hônôlulu, Philippin, Malaixia, Thái Lan, Indônêxia và ở nhiều nơi khác đã quyền tiền xây dựng các trụ sở của "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội"; lập quỹ bảo trợ ủng hộ các cơ quan tuyên truyền báo chí, sinh hoạt văn hóa của Hội. Sự che chở đùm bọc, sự ủng hộ của quần chúng cách mạng người Hoa đối với Tôn Trung Sơn là những giá trị tinh thần và vật chất vô cùng quý giá thể hiện tinh thần yêu nước của người Hoa sống xa Tổ quốc. Những kỷ niệm khó quên đó đã được Tôn Trung Sơn ghi lại trong hồi ký của ông. Đó là sự ủng hộ và che chở của người Hoa trong bảy lần ông đến Hônôlulu, trong nhiều lần ông đến Đông Kinh, Nhật Bản và các nước thuộc khu vực Đông Nam Á. Theo ông, ông cần phải đi để tuyên truyền, tổ chức và chuyên trách lo kinh phí cho cách mạng (9). Thực hiện phương châm đó, đi đến đâu ông cũng tuyên truyền, giác ngộ, tổ chức quần chúng người Hoa tham gia ủng hộ cách mạng dưới nhiều hình thức. Lần đầu tiên ông đến Việt Nam vào cuối năm Nhâm Dần, đầu năm Quý Mão (1902-1903). Tuy lần này đến Hà Nội với tư cách là khách mời của Toàn quyền Dume, nhưng trong thời gian lưu lại ở đây, Tôn Trung Sơn đã tích cực tuyên truyền chủ nghĩa Tam

dân trong quần chúng cách mạng người Hoa và người Việt, trong đó có những người đã trở thành đồng chí trung kiên của ông như Hoàng Long Sinh, Âu Cát Bình, Âu Bích, Dương Thọ Thành, Tăng Tề, v.v... (10).

Lần thứ hai, ông đến Việt Nam vào năm Đinh Mùi (1907) * với thân phận của một người bị chính phủ Nhật trục xuất theo yêu cầu của Mãn Thanh. Trong thời gian cư trú ở Hà Nội (22 phố Hàng Buồm - "Quảng Đông hội quán"), tuy không lâu, nhưng ông đã tuyên truyền được đông đảo người Hoa tham gia tổ chức "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội" và quyết định dời cơ quan Tổng bộ "Đồng minh Hội" về đặt tại số nhà 61 phố Gambetta, (phố Trần Hưng Đạo ngày nay) để trực tiếp chỉ đạo kế hoạch khởi nghĩa của Hội" ở ba tỉnh vùng Hoa Nam. Từ đó các Phân hội của "Đồng minh Hội" ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Chợ Lớn, trở thành những cơ sở của hệ thống huyết mạch truyền tin và Trương Hoàn Tri, thư ký "Quảng Đông hội quán", là linh hồn của hệ thống truyền tin này. Ngoài ra, các nhu cầu thiết yếu của quần chúng cách mạng như quân nhu, khí giới, lương thực, thuốc men đều do các Phân hội này vận động người Hoa cung cấp. Nhiều người Hoa đã mở hàng quán bán đậu phụ, rau giá, hoa quả để lấy tiền ủng hộ cách mạng. Có người rút cả tiền cổ phần trong "Ngân hàng Đông Dương", bán cả tài sản quý của mình để ủng hộ cách mạng như Trương Tỉnh Giang bán của hiệu ở Paris được 6-7 vạn đồng, Lý Trác Phong, Tăng Tích Chu, Mã Bồi Sinh (ở Sài Gòn - Chợ Lớn) ủng hộ cách mạng hàng chục nghìn đồng (11). Nhưng các cuộc khởi nghĩa này không thành, Tôn Trung Sơn bị chính phủ Pháp trục xuất tại Việt Nam theo yêu cầu của chính quyền Mãn Thanh. Ông đã giao nhiệm vụ cho các đồng chí của mình là Uông Tinh Vệ, Hồ Hán Dân, Hoàng Khắc Cương, Hoàng Minh Đường ở lại Việt Nam củng cố lực lượng, xây dựng cơ sở, tiếp tục làm hậu thuẫn cho cuộc cách mạng Tân Hợi ở Trung

Quốc. Rồi ông rời Hà Nội vào Sài Gòn và đi sang Xanhhapo. Tại đây, ông cùng với một số binh sĩ (các đồng chí của ông ở An Nam, sau khi bị thất bại trong các cuộc khởi nghĩa, bị chính phủ Pháp đưa sang Xanhhapo) cùng cố các chi nhánh "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội", đồng thời thông qua các chi nhánh "Đồng minh Hội" ở Đông Nam Á vận động người Hoa quyên góp kinh phí ủng hộ phong trào cách mạng trong nước. Trong hồi ký của Tôn Trung Sơn có đoạn viết: "Sau những thất bại liên tiếp, tôi không được tự do cư trú ở An Nam, Nhật Bản, Hồng Kông... nữa, những nơi gần cận Trung Quốc; tôi đã mất hết địa bàn hoạt động. Bởi vậy tôi phải ủy thác toàn bộ kế hoạch trong nước cho Hoàng Khắc Cường và Hồ Hán Dân, rồi tiếp tục cuộc chu du, chuyên trách lo kinh phí tiếp tế cho cách mạng" (12).

Đánh giá về sự đóng góp của người Hoa ở Việt Nam nói riêng và ở vùng Đông Nam Á nói chung, trong cuốn "Hoa kiều cách mạng khai quốc sử" của Phùng Tự Do có đoạn viết: "Trong những năm 1906-1908, phái cách mạng đã phát động hàng loạt cuộc khởi nghĩa vũ trang, những cuộc khởi nghĩa này phần lớn dựa vào sự giúp đỡ của Hoa kiều. Nam Dương (Đông Nam Á) là căn cứ địa chủ yếu của phái cách mạng để tổ chức các cuộc khởi nghĩa nên sự cống hiến của Hoa kiều ở đây đặc biệt to lớn. Lấy Hoa kiều ở Việt Nam làm ví dụ: Hoa kiều ở nước này tuy có ít người giàu, nhưng trong các cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Khâm - Liêm, Trần Nam Quan, Hà Khẩu; các giới Hoa kiều ở đây hăng hái quyên góp, tòng quân, xả thân, tham gia mọi công việc, quả là các nơi khác trên toàn cầu không sánh kịp (13). Một cách khái quát hơn, Tôn Trung Sơn kết luận: "Hoa kiều vì cách mạng chi mầu" (Hoa kiều là mẹ của cách mạng). Chính vì nhận thức được như vậy nên ngay sau khi thành lập nước Trung Hoa Dân Quốc, chính phủ Trung Quốc rất quan tâm đến vấn đề kiều dân ở hải ngoại. Luật bầu cử ban hành trong năm đó

đã quy định rõ trong số 274 ghế ở Nghị viện, Hoa kiều được giữ 6 ghế và chính phủ đã thành lập Cục Kiều vụ, sau đổi thành Ủy ban chuyên trách kiều vụ để theo dõi người Hoa ở nước ngoài.

Tóm lại, trong cuộc vận động cách mạng của Tôn Trung Sơn ở khu vực Đông Nam Á trong thời kỳ Cách mạng Tân Hợi, ông đã tranh thủ được sự ủng hộ rất nhiệt tình về mọi mặt của các nhóm cộng đồng người Hoa ở khu vực này. Điều đó nói lên rằng dù sống xa Tổ quốc, các nhóm cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á nói riêng và trên thế giới nói chung luôn luôn hướng về quê cha đất tổ với tấm lòng sâu nặng và sẵn sàng đóng góp sức người, sức của - chủ yếu là sức của - cho sự phát triển thế lực của Tổ quốc.

CHÚ THÍCH

(1) Chu Ân Lai: "Diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm 30 năm ngày Tôn Trung Sơn tạ thế". Dẫn theo Chương Thâu trong bài: "Mối quan hệ giữa Tôn Trung Sơn và cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX" (Nghiên cứu lịch sử, số 91 (10-1966), trang 17 -28).

(2) (3) (4) (5) (6). Vương Học Hoa: "Tư tưởng triết học Tôn Trung Sơn". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1962, các tr. 7,9,13,15.

(7) Hoa kiều chí (Tổng chí), Ủy ban biên tập Hoa kiều chí biên soạn, Đài Loan xuất bản, 1956, tr. 57.

(8)(14) Lý Trường Phô: "Trung Quốc thực dân sử". Thương vụ Ấn thư quán phát hành, Đài Loan, 1936. (Bản dịch của Trần Độ và Trần Khang, tập V, tiết 5, các trang 19,27).

(9)(10)(11)(12) Tôn Trung Sơn: "Tuyển Tập", tập I. Nxb Nhân dân, Bắc Kinh, 1962 (Tiếng Trung Quốc), các tr. 177,178,179,180.

(13) Trích theo tài liệu biên dịch của Bùi Ngọc Hoàn, Tiểu ban công tác người Hoa, thuộc ban Dân vận trung ương, tr.6.

* Khi Tôn Trung Sơn đến Hà Nội, Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume (paul Doumer) đã hết nhiệm kỳ về nước, nhưng ông vẫn được Bí thư thứ nhất của Pôn Đume tiếp đón chu đáo.

Tư liệu

VỀ THỜI GIAN NHẬT HOÀNG TUYÊN BỐ ĐẦU HÀNG KHÔNG ĐIỀU KIỆN ĐỒNG MINH

LÊ TRỌNG KHÁNH

Cách mạng tháng Tám 1945 thắng lợi là đề tài hấp dẫn của nhiều nhà nghiên cứu lịch sử trong và ngoài nước. Tuy nhiên vẫn còn có nhiều vấn đề quan trọng cần được tiếp tục làm sáng tỏ và đi sâu khai thác các nguồn tư liệu khác nhau để làm rõ tầm vóc vĩ đại của cuộc cách mạng này. Thí dụ: vấn đề Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng không điều kiện Đồng minh và lệnh Tổng khởi nghĩa của Tổng bộ Việt Minh ban bố trong cả nước; vấn kiện nào được chính thức có trước?

Những tài liệu đã ấn hành thường cho rằng lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước của Tổng bộ Việt Minh được ban hành sau khi Nhật Hoàng tuyên bố đầu hàng. Trong tác phẩm: "Việt Nam. Những sự kiện : 1945 - 1986", của Viện Sử học, thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (nxb KHXH, Hà Nội, 1990, tr. 11) viết: "Phát xít Đức - Ý đầu hàng. Hồng quân Liên Xô đánh tan đạo quân Quan Đông - chủ lực của phát xít Nhật. Hội nghị toàn quốc của Đảng họp trong những ngày 13 - 15 ở Tân Trào (Tuyên Quang) trong không khí hết sức khẩn trương. Được tin Chính phủ Nhật đã đầu hàng ngày 12 tháng Tám, Hội nghị quyết định phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Ngay đêm 13, Tổng bộ Việt Minh thành lập Ủy ban Khởi nghĩa và ra Quân lệnh số 1. "Giờ Tổng khởi nghĩa đã đến! Cơ hội có một cho quân dân Việt Nam vùng dậy giành lấy quyền độc lập của nước nhà".

Đây là tài liệu mới nhất đề cập đến vấn đề quan trọng nói trên. Theo ý kiến của các tác giả của cuốn sách này thì lệnh Tổng khởi nghĩa được phát ra sau khi Chính phủ Nhật tuyên bố đầu hàng.

Theo chúng tôi, muốn thẩm định lại ngày Chính phủ Nhật tuyên bố đầu hàng, phải căn cứ vào những tài liệu lưu trữ chính thức của Hoàng gia Nhật ghi lại những sự kiện chính trong quá trình Chính phủ này chuẩn bị và trực tiếp tuyên bố trước toàn thế giới. Đó là:

Ngày 10 - 8 - 1945.

Buổi tối, Thủ tướng Nhật Xuduki họp Nội các và các Tham mưu trưởng Lục quân và Hải quân thông báo với họ, đại ý: Thiên hoàng đã có ý định chuyển đến cho các Quốc trưởng của các nước Đồng minh sự chấp nhận trên nguyên tắc các điều kiện mà họ đã nêu lên đối với Nhật. Phiên họp hôm ấy rất căng thẳng. Cuối cùng mọi người có mặt trong cuộc họp đều thống nhất là phía Nhật Bản sẽ không đưa ra một sáng kiến nào trước khi nhận được tin tức chính thức trả lời của Đồng minh về các đề nghị của Nhật.

Do sự liên lạc vô tuyến điện giữa Nhật với Đồng minh (qua trung gian Liên Xô) bị "trục trặc kỹ thuật", nên thông tin quan trọng này bị chậm mất 3 ngày.

Ngày 13 - 8 - 1945.

Buổi sáng, Tôkiô nhận được sự từ chối chính

thức về các đề nghị của Nhật, và Đồng minh ra lệnh cho Nhật phải đầu hàng không điều kiện. Thủ tướng Xuduki nhận được tin này, cùng với Ngoại trưởng Tôgiô vội vàng đến ngay Hoàng cung thông báo cho Nhật hoàng biết. Nhật hoàng đề nghị Thủ tướng Xuduki triệu tập một cuộc họp Hội đồng đặc biệt vào sáng ngày mai.

Ngày 14 - 8 - 1945.

+ 8 giờ sáng, các thành viên trong Nội các và các tướng lĩnh cao cấp Nhật được triệu tập họp khẩn cấp tại Tổng hành dinh của Thiên hoàng.

+ 10 giờ sáng, cuộc họp tiến hành.

Thủ tướng Xuduki đọc nhanh bản phúc trình và cho biết: "Nhật Bản chấp nhận tối hậu thư của Đồng minh". Sau khi mọi người phát biểu ý kiến khác nhau, Thiên hoàng nói: "Trẫm yêu cầu các Khanh chấp nhận. Trẫm thấy chỉ có một lối thoát duy nhất đó cho Nhật Bản trước tình hình quân sự cực kỳ nguy hiểm hiện nay. Chính vì lý do đó, Trẫm chấp nhận tối hậu thư của Đồng minh". Nhà vua còn thông báo cho mọi người biết là ông sẽ trực tiếp nói chuyện với dân chúng, qua một bài diễn văn được truyền thanh vào ngày mai.

+ Buổi chiều hôm đó, Nhật hoàng tiến hành thu thanh bí mật bài diễn văn của ông dưới hầm của Hoàng cung.

+ Cũng trong thời gian này, một nhóm sĩ quan lục quân Nhật tổ chức cuộc đảo chính nhằm lật đổ Nội các Xuduki, và họ dự định sáng ngày 15-8-1945 sẽ đánh chiếm Đài Phát thanh Tôkiô.

Nhưng đến 4 giờ sáng ngày 15 - 8 - 1945, cuộc đảo chính bị thất bại.

Ngày 15 - 8 - 1945.

6 giờ 30 sáng hôm đó (giờ Tôkiô), Đài Phát thanh Tôkiô cứ cách nửa giờ phát đi bản tuyên bố đầu hàng không điều kiện của Nhật Bản đối với Đồng minh trước toàn thế giới.

Cần nói thêm rằng múi giờ của Tôkiô có sự chênh lệch với múi giờ của Thủ đô của các nước khác. Nhưng nói chung tất cả các nước trên thế giới sớm muộn đều nhận được bản tuyên bố đầu hàng không điều kiện của Nhật trước Đồng minh qua các phương tiện thông tin trong ngày 15 - 8 - 1945 mà thôi.

Từ những sự kiện lịch sử đã nêu trên, có thể khẳng định rằng Đảng ta biết nắm vững thời cơ, biết phát huy cao độ lòng yêu nước của quần chúng cách mạng và tinh thần năng động, chủ động, sáng tạo của cán bộ lãnh đạo phong trào ở các địa phương nên đã kịp thời ban hành lệnh Tổng khởi nghĩa trong toàn quốc ngay từ đêm 13 - 8 - 1945, trước khi toàn thế giới chính thức nhận được bản Tuyên bố đầu hàng không điều kiện các nước Đồng minh của Nhật Bản qua Đài Phát thanh của nước này (ngày 15-8-1945).

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Báo Asahi (Nhật) từ ngày 5/8/1945 đến ngày 30/8/1945. Kho tư liệu thư viện tại TP Hồ Chí Minh.

- Bản tin của Domie do cơ quan thông tin của Nhật tại Sài Gòn phát hành từ ngày 10/8/1945 đến ngày 20/8/1945, bản tiếng Anh.

Kho tư liệu thư viện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Albert Vulliey - "Tonnerre sur le Pacifique". Plon, Paris, 1960.

- "Lịch sử quân sự thế giới" của Liên Xô và "Chiến tranh Thái Bình Dương" của Mỹ.

- "Hà Nội - Thủ đô nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa VN". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 128.

- Dương Trung Quốc, "VN. Những sự kiện lịch sử: 1858 - 1945" (tập IV: 1936 - 1945). Nxb KHXH, Hà Nội, 1989, tr. 255.

Thông tin

KỶ NIỆM 35 NĂM THÀNH LẬP KHOA LỊCH SỬ TRƯỞNG ĐẠI HỌC SỰ PHẠM HÀ NỘI I (1956-1991)

VÀI CON SỐ VÀ SỰ VIỆC

1/ Về xây dựng đội ngũ cán bộ

+ Lúc đầu Khoa chỉ có gần 10 cán bộ giảng dạy (CBGD); nay đã có 44 cán bộ. Chia làm 4 tổ (ở tổ chuyên môn, 1 tổ văn phòng).

+ Chức danh khoa học.

- Năm 1982, Khoa có: 3 Phó Giáo sư;

- Năm 1984, Khoa có: 8 Phó Giáo sư.

- Hiện nay Khoa có 1 Giáo sư, 12 Phó Giáo sư (một số đã về hưu).

+ Học vị khoa học.

- Năm 1965, lần đầu tiên Khoa có người bảo vệ Luận án PTS ở nước ngoài; nay Khoa đã có 16 người Bảo vệ Luận án PTS ở nước ngoài (Liên Xô: 13, Tiệp Khắc: 2, Bungari: 1) (một số người đã chuyển sang các cơ quan khác).

- Ngoài ra Khoa còn có 2 cán bộ đang làm Luận án PTS tại Liên Xô.

- Năm 1973, lần đầu tiên Khoa có người bảo vệ Luận án PTS ở trong nước; nay Khoa đã có 4 người bảo vệ Luận án PTS ở trong nước.

- Khoa hiện có 3 cán bộ đang làm Luận án PTS ở trong nước và 3 cán bộ được đào tạo ở Trung Quốc (trình độ Đại học).

- Tất cả CGBD của Khoa đều có trình độ sau Đại học trở lên, và có thâm niên công tác từ 10 năm trở lên. Năm 1990, có 3 CGBD của Khoa được Nhà nước tặng danh hiệu "Nhà giáo ưu tú".

2/ Công tác đào tạo

+ Đào tạo NCS.

Từ năm 1980, Khoa đã tiến hành công tác đào tạo NCS.

- Bảo vệ thành công Luận án PTS: 5 người (cán bộ Khoa: 3; CHDCND Lào: 1, Quân đội: 1).

- Đang làm Luận án PTS: 11 người (Khoa: 3; ĐHSPT Huế: 5; ĐHSPT Quy Nhơn: 2; ĐHSPT Vinh: 1).

+ Đào tạo sau Đại học.

- Từ năm 1976, Khoa đã tiến hành công tác đào tạo sau đại học.

- Đến nay Khoa đã đào tạo được 14 khóa (khoa nhiều nhất: 19 học viên, khóa ít nhất: 2 học viên); gồm CGBD của Khoa, của các trường ĐHSPT, các trường CĐSP, giáo viên PTTH; cán bộ nghiên cứu của các Viện, các cơ quan nghiên cứu trong cả nước. Tổng số có 143 học viên.

Từ năm 1990, Khoa còn đào tạo Cao học. Khi tốt nghiệp, sinh viên được cấp bằng Thạc sĩ sử học. Khoa đầu tiên có 11 người.

+ Đào tạo giáo viên PTTH.

- Trải qua các hệ đào tạo:

1956-1962: 2 năm

1963-1965: 2 năm + 1 năm.

1966-1967: 3 năm + 1 năm.

1968 - 1990: 4 năm.

1990 đến nay: Đào tạo theo học phần.

- Số lượng giáo viên đã đào tạo:

1956-1980: trên 3000 người.

1981 đến nay: 400 người.

Hiện nay:

Năm thứ nhất: 44 sinh viên.

Năm thứ Hai: 29 sinh viên.

Năm thứ ba: 35 sinh viên.

Năm thứ tư: 27 sinh viên.

- Đối tượng đào tạo: học sinh tốt nghiệp PTTH ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Trước 1975, Khoa còn đào tạo con em của các dân tộc thiểu số: Tày, Nùng, Thái, Mường, Chăm, Bana, H're, Êđê, Vân Kiều... và học sinh miền Nam tập kết.

- Nơi phân công công tác: Chủ yếu ở các trường PTTH, các trường Sư phạm, các Viện, các cơ quan thuộc Bộ Giáo dục (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo); các viện nghiên cứu, các Bảo tàng, các Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng (Trung ương và địa phương), các trường Đảng, các cơ sở giảng dạy và nghiên cứu lịch sử trong Quân đội và Công an vũ trang...

+ Đào tạo chuyên tu, hàm thụ, bồi dưỡng cán bộ.

3/ Hợp tác quốc tế

- Từ 1972, cán bộ của Khoa đã sang giúp nước bạn Lào xây dựng trường ĐHSPT đầu tiên ở vùng giải phóng Lào.

- Khoa đã cử 2 lượt cán bộ sang giúp Lào xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy và biên soạn tài liệu học tập.

- Từ 1980, Khoa nhận thêm nhiệm vụ góp phần xây dựng trường ĐHSPT Nông Pênh.

- Từ 1968, Khoa đã đào tạo sinh viên cho Lào, sau đó là đào tạo sau Đại học và Nghiên cứu sinh cho nước bạn.

- Khoa đã cử nhiều cán bộ sang làm chuyên gia giáo dục ở Ghinê, Ănggôla, Madagátxca.

- Trao đổi cán bộ với các trường Đại học Pháp, Liên Xô.

- Tham dự các Hội nghị Sử học quốc tế ở Liên Xô, Tiệp Khắc, Bungari, Thái Lan.

- Nhiều bài nghiên cứu của cán bộ trong Khoa được công bố trên các tạp chí ở nước ngoài (Liên Xô, Đức, Pháp).

4/ Nghiên cứu khoa học

+ Mục tiêu: Nghiên cứu khoa học để phục vụ cho công tác đào tạo và thực tiễn cách mạng.

+ Các công trình khoa học, tài liệu của Khoa được công bố.

- 1956-1981 gần danh mục.

- 1981-1985: gần 200 danh mục.
- 1986- nay: trên 200 danh mục.
- Gồm các loại: Giáo trình, tài liệu tham khảo, chuyên khảo, bài nghiên cứu, v.v...
- + Hàng nghìn báo cáo khoa học của cán bộ trong Khoa đã gửi đi tham gia các Hội nghị khoa học, Hội thảo khoa học, Hội nghị chuyên đề do Khoa, Trường, cơ quan nghiên cứu của Trung ương và địa phương tổ chức; Hội thảo quốc tế v.v...
- + Những hướng nghiên cứu mà Khoa đã đi sâu:
 - Phong trào khởi nghĩa nông dân VN trong các thế kỷ XVIII - XIX.
 - Văn đề ruộng đất ở VN trong các thế kỷ XIII-XVIII.
 - Phong trào giải phóng dân tộc trước và sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
 - Phương pháp giảng dạy lịch sử.
 - + Hiện nay Khoa đang nghiên cứu:
 - Công cuộc khẩn hoang vùng ven biển đồng bằng Bắc Bộ (thế kỷ XIX).
 - Đối mối công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử trong ảnh hình hiện nay.
 - Mối quan hệ và giao lưu văn hóa giữa các quốc gia Đông Nam Á thời Cổ - Trung đại.

5/ Gắn với đời sống, thực tiễn chiến đấu và sản xuất

- Trong các cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, 8 cán bộ của Khoa đã tham gia quân đội.
- Trong thời kỳ sơ tán ở Đại Từ (Bắc Thái) (1965), Võng Phan (Tiền Lữ, Hải Hưng) (1965); Khúc Lộng (Văn Giang, Hải Hưng) (1968); Trác Bút (Hà Nam Ninh), Đan Phượng (Hà Tây), Thọ Nam (Hà Nội) (1972); Khoa đã kết hợp công tác đào tạo với thực tiễn sản xuất, chiến đấu ở địa phương.
- Từ 1965, Khoa đã cử cán bộ vào phục vụ sự nghiệp giáo dục ở vùng giải phóng miền Nam.
- Trong những năm 1970-1973, Khoa đã có 150 sinh viên tham gia ở tiền tuyến phía Nam.
- Khoa đã tổ chức những đợt đi thực tế và viết lịch sử địa phương như "Lịch sử HTX Bình Minh" (Bình Đà, Hà Tây); "Lịch sử HTX Trác Bút" (Hà Nam Ninh); "Lịch sử HTX Định Công" (Thanh Hóa), "Lịch sử Nông trường Cầu Long", "Lịch sử Nhà máy Xi măng (Hải Phòng)", "Lịch sử Mỏ than Cọc 6 (Quảng Ninh)", "Lịch sử Sư đoàn Khánh Khê", "Lịch sử đấu tranh của Đảng bộ và nhân dân quận Ba Đình (Hà Nội)", v.v...
- Khoa đã tham gia nhiều Hội nghị, Hội thảo khoa học phục vụ cho công tác tư tưởng, chính trị, thực tiễn cách mạng của đất nước.

N.D.L.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC "CÁCH MẠNG TÂN HỢI"

Nhân kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tân Hợi (1911-1991), ngày 9-10-1991, Hội KHL SVN phối hợp với Khoa Lịch sử ĐHTH Hà Nội, Khoa Lịch sử ĐHSP Hà Nội I, Trung tâm Châu Á - Thái Bình Dương, Viện BTCSVN, Viện Châu Á - Thái Bình Dương, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Sử học VN đã tổ

chức Hội nghị khoa học "Cách mạng Tân Hợi", một sự kiện chính trị lớn trong lịch sử cách mạng Trung Quốc, đồng thời nó cũng có ảnh hưởng quan trọng đến phong trào cách mạng VN và một số nhà cách mạng VN tiêu biểu ở đầu thế kỷ XX.

Hơn 30 bản tham luận của các giáo sư, các nhà nghiên cứu, các cán bộ giảng dạy ở các Viện, các Trung tâm, các trường Đại học đã gửi đến tham gia Hội nghị khoa học, và tập trung vào ba chủ đề chính sau đây:

1/ Về ý nghĩa lịch sử quan trọng của Cách mạng Tân Hợi - một cuộc cách mạng dân chủ tư sản đầu tiên ở TQ đã được các tác giả đánh giá cao và cho rằng đó là sự thắng lợi của tư tưởng cộng hòa ở nước này; bởi lẽ tình trạng khủng hoảng sâu sắc và chính trị, kinh tế, xã hội của nước Trung Hoa dưới chế độ phong kiến Mãn Thanh, nay đã bước đầu được cuộc cách mạng giải quyết.

Mặt khác, Cách mạng Tân Hợi còn tranh thủ được sự ủng hộ tích cực, hữu hiệu của Quốc tế Cộng sản và cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á. Điều đó nói lên tầm quan trọng của cuộc cách mạng này, không những lật đổ được chế độ phong kiến chuyên chế phương Đông đã thống trị Trung Quốc trong hàng ngàn năm nay; nó còn có ảnh hưởng lớn đến các nước khác ở châu Á, nhất là đối với các nước láng giềng của TQ đang bị chủ nghĩa đế quốc tư bản phương Tây cai trị và ở các nước này phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cũng đang phát triển mạnh mẽ.

2/ Về vai trò của Tôn Trung Sơn - "Một người đi hàng đầu trong cuộc cách mạng dân chủ TQ, một nhà ái quốc vĩ đại, một chiến sĩ suốt đời phấn đấu cho độc lập, tự do của Tổ quốc" - Về Cách mạng Tân Hợi cũng được nhiều tác giả đề cập đến dưới các góc độ khác nhau. Đặc biệt là hàng những tư liệu lịch sử cụ thể, những sự phân tích khoa học, các tác giả đã nêu bật lên tinh thần yêu nước thương dân sâu sắc; ý chí cách mạng kiên cường; hoạt động cứu nước tích cực sáng tạo, có hiệu quả ở trong và ngoài nước; tư tưởng triết học tiến bộ của Tôn Trung Sơn, trong đó tiêu biểu là "chủ nghĩa Tam dân" nổi tiếng và "ba Chính sách lớn" của ông là "liên Nga, liên Cộng, ủng hộ công nông" đã ra đời sau khi Cách mạng tháng Mười thắng lợi và TQ thực hiện chủ trương Quốc - Cộng hợp tác, thành lập MTDTTN để đưa sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc ở nước này tiến lên hơn nữa.

3/ Về ảnh hưởng của Cách mạng Tân Hợi đối với phong trào cách mạng VN đầu thế kỷ XX, thông qua những nhà cách mạng VN tiêu biểu và những tổ chức cách mạng VN đương thời, cũng được nhiều tác giả nghiên cứu nhằm nêu lên việc các nhà cách mạng VN trong mấy thập kỷ đầu của thế kỷ này đã tiếp thu và vận dụng khéo léo những hình thức tổ chức cách mạng, những phương thức vận động quần chúng và những bài học kinh nghiệm quý báu của Cách mạng Tân Hợi vào hoàn cảnh cụ thể của cách mạng ở nước ta. Các tác giả cũng đề cập đến nhau đặc lực của phong trào cách mạng ở hai nước trong nhiệm vụ chung là đánh đổ đế quốc ngoại bang và bọn phong kiến bù nhìn tay sai trong nước, giải phóng dân tộc, giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc.

Đặc biệt là các tác giả đã giới thiệu một số tư liệu nói lên sự ủng hộ nhiệt liệt cách mạng Tân Hợi và tấm lòng tôn kính Tôn Trung Sơn của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, thông qua những bài báo của Người viết, đăng trên báo Le Paria và báo Thanh Niên lúc ấy.

Đồng chí Lý Gia Trung, Tham tán chính trị của Đại sứ quán TQ tại VN cũng tham gia Hội nghị khoa học và đã phát biểu ý kiến.

P.V.

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ "TRUNG QUỐC CẬN ĐẠI VÀ THẾ GIỚI"

Nhân dịp kỷ niệm 40 năm thành lập Sở Nghiên cứu Lịch sử cận đại thuộc Viện Khoa học Xã hội TQ (1950-1990), một cuộc Hội thảo khoa học quốc tế với chủ đề "Trung Quốc Cận đại và Thế giới" do Sở này chủ trì đã được tổ chức tại Bắc Kinh (TQ) từ 31/8 đến 3/9/1990.

Hơn 80 nhà khoa học TQ và nước ngoài đã tham dự Hội thảo, với hơn 70 bản tham luận đề cập một cách rộng rãi, từ nhiều góc độ và phương diện khác nhau tìm hiểu các mối quan hệ phức tạp giữa TQ với thế giới trong 100 năm kể từ cuộc Chiến tranh thuốc phiện đến khi thành lập nước Trung Hoa mới.

Viện trưởng Viện KHXH TQ Hồ Thảng và Sở trưởng Cảnh Anh dự Sở Nghiên cứu Lịch sử cận đại TQ Lưu Đại Niên đã phát biểu ý kiến trong buổi khai mạc cuộc Hội thảo.

Viện trưởng Hồ Thảng chỉ rõ TQ trong thời kỳ cận đại do lạc hậu nên đã bị xâm lược, và do bị xâm lược nên TQ càng bị lạc hậu hơn, tạo nên một "vòng tuần hoàn ác tính". Nhưng phá vỡ "vòng tuần hoàn ác tính" này như thế nào? Do sự cấu kết chặt chẽ giữa chủ nghĩa đế quốc với bọn tay sai của chúng nên TQ không thể nào giải quyết được vấn đề cận đại hóa mà phải đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và khôi phục nền độc lập của Tổ quốc, sau đó mới bàn đến việc cận đại hóa được.

Sở trưởng danh dự Lưu Đại Niên đã phân tích một số quan điểm khác nhau của các học giả phương Tây đối với lịch sử cận đại TQ. Ông chỉ rõ TQ là một nước có thể tự lực tự cường trong hàng ngũ những dân tộc trên thế giới. TQ đi theo con đường XHCN để hiện đại hóa đất nước chính là sự lựa chọn lịch sử của TQ. TQ không đi ngược lại con đường văn minh của thế giới mà chính là thích ứng với con đường đó.

Sau đó Hội nghị chia thành các tổ để thảo luận. Có tham luận đã phân tích một cách tổng quát mối quan hệ giữa TQ với nước ngoài trong thời cận đại và cho rằng từ Chiến tranh thuốc phiện trở đi, xã hội TQ lâm vào tình cảnh xã hội nửa thực dân nửa phong kiến, bắt đầu một quá trình xuống dốc, đồng thời diễn ra cuộc chiến tranh xâm lược và chống xâm lược ở nước này. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ở TQ diễn ra phong trào Ngũ Tứ và lúc này quan hệ đối ngoại của TQ cũng có những thay đổi: Một số quốc gia mới đến với TQ, nói chung họ không phải là những kẻ xâm lược. Còn trong hàng ngũ những nước TBCN trước đây đã từng xâm lược TQ, nay cũng có những thay đổi. Cuộc đấu tranh của TQ nhằm loại bỏ những đặc quyền của nước ngoài ở nước mình chính là bắt đầu một quá trình đi lên, song nó không phải là toàn diện, theo đường thẳng, có lúc nó hòa quyền vào nhau, có lúc nó không hòa quyền vào nhau, có lúc nó cùng nhau tồn tại, có lúc nó bị ngắt quãng khá lớn.

Nhiều bản tham luận đã nghiên cứu về mối quan hệ giữa TQ với các nước Nhật Bản, Anh, Liên Xô, Mỹ. Có tham luận chỉ rõ cuốn "Trung Quốc văn Thanh Sử" "Lịch sử cuối thời nhà Thanh & TQ" của Kiêm Kiều đã bóp méo nguồn gốc và tính chất của cuộc Chiến tranh Thuốc phiện. Kiêm Kiều cho rằng cuộc chiến tranh này nổ ra là do triều đình nhà Thanh coi các nước phương Tây là phiên thuộc của nước mình, che đậy tính chất không bình đẳng của các Hiệp ước mà TQ phải ký với các nước sau cuộc chiến tranh này. Những tàn dư của tư tưởng thực

dân đó là trở ngại cho việc nghiên cứu lịch sử các mối quan hệ giữa TQ với phương Tây thời cận đại.

Có tham luận trình bày những kiến giải khá độc đáo về mối quan hệ đối ngoại của "Thái Bình Thiên quốc", và cho rằng những người lãnh đạo "Thái Bình Thiên quốc" chưa có quan niệm về chủ quyền quốc gia một cách hoàn chỉnh. Họ không chống lại những Hiệp ước không bình đẳng giữa TQ với các nước, không chống lại các đặc quyền của người nước ngoài ở TQ. Nhưng họ lại có quyết tâm muốn thu hồi lãnh thổ TQ nên đã lập được nhiều chiến công lớn trong cuộc đấu tranh chống xâm lược.

Có tham luận đánh giá lại "Nghĩa Hòa đoàn" và Hiệp ước Tân Sửu năm 1901, chỉ rõ các nước lớn dựa và cường quyền đã vi phạm pháp luật quốc tế, nhưng chính quyền Mãn Thanh cũng không dám đấu tranh chống lại các nước đó; và trong tình hình chủ quyền độc lập của đất nước đã bị mất đi thì pháp luật quốc tế cũng không thể cứu vãn được sự suy vong của chính quyền Mãn Thanh.

Vấn đề giao lưu văn hóa giữa TQ với phương Tây đã được thảo luận trong Hội nghị. Có tham luận chỉ rõ TQ tiếp thu Tây học với mục đích rất rõ ràng: vì cứu nước, vì độc lập, dân chủ và sự giàu mạnh của Tổ quốc; đồng thời coi đó là điểm xuất phát để tiến hành sàng lọc đối với Tây học. Tây học truyền bá vào TQ là đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ khoa học tự nhiên và kỹ thuật ứng dụng đến khoa học xã hội. Sau khi Tây học truyền bá vào TQ, nó vừa làm nảy sinh mâu thuẫn vừa dung hợp với "Trung Quốc học".

Có tham luận phân tích cụ thể những hiện tượng văn hóa của TQ sau khi Tây học truyền bá vào, và chỉ rõ Tây học truyền bá vào TQ đã xung đột với Nho học, thúc đẩy sự phục hưng của Mặc học. Mặc học và Tây học chủ yếu là tiếp xúc, hội nhập mà không xung đột với nhau. Phát "Quốc túy" (chỉ những tinh hoa, trong văn hóa TQ-ND) xuất hiện trước sau thời kỳ Ngũ Tứ, tuy khuynh hướng chung của nó là bảo thủ, lạc hậu, nhưng nó lại chứa đựng tình cảm dân tộc ngoan cường, không nên lẫn lộn để đi đến phủ định nó trong vấn đề kế thừa nền văn hóa TQ.

Tham luận có so sánh sự lựa chọn khác nhau giữa Tôn Trung Sơn và Lương Khải Siêu đối với con đường hiện đại hóa TQ, và cho rằng hai ông đều có cống hiến nhằm thúc đẩy cuộc vận động lịch sử để hiện đại hóa đất nước.

Nói đến vấn đề hiện đại hóa không thể tách rời mối quan hệ kinh tế giữa TQ với nước ngoài. Trong Hội nghị có hai quan điểm khác nhau rõ rệt. Có quan điểm cho rằng sự du nhập và xâm lược của nước ngoài đối với TQ đã làm cho nước này hòa nhập vào nền kinh tế thế giới, không dẫn đến sự "kém phát triển" và "phi công nghiệp hóa" của nó. Ngược lại, sự du nhập và xâm lược đó đã nâng cao sức sản xuất của TQ. Nguyên nhân chủ yếu làm cho nền kinh tế TQ phát triển chậm chạp là do những nhân tố bên trong. Có quan điểm lại cho rằng CNĐQ du nhập và xâm lược TQ vừa là người truyền bá CNTB phương Tây, vừa là kẻ chèn ép CNTB ở TQ thời cận đại. Nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa TQ với nước ngoài thời cận đại, không thể thoát ly khỏi chính trị, không thể không nêu lên tính chất đặc quyền, đặc lợi về kinh tế của người nước ngoài ở TQ như việc đầu tư, việc cho vay, việc buôn bán, v.v... Vì thế bọn tư bản nước ngoài cản trở sự phát triển tự chủ của nền kinh tế TQ là một sự thật lịch sử không còn nghi ngờ gì nữa.

ĐỖ TIẾN SÂM

(Theo "Quang Minh Nhật báo" ngày

31-10-1990)

SUMMARIES

EDITORIAL. - *The question of renovation in the historical studies of our country of Today.*

1. PHUNG HUU PHU - *The renovation and the problems put to History.*

Starting from the 7th Congress decisions of the Vietnam Communist Party: "To find out a model for the socialist construction" the author hopes for that History contributes to elucidate the problems as follows: on the economic plan, the plurisectorial commodities economy, on the socio - political plan: the role of intelligentsia; the nation and the classes; the State; the problems about the culture, the history of Vietnam.

2. VU MINH GIANG - *The modernization of the study method and technique-an imminent requirement of our history.*

To approach better and better the scientific truth, one must continuously develop the modern method such as interdisciplinary method, field work, mathematical statistics, morphology and not only the historical description, as well as the modern study techniques such as the information, the application of typology, the systematisation technique,... in accordance to the motto "Society-Science - Mathematics - Technology" in the advanced countries. It is the imminent requirement of our history.

3. DINH XUAN LAM - NGUYEN VAN KHANH - *History with renovation or Renovation of history.*

The article evokes the problems of Vietnam modern history, such as the reevaluation of the reign of Nguyen, a new necessary debat about the evaluation of the Vietnam society "a colonial and semi - feudal society", the reevaluation of the presence and the influence of French colonialism in Vietnam, the position and the relation of the working class in the "Alliance between working class and peasantry", the apparition of the Vietnam Communist Party, the problem of intelligentsia and other social strata before 1930, and looks for that first at all History must renovate itself.

4. VU DUONG NINH - *Some thoughts about History and Prevision.*

The author hopes for that history must contribute to the prevision of the future. With the objectivity of History, paying attention to the epoch character and the practice character, the historians can elaborate many hypotheses, make provision for many possibilities, present many solutions.

5. PHAM XUAN HANG - *History - a science, a state.*

From the analysis of the concept of history to the present state of historical studies on different sodes, the author hopes for that history always maintains itself as a science.

6. LE SY GIAO - *The renovation and the urgent questions relative to prevision in ethnology.*

Accorking to the author the 3 urgent questions to be resolved pertained to the sphere of ethnology in the highlands; these are: family must be the most important cell; restriction and suppression of illiteracy; maintenance of the tradition and protection of environment in order to contribute to push forward the renovation.

7. NGUYEN VAN THAM - *The historical sources and the historical knowledge.*

The author want to explain that "we have not yet many historical works having a lasting vitality and a large attraction" because we have not yet develop the branch of science on historical documents. The studies on historical documents help us extend the historical knowledge and adjust the previous erroneous knowledge.

8. NGUYEN QUOC HUNG - *World History and the motto: "We are friend of all the countries".*

To want to be friend, one must know the friends and first at all, know onself. Starting from the real state of the study and the teaching on world history till now, the article raises some following ideas: one must not only study the revolutionary movement in each country, but one must have in time and fully objective informations on friend countries, and don't wait for the instructions of the superiors in rank; one must know the good and the bad of the friend country, and pay attention to the formation of specialists on each region and each country.

9. NGUYEN HUU QUI - *Again on historical methodology.*

According to the author, the historians must have a profound knowledge on the 3 following questions of historical methodology: the renovation is - aiming first at all at the renovation of the knowledge on the Party Character; the discovery and the study of particular laws of national history; the historical point of view in the appraisal of the facts and historical personages. The article touches also on the causes and mesures of overcoming them.

10. NGUYEN TRI THU - *Vietnam contemporary History - some opinions on method and responsibility.*

The article speaks of the previous weak points and hopes for that the historians overcomes them ang maintain the "Đạo" (quality and responsibility) of a worker in the historical sphere in order to contribute to the Renovation of today.

11. NGO DANG TRI - *On the relations between the political, ideological and organizational activities in our Party history.*

The article exposes the opinions in order to overcome the weak points for a long time in the study of our Party history.

12. NGUYEN VAN HONG - History, a retrospective view for the renovation of the subject and the study thought.

From the practice in the study and the teaching on history, the author exposes some concrete opinions in order to contribute to push forward the renovation in history.

13. TRAN KIM DINH - The history of historical science and the renovation of historical science.

The author makes an appeal to pay more attention and to appraise justly the position of "the history of historical science" and considers it as an important link in the process of orienting the development of historical science.

14. VU QUANG HIEN - Some opinions on the question of exploitation of the Party historical documents through the historical proof witness.

The article refers to the importance and different sides in the exploitation of "living documents" in order to serve the study on the Party history of today.

15. VU THI PHUNG - From the study on the history of the contemporary Vietnam state and law to the question of contemporary practice.

History must define more clearly the 3 following questions: the place, the function, the tasks of the State; the consolidation of State apparatus must keep pace with the formation of a body of cadres; the promulgation of laws must keep pace with the reinforcement of measures and effectivity of the law propaganda.

16. VUONG DINH QUYEN - The exploitation or an important potential of historical documents - the archives documents.

The article provides us infinitely and important documents stocks: Documents in Han-Nom characters (in mountainous districts and communes, in cadastral registers, on boards with engraved letters, documents of the administration office of the Kinh luoc in Tonkin, documents of the administration apparatus under the French protectorate, documents on all sides of the new regime; document of Vietnam Communist Party, documents of the Saigon administration and the real state of utilizing the archives documents of today.

17. NGHIEM DINH VI - TRINH DINH TUNG - Some thoughts on the renovation of the teaching contents on history in secondary schools of today.

The article refers to 4 main points in the renovation of contents on history in secondary schools of today, and only in 10th classes; these are: the Ancient World History ought to teach in the generalized form and not in the form of each country history; The augmentation of teaching hours on the history of the near neighbouring countries; The cultural and civilization history teaching must be reserved more attention and not only the teaching on war history; and the teaching on the bourgeois revolution in the present situation - on this point the author exposes enough carefully his opinions.

*
* *

18. NGUYEN VAN NHAT - On the agricultural salaried labourers stratum in Cochinchina - History and present state.

Agricultural salaried labour appears soon and spreads enough everywhere in the Cochinchina plain. From the historical angle and the present state, the author exposes his opinions on the conception of this question, on the contents, contributing to the elaboration of a necessary and just policy in order to stimulate the production of commodities, to enhance the productivity of labour in the same time to limit the social inequalities relative to the agricultural salaried labourers stratum.

19. CAO VAN BIEN - The situation of land purchase and sale in Ninh Binh, in 1930-1945.

With very concrete data on the very quick process of land propriety differentiation in Ninh Binh province, created by the purchase and the sale, by the share of family inheritance, by gifts, etc the article refers to these two main aspects: the definite sale and the sale in pledge; the definite sale played an absolute role in the land propriety differentiation.

20. DINH XUAN KIANG - Fukusawa - a renowned reformist in the Meitji reform period.

Fukusawa was the most renowned reformist in the group of near counsellors of Meitji. Thourough the life, he offered his talents to the reform, leading the Japon from a feudal stagnant country to a miraculous country.

21. CHAU HAI - China Revolutionary Alliance Association and the groups of chinese Communities in South East Asia.

The article provides many documents on Ton Trung Son, on his organization: China Revolutionary Alliance Association, on the contributions of chinese communities in South East Asia in genneral, an particularly in Vietnam to the chinese revolution of 1911, the Tan Hoi Revolution.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN DANH PHIẾT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại. N^o 253200

5 (258)

(IX - X)

1991

MỤC LỤC

Tạp chí NCLS	- Vấn đề đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta hiện nay.	1
PHÙNG HỮU PHÚ	- Công cuộc đổi mới và những vấn đề đặt ra đối với sử học.	2
VŨ MINH GIANG	- Hiện đại hóa phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu - một yêu cầu cấp bách của sử học nước ta.	5
ĐINH XUÂN LÂM - NGUYỄN VĂN KHÁNH	- Sử học với đổi mới hay là đổi mới sử học.	10
VŨ DƯƠNG NINH	- Đổi điều suy nghĩ về sử học và dự báo.	15
PHẠM XUÂN HẰNG	- Sử học - một khoa học, một thực trạng.	20
LÊ SỸ GIÁO	- Đổi mới và những vấn đề cấp bách có liên quan đến khả năng dự báo của dân tộc.	24
NGUYỄN VĂN THẨM	- Các nguồn sử liệu và nhận thức lịch sử.	28
NGUYỄN QUỐC HÙNG	- Lịch sử thế giới và việc "chúng ta muốn làm bạn với tất cả các nước".	31
NGUYỄN HUY QUÍ	- Bàn thêm về phương pháp luận sử học.	35
NGUYỄN TRI THƯ	- Lịch sử Việt Nam hiện đại - đổi điều về phương pháp và trách nhiệm.	39
NGÔ DẰNG TRI	- Về quan hệ giữa các mặt hoạt động chính trị, tư tưởng và tổ chức trong lịch sử Đảng ta.	43
NGUYỄN VĂN HỒNG	- Sử học, nhìn lại để đổi mới chủ đề và tư duy nghiên cứu.	45
TRẦN KIM ĐÌNH	- Lịch sử sử học và đổi mới sử học.	48
VŨ QUANG HIẾN	- Mấy ý kiến về công tác khai thác tư liệu lịch sử Đảng qua những nhân chứng lịch sử.	49
VŨ THỊ PHỤNG	- Từ việc nghiên cứu lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam hiện đại đến những vấn đề thực tiễn hiện nay.	53
VƯƠNG ĐÌNH QUYỀN	- Một tiềm năng sử liệu quan trọng - tài liệu lưu trữ.	57
NGHIÊM ĐÌNH VI - TRỊNH ĐÌNH TÙNG	- Một vài suy nghĩ về đổi mới nội dung giảng dạy lịch sử ở trường PTTH hiện nay.	63
.		
.		
NGUYỄN VĂN NHẬT	- Về tầng lớp lao động làm thuê trong nông nghiệp ở Nam Bộ - lịch sử và hiện trạng.	71
CAO VĂN BIÊN	- Tình hình mua bán ruộng đất ở Ninh Bình (1930 - 1945).	80
ĐẶNG XUÂN KHÁNH	- Fukuzawa nhà cải cách lòng danh thời Minh Trị duy tân.	
CHÂU HẢI	- "Trung Quốc cách mạng đồng minh hội" và các nhóm cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á.	83
TƯ LIỆU		
LÊ TRỌNG KHÁNH	- Về thời gian Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng Minh không điều kiện.	89
THÔNG TIN		
	- Kỷ niệm 35 năm thành lập khoa Lịch sử Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I (1956-1991).	91
	- Hội nghị khoa học Cách mạng Tân Hợi.	92
	- Hội thảo khoa học quốc tế "Trung Quốc cận đại và Thế giới".	93

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

Выходит 6 раз в год

Главный редактор
КАО ВАН ЛЬОНГ
Зам. главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Ханг Чьюй Ханой
Тел 42.53200

5 (258)

(IX - X)

1991

СОДЕРЖАНИЕ

	Стр.
От Редакции	Вопрос обновления исторической науки в СРВ в настоящее время.
Фунг Хуу Фу	Обновление и актуальные проблемы исторической науки.
Бу Мин Занг	Совершенствование методов и техники исследования - актуальное требование исторической науки.
Динь Суан Лам-Нгуен Ван Хань	Историческая наука с делом обновления или обновление исторической науки.
Бу Зьонг Нинь	Некоторые мнения об исторической науке и прогнозе.
Фам Суан Ханг	Настоящее положение исторической науки в СРВ.
Ле Ши Зиао	Обновление и актуальные вопросы способности прогноза этнографии.
Нгуен Ван Тхам	Источники и познание истории.
Нгуен Куок Хунг	Всемирная история и наше желание о сотрудничестве со всеми странами.
Нгуен Эм Кви	К вопросу методологии исторической науки.
Нгуен Чи Тхы	Новейшая история Вьетнама - некоторые заметки о методологии и ответственности.
Нго Данг Чи	Об отношении между областями политической деятельности, идеологии и организационной работы в истории КПВ.
Нгуен Ван Хонг	Историческая наука: К вопросу обновления исследовательских тем и мышления.
Чан Ким Динь	Историография и обновление исторической науки.
Бу Куанг Хиен	Некоторые мнения о выборе материалов истории партии через исторических свидетелей.
Бу Тхи Фунг	От изучения истории государства и права Вьетнама в настоящее время к практическим вопросам.
Вьонг Динь Куен	Архивные материалы - важный потенциал исторических документов.
Нгьем Динь Ви-Чинь Динь Тунг	Некоторые мнения об обновлении содержания преподавания истории в средних школах в настоящее время.
	++
Нгуен Ван Няг	К вопросу слоя наемников в сельском хозяйстве в Нам-Бо - История и положение.
Као Ван Биен	Положение земельных покупки и продажи в пр. Нинь-Бинь (1930-1945 гг.)
Данг Суан Ханг	Фукузакки - известный реформатор Японии во время Минь Чи Эю Тан.
Тьау Хай	Китайская союзная революционная ассоциация и китайцы в странах Юго-Восточной Азии.
	МАТЕРИАЛЫ
Ле Чонг Хань	К вопросу времени объявления Японского правительства о своей ~~нижняя~~ безоговорочной капитуляции.

ИНФОРМАЦИЯ

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief

CAO VĂN LƯỢNG

Associate Editor

NGUYỄN DANH PHIẾT

Address : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Tel. N^o 253200

Number 5 (258)

(IX - X)

1991

CONTENTS

EDITORIAL	- The question of Renovation in the historical Studies of our country	1
of Today.		
PHUNG HUU PHU	- The Renovation and the problems put to History.	2
VU MINH GIANG	- The modernization of the study method and technic - an imminent requirement of our history.	5
DINH XUAN LAM- NGUYEN VAN KHANH-	History with renovation or Renovation of history	10
VU DUONG NINH	- Some thoughts about History and Prevision.	15
PHAM XUAN HANG	- History - a science, a state.	20
LE SY GIAO	- The renovation and the urgent questions relative to prevision	24
in ethnology.		
NGUYEN VAN THAM	- The historical sources and the historical knowledge.	28
NGUYEN QUOC HUNG	- World History and the motto: "We are friend of all the countries".	31
NGUYEN HUU QUI	- Again on historical Methodology.	35
NGUYEN TRI THU	- Vietnam contemporary history - some opinions on method and responsibility.	39
NGO DANG TRI	- On the relations between the political, ideological and organizational activities in our Party history.	43
NGUYEN VAN HONG	- History, a retrospective view for the renovation of the subject and the study thought.	45
TRAN KIM DINH	- The histoiry of historical science and the renovation of historical science.	48
VU QUANG HIEN	- Some opinions on the question of exploitation of the Party historical documents through the historical proof witness.	49
VU THI PHUNG	- From the study on the history of the contemporary Vietnam State and Law to the question of contemporary practice.	53
VUONG DINH QUYEN	- The exploitation of an important potential of historical documents - the archives documents.	57
NGHIEM DINH VI - TRINH DINH TUNG	- Some thoughts on the renovation of the teaching contents on History in secondary schoools of today.	63
	* *	
NGUYEN VAN NHAT	- On the agricultural salaried labourers stratum in Cochinchina - History and present State.	71
CAO VAN BIEN	- The Situation of land purchase and sale in Ninh Binh, in 1930-1945.	80
DINH XUAN KHANG	- Fukusawa - a renowned reformist in the Meiji reform period.	
CHAU HAI	- China Revolutionary Alliance Association and the groups of chinese Communities in South East Asia	83
	Documentation	
LE TRONG KHANH	- On the period of proclamation by the Japan Emperor of the unconditional surrender.	89

Infomation

Giá: 1200^d